

LỜI MỞ ĐẦU

Ngày nay trước xu hướng hội nhập kinh tế toàn cầu đã và đang diễn ra rất mạnh mẽ theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu, đặc biệt khi Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới (WTO). Điều này đã đặt các Doanh nghiệp Việt Nam trước 1 thử thách to lớn, với những cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn trong nền kinh tế thị trường. Sự cạnh tranh này không chỉ diễn ra giữa các doanh nghiệp trong nước mà áp lực cạnh tranh lớn hơn từ phía các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp nước ngoài. Vì vậy, để đứng vững và thắng thế trên thương trường, nhu cầu thông tin cho quản lý quá trình kinh doanh đối với các doanh nghiệp hiện nay là vô cùng cần thiết và được quan tâm đặc biệt

Kế toán với tư cách là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống công cụ quản lý kinh tế - tài chính, có vai trò không thể thiếu được trong quản lý điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh doanh. Thông tin mà kế toán cung cấp không chỉ cần thiết cho bản thân các doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến lợi ích của doanh nghiệp

Để các doanh nghiệp có thể thắng thế trong hoạt động kinh doanh của mình và hòa nhập với sự hội nhập kinh tế quốc tế. Vụ chế độ kế toán đã ban hành các chuẩn mực kế toán, luật kế toán, chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính nhằm hướng dẫn các doanh nghiệp hạch toán công khai, minh bạch hoạt động kế toán, đảm bảo sự hội nhập kinh tế Quốc tế.

Đứng trên giác độ khoa học nghiên cứu và giảng dạy, được sự phân công của Trường, các tác giả tiến hành biên soạn giáo trình nội bộ Kế toán doanh nghiệp nhằm phục vụ cho quá trình giảng dạy và học tập của các Thầy, Cô giáo và các em học sinh, sinh viên của Trường, đáp ứng được thực tiễn xã hội

Đề cương bài giảng gồm 10 chương

Chương 1: Kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ

Chương 2: Kế toán tiền lương, các khoản trích theo lương và tình hình thanh toán với người lao động

Chương 3: Kế toán tài sản cố định

Chương 4: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Chương 5: Kế toán trong doanh nghiệp xây lắp

Chương 6: Kế toán thành phẩm và tiêu thụ thành phẩm

Chương 7: Kế toán hoạt động đầu tư tài chính

Chương 8: Kế toán kết quả kinh doanh và phân phối kết quả kinh doanh

Chương 9: Kế toán vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả

Chương 10: Báo cáo tài chính

Tập thể giảng viên tham gia biên soạn gồm:

- 1.Th.S Ông Thị Nhung – chủ biên, tham gia viết chương 6
- 2.Th.S Trần Thị Dung – tham gia viết chương 1
3. Th.S Nguyễn Thị Hồng Hạnh – tham gia viết chương 3
4. CN Mai Thị Kim Hoàng – tham gia viết chương 2, chương 4
5. Th.S Chu Thị Thu Hường – tham gia viết chương 5
6. CN Mai Thị Phụng – tham gia viết chương 7
7. Th.S Nguyễn Thị Phương Thảo – tham gia viết chương 8, chương 9
8. Th.S Nguyễn Thị Lan Hương – tham gia viết chương 10

Mặc dù đã rất nghiêm túc nghiên cứu Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành và với kinh nghiệm thực tế giảng dạy của các giảng viên có kinh nghiệm tham gia viết, song không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tập thể tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến từ các đồng nghiệp, những người quan tâm đến kế toán nhằm giúp cho giáo trình nội bộ Kế toán doanh nghiệp được hoàn thiện hơn

Các tác giả

CHƯƠNG 1: KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

1.1 Đặc điểm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, nhiệm vụ hạch toán

1.1.1 Đặc điểm của nguyên vật liệu

- Chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất.
- Trong quá trình kinh doanh đó NVL sẽ bị tiêu hao toàn bộ hay thay đổi hình thái để trở thành hình thái vật chất của sản phẩm.

1.1.2 Đặc điểm của công cụ dụng cụ

- Chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất.
- Trong quá trình kinh doanh đó NVL sẽ bị tiêu hao toàn bộ hay thay đổi hình thái để trở thành hình thái vật chất của sản phẩm.

1.1.3 Nhiệm vụ hạch toán

- Theo dõi tình hình biến động nhập xuất tồn nguyên vật liệu
- Phản ánh một cách nhanh chóng chính xác và kịp thời các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến nguyên vật liệu, sản phẩm, hàng hoá
- Tính giá chính xác nguyên vật liệu nhập xuất trong kỳ và tồn kho cuối kỳ

1. 2. Phân loại và tính giá NVL, CCDC.

1.2.1 Phân loại NVL

a. Căn cứ vào nội dung kinh tế và yêu cầu kế toán quản trị trong doanh nghiệp sản xuất thì NVL được chia thành

- Nguyên liệu, vật liệu chính: Là những NVL sẽ thay đổi hình thái vật chất ban đầu để tạo thành hình thái vật chất của sản phẩm
- Nguyên liệu, vật liệu phụ: Là những loại vật liệu được sử dụng kết hợp với NVL chính nhằm hoàn thiện và nâng cao tính năng chất lượng của sản phẩm hoặc phục vụ cho nhu cầu quản lý kinh tế.
- Nhiên liệu: Là những thứ dùng để cung cấp nhiệt năng trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- Phụ tùng thay thế: Là những chi tiết, phụ tùng máy móc mà doanh nghiệp mua về để phục vụ thay thế cho các bộ phận của phương tiện vận tải.
- Thiết bị XDCB: Là những thiết bị được sử dụng cho công việc XDCB
- Vật kết cấu: Là những bộ phận của sản phẩm xây dựng cơ bản mà doanh nghiệp xây dựng vật tư sản xuất hoặc mua của doanh nghiệp khác để lắp vào công trình xây dựng
- Vật liệu khác: Bao bì đóng gói sản phẩm, phế liệu thu hồi được trong quá trình thanh lý tài sản.

b. Căn cứ vào mục đích công dụng

- Nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho sản xuất, chế tạo sản phẩm

- Vật liệu dùng cho các nhu cầu: Phục vụ, quản lý sản xuất ở các phân xưởng tổ đội sản xuất, bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp

c. Căn cứ vào nguồn cung cấp vật liệu

- Vật liệu mua ngoài
- Vật liệu tự sản xuất
- Vật liệu từ việc được cấp, phát, góp vốn

1.2.2. Phân loại công cụ dụng cụ

Cũng như vật liệu, công cụ dụng cụ trong các doanh nghiệp sản xuất khác nhau cũng có sự phân chia khác nhau, song nhìn chung công cụ dụng cụ được chia thành các loại sau:

- Dụng cụ giá lắp chuyên dùng cho sản xuất.
- Dụng cụ đồ nghề.
- Dụng cụ quản lý.
- Dụng cụ quần áo bảo hộ lao động.
- Khuôn mẫu đúc các loại.
- Lán trại tạm thời.
- Các loại bao bì dùng để đựng hàng hoá vật liệu.

Trong công tác quản lý công cụ dụng cụ được chia làm 3 loại :

- + Công cụ dụng cụ lao động.
- + Bao bì luân chuyển.
- + Đồ dùng cho thuê

Theo mục đích và nơi sử dụng, công cụ ,dụng cụ gồm

- Công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh
- Công cụ, dụng cụ dùng cho quản lý
- Công cụ dụng cụ dùng cho các nhu cầu khác

Ngoài ra có thể phân chia thành công cụ dụng cụ đang dùng và công cụ dụng cụ trong kho, công cụ, dụng cụ đang sử dụng.

Cũng như đối với nguyên liệu vật liệu, trong từng loại công cụ dụng cụ cần được phân loại chi tiết hơn thành từng nhóm, trong từng nhóm lại chia thành từng thứ... tùy theo yêu cầu, trình độ quản lý của doanh nghiệp.

1.2.3 Tính giá NVL, CCDC

1.2.3.1 Tính giá nhập kho

a. Đối với NVL mua ngoài

$$\text{Giá nhập kho} = \text{Giá mua ghi trên HĐ} + \text{CP thu mua}$$

b. Đối với NVL nhận góp vốn liên doanh

$$\text{Giá nhập kho} = \text{Giá thỏa thuận} + \text{CP tiếp nhận}$$

c. Đối với doanh nghiệp nhận gia công chế biến

$$\text{Giá nhập kho} = \text{Giá vật liệu xuất} + \text{CP gia công}$$

d. Đối với vật liệu nhận viện trợ, biếu tặng

$$\text{Giá nhập kho} = \text{Giá Thị trường tương đương} + \text{CP tiếp nhận}$$

e. Phế liệu thu hồi từ thanh lý tài sản

$$\text{Giá nhập kho} = \text{Giá trị ước tính có thể sử dụng}$$

f. Vật liệu tự sản xuất

$$\text{Giá nhập kho} = \text{Giá thành thực tế sản xuất vật liệu}$$

1.2.3.2 Tính giá xuất kho

a. Phương pháp bình quân gia quyền

Theo phương pháp này giá thực tế vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho được tính theo đơn giá bình quân gia quyền (bình quân cả kỳ dự trữ, bình quân sau mỗi lần nhập).

$$\begin{array}{l} \text{Giá thực tế nguyên liệu, vật} \\ \text{liệu công cụ dụng cụ hàng} \\ \text{hóa xuất kho} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng nguyên liệu, vật} \\ \text{liệu công cụ dụng cụ hàng} \\ \text{hóa xuất kho} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{bình quân} \end{array}$$

*Phương pháp đơn giá bình quân của cả kỳ dự trữ (cuối kỳ) tuy đơn giản dễ làm nhưng độ chính xác không cao, hơn nữa công việc tính toán dồn vào cuối tháng gây ảnh hưởng tới công tác kế toán.

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá bình quân} \\ \text{cả kỳ dự trữ} \end{array} = \frac{\text{Trị giá TTế NVL, CCDC tồn kho đầu kỳ và nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng NVL, CCDC tồn kho đầu kỳ và nhập trong kỳ}}$$

* Phương pháp bình quân cuối kỳ trước: Phương pháp này mặc dù khá đơn giản và phản ánh kịp thời tình hình biến động vật liệu trong kỳ nhưng thường không chính xác vì không tính đến sự biến động giá cả của vật liệu kỳ này.

$$\begin{array}{l} \text{Giá đơn vị bình quân} \\ \text{cuối kỳ trước} \end{array} = \frac{\text{Giá thực tế vật liệu tồn đầu kỳ (hoặc cuối kỳ trước)}}{\text{Lượng thực tế vật liệu tồn đầu kỳ (hoặc cuối kỳ trước)}}$$

* Phương pháp đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập tức là sau mỗi lần nhập phải tính lại đơn giá bình quân. Phương pháp này khắc phục được nhược điểm của phương pháp trên, vừa chính xác vừa cập nhật nhưng nhược điểm là tốn nhiều công sức, tính toán nhiều.

$$\text{Giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập} = \frac{\text{Giá thực tế vật liệu tồn kho sau mỗi lần nhập}}{\text{Lượng thực tế vật liệu tồn kho sau mỗi lần nhập}}$$

Tuỳ theo phương pháp hạch toán hàng tồn kho mà áp dụng phương pháp tính đơn giá bình quân cho phù hợp. Nếu doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ tính theo đơn giá bình quân cuối kỳ này hoặc đơn giá bình quân cuối kỳ trước. Nếu doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên có thể tính theo đơn giá bình quân cuối kỳ, đơn giá bình quân gia quyền liên hoàn.

b. Phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO)

Theo phương pháp này, giả thiết rằng số vật liệu nào nhập trước thì xuất trước, xuất hết số nhập trước mới đến số nhập sau theo giá thực tế của từng số hàng xuất. Nói cách khác, cơ sở của phương pháp này là tính giá thực tế của vật liệu mua trước sẽ được dùng làm giá để tính giá thực tế vật liệu xuất trước và do vậy giá trị vật liệu tồn kho cuối kỳ sẽ là giá thực tế của số vật liệu mua vào sau cùng. Phương pháp này thích hợp trong trường hợp giá cả ổn định hoặc có xu hướng giảm

c. Phương pháp nhập sau – xuất trước (LIFO)

Phương pháp này giả định những vật liệu mua sau cùng sẽ được xuất trước tiên, ngược lại với phương pháp FIFO. Phương pháp này thích hợp trong các trường hợp lạm phát.

d. Phương pháp giá hạch toán

Theo phương pháp này, toàn bộ vật liệu biến động trong kỳ được tính theo giá hạch toán (giá kế hoạch hoặc một loại giá ổn định trong kỳ). Cuối kỳ, kế toán sẽ tiến hành điều chỉnh từ giá hạch toán sang giá thực tế.

$$\text{Giá thực tế vật liệu xuất dùng (hoặc tồn cuối kỳ)} = \text{Giá hạch toán vật liệu xuất dùng (hoặc tồn cuối kỳ)} \times \text{Hệ số giá vật liệu}$$

Trong đó:

$$\text{Hệ số giá} = \frac{\text{Giá trị thực tế hàng tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ}}{\text{Giá trị hạch toán hàng tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ}}$$

Hệ số giá có thể tính cho từng loại, từng nhóm hoặc từng thứ vật liệu chủ yếu tùy thuộc vào yêu cầu và trình độ quản lý.

1.3 Hạch toán chi tiết nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

1.3.1 Chứng từ kế toán

Kế toán tình hình nhập xuất vật liệu liên quan đến nhiều loại chứng từ kế toán khác nhau, bao gồm những chứng từ có tính chất bắt buộc lẫn những chứng từ có tính chất hướng dẫn hoặc tự lập. Tuy nhiên dù là loại chứng từ gì cũng phải đảm bảo có đầy đủ các yếu tố cơ bản, tuân thủ chặt chẽ trình tự lập, phê duyệt và luân chuyển chứng từ để phục vụ cho yêu cầu quản lý ở các bộ phận có liên quan và yêu cầu ghi sổ, kiểm tra của kế toán.

Chứng từ kế toán liên quan đến nhập, xuất và sử dụng vật liệu bao gồm các loại.

- Phiếu nhập kho (Mẫu 01 – VT)
- Phiếu xuất kho (Mẫu 02 – VT)
- Phiếu xuất kho kiểm vận chuyển nội bộ (Mẫu 03 – VT)
- Phiếu xuất vật tư theo hạn mức (Mẫu 04 – VT)
- Biên bản kiểm nghiệm (vật tư – thành phẩm – hàng hóa ((Mẫu 05 – VT)
- Bảng kê mua hàng (Mẫu 06 – VT)
- Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ (Mẫu 07 – VT)

1.3.2 Kế toán chi tiết tình hình nhập, xuất nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

Tổ chức công tác kế toán chi tiết vật liệu có ý nghĩa quan trọng đối với công tác bảo quản vật liệu và công tác kiểm tra tình hình cung cấp, sử dụng vật liệu. Kế toán chi tiết vật liệu vừa được thực hiện ở kho, vừa được thực hiện ở phòng kế toán.

Kế toán chi tiết vật liệu được thực hiện theo 1 trong 3 phương pháp

- Phương pháp thẻ song song
- Phương pháp đối chiếu luân chuyển
- Phương pháp sổ sổ dư

a. Phương pháp thẻ song song

+ ở kho: Thủ kho dùng thẻ kho để phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn vật liệu, dụng cụ về mặt số lượng. Mỗi chứng từ nhập, xuất vật tư được ghi một dòng vào thẻ kho.

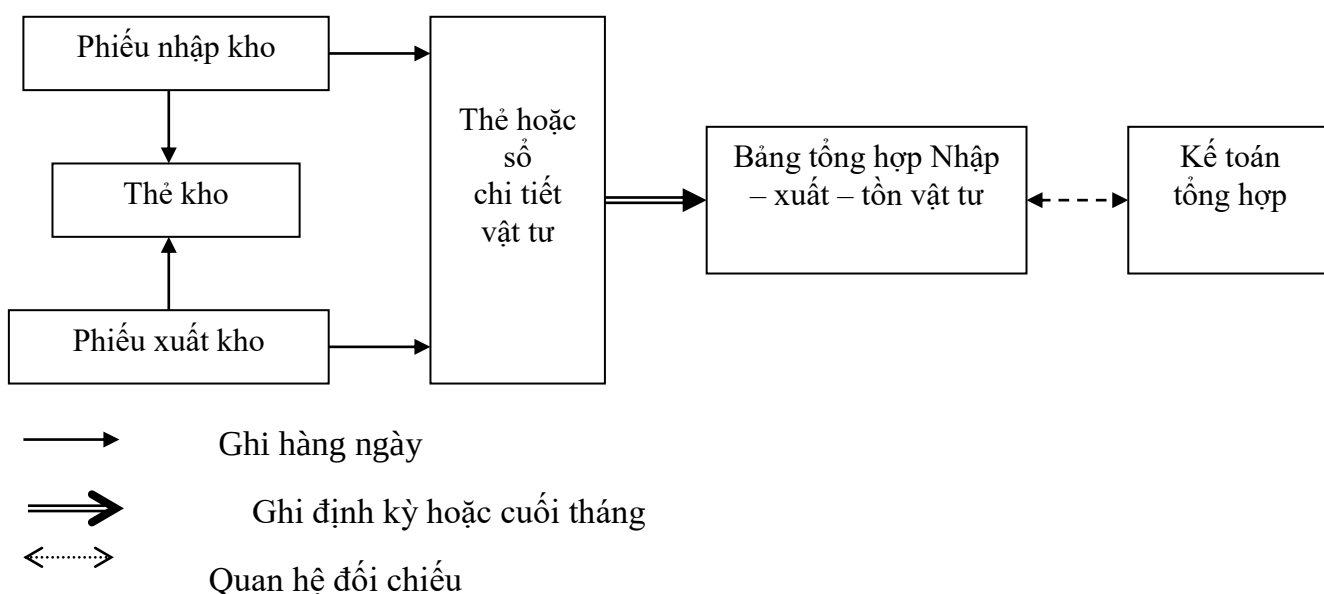
Thẻ kho được mở cho từng danh điểm vật tư. Cuối tháng, thủ kho phải tiến hành tổng cộng số nhập, xuất, tính ra số tồn kho về mặt lượng theo từng danh điểm vật tư

+ ở **phòng kế toán**: Kế toán vật tư mở thẻ kế toán chi tiết vật tư cho từng danh điểm vật tư tương ứng với thẻ kho mở ở kho. Thẻ này có nội dung tương tự thẻ kho, chỉ khác là theo dõi cả về mặt giá trị và lượng. Hàng ngày, hoặc định kỳ khi nhận được các chứng từ nhập, xuất kho do thủ kho chuyển tới, nhân viên kế toán vật tư phải kiểm tra, đối chiếu và ghi đơn giá hạch toán vào thẻ kế toán chi tiết vật tư và tính ra số tiền. Sau đó, lần lượt ghi các nghiệp vụ nhập, xuất vào các thẻ kế toán chi tiết vật tư có liên quan. Cuối tháng tiến hành cộng thẻ và đối chiếu với thẻ kho.

Để thực hiện đối chiếu giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết, kế toán phải căn cứ vào các thẻ kế toán chi tiết để lập bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn kho về mặt giá trị được đối chiếu với số liệu của phần kế toán tổng hợp.

Ngoài ra, để quản lý chặt chẽ thẻ kho, nhân viên kế toán vật tư còn mở sổ đăng ký thẻ kho, khi giao thẻ kho cho thủ kho, kế toán phải ghi vào sổ.

Sơ đồ hạch toán chi tiết vật tư theo phương pháp thẻ song song



THẺ KHO

Ngày lập thẻ:.....

Kho:.....

Từ số:.....

Tên hàng, vật liệu:.....

Đơn vị tính: *kg*

Chứng từ		Diễn giải	Ngày N- X	Số lượng			Chữ ký xác nhận của kế toán
SH	NT			Nhập	Xuất	Tồn	
		Cộng số PS Tồn cuối tháng					

Ưu nhược điểm :

+ **Ưu điểm:** Việc ghi sổ thẻ đơn giản, rõ ràng, dễ kiểm tra đối chiếu số liệu và phát hiện sai sót trong việc ghi chép và quản lý.

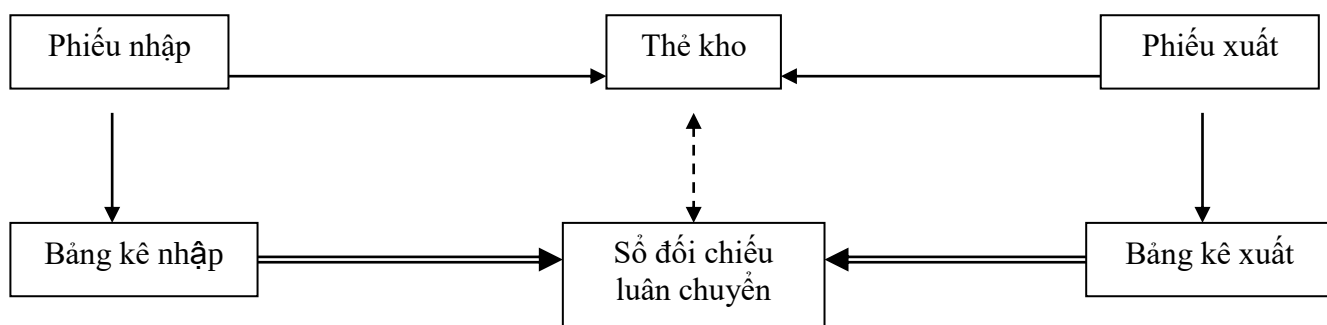
+ **Nhược điểm:** Ghi chép còn trùng lặp giữa kho và phòng kế toán, khối lượng ghi chép quá lớn, nếu chủng loại vật tư nhiều việc nhập xuất thường xuyên, công việc kiểm tra không thường xuyên mà chủ yếu là vào cuối tháng do đó hạn chế chức năng kiểm tra của kế toán trong quản lý.

b. Phương pháp đối chiếu luân chuyển

+ **Ở kho:** Thủ kho mở thẻ kho để theo dõi số lượng từng danh điểm vật tư, hàng hóa

+ **Ở phòng kế toán:** Mở đối chiếu luân chuyển để ghi chép, phản ánh vật tư, hàng hóa luân chuyển trong tháng (tổng số nhập, tổng số xuất trong tháng) và tồn kho cuối tháng của từng thứ vật tư, hàng hóa theo chỉ tiêu số lượng và giá trị. Sổ đối chiếu luân chuyển mở dùng cho cả năm và mỗi tháng chỉ ghi một lần vào cuối tháng trên cơ sở các chứng từ nhập, xuất của từng thứ vật tư, hàng hóa. Mỗi thứ vật tư ở từng kho theo từng người chịu trách nhiệm vật chất được ghi vào một dòng trong sổ, cuối tháng đối chiếu số lượng vật tư, hàng hóa trên cơ sở đối chiếu luân chuyển với thẻ kho và số tiền của từng loại với sổ kế toán tổng hợp.

Sơ đồ hạch toán chi tiết vật tư theo phương pháp đối chiếu luân chuyển



Ưu nhược điểm :

- + **Ưu điểm:** Giảm được khối lượng ghi sổ kế toán do ghi một lần vào cuối tháng.
- + **Nhược điểm:** Công việc ghi sổ giữa kho và phòng kế toán vẫn còn trùng lặp về chỉ tiêu số lượng

Công việc kiểm tra đối chiếu giữa kho và phòng kế toán chỉ tiến hành vào cuối tháng

Số liệu trong tháng giữa kho và phòng kế toán không tiến hành trong tháng do kế toán không ghi sổ

SỔ ĐỐI CHIẾU LUÂN CHUYỂN

Đơn vị tính:...

Danh điểm VT – HH	Tên hàng	Đơn vị đo lượng	Dư đầu tháng 1		Luân chuyển trong tháng 1				Dư cuối tháng 1		L/C tháng ...		Dư 31/12	
					Nhập		Xuất							
			SL	ST	SL	ST	SL	ST	SL	ST	SL	ST	SL	ST

c. Phương pháp sổ số dư

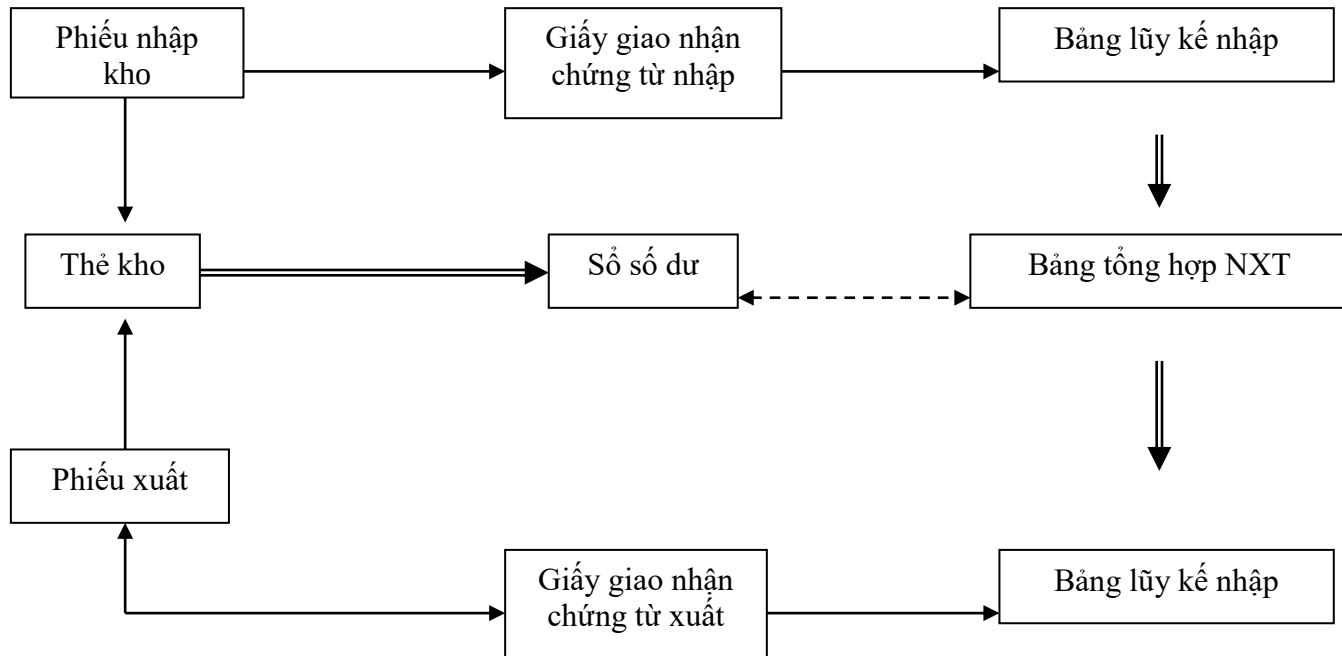
+ **Ở kho:** Hàng ngày hoặc định kỳ (3-5 ngày) sau khi ghi thẻ kho xong thủ kho tập hợp chứng từ nhập, xuất và phân loại theo nhóm quy định. Căn cứ vào kết quả phân loại chứng từ, thủ kho lập phiếu giao nhận chứng từ nhập, chứng từ xuất ghi số lượng, số hiệu chứng từ của từng nhóm vật liệu, CCDC, hàng hóa đính kèm phiếu nhập, phiếu xuất giao cho phòng kế toán

Cuối tháng căn cứ vào thẻ kho, thủ kho ghi số lượng tồn cuối tháng của từng thứ vật liệu, CCDC, hàng hóa vào sổ số dư sau đó luân chuyển cho phòng kế toán. Sổ số dư do kế toán mở cho từng kho và dùng cho cả năm, giao cho thủ kho trước ngày cuối tháng.

+ **Ở phòng kế toán:** Khi nhận chứng từ nhập, xuất vật liệu, CCDC ở kho, kế toán kiểm tra việc phân loại chứng từ và ghi giá hạch toán, tính tiền cho từng chứng từ, tổng cộng số tiền của các chứng từ nhập, xuất theo từng nhóm vật liệu CCDC, ghi vào cột số tiền trên phiếu giao nhận chứng từ, căn cứ vào số tiền ghi trên phiếu giao nhận chứng từ ghi vào bảng lũy kế nhập, lũy kế xuất, sau đó căn cứ vào bảng lũy kế nhập, xuất để lập

bảng tổng hợp nhập xuất, tồn. Bảng này được mở cho từng kho. Khi nhận sổ số dư kế toán kiểm tra và ghi chỉ tiêu giá trị vào sổ số dư sau đó đối chiếu số liệu giữa bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn với sổ số dư.

Sơ đồ hạch toán chi tiết vật tư theo phương pháp sổ số dư



Ưu nhược điểm :

+ Ưu điểm:

Giảm nhẹ khối lượng ghi chép hàng ngày

Công việc kế toán tiến hành đều trong tháng

Thực hiện kiểm tra, giám sát thường xuyên của kế toán với việc nhập xuất vật liệu, công cụ dụng cụ hàng ngày

+ **Nhược điểm:** Nếu có sai sót thì khó phát hiện, kho kiểm tra và đòi hỏi yêu cầu trình độ quản lý của thủ kho và kế toán phải khá nếu không dễ dẫn đến sai sót.

1.4 Hạch toán tổng hợp nguyên vật liệu

1.4.1 Hạch toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên liên tục và có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư, hàng hoá trên sổ kế toán. Theo phương pháp này, giá trị hàng hoá trên sổ kế toán có thể được xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

- Phương pháp kê khai thường xuyên áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, xây lắp và các đơn vị thương nghiệp kinh doanh mặt hàng có giá trị lớn, chất lượng cao.

*** Tài khoản sử dụng**

+ Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường:

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá thực tế của các loại hàng hoá vật tư mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng chưa về nhập kho còn đang trên đường vận chuyển, đang ở bến cảng, bến bãi hoặc đã về đến doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nhận nhập kho.

Kết cấu của TK 151 Hàng mua đang đi đường:

Bên nợ: Giá trị vật tư hàng hoá đã mua đang đi đường.

Bên có: Giá trị vật tư hàng hoá đang đi đường đã nhập kho hoặc chuyển giao thẳng cho khách hàng hoặc bị thiếu hụt hư hỏng.

Số dư cuối kỳ bên nợ: Giá trị hàng hoá vật tư đã mua nhưng chưa về nhập kho cuối kỳ (hàng đi đường cuối kỳ).

+ Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu:

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có, tình hình tăng giảm các loại nguyên liệu, vật liệu trong kho của doanh nghiệp.

Kết cấu của TK 152 Nguyên liệu vật liệu:

Bên nợ:

- Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp vốn...

- Giá trị của nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho.

- Giá trị nguyên liệu vật liệu trả lại cho người bán hoặc được giảm giá.

- Chiết khấu thương mại khi mua nguyên liệu vật liệu được hưởng.

- Giá trị nguyên liệu, vật liệu thiếu hụt khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ: Phản ánh giá trị thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ.

TK 152 mở chi tiết cho từng loại nguyên liệu, vật liệu. Tuỳ theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp mà mở chi tiết theo các TK cấp 2.

+ TK 331 - Phải trả cho người bán

TK này dùng để phản ánh các khoản nợ phải trả và tình hình thanh toán nợ giữa doanh nghiệp với người bán vật tư hàng hoá, người nhận thầu XD CB, người cung cấp dịch vụ.

Kết cấu của TK 331 Phải trả cho người bán:

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho người bán vật tư hàng hoá, người nhận thầu XD CB, người cung cấp dịch vụ.
- Số tiền ứng trước cho người bán, người nhận thầu XD CB.
- Số tiền người bán chấp nhận giảm giá của số hàng đã giao theo hợp đồng
- Giá trị vật tư hàng hoá thiếu hụt kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán.
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán được người bán chấp nhận trừ vào số nợ phải trả.

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư hàng hoá, người cung cấp lao vụ, dịch vụ, người nhận thầu XD CB.
- Điều chỉnh giá tạm tính theo giá trị thực tế của số vật tư hàng hoá đã nhận khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức.

Số dư bên nợ (nếu có): Số tiền đã ứng trước cho người bán nhưng chưa nhận hàng cuối kỳ hoặc số đã trả lớn hơn số phải trả.

Số dư bên có: Số tiền còn phải trả cho người bán, người cung cấp lao vụ, dịch vụ, người nhận thầu XD CB và các tài khoản khác có liên quan.

1.4.1.1 Phương pháp kế toán nhập nguyên vật liệu

a. Nhập NVL, do mua ngoài

TH1: Trường hợp NVL, về nhập kho có hóa đơn cùng về trong tháng (Hàng và hóa đơn cùng về)

+ Khả năng 1: Nếu hàng về nhập kho đủ theo hóa đơn, đúng quy cách phẩm chất ghi trong hợp đồng

+ Vật liệu, dụng cụ mua về nhập kho dùng vào hoạt động kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, căn cứ vào hoá đơn giá trị gia tăng và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi :

Nợ TK 152: Giá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133: số thuế GTGT đầu vào

Có TK 111, 112, 141, 311, 331: Tổng giá thanh toán

+ Vật liệu, dụng cụ, hàng hoá nhập kho dùng vào hoạt động kinh doanh sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp hoặc thuộc đối tượng không phải nộp thuế GTGT, hoặc phục vụ hoạt động sự nghiệp, hoạt động phúc lợi. Căn cứ hoá đơn, kế toán ghi :

Nợ TK 152: Tổng giá thanh toán

Có TK 111, 112, 141, 311, 331: Tổng giá thanh toán

+ Khả năng 2: Nếu hàng về thiếu hụt so với hoá đơn, căn cứ vào hoá đơn phiếu nhập, biên bản kiểm nhận, kế toán ghi :

Nợ TK 152 :Trị giá hóa đơn của hàng thực nhập

Nợ TK 138 (1381): Trị giá hóa đơn của hàng thiếu hụt

Nợ TK 133: Số thuế GTGT theo hđ

Có TK 111, 112, 141, 311, 331: Tổng giá thanh toán

Khi xác định được nguyên nhân của số hàng thiếu hụt, căn cứ vào quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi

Nợ TK 152 (Nếu số thiếu hụt trong định mức dôi hao tự nhiên)

Nợ TK 138(1388), 334, 111 (người vận chuyển bảo quản phải bồi thường)

Nợ TK 632 (Số thiếu không rõ nguyên nhân)

Nợ TK 331 (Nếu người bán không còn hàng): Ghi giảm số tiền phải trả cho người bán

Có TK 138(1381) – Giá trị tài sản thiếu

+ Khả năng 3: Nếu hàng về thừa so với hoá đơn thì ngoài bút toán ghi số hàng về đủ như trường hợp 1. Số hàng thừa phải xác định rõ nguyên nhân.

- Nếu chưa rõ nguyên nhân, căn cứ vào số lượng thừa và đơn giá hoá đơn kế toán ghi :

Nợ TK 152

Có TK 338(3381- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý)

- Nếu đã xác định rõ nguyên nhân, người bán giao thừa và doanh nghiệp quyết định mua số hàng thừa, căn cứ vào số lượng thừa và đơn giá hoá đơn kế toán ghi :

Nợ TK 152

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Khi nhận được hóa đơn người bán phát hành, kế toán phản ánh thuế đầu vào, điều chỉnh giá trị hàng nhập kho và số nợ cho người bán theo hóa đơn.

Trường hợp doanh nghiệp không mua số hàng thừa thì theo dõi vào TK 002 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công.

TH2: Trường hợp NVL, CCDC về nhập kho nhưng hóa đơn chưa về (Hàng về hóa đơn chưa về)

Trong tháng khi hàng về nhập kho hoá đơn chưa về thì vẫn làm thủ tục nhập kho bình thường nhưng chưa ghi sổ ngay mà lưu phiếu nhập vào hồ sơ riêng “ Hồ sơ hàng về hoá đơn chưa về”.

Nếu cuối tháng hoá đơn vẫn chưa về thì kế toán dùng giá tạm tính ghi:

Nợ TK 152

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Sang tháng sau khi hoá đơn về nếu giá hoá đơn khác với giá tạm tính thì phải điều chỉnh lại sổ kế toán cho phù hợp với giá hoá đơn bằng một trong ba phương pháp sau :

Phương pháp 1: Dùng bút toán đỏ xoá toàn bộ định khoản theo giá tạm tính và ghi lại định khoản mới theo giá hoá đơn bằng mực thường.

a) Xoá giá tạm tính bằng bút toán đỏ :

Nợ TK 152

Giá tạm tính

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

b) Ghi lại bút toán bằng mực thường theo giá hoá đơn

+ Trường hợp vật liệu, dụng cụ dùng vào sản xuất kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế:

Nợ TK 152: Giá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133: số thuế GTGT đầu vào

Có TK 111, 112, 141, 311, 331: Tổng giá thanh toán

+Trường hợp vật liệu, dụng cụ dùng vào sản xuất kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 152: Tổng giá thanh toán

Có TK 111, 112, 141, 311, 331: Tổng giá thanh toán

Phương pháp 2: Điều chỉnh theo số chênh lệch giữa giá hoá đơn với giá tạm tính bằng bút toán bổ sung (Nếu giá hoá đơn lớn hơn giá tạm tính) bằng bút toán đỏ (Nếu giá hoá đơn nhỏ hơn giá tạm tính).

Phương pháp 3: Dùng bút toán đảo ngược để xóa bút toán theo giá tạm tính đã ghi , ghi lại giá thực tế bằng bút toán đúng như bình thường.

TH3: Trường hợp hóa đơn về nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ chưa về (Hàng đang đi đường)

Trong tháng khi hoá đơn về hàng chưa về kế toán chưa ghi sổ ngay mà lưu hoá đơn vào một hồ sơ riêng “Hàng mua đang đi trên đường”.

Cuối tháng nếu hàng chưa về thì căn cứ vào hoá đơn kế toán ghi:

- Nếu vật liệu, dụng cụ dùng vào sản xuất kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế:

Nợ TK 151: Giá chưa thuế GTGT

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 141, 311, 331: Tổng giá thanh toán

- Nếu vật liệu, dụng cụ dùng vào sản xuất kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp hoặc không phải nộp thuế GTGT:

Nợ TK 151: Tổng giá thanh toán

Có TK 111,112,141,311,331: Tổng giá thanh toán

Sang tháng sau khi hàng về kế toán đối chiếu giữa hoá đơn, phiếu nhập, ghi:

Nợ TK 152, 153

Nợ TK 138 (1381- Giá trị hàng thiếu hụt nếu có)

Có TK 151

TH4: Khi phát sinh các khoản chi phí thu mua căn cứ vào các chứng từ có liên quan kế toán ghi:

+ Nếu vật liệu, dụng cụ dùng vào sản xuất kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế:

Nợ TK 152, 153: Giá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133: số thuế GTGT đầu vào

Có TK 111, 112, 141, 311, 331: Tổng giá thanh toán

+ Nếu vật liệu, dụng cụ dùng vào sản xuất kinh doanh sản phẩm, dịch vụ chịu thuế GTGT, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT, hoặc phục vụ cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động phúc lợi, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153: Tổng giá thanh toán

Có TK 111, 112, 141, 311, 331: Tổng giá thanh toán

b. Các trường hợp tăng vật liệu khác

Ngoài nguồn vật liệu mua ngoài và tự chế nhập kho, vật liệu của doanh nghiệp còn tăng do nhiều nguyên nhân khác như nhận liên doanh, đánh giá tăng, thừa...

Nợ TK 152, 153: Giá thực tế tăng thêm

Có TK 411: Nhận cấp phát, nhận góp vốn

Có TK 711: Nhận viện trợ, biếu tặng

Có TK 412 : Đánh giá tăng vật liệu

Có TK 336 : Vay lẫn nhau trong các đơn vị nội bộ

Có TK 632: Thừa trong định mức tại kho

Có TK 3381: Thừa ngoài định mức chờ xử lý

Có TK 621, 627, 641, 642, 154, 711: Dùng không hết hoặc thu hồi phế liệu nhập kho...

1.4.1.2 Phương pháp kế toán xuất nguyên vật liệu

a. Kế toán xuất nguyên liệu, vật liệu cho sản xuất

Căn cứ vào phiếu xuất kho vật tư, kế toán tiến hành phân loại và tổng hợp vật tư xuất dùng theo từng loại, từng đối tượng sử dụng, cuối tháng tính ra giá thực tế của nguyên liệu vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho. Việc phân loại, tổng hợp xuất vật tư được thực hiện trên bảng phân bổ vật liệu, công cụ dụng cụ.

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN LIỆU VẬT LIỆU CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Tháng...năm...

Số

Loại vật liệu công cụ, dụng cụ sử dụng	Tài khoản	Tài khoản	Tài khoản	Tài khoản
	152	153	142	242

Đối tượng sử dụng (ghi nợ các TK)	Giá Hạch Toán	Giá Thực Tế	Giá Hạch Toán	Giá Thực Tế		
TK 621- CPNVLT - Phân xưởng SX số 1 + Sản phẩm A + Sản phẩm B - PX SX số 2 TK627- Chi phí sản xuất chung (6272) - Phân xưởng SX Số 1 - Phân xưởng SX Số 2 TK641: Chi phí bán hàng (6412) TK 642: Chi phí QLDN(6422)						

Căn cứ vào bảng phân bổ vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng cho các bộ phận theo giá thực tế (Căn cứ vào mục đích xuất dùng), kế toán ghi:

Nợ TK 621, 627, 641, 642: Căn cứ vào đối tượng sử dụng

Nợ TK 214: Xuất cho XDCB hoặc sửa chữa TSCĐ

Có TK 152 : Giá thực tế của vật liệu xuất dùng

b. Xuất nguyên liệu, vật liệu để bán

Kế toán tính giá thực tế của nguyên liệu vật liệu xuất, ghi:

Nợ TK 632

Có TK 152

- Phản ánh số tiền thu về bán vật liệu, kế toán căn cứ vào chứng từ thu tiền ghi:

+ Nếu vật liệu đem bán thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, căn cứ vào hoá đơn GTGT ghi:

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Giá chưa thuế GTGT

Có TK 333 (33311- thuế GTGT đầu ra)

+ Nếu vật liệu đem bán thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp hoặc không phải nộp thuế GTGT, căn cứ vào hoá đơn bán hàng ghi:

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Tổng giá thanh toán

c. Xuất kho nguyên liệu, vật liệu di chuyển nội bộ

Căn cứ vào phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ sẽ ghi tăng hoặc giảm số lượng và giá trị vật liệu xuất kho có liên quan trên các sổ chi tiết mà không làm tăng hoặc giảm giá trị vật liệu trong toàn doanh nghiệp do đó không phản ánh trên các tài khoản tổng hợp.

Nếu di chuyển vật liệu trong nội bộ giữa các đơn vị phụ thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng trong các xí nghiệp liên hiệp hoặc các đơn vị thành viên trong tổng công ty, kế toán ghi:

+ Đối với đơn vị xuất :

Nợ TK 136

Có TK 152

+ Đối với đơn vị nhận :

Nợ TK 152

Có TK 336

d. Xuất kho nguyên liệu, vật liệu đi góp vốn liên doanh

- Xuất kho nguyên liệu vật liệu đi góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ vào biên bản thống nhất đánh giá của các nhà đầu tư, kế toán ghi sổ theo giá vốn góp được đánh giá:

+ Nếu giá vốn góp được đánh giá lớn hơn giá ghi sổ kế toán:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 711 - Thu nhập khác (số chênh lệch tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh)

Có TK 338(7) - Doanh thu chưa thực hiện (số chênh lệch tương ứng với phần lợi ích doanh nghiệp mình trong liên doanh) (chi tiết chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá đem góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát)

Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đem sử dụng hoặc bán số vật tư cho bên thứ 3 độc lập, kế toán kết chuyển số doanh thu chưa thực hiện, ghi

Nợ TK 338(3387)

Có TK711

+ Nếu giá vốn góp được đánh giá nhỏ hơn giá ghi sổ kế toán:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

- Xuất kho nguyên liệu vật liệu góp vốn đầu tư vào công ty liên kết, căn cứ vào giá trị đánh giá lại được thoả thuận giữa các nhà đầu tư và công ty liên kết, ghi

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 811 – Chi phí khác (nếu giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ)

Có TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 711 - Thu nhập khác (nếu giá đánh giá lại lớn hơn giá trị đã ghi sổ của vật liệu)

e. Xuất thuê ngoài gia công chế biến

Nợ TK 154 – Giá thực tế vật liệu chế biến

Có TK 152 – Giá thực tế

1.4.2 Hạch toán tổng hợp Nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ của vật tư hàng hoá trên sổ kế toán tổng hợp, từ đó tính giá trị của vật tư hàng hoá xuất trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá vật tư} & & \text{Trị giá vật tư,} & & \text{Trị giá vật tư,} & & \text{Trị giá vật tư,} \\ \text{hàng hóa xuất} & = & \text{hàng hóa tồn} & + & \text{hàng hóa nhập} & - & \text{hàng hóa tồn} \\ \text{trong kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Theo phương pháp này độ chính xác về giá trị vật tư hàng hoá xuất dùng, xuất bán bị ảnh hưởng bởi chất lượng công tác quản lý tại kho, quầy, bến bãi.

Phương pháp kiểm kê định kỳ được áp dụng ở doanh nghiệp có nhiều chủng loại vật tư hàng hoá với quy cách mẫu mã khác nhau, giá trị thấp, vật tư hàng hoá xuất dùng, xuất bán thường xuyên.

Theo phương pháp này mọi biến động của vật tư hàng hoá (nhập xuất) trong kỳ được theo dõi phản ánh trên TK 611 – mua hàng, còn các tài khoản hàng tồn kho chỉ dùng để phản ánh số kết chuyển đầu kỳ và cuối kỳ

1.4.2.1 Tài khoản sử dụng

+ TK 611- Mua hàng

TK này phản ánh giá trị nguyên vật liệu công cụ dụng cụ hàng hoá mua vào nhập kho hoặc sử dụng trong kỳ.

Kết cấu của TK 611 - Mua hàng :

Bên Nợ

- Trị giá thực tế của vật tư hàng hoá tồn kho đầu kỳ.
- Trị giá thực tế của nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá mua vào trong kỳ, hàng hoá đã bán bị trả lại.

Bên có :

- Trị giá thực tế của NVL, CCDC, HH tồn kho cuối kỳ (theo kết quả kiểm kê).
- Trị giá hàng đang đi đường cuối kỳ.
- Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá xuất trong kỳ
- Trị giá thực tế hàng hoá đã gửi bán nhưng chưa xác định là tiêu thụ .
- Trị giá của nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hoá trả lại cho người bán hoặc được giảm giá.

TK 611 - Không có số dư cuối kỳ

TK 611 có 2 TK cấp 2

TK 6111 - Mua nguyên liệu, vật liệu

TK 6112 - Mua hàng hoá

+ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ TK này dùng để phản ánh số kết chuyển đầu kỳ và cuối kỳ giá trị của từng loại hàng đang đi trên đường

Kết cấu của TK 151 - Hàng mua đang đi đường:

Bên Nợ: Kết chuyển giá trị hàng mua đang đi đường cuối kỳ.

Bên có: Kết chuyển giá trị hàng mua đang đi đường đầu kỳ.

Số dư bên nợ: Giá trị hàng mua còn đang đi đường cuối kỳ.

+ TK 152 - Nguyên liệu vật liệu

TK này dùng để phản ánh số kết chuyển giá trị các loại nguyên liệu vật liệu tồn đầu kỳ và cuối kỳ.

Kết cấu của TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Bên nợ: Kết chuyển trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ.

Bên có: Kết chuyển trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ.

Số dư bên nợ: Giá trị thực tế các loại nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ

+ TK 153 - Công cụ dụng cụ

TK này dùng để phản ánh số kết chuyển giá trị các loại công cụ, dụng cụ tồn đầu kỳ và cuối kỳ.

Kết cấu của TK 153- công cụ dụng cụ

Bên nợ: Kết chuyển trị giá thực tế công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ.

Bên có: Kết chuyển trị giá thực tế công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ.

Số dư bên nợ: Giá trị thực tế các loại công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ

+ TK 156 Hàng hoá

TK này dùng để phản ánh số kết chuyển giá trị các hàng hoá tồn đầu kỳ và cuối kỳ.

Kết cấu của TK 156- Hàng hoá

Bên nợ: Kết chuyển trị giá thực tế hàng hoá tồn kho cuối kỳ.

Bên có: Kết chuyển trị giá thực tế hàng hoá tồn kho đầu kỳ.

Số dư bên nợ: Giá trị thực tế các loại hàng hoá tồn kho cuối kỳ

Ngoài các tài khoản nêu trên kế toán còn sử dụng các TK khác có liên quan

1.4.2.2 Phương pháp kế toán

1) Đầu kỳ, kết chuyển giá trị thực tế nguyên liệu vật liệu, công cụ dụng cụ tồn đầu kỳ

Nợ TK 611 (6111, 6112)

Có TK 152, 153, 151

2) Trong kỳ, khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ hàng hoá căn cứ vào hoá đơn chứng từ mua hàng, phiếu nhập.

+ Kế toán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá mua vào ghi :

Nếu vật liệu, dụng cụ, hàng hoá dùng vào sản xuất kinh doanh sản phẩm dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế căn cứ vào hoá đơn GTGT kế toán ghi :

Nợ TK 611 (6111, 6112): Giá chưa thuế

Nợ TK133

Có TK111, 112, 141, 331: Tổng giá thanh toán

Nếu vật liệu, dụng cụ, hàng hoá dùng vào sản xuất kinh doanh sản phẩm dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp, hoặc không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT căn cứ vào hoá đơn ghi:

Nợ TK 611 (6111, 6112): Tổng giá thanh toán

Có TK 111, 112, 141, 331: Tổng giá thanh toán

+ Phản ánh chi phí thu mua phát sinh trong kỳ, căn cứ vào chứng từ có liên quan kế toán ghi:

Trường hợp vật liệu, dụng cụ, hàng hoá dùng vào sản xuất kinh doanh sản phẩm dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế :

Nợ TK 611 (6111, 6112): Giá chưa thuế

Nợ TK133

Có TK 111, 112, 141, 331: Tổng giá thanh toán

Trường hợp vật liệu, dụng cụ, hàng hoá dùng vào sản xuất kinh doanh sản phẩm dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT:

Nợ TK 611 (6111, 6112): Tổng giá thanh toán

Có TK 111, 112, 141, 331: Tổng giá thanh toán

+ Trường hợp doanh nghiệp mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hoá không đúng quy cách phẩm chất ghi trong hợp đồng kinh tế hoặc cam kết.

Nếu doanh nghiệp trả lại người bán số vật liệu, dụng cụ, hàng hoá mua về dùng vào sản xuất kinh doanh sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế ghi :

Nợ TK111, 112, 1388, 331: Tổng giá thanh toán của hàng trả lại

Có TK 611: giá chưa có thuế

Có TK133 : số thuế GTGT của hàng trả lại

Nếu doanh nghiệp trả lại người bán số hàng mua về dùng vào sản xuất kinh doanh sản phẩm thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT, ghi:

Nợ TK111, 112, 1388, 331: Tổng giá thanh toán của hàng trả lại

Có TK 611: Tổng giá thanh toán của hàng trả lại

Nếu doanh nghiệp được hưởng chiết khấu thương mại, khoản giảm giá của số hàng đã mua, ghi:

Nợ TK111, 112, 1388, 331: Tổng giá thanh toán của hàng chiết khấu

Có TK 611: giá chưa có thuế

Có TK133 : số thuế GTGT của hàng chiết khấu

3) Nhập kho vật liệu, công cụ dụng cụ do các đơn vị khác góp vốn liên doanh, vốn cổ phần, căn cứ vào giá trị thực tế được hội đồng liên doanh đánh giá kế toán ghi :

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

4) Nhập kho vật liệu, công cụ dụng cụ do thu hồi vốn góp căn cứ vào giá trị vật liệu được hội đồng liên doanh đánh giá, kế toán ghi :

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh

5) Cuối kỳ, kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê tính ra trị giá nguyên vật liệu công cụ dụng cụ tồn cuối kỳ.

+ Phản ánh giá trị thực tế của nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ ghi:

Nợ TK152, 153

Có TK 611

+ Căn cứ vào hoá đơn, cuối tháng hàng chưa về, kết chuyển ghi.

Nợ TK 151

Có TK 611(6111)

6) Căn cứ biên bản kiểm nhận xác định trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ thiếu hụt mất mát và biên bản xử lý ghi:

Nợ TK138, 111, 334

Có TK 611

7) Kế toán tính ra giá trị nguyên vật liệu xuất dùng cho sản xuất:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp

Có TK 611 - Mua hàng (6111)

8) Đối với công cụ dụng cụ xuất dùng, căn cứ vào tỉ lệ sử dụng phân bổ cho các đối tượng ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 142, 242 – Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn.

Có TK 611- Mua hàng (6111) (chi tiết mua CCDC)

1.5 Hạch toán tổng hợp công cụ dụng cụ theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.5.1 Các phương pháp phân bổ công cụ dụng cụ

Do đặc điểm của công cụ dụng cụ tham gia vào nhiều kỳ sản xuất nên để tính toán chính xác giá trị công cụ dụng cụ chuyển dịch vào chi phí sản xuất, kế toán phải áp dụng phương pháp phân bổ thích hợp.

+ Phương pháp phân bổ 1 lần:

Phương pháp này áp dụng đối với công cụ dụng cụ xuất dùng đều đặn hàng tháng, giá trị xuất dùng tương đối nhỏ.

Theo phương pháp này khi xuất dùng công cụ dụng cụ, toàn bộ giá trị công cụ dụng cụ được chuyển dịch hết một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh, căn cứ vào giá thực tế xuất kho kế toán ghi:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 153

+ Phương pháp phân bổ dần:

Phương pháp này áp dụng đối với công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, việc xuất dùng không đều đặn giữa các tháng, làm ảnh hưởng đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nên kế toán sử dụng tài khoản 142 - Chi phí trả trước hoặc TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn, để theo dõi giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng.

Khi xuất dùng căn cứ vào mức độ tham gia của công cụ dụng cụ vào quá trình sản xuất kế toán xác định số lần phân bổ và mức phân bổ từng kỳ vào chi phí sản xuất.

$$\text{Mức phân bổ giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng cho từng kỳ} = \frac{\text{Giá trị thực tế CCDC xuất dùng}}{\text{Số lần phân bổ}}$$

Khi báo hỏng công cụ dụng cụ, kế toán phải tính toán số phân bổ nốt giá trị công cụ dụng cụ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo công thức.

$$\text{Số phân bổ nốt} = \frac{\text{Trị giá thực tế CCDC báo hỏng}}{\text{Số lần phân bổ}} - \text{Giá trị phế liệu thu hồi} - \text{Tiền bồi thường vật chất (nếu có)}$$

Trường hợp công cụ, dụng cụ báo hỏng, mất không đúng kỳ, số phân bổ nốt được xác định theo công thức sau.

$$\text{Số phân bổ nốt} = \frac{\text{Trị giá thực tế CCDC báo hỏng}}{\text{Số đã phân bổ}} - \frac{\text{Trị giá phế liệu thu hồi}}{\text{Số đã phân bổ}} - \frac{\text{Bồi thường Vật chất}}{\text{Số đã phân bổ}}$$

Khi xuất dùng công cụ, dụng cụ, căn cứ phiếu xuất kho, kế toán tính ra giá thực tế xuất kho ghi :

Nợ TK142 , 242

Có TK 153

Đồng thời phân bổ một phần giá trị công cụ dụng cụ vào chi phí sản xuất theo mức phân bổ ghi :

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 142, 242

1.5.2 Hạch toán tổng hợp tăng giảm công cụ dụng cụ

Tham khảo nội dung hạch toán tổng hợp tăng giảm NVL mục 1.4

Ví dụ minh họa:

I/ Một số câu hỏi trắc nghiệm.

1, Vật liệu, dụng cụ, sản phẩm là:

A, Hàng tồn kho

B, Tài sản ngắn hạn

C, Đối tượng lao động

D, Tư liệu lao động

2, Đặc điểm của công cụ dụng cụ:

- A, Tham gia nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh
- B, Giá trị hao mòn dần trong quá trình sử dụng
- C, Giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu cho đến lúc hư hỏng
- D, Tất cả các đặc điểm trên

3, Nguyên vật liệu trong doanh nghiệp có thể được phân theo:

- A, Vai trò và tác dụng của nguyên vật liệu trong sản xuất
- B, Nguồn hình thành nguyên vật liệu
- C, Quyền sở hữu nguyên vật liệu
- D, Tất cả các tiêu thức trên.

4, Giá gốc của nguyên vật liệu , dụng cụ mua ngoài trong doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ bao gồm:

- A, Giá mua thực tế(cả thuế GTGT)
- B, Giá mua thực tế (cả thuế GTGT) và chi phí thu mua
- C, Giá mua thực tế,(Trừ các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua) và các chi phí thu mua cùng các khoản thuế không được hoàn lại.
- D, Tất cả các khoản thuế trên

5, Phương pháp giá đơn vị bình quân để xác định giá thực tế vật liệu, dụng cụ, sản phẩm xuất kho bao gồm:

- A, Giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ
- B, Giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập
- C, Giá đơn vị bình quân cuối kỳ trước (bình quân đầu kỳ này)
- D, Cả 3 phương pháp trên.

II/ Bài tập minh họa

Bài 1:

Một doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để kế toán hàng tồn kho có tài liệu trong tháng 10/N như sau(1000đ)

1. Thu mua vật liệu chính nhập kho, chưa trả tiền cho công ty x. Giá mua ghi trên hóa đơn cả thuế GtGt 10% là 440.000. Chi phí thu mua đơn vị đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng: 4.200 cả thuế GTGT 5%.

2. Mua vật liệu phụ của công ty K, trị giá thanh toán cả thuế GTGt 10% 363.000 , hàng đã kiểm nhận nhập kho đủ.

3. Phế liệu thu hồi từ thanh lý TSCĐ nhập kho 5000.

4. Xuất kho, một số thành phẩm để đổi lấy công cụ dụng cụ với công ty Y, trị giá trao đổi cả thuế GTGT 10% 66.000. Biết giá vốn thành phẩm xuất kho 45.000. Thành phẩm đã bàn giao, dụng cụ đã kiểm nhận nhập kho đủ.

5. Dùng tiền mặt mua một số vật liệu phụ của công ty Z theo tổng giá thanh toán cả thuế GTGt 10% là 55.000

6. Trả toàn bộ tiền mua vật liệu ở nghiệp vụ 1 bằng tiền gửi ngân hàng sau khi trừ đi chiết khấu thanh toán được hưởng 1%.

7. Xuất kho vật liệu phụ kém phẩm chất trả lại cho công ty K theo trị giá thanh toán 77.000(trong đó thuế GTGt 7000). Công ty K chấp nhận trừ vào số tiền hàng còn nợ.

8. Xuất tiền mặt tạm ứng cho cán bộ đi thu mua vật liệu :3000

Yêu cầu:

1. Định khoản

2. Hãy định khoản các nghiệp vụ nói trên trong trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGt theo phương pháp trực tiếp.

Bài 2:

Tài liệu trong tháng 10/N tại một doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để kế toán hàng tồn kho như sau: (1.000Đ)

I/ Tình hình đầu tháng:

- Vật liệu tồn kho: 100.000
- Dụng cụ tồn kho: 35.000
- Vật liệu mua đang đi đường: 30.000

II/ Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng.

1. Thu mua vật liệu, chưa trả tiền cho công ty X. Giá mua ghi trên hóa đơn cả thuế GTGT 10% là 264.000. Chi phí thu mua đơn vị đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 4.200 cả thuế GTGT 5%.

2. Mua vật liệu của công ty K, Trị giá thanh toán cả thuế GTGT 10% là 363.000

3. Phế liệu thu hồi từ thanh lý TSCĐ nhập kho 5000

4. Xuất kho một số thành phẩm để đổi lấy dụng cụ với công ty Y, trị giá trao đổi cả thuế GTGT 10% 66.000

5. Dùng tiền mặt mua một số vật liệu của công ty Z, cả thuế GTGT 10% là 55.000

6. Thanh toán cho công ty X bằng tiền gửi ngân hàng: 264000

7. Công ty X giảm giá vật liệu 2% và đã trả bằng tiền mặt 5.280

8. Xuất kho vật liệu kém phẩm chất, trả lại cho công ty K theo trị giá thanh toán 77.000

Trong đó thuế GTGT 7000, Công ty K chấp nhận trừ vào số tiền hàng còn nợ.

9. Chi phí nhân viên thu mua vật liệu bằng tiền tạm ứng trong kỳ: 3000

III/ Tình hình cuối kỳ

1. Vật liệu tồn kho: 150.000

2. Dụng cụ tồn kho: 25.000

3. Vật liệu mua đang đi đường: 50.000

Yêu cầu:

1. Xác định trị giá vật liệu, dụng cụ xuất dùng trong kỳ và phân bổ cho các đối tượng sử dụng biết:

- Toàn bộ vật liệu xuất dùng trong kỳ được sử dụng trực tiếp để chế tạo sản phẩm.

- Trị giá dụng cụ xuất dùng được sử dụng ở phân xưởng Sản xuất và ở văn phòng công ty theo tỷ lệ 4:1.

2. Định khoản

3. Định khoản các nghiệp vụ nói trên trong trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Bài 3:

Tài liệu tại 1 doanh nghiệp X có số liệu kế toán như sau:

I/ Số dư đầu kỳ tài khoản 152- NVLA : số lượng 1000kg, đơn giá 5000đ

II/ Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ:

1. Ngày 5/1 nhập kho 10.000kg, ĐG 5.100đ

2. Ngày 10/1 xuất kho 8.000kg

3. Ngày 20/1 nhập kho 5000kg, đơn giá 5050đ

4. Ngày 25/1 Xuất kho 4000kg

Yêu cầu: Xác định trị giá thực tế NVLA xuất kho theo các phương pháp sau:

- Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp nhập sau xuất trước
- Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hệ số giá, biết kế toán sử dụng giá hạch toán để hạch toán hàng nhập và hàng xuất trong kỳ là 5000đ/kg.

Lời giải:

I/ Trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5
A	d	d	c	d

II/ Bài tập:

Bài 1:

1, Định khoản:

1a, Nợ TK 152(VLC): 400.000

Nợ TK 133(1331): 40.000

Có TK 331(X): 440.000

1b, Nợ TK 152(VLC): 4.000

Nợ TK 133(1331): 200

Có TK 112: 4.200

2a, Nợ TK 152(VLP): 330.000

Nợ TK 133(1331): 33.000

Có TK 331(X): 363.000

3, Nợ TK 152(PL) :5000

Có TK 711: 5000

4a, Nợ TK 632: 45.000

Có TK 155: 45.000

4b, Nợ TK 131(Y): 66.000

Có TK 511: 60.000

Có TK 33311: 6000

4c, Nợ TK 153(1531): 60.000

Nợ TK 133(1331) : 6000

Có TK 131(Y): 66.000

5a, Nợ TK 152(VLP): 50.000

Nợ TK 1331: 5000

Có TK 331(Z) : 55.000

5b, Nợ TK 331(Z): 55.000

Có TK 111: 55.000

6, Nợ TK 331(X): 440.000

Có TK 515: 4.400

Có TK 112: 435.600

7, Nợ TK 331(K): 77.000

Có TK 1331: 7000

Có TK 152(VLP): 70.000

8, Nợ TK 141: 3000

Có TK 111: 3000

2, Định khoản nếu tính thuế theo phương pháp trực tiếp.

1a, Nợ TK 152(VLC): 440.000

Có TK 331(X): 440.000

1b, Nợ TK 152(VLC): 4.200

Có TK 112: 4.200

2a, Nợ TK 152(VLP): 363.000

Có TK 331(X): 363.000

3, Nợ TK 152(PL) :5000

Có TK 711: 5000

4a, Nợ TK 632: 45.000

Có TK 155: 45.000

4b, Nợ TK 131(Y): 66.000

Có TK 511: 66.000

4c, Nợ TK 153(1531): 66.000

Có TK 131(Y): 66.000

5a, Nợ TK 152(VLP): 55.000

Có TK 331(Z) : 55.000

5b, Nợ TK 331(Z): 55.000

Có TK 111: 55.000

6, Nợ TK 331(X): 440.000

Có TK 515: 4.400

Có TK 112: 435.600

7, Nợ TK 331(K): 77.000

Có TK 157(VLP): 70.000

8, Nợ TK 141: 3000

Có TK 111: 3000

Bài 2:

Yêu cầu 1:

- Giá trị vật liệu xuất dùng trong kỳ cho sản xuất: 487.200
- Giá trị công cụ xuất dùng: 70.000 trong đó , cho sản xuất: 56.000, cho quản lý doanh nghiệp: 14.000

Yêu cầu 2:

a. NỢ TK 611: 100.000

Có TK 152: 100.000

b. Nợ TK 611: 30.000

Có TK 151: 30.000

c. Nợ TK 611: 35.000

Có TK 153: 35.000

1a. Nợ TK 611: 240.000

Nợ 133: 24.000

Có TK 331(X): 264.000

- 1b. Nợ TK 611: 4.000
 Nợ TK 1331: 200
 Có TK 112: 4.200
2. Nợ TK 611: 330.000
 Nợ TK 1331: 33.000
 Có TK 331(K): 363.000
3. Nợ TK 611: 5.000
 Có TK 711: 5.000
- 4a. Nợ TK 611(DC): 60.000
 Nợ TK 1331: 6.000
 Có TK 131(Y): 66.000
5. Nợ TK 611: (VL) 50.000
 Nợ TK 1331: 5.000
 Có TK 111: 55.000
6. Nợ TK 331(X): 264.000
 Có TK 112: 264.000
7. Nợ TK 111: 5.280
 Có TK 1331: 480
 Có TK 611(VL): 4.800
8. Nợ TK 331(K): 77.000
 Có TK 1331: 7.000
 Có TK 6111(VL): 70.000
9. Nợ TK 611(VL): 3.000
 Có TK 141: 3.000
- 10a. Nợ TK 152: 150.000
 Có TK 611: 150.000
- 10b. Nợ TK 151: 50.000
 Có TK 611(VL): 50.000
- 10c. Nợ TK 153: 25.000

Có TK 611(DC): 25.000

10d. Nợ TK 621: 487.200

Có TK 611: 487.200

10e. Nợ TK 627(6273): 56.000

Nợ TK 642(6423)): 14.000

Có TK 611 (DC): 70.000

Yêu cầu 3:

a. Nợ TK 611: 100.000

Có TK 152: 100.000

b. Nợ TK 611: 30.000

Có TK 151: 30.000

c. Nợ TK 611: 35.000

Có TK 153: 35.000

1a. Nợ TK 611: 264.000

Có TK 331(X): 264.000

1b. Nợ TK 611: 4.200

Có TK 112: 4.200

2. Nợ TK 611: 363.000

Có TK 331(K): 363.000

3. Nợ TK 611: 5.000

Có TK 711: 5.000

4a. Nợ TK 611(DC): 66.000

Có TK 131(Y): 66.000

5. Nợ TK 611: (VL) 55.000

Có TK 111: 55.000

6. Nợ TK 331(X): 264.000

Có TK 112: 264.000

7. Nợ TK 111: 5.280

Có TK 611(VL): 5.280

8. Nợ TK 331(K): 77.000

Có TK 6111(VL): 77.000

9. Nợ TK 611(VL): 3.000

Có TK 141: 3.000

10a. Nợ TK 152: 150.000

Có TK 611: 150.000

10b. Nợ TK 151: 50.000

Có TK 611(VL): 50.000

10c. Nợ TK 153: 25.000

Có TK 611(DC): 25.000

10d. Nợ TK 621: 487.200

Có TK 611: 487.200

10e. Nợ TK 627(6273): 56.000

Nợ TK 642(6423)): 14.000

Có TK 611 (DC): 70.000

Bài 3:

a. Phương pháp nhập trước xuất trước.

- Trị giá thực tế nguyên vật liệu A xuất kho ngày 10/1:

$$= 1000\text{kg} * 5000\text{đ} + 7000\text{kg} * 5100 = 40.700.000\text{đ}$$

- Trị giá thực tế NVLA xuất kho ngày 25/1

$$= 3000\text{kg} * 5100\text{đ} + 1000\text{kg} * 5050 = 20.350.000\text{đ}$$

b. Phương pháp nhập sau xuất trước.

- Trị giá thực tế nguyên vật liệu A xuất kho ngày 10/1:

$$= 8000\text{kg} * 5100 = 40.800.000$$

- Trị giá thực tế NVLA xuất kho ngày 25/1

$$= 4000\text{kg} * 5050\text{đ} = 20.200.000$$

c. Phương pháp bình quân gia quyền:

*/ Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ:

- Đơn giá nhập bình quân =

$$((1000\text{kg} \cdot 5000\text{đ} + 10.000 \cdot 5100 + 5000\text{kg} \cdot 5050)) / (1000\text{kg} + 10.000 + 5000) = 5078\text{đ}$$

- Trị giá thực tế hàng xuất kho ngày 10/1 = $5078 \cdot 8000 = 40.624.000\text{đ}$

- Trị giá thực tế hàng xuất kho ngày 25/1 = $5078 \cdot 4000\text{kg} = 20.312.000\text{đ}$

*/ Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập:

- Đơn giá nhập bình quân sau lần nhập 5/1:

$$= (1000\text{kg} \cdot 5000 + 10.000 \cdot 5100) / (1000 + 10.000) = 5090$$

- Trị giá thực tế hàng xuất kho ngày 10/1 = $5090 \cdot 8000 = 40.720.000\text{đ}$

- Đơn giá nhập bình quân sau lần nhập 20/1

$$= (3000\text{kg} \cdot 5090 + 5000\text{kg} \cdot 5050) / (3000\text{kg} + 5000\text{kg}) = 5065\text{đ}$$

- Trị giá thực tế hàng xuất kho 25/1 = $5065 \cdot 4000\text{kg} = 20.260.000\text{đ}$

*/ Phương pháp giá hạch toán:

Hệ số giá =

$$((1000\text{kg} \cdot 5000\text{đ} + 10.000 \cdot 5100 + 5000 \cdot 5050)) / (1000\text{kg} + 10.000 + 5000) \cdot 5000 = 1.015\text{đ}$$

- Trị giá thực tế NVLA xuất kho ngày 10/1 = $8000 \cdot 1.015 \cdot 5000 = 40.600.000\text{đ}$

- Trị giá thực tế NVLA xuất kho ngày 25/1 = $4000 \cdot 1.015 \cdot 5000 = 20.300.000\text{đ}$

CHƯƠNG 2: HẠCH TOÁN TIỀN LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG VÀ TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

2.1. Khái niệm tiền lương và các khoản trích theo lương

2.1.1. Khái niệm tiền lương

*** Khái niệm**

Tiền lương (tiền công) là biểu hiện bằng tiền phần sản phẩm xã hội mà doanh nghiệp trả cho người lao động tương ứng với số lượng, chất lượng và kết quả lao động mà họ đã cống hiến cho doanh nghiệp.

*** Nhiệm vụ của kế toán lao động, tiền lương**

- Tổ chức ghi chép, phản ánh chính xác kịp thời, đầy đủ số lượng, chất lượng, thời gian và kết quả lao động. Tính đúng và thanh toán kịp thời đầy đủ tiền lương và các khoản liên quan khác cho người lao động trong doanh nghiệp. Kiểm tra tình hình huy động và sử dụng lao động, việc chấp hành chính sách chế độ về lao động, tiền lương, tình hình sử dụng quỹ tiền lương.

- Hướng dẫn và kiểm tra các bộ phận trong doanh nghiệp thực hiện đầy đủ đúng chế độ ghi chép ban đầu về lao động, tiền lương. Mở sổ thẻ kế toán và hạch toán lao động, tiền lương đúng chế độ, đúng phương pháp.

- Tính toán, phân bổ chính xác, đúng đối tượng chi phí tiền lương, các khoản trích theo lương vào chi phí SXKD của các bộ phận, đơn vị sử dụng lao động.

- Lập báo cáo kế toán và phân tích tình hình sử dụng lao động, quỹ tiền lương, đề xuất biện pháp khai thác có hiệu quả tiềm năng lao động trong doanh nghiệp, ngăn chặn các hành vi vi phạm chính sách chế độ về lao động tiền lương.

2.1.2. Các khoản trích theo lương

*** Quỹ tiền lương:**

Quỹ tiền lương của DN là toàn bộ số tiền lương trả cho số công nhân viên của DN do DN quản lý, sử dụng và chi trả lương. Quỹ tiền lương của doanh nghiệp gồm:

- Tiền lương trả cho người lao động trong thời gian làm việc thực tế (lương thời gian, lương sản phẩm).

- Các khoản phụ cấp thường xuyên: phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại nguy hiểm, phụ cấp lưu động, phụ cấp thu hút.

- Tiền lương trả cho người lao động trong thời gian ngừng sản xuất do những nguyên nhân khách quan, thời gian đi học, nghỉ phép.

- Tiền lương trả cho công nhân làm ra sản phẩm hỏng trong phạm vi chế độ quy định.

* Trong công tác hạch toán, quỹ lương của doanh nghiệp được chia thành tiền lương chính và tiền lương phụ.

- Tiền lương chính là tiền lương trả cho người lao động trong thời gian họ thực hiện nhiệm vụ chính: gồm tiền lương cấp bậc, các khoản phụ cấp (phụ cấp làm đêm, thêm giờ).

- Tiền lương phụ: Là tiền lương trả cho người lao động trong thời gian họ thực hiện nhiệm vụ khác ngoài nhiệm vụ chính của họ, thời gian người lao động nghỉ phép, nghỉ lễ tết, hội họp, nghỉ vì ngừng sản xuất... được hưởng lương theo chế độ.

Trong công tác hạch toán kế toán, tiền lương chính của công nhân sản xuất được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất từng loại sản phẩm, tiền lương phụ của công nhân sản xuất được hạch toán và phân bổ gián tiếp vào chi phí sản xuất các loại sản phẩm có liên quan theo tiêu thức phân bổ thích hợp.

*** Quỹ BHXH**

Quỹ BHXH được trích lập nhằm trợ cấp công nhân viên có tham gia đóng góp quỹ trong trường hợp họ bị mất khả năng lao động, như: trợ cấp khi ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.....

Theo chế độ hiện hành, hàng tháng doanh nghiệp tiến hành trích lập quỹ BHXH theo tỷ lệ 26% trên tổng số tiền lương cơ bản phải trả công nhân viên trong tháng, trong đó 18% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của các đối tượng sử dụng lao động, 8% trừ vào lương của người lao động.

Toàn bộ số trích BHXH được nộp lên cơ quan quản lý quỹ Bảo hiểm để chi trả các trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động.

Ở tại DN, khi có công nhân viên bị ốm đau, thai sản.. dựa trên cơ sở các chứng từ hợp lý, hợp lệ (phiếu nghỉ hưởng BHXH và các chứng từ gốc khác), đơn vị sẽ trực tiếp chi trả BHXH cho họ. Cuối tháng (quý), DN gửi các chứng từ chi trả trợ cấp BHXH và thanh quyết toán với cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội.

*** Quỹ bảo hiểm y tế**

Quỹ BHYT được trích lập để tài trợ cho người lao động có tham gia đóng góp quỹ trong các hoạt động khám, chữa bệnh.

Theo chế độ hiện hành, quỹ BHYT được trích theo tỷ lệ 4,5% trên tổng số tiền lương cơ bản phải trả công nhân viên trong tháng, trong đó 3% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của các đối tượng sử dụng lao động, 1,5% trừ vào lương của người lao động. Toàn bộ quỹ BHYT được nộp lên cơ quan chuyên môn chuyên trách để quản lý và trợ cấp cho người lao động thông qua mạng lưới y tế.

*** Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Được trích theo tỷ lệ 2% trên tổng số tiền lương cơ bản phải trả công nhân viên trong tháng. Trong đó 1% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, 1% trừ vào lương của người lao động

*** Kinh phí công đoàn:**

Kinh phí công đoàn được trích lập để phục vụ chi tiêu cho hoạt động của tổ chức công đoàn nhằm chăm lo, bảo vệ quyền lợi cho người lao động.

Theo chế độ hiện hành, hàng tháng DN trích 2% kinh phí công đoàn trên tổng số tiền lương thực tế phải trả công nhân viên trong tháng và tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh của các đối tượng sử dụng lao động. Toàn bộ số kinh phí công đoàn trích được doanh nghiệp phải nộp đủ cho cơ quan công đoàn cấp trên để chi tiêu cho hoạt động công đoàn.

2.2. Các hình thức trả lương

2.2.1. Hình thức tiền lương theo thời gian

Theo hình thức này, tiền lương trả cho người lao động tính theo thời gian làm việc, cấp bậc hoặc chức danh và thang lương theo quy định.

Tuỳ theo yêu cầu và trình độ quản lý thời gian lao động của doanh nghiệp, việc tính trả lương theo thời gian có thể thực hiện theo 2 cách: Lương thời gian giản đơn và lương thời gian có thưởng.

- Lương thời gian giản đơn là tiền lương được tính theo thời gian làm việc và đơn giá lương thời gian. Lương thời gian giản đơn được chia thành :

+ Lương tháng: Tiền lương trả cho người lao động theo thang bậc lương quy định gồm tiền lương cấp bậc và các khoản phụ cấp (nếu có)

Lương tháng thường được áp dụng trả cho nhân viên làm công tác quản lý hành chính, quản lý kinh tế và các nhân viên thuộc các ngành hoạt động không có tính chất sản xuất.

+ Lương ngày: Được tính bằng cách lấy lương tháng chia cho số ngày làm việc theo chế độ.

Lương ngày làm căn cứ để tính trợ cấp BHXH phải trả CNV, tính trả lương cho công nhân viên trong những ngày hội họp, học tập, trả lương theo hợp đồng.

+ Lương giờ: Được tính bằng cách lấy lương ngày chia cho số giờ làm việc trong ngày theo chế độ.

Lương giờ thường làm căn cứ để tính phụ cấp làm thêm giờ.

- Lương thời gian có thưởng là hình thức tiền lương thời gian gián đơn kết hợp với chế độ tiền thưởng trong sản xuất (thưởng về làm đủ ngày công, giờ công...)

Hình thức tiền lương thời gian mặc dù đã tính đến thời gian làm việc thực tế, tuy nhiên nó vẫn còn hạn chế nhất định đó là chưa gắn tiền lương với chất lượng và kết quả lao động, vì vậy các doanh nghiệp cần kết hợp với các biện pháp khuyến khích vật chất kiểm tra chấp hành kỷ luật lao động nhằm tạo cho người lao động tự giác làm việc, làm việc có kỷ luật và năng suất cao.

2.2.2. Hình thức tiền lương theo sản phẩm

Theo hình thức này, tiền lương trả cho người lao động tính theo số lượng, chất lượng của sản phẩm hoàn thành hoặc khối lượng công việc đã làm xong được nghiệm thu. Để tiến hành trả lương theo sản phẩm cần phải xây dựng được định mức lao động, đơn giá lương hợp lý trả cho từng loại sản phẩm, công việc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, phải kiểm tra nghiệm thu sản phẩm chặt chẽ.

Hình thức tiền lương sản phẩm gồm:

* ***Trả lương theo sản phẩm trực tiếp***: Theo hình thức này tiền lương trả cho người lao động được tính theo số lượng sản phẩm hoàn thành đúng quy cách, phẩm chất và đơn giá lương sản phẩm (không hạn chế số lượng sản phẩm hoàn thành).

Đây là hình thức được các doanh nghiệp sử dụng phổ biến để tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất hàng loạt sản phẩm.

* ***Trả lương theo sản phẩm gián tiếp***: Được áp dụng để trả lương cho công nhân làm các công việc phục vụ sản xuất ở các bộ phận (phân xưởng) sản xuất như: công nhân vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Trong trường hợp này, căn cứ vào kết quả sản xuất của lao động trực tiếp (công nhân trực tiếp sản xuất) để tính lương cho lao động phục vụ sản xuất.

* ***Trả lương theo sản phẩm có thưởng***: Là kết hợp trả lương theo sản phẩm trực tiếp hoặc gián tiếp và chế độ tiền thưởng trong sản xuất (thưởng tiết kiệm vật tư, thưởng tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm).

* ***Trả lương theo sản phẩm lũy tiến***: Theo hình thức này tiền lương trả cho người lao động gồm tiền lương tính theo sản phẩm trực tiếp và tiền lương tính theo tỷ lệ lũy tiến căn cứ vào mức độ vượt định mức lao động của họ.

Hình thức này nên áp dụng ở những khâu sản xuất quan trọng cần thiết phải đẩy nhanh tiến độ sản xuất hoặc cần động viên công nhân phát huy sáng kiến phá vỡ định mức lao động cũ.

* ***Trả lương khoán khối lượng, hoặc khoán công việc:*** Là hình thức tiền lương trả theo sản phẩm áp dụng cho những công việc lao động giản đơn có tính chất đột xuất như : khoán bốc vác, khoán vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm.

* ***Trả lương khoán gọn theo sản phẩm cuối cùng:*** Tiền lương được tính theo đơn giá tổng hợp cho sản phẩm hoàn thành đến công việc cuối cùng. Hình thức tiền lương này áp dụng cho từng bộ phận sản xuất.

* ***Trả lương theo sản phẩm tập thể:*** Theo hình thức này trước hết tính tiền lương chung cho cả tập thể (tổ) sau đó tiến hành chia lương cho từng người trong tập thể (tổ)

Cách tính lương trong một số trường hợp đặc biệt:

- Trường hợp công nhân làm thêm giờ

Nếu người thêm giờ hưởng lương thời gian thì tiền lương trả cho thời gian làm đêm, thêm giờ bằng 150%, 200% hoặc 300% lương cấp bậc và các khoản phụ cấp trong thời gian đó.

Mức 100% áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày thường

Mức 200% áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày nghỉ hàng tuần

Mức 300% áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày nghỉ lễ có hưởng lương

Trường hợp làm thêm giờ nếu được bố trí ngày nghỉ bù thì doanh nghiệp chỉ trả phần chênh lệch 50%, 100% hoặc 200% tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm.

Nếu người lao động làm thêm giờ hưởng lương sản phẩm thì mức trả lương đối với sản phẩm làm thêm giờ bằng 150%, 200% hoặc 300% so với đơn giá lương của sản phẩm làm trong giờ tiêu chuẩn.

Đối với thời gian làm đêm (từ 22h đến 6h sáng đối với các tỉnh phía Bắc, 21h-5h đối với các tỉnh phía Nam) thì người làm đêm được hưởng khoản phụ cấp làm đêm. Khoản phụ cấp này được tính bằng: Tiền lương giờ thực trả x 130% x số giờ làm đêm (hoặc bằng: Đơn giá lương SP trong giờ tiêu chuẩn vào ban ngày x 130%).

- Trường hợp điều động công nhân từ công việc này sang công việc khác hoặc giao việc trái nghề thì tính lương như sau:

Công nhân làm việc có tính chất cố định có cấp bậc kỹ thuật cao hơn cấp bậc công việc được giao từ 2 bậc trở lên phải bảo đảm hoàn thành định mức công việc được giao hưởng lương theo sản phẩm và khoản chênh lệch một bậc lương so với cấp bậc công việc được giao. Công nhân làm việc không có tính chất cố định, giao việc gì hưởng lương việc ấy.

- **Trường hợp công nhân làm ra sản phẩm hỏng, hoặc không đúng quy cách chất lượng do nguyên nhân khách quan** thì được trả lương theo thời gian hoặc theo sản phẩm. Công nhân làm ra sản phẩm hỏng quá tỷ lệ quy định, do chủ quan gây nên thì không được trả lương và còn phải bồi thường thiệt hại, công nhân làm ra sản phẩm không đúng quy cách chất lượng quá tỷ lệ quy định được trả lương theo phẩm cấp sản phẩm đó.

- **Trường hợp ngừng sản xuất bất thường**, doanh nghiệp bố trí cho công nhân làm việc khác và tính trả lương theo công việc được giao. Nếu doanh nghiệp không bố trí được công việc thì công nhân nghỉ hưởng lương theo khả năng chi trả của doanh nghiệp.

- **Tiền thưởng**: Ngoài tiền lương, BHXH, công nhân viên có thành tích trong sản xuất trong công tác còn được hưởng khoản tiền thưởng, việc tính toán tiền thưởng căn cứ vào quyết định và chế độ khen thưởng hiện hành.

+ Tiền thưởng thi đua từ quỹ khen thưởng. Căn cứ vào kết quả bình xét A, B, C và hệ số tiền thưởng để tính.

+ Tiền thưởng về sáng kiến nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm vật tư, tăng năng suất lao động căn cứ vào hiệu quả kinh tế cụ thể để xác định.

2.3. Hạch toán thời gian, số lượng và kết quả lao động

2.3.1. Kế toán lao động về mặt số lượng và thời gian lao động

Để quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng lao động, cần phải tổ chức hạch toán việc sử dụng thời gian lao động và kết quả lao động. Chứng từ để hạch toán thời gian lao động là các bảng chấm công. Bảng chấm công phải được lập riêng cho từng bộ phận, tổ đội sản xuất, trong đó ghi rõ ngày làm việc, nghỉ việc của mỗi người. Bảng chấm công do phụ trách các tổ, đội, các phòng ban trực tiếp chấm công và được để nơi công khai. Cuối tháng, bảng chấm công được chuyển về phòng tổ chức lao động tiền lương để tổng hợp thời gian lao động và chuyển về phòng kế toán để làm căn cứ tính lương, tính thưởng cho từng bộ phận, tổ, đội sản xuất.

2.3.2. Kế toán lao động về mặt kết quả lao động

Để tổng hợp kết quả lao động, tại mỗi phân xưởng, bộ phận sản xuất, nhân viên hạch toán phân xưởng phải mở sổ tổng hợp kết quả lao động. Từ các chứng từ hạch toán kết quả lao động do các tổ gửi đến, hàng ngày (định kỳ) nhân viên hạch toán phân xưởng ghi kết quả lao động của từng người, của từng tổ vào sổ và cộng sổ, lập báo cáo kết quả lao động gửi cho các bộ phận quản lý liên quan. Phòng kế toán của doanh nghiệp cũng phải mở sổ tổng hợp kết quả lao động để tổng hợp kết quả chung của toàn doanh nghiệp.

2.4. Hạch toán tiền lương và tình hình thanh toán với người lao động

2.4.1. Kế toán chi tiết tiền lương:

a/ Hạch toán lao động:

Việc hạch toán lao động ở các DN thường do bộ phận tổ chức lao động tiền lương thực hiện. Hệ thống các chứng từ ban đầu được sử dụng để hạch toán lao động gồm:

- Bảng chấm công (Mẫu số 01a-LĐTL): Do các tổ sản xuất hoặc các phòng ban lập nhằm cung cấp chi tiết số ngày công cho từng người lao động theo tháng hoặc tuần.

- Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành (Mẫu số 05-LĐTL): Dùng xác nhận số sản phẩm hoặc công việc hoàn thành của đơn vị hoặc cá nhân người lao động làm cơ sở lập bảng thanh toán tiền lương sản phẩm

- Hợp đồng giao khoán (Mẫu 08-LĐTL): Được sử dụng để ký kết giữa người nhận khoán và người giao khoán về khối lượng công việc, thời gian làm việc, trách nhiệm và quyền lợi của mỗi bên khi thực hiện công việc đó

Hàng tháng bộ phận tổ chức lao động tiền lương thu thập các chứng từ ban đầu này kiểm tra, đối chiếu với chế độ nhà nước, của doanh nghiệp và những thoả thuận trong hợp đồng lao động, sau đó ký xác nhận chuyển cho kế toán tiền lương làm căn cứ tính lương, trợ cấp BHXH... cho người lao động

b/ Tính lương và trợ cấp BHXH:

Việc tính lương, trợ cấp BHXH và các khoản khác phải trả cho người lao động được thực hiện tại phòng kế toán của DN. Hàng tháng căn cứ vào các tài liệu hạch toán về thời gian, kết quả lao động và chính sách xã hội về lao động, tiền lương, BHXH do Nhà nước ban hành, kế toán tính tiền lương, trợ cấp BHXH và các khoản phải trả khác cho người lao động, cụ thể:

- Căn cứ vào “Bảng chấm công”, “Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành”, “Hợp đồng giao khoán” kế toán tính tiền lương, tiền ăn ca cho người lao động

Tiền lương được tính cho từng người và tổng hợp cho từng bộ phận sau đó ghi vào “Bảng thanh toán tiền lương”. Bảng thanh toán tiền lương” lập cho mỗi tổ sản xuất, mỗi phòng ban trong đó kê tên và các khoản được lĩnh của từng người

Riêng tiền ăn ca doanh nghiệp trả cho người lao động bằng việc tổ chức bữa ăn giữa ca.

- Căn cứ vào các chứng từ như “Phiếu nghỉ hưởng BHXH”, biên bản điều tra tai nạn lao động... kế toán tính số tiền trợ cấp BHXH phải trả cho người lao động và phản ánh vào “Bảng thanh toán BHXH”.

- Đối với khoản tiền thưởng của người lao động: Căn cứ vào tình hình phân loại lao động của doanh nghiệp và mức thưởng quy định để tính tiền thưởng cho từng người và lập “Bảng thanh toán tiền thưởng”

Căn cứ vào “Bảng thanh toán tiền lương” của từng bộ phận để chi trả, thanh toán tiền lương cho công nhân viên, đồng thời tổng hợp tiền lương phải trả trong kỳ theo từng đối tượng sử dụng lao động, tính toán trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định, lập “bảng phân bổ tiền lương và BHXH”. Số liệu của “Bảng phân bổ tiền lương và BHXH” là cơ sở để kế toán ghi sổ kế toán có liên quan

c/ Thanh toán lương:

Thông thường việc trả lương cho người lao động trong các DN hiện nay được tiến hành theo 2 kỳ trong tháng.

- Kỳ 1: Tạm ứng lương cho CNV với những người có tham gia lao động trong tháng.

- Kỳ 2: Thanh toán lương và các khoản phải trả cho CNV trong tháng sau khi đã trừ đi các khoản khấu trừ: như khoản tạm ứng kỳ I, bồi thường vật chất, tạm ứng, BHXH, BHYT...

Đến kỳ trả lương, kế toán phải làm các thủ tục rút tiền về quỹ. Thủ quỹ căn cứ vào các “Bảng thanh toán tiền lương”, “Bảng thanh toán BHXH” để chi trả lương và các khoản khác cho CNV và người lao động trong DN. Nếu trong tháng vì một lý do nào đó người lao động chưa nhận lương, kế toán phải theo dõi riêng trên sổ “bảng kê thanh toán với công nhân viên chưa nhận lương.

d/ Phương pháp trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất

Việc trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất thường được thực hiện trong các doanh nghiệp mà có số công nhân nghỉ phép không đều đặn giữa các tháng trong năm, nhằm đảm bảo ổn định chi phí sản xuất giữa các tháng.

. Mức trích trước 1 tháng được xác định như sau :

$$\text{Mức trích trước 1 tháng} = \frac{\text{Tổng số tiền lương chính thực tế phải trả công nhân sản xuất trong tháng}}{\text{Tỷ lệ trích trước}}$$

Trong đó :

$$\text{Tỷ lệ trích trước} = \frac{\text{Tổng số tiền lương nghỉ phép kế hoạch của công nhân sản xuất trong năm}}{\text{Tổng số tiền lương chính kế hoạch của}}$$

công nhân sản xuất trong năm

Cuối năm phải thanh quyết toán số đã trích trước theo kế hoạch với tiền lương nghỉ phép thực tế trong năm của công nhân sản xuất nhằm đảm bảo chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm được chính xác.

Đối với những DN có số công nhân sản xuất nghỉ phép tương đối đồng đều giữa các tháng trong năm thì tiền lương nghỉ phép của họ hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất của các tháng.

2.4.2. Kế toán tổng hợp tiền lương

a/ Tài khoản kế toán

Để hạch toán tiền lương và các khoản phải trả người lao động, kế toán sử dụng TK 334: Phải trả người lao động

TK 334 phản ánh các khoản phải trả công nhân viên và tình hình thanh toán các khoản đó (gồm: tiền lương, tiền thưởng, BHXH và các khoản thuộc thu nhập của công nhân viên).

- Kết cấu của TK334 – Phải trả người lao động

Bên Nợ:

+ Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản đã trả, đã ứng cho người lao động

+ Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động

Bên Có:

Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, BHXH và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động

Dư có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động

Dư nợ: (cá biệt): Số tiền đã trả lớn hơn số tiền phải trả

TK 334 có 2 TK cấp 2:

+ TK 3341: Phải trả công nhân viên: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên của DN về tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của CNV.

+ TK 3348: Phải trả người lao động khác: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động khác ngoài công nhân viên của

doanh nghiệp về tiền công, tiền thưởng (nếu có) có tính chất tiền công và các khoản khác thuộc về thu nhập của người lao động

b/ Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Hàng tháng căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương và các chứng từ liên quan khác kế toán tổng hợp số tiền lương phải trả công nhân viên và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo từng bộ phận sử dụng lao động, kế toán ghi:

Nợ TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 623: Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Nợ TK 642: Chi phí quản lý DN

Nợ TK 241: Chi phí XD CB dở dang

Có TK 334 – Phải trả người lao động

2. Tính tiền thưởng phải trả công nhân viên trong tháng (lấy từ quỹ khen thưởng), ghi:

Nợ TK 353(3531): Quỹ khen thưởng

Có TK 334: Phải trả người lao động

3. Tiền ăn ca phải trả cho người lao động tham gia vào hoạt động kinh doanh DN:

Nợ TK 622, 627, 641, 642...

Có TK 334: Phải trả người lao động

4. Tính tiền BHXH (ốm đau, thai sản, tai nạn...) phải trả cho CNV:

Nợ TK 338 (3): Phải trả, phải nộp khác

Có TK 334: Phải trả người lao động

5. Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất theo kế hoạch tính vào chi phí trong tháng, ghi :

Nợ TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335: Chi phí phải trả

6. Tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho CNV:

Nợ TK 623, 627, 641, 642: Không trích trước tiền lương nghỉ phép

Nợ TK 335: Nếu có trích trước tiền lương nghỉ phép

Có TK 334: Phải trả người lao động

7. Các khoản khấu trừ vào lương của CNV: tiền tạm ứng thừa, khoản bồi thường vật chất theo quyết định xử lý, BHXH, BHYT, BHTN, khấu trừ lương CNV, thuế thu nhập cá nhân phải nộp Nhà nước, ghi :

Nợ TK 334: Phải trả người lao động

Có TK 141: Khấu trừ khoản tạm ứng thừa

Có TK 138(8): Trừ khoản bồi thường vật chất

Có TK 338 (,2,3, 4,9): Khấu trừ BHXH, BHYT , BHTN

Có TK 333(8): Khấu trừ thuế TN cá nhân

8. Khi ứng trước, thực trả hoặc thanh toán tiền lương và các khoản khác cho CNV và các đối tượng khác trong doanh nghiệp, ghi:

* Trường hợp thanh toán bằng tiền :

Nợ TK 334: Phải trả người lao động

Có TK 111, 112

* Trường hợp thanh toán bằng sản phẩm, hàng hoá:

- Phản ánh trị giá vốn của thành phẩm, hàng hoá xuất kho:

Nợ TK 632

Có TK 155, 156

- Phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ tương ứng với số tiền lương phải trả người lao động, thuế GTGT phải nộp.

Nợ TK 334: Phải trả người lao động

Có TK 512 : Doanh thu nội bộ

Có TK 333: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu có)

9- Phản ánh số tiền lương của người lao động chưa lĩnh cuối tháng, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 338- Phải trả, phải nộp khác (3388)

2.5. Hạch toán các khoản trích theo lương

2.5.1- Tài khoản sử dụng:

Để phản ánh tình hình trích, nộp quỹ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ kế toán sử dụng TK 338 – phải trả, phải nộp khác (3382 – kinh phí công đoàn, 3383 – BHXH, 3384 – BHYT, 3389 - BHTN) và một số tài khoản khác.

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Bảo hiểm xã hội phải trả cho công nhân viên;
- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;
- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn
- Doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kỳ kế toán; trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản;
- Số phân bổ khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay (lãi trả chậm) vào chi phí tài chính;

-

.....

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý
- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Trích bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội khấu trừ vào lương của công nhân viên
- Các khoản thanh toán với công nhân viên về tiền nhà, điện, nước tập thể
- Kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù
- Số BHXH để chi trả công nhân viên khi được cơ quan BHXH thanh toán
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ;

.....

Số dư bên có:

- Số tiền còn phải trả, còn phải nộp;

Số dư bên nợ (cá biệt): Phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả công nhân viên chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.

2.5.2- Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

1- Hàng tháng căn cứ vào tổng số tiền lương phải trả CNV trong tháng trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của các bộ phận sử dụng lao động, ghi :

Nợ TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Nợ TK 642: Chi phí quản lý DN

Nợ TK 241: XDCB dở dang

Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3389)

2- BHXH, BHYT, BHTN khấu trừ vào tiền lương công nhân viên :

Nợ TK 334: Phải trả người lao động

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383, 3384, 3389)

3- Tính trợ cấp BHXH phải trả công nhân viên trong trường hợp công nhân viên bị ốm đau, thai sản, ghi :

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)

Có TK 334: Phải trả người lao động

4- Nộp BHXH, KPCĐ cho cơ quan chuyên trách và khi mua BHYT cho CNV:

Nợ TK 338: Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384)

Có TK 111, 112

5- Khi chi tiêu quỹ KPCĐ tại DN:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382)

Có TK 111, 112

6- Kinh phí công đoàn vượt chi vượt được cấp bù, khi nhận được tiền, ghi

Nợ TK 111, 112

Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3382)

Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương, bảng thanh toán BHXH và các chứng từ liên quan khác, kế toán lập “ Bảng phân bổ tiền lương và BHXH”. Trên cơ sở Bảng phân bổ tiền lương và BHXH và các chứng từ gốc khác kế toán ghi vào các sổ kế toán có liên quan phù hợp với hình thức kế toán mà đơn vị áp dụng. Số liệu của Bảng phân bổ tiền

lương và BHXH đồng thời được sử dụng cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, dịch

Bảng phân bổ tiền lương và BHXH

Tháng .. Năm

Mẫu số 01/BPB

STT	Ghi có TK Đối tượng sử dụng	TK 334- Phải trả người lao động			TK 338 – Phải trả, phải nộp khác					TK 335	Cộng
		Lương	Các khoản khác	Cộng Có TK 334	KP CĐ 33 82	BH XH 33 83	BH YT 33 84	BH TN 33 89	Cộng có TK 338	Chi phí phải trả	
1	TK622- CP nhân công trực tiếp										
	- PX...										
	- PX...										
	...										
2	TK 627- CP SX chung										
	- PX...										
	- PX...										
											
3	TK641- CP bán hàng										
4	TK642 – CP QLDN										
											
	Cộng										

Cách lập bảng:

- Căn cứ vào tiền lương (lương thời gian, lương sản phẩm), các khoản phụ cấp và các khoản khác phải trả cho người lao động đã tổng hợp từ các bảng thanh toán tiền

lương để ghi vào các cột phần “TK 334 – Phải trả người lao động” và các dòng tương ứng theo các đối tượng sử dụng lao động.

- Căn cứ vào tỷ lệ trích BHXH, BHYT, KPCĐ và tiền lương phải trả theo từng đối tượng sử dụng lao động tính ra số tiền trích BHXH, BHYT, KPCĐ để ghi vào các cột phần “TK 338- phải trả, phải nộp khác” và các dòng tương ứng

- Căn cứ vào kết quả trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm để ghi vào cột “TK 335- Chi phí phải trả” và dòng phù hợp

VD: Tài liệu về tiền lương và các khoản trích theo lương tại một doanh nghiệp sản xuất như sau : (đvt: 1.000đ)

I. Tiền lương còn nợ người lao động đầu tháng: 19.000

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt để chuẩn bị trả lương: 19.000
2. Xuất quỹ tiền mặt trả lương còn nợ kỳ trước cho người lao động: 16.000, số còn lại tạm giữ vì người lao động đi vắng chưa lĩnh.
3. Tính ra số tiền lương và các khoản khác phải trả trong tháng cho người lao động: Lương nhân viên phân xưởng 225.000, lương bộ phận bán hàng 52.000, lương bộ phận quản lý doanh nghiệp 55.000
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định (34,5%)
5. Các khoản khấu trừ vào lương của người lao động
 - Tạm ứng: 10.000
 - Phải thu khác: 8.000
6. Nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho cơ quan quản lý quỹ bằng chuyển khoản
7. Thanh toán tiền lương cho người lao động bằng tiền gửi ngân hàng, sau khi đã trừ đi các khoản khấu trừ vào lương

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bài giải: (Đvt: 1.000đ)

1 .Nợ TK 111(1)	19.000	5 .Nợ TK 334(1)	18.000
Có TK 112(1)	19.000	Có TK 141	10.000

		Có TK 138(8)	8.000
2 .Nợ TK 334(1)	19.000	6 .Nợ TK 338	114.540
Có TK 111(1)	16.000	– 3382	6.640
Có TK 338(8)	3.000	– 3383	86.320
		– 3384	14.940
		– 3389	6.640
		Có TK 112(1)	114.540
3 .Nợ TK 627(1)	225.000	7 .Nợ TK 334(1)	279.140
Nợ TK 641(1)	52.000	Có TK 111(1)	279.140
Nợ TK 642(1)	55.000		
Có TK 334(1)	332.000		
4 .Nợ TK 627(1)	54.000		
Nợ TK 641(1)	12.480		
Nợ TK 642(1)	13.200		
Nợ TK 334(1)	34.860		
Có TK 338	114.540		
– 3382	6.640		
– 3383	86.320		
– 3384	14.940		
– 3389	6.640		

CHƯƠNG 3: HẠCH TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

3.1. Bản chất tài sản cố định và nhiệm vụ hạch toán

3.1.1. Bản chất tài sản cố định

* **Khái niệm:** Tài sản cố định (TSCĐ) trong các doanh nghiệp là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ dùng vào các hoạt động của doanh nghiệp, có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài, chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thu được tài sản đó.

Theo Chuẩn mực kế toán số 03, 04, 06 và chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ ban hành theo thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, các tài sản được ghi nhận là TSCĐ phải thỏa mãn đồng thời 4 tiêu chuẩn sau:

- + Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
- + Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy.
- + Thời gian sử dụng trên một năm.
- + Có giá trị từ 30.000.000đ trở lên.

* Đặc điểm

- Đặc điểm cơ bản nhất của TSCĐ là tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh và giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu cho đến lúc hư hỏng.

- Do tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD nên TSCĐ bị hao mòn dần, giá trị hao mòn chuyển dịch từng phần vào chi phí SXKD thông qua việc tính khấu hao TSCĐ nhằm mục đích thu hồi dần giá trị TSCĐ đã mất để tái đầu tư tài sản đó.

3.1.2. Nguyên tắc quản lý tài sản cố định

Để nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ thì công tác quản lý TSCĐ phải tuân thủ những nguyên tắc chủ yếu sau:

1. Mọi TSCĐ trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi TSCĐ phải được phân loại, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ và được phản ánh trong sổ theo dõi TSCĐ.

2. Mỗi TSCĐ phải được quản lý theo nguyên giá, , số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên sổ sách kế toán:

$$\text{Giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ} = \text{Nguyên giá của tài sản cố định} - \text{Số hao mòn lũy kế của TSCĐ}$$

3. Đối với những TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý nhưng chưa hết khấu hao, doanh nghiệp phải thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản theo quy định hiện hành và trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này.

4. Doanh nghiệp phải thực hiện việc quản lý đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh như những TSCĐ thông thường.

3.1.3. Nhiệm vụ hạch toán tài sản cố định

- Tổ chức kế toán ghi chép, phản ánh tổng hợp số liệu một cách đầy đủ, kịp thời về số lượng, hiện trạng và giá trị tài sản cố định hiện có, tình hình tăng, giảm và di chuyển tài sản cố định, kiểm tra việc bảo quản, bảo dưỡng và sử dụng tài sản cố định.

- Kế toán tính toán và phân bổ chính xác mức khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh theo mức độ hao mòn của tài sản cố định và chế độ qui định.

- Tham gia lập dự toán sửa chữa lớn tài sản cố định, giám sát việc sửa chữa tài sản cố định.

- Kế toán hướng dẫn, kiểm tra các phân xưởng, phòng, ban thực hiện đầy đủ các chứng từ ghi chép ban đầu về tài sản cố định, mở các sổ sách cần thiết và hạch toán tài sản cố định đúng chế độ, đúng phương pháp.

- Kế toán tham gia kiểm kê và đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của nhà nước, lập các báo cáo về tài sản cố định của doanh nghiệp; tiến hành phân tích tình hình trang bị, huy động, bảo quản và sử dụng tài sản cố định nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của tài sản cố định.

3.2. Phân loại TSCĐ

3.2.1. Phân loại theo hình thái biểu hiện

+ *TSCĐ hữu hình*: Là những TSCĐ có hình thái vật chất do DN nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình. TSCĐ có thể do DN tự mua sắm, xây dựng hoặc thuê ngoài bao gồm: nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và sinh sản

+ *TSCĐ vô hình*: Là những TSCĐ không có hình thái vật chất cụ thể nhưng xác định được giá trị và do DN nắm giữ, sử dụng trong hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình. Bao gồm: quyền sử dụng đất, bằng phát minh sáng chế, phần mềm máy vi tính, giấy phép hoặc giấy phép nhượng quyền....

3.2.2. Phân loại theo quyền sở hữu

+ *TSCĐ tự có*: là những TSCĐ được xây dựng, mua sắm hoặc chế tạo bằng nguồn vốn chủ sở hữu DN hoặc bằng nguồn vốn vay. Đây là những TSCĐ thuộc quyền sở hữu của DN, DN có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt.

+ *TSCĐ đi thuê*: là những TSCĐ mà DN được chủ tài sản nhượng quyền sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định ghi trên hợp đồng thuê, đối với loại TS này DN không có quyền định đoạt. Bao gồm:

TSCĐ thuê tài chính: là tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

TSCĐ thuê hoạt động: đây là dạng thuê trong thời gian ngắn để sử dụng, sau đó hết hợp đồng thì trả tài sản cho bên cho thuê, nhằm giải quyết công việc thời vụ.

3.2.3. Phân loại theo mục đích và tình hình sử dụng

+ TSCĐ dùng cho mục đích kinh doanh: là những TSCĐ hữu hình, vô hình được dùng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

+ TSCĐ hành chính sự nghiệp: là những TSCĐ được Nhà nước hoặc cấp trên cấp hoặc do doanh nghiệp mua sắm, xây dựng bằng nguồn kinh phí sự nghiệp và sử dụng cho hoạt động hành chính sự nghiệp.

+ TSCĐ dùng cho mục đích phúc lợi: là những TSCĐ được hình thành từ quỹ phúc lợi, do doanh nghiệp quản lý và sử dụng cho các mục đích phúc lợi.

+ TSCĐ chờ xử lý: là những TS không cần dùng, chưa cần dùng vì thừa so với nhu cầu hoặc vì TS đó hư hỏng chờ thanh lý.

3.3. Tính giá TSCĐ

Tính giá TSCĐ Là việc xác định giá trị ghi sổ của TSCĐ theo những nguyên tắc nhất định. Xuất phát từ nguyên tắc quản lý TSCĐ, TSCĐ được đánh giá theo 3 chỉ tiêu:

+ Nguyên giá TSCĐ

+ Giá trị hao mòn TSCĐ

+ Giá trị còn lại TSCĐ

3.3.1. Nguyên giá TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ là toàn bộ các chi phí mà DN phải bỏ ra để có TSCĐ, đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ trong từng trường hợp cụ thể được xác định như sau:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

+TSCĐ hữu hình mua sắm (cả mua mới và cũ):

$$NGTSCĐ = \begin{matrix} \text{Giá mua} \\ \text{thực tế theo} \\ \text{hoá đơn} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Các CP có liên} \\ \text{quan (v/chuyển,} \\ \text{bốc dỡ, lắp đặt,} \\ \text{chạy thử,...)} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Các khoản thuế} \\ \text{+ thuế không được} \\ \text{hoàn lại} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Các khoản chiết} \\ \text{khấu TM, giảm} \\ \text{giá mua hàng} \\ \text{(nếu có)} \end{matrix}$$

+TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về hoặc giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng các khoản thuế không được hoàn lại, các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+TSCĐ XDCB hoàn thành bàn giao (theo phương thức giao thầu):

$$NG\ TSCĐ = \text{Giá quyết toán của công trình} + \text{lệ phí trước bạ} + \text{các chi phí liên quan trực tiếp khác}$$

+TSCĐ hữu hình tự chế tạo, sản xuất:

$$\begin{matrix} N \\ G \\ T \\ SCD \end{matrix} \begin{matrix} \text{Giá thành thực tế} \\ \text{của TSCĐ xây dựng, tự} \\ \text{chế} \end{matrix} \begin{matrix} \text{Chi} \\ \text{phí lắp đặt,} \\ \text{chạy thử} \end{matrix} \begin{matrix} \text{Chi phí liên} \\ \text{quan trực tiếp khác} \end{matrix}$$

+ TSCĐ do bên nhận thầu (bên B) bàn giao:

$$\begin{matrix} & \text{Giá} \\ & \text{phải trả} \\ N & \text{Giá cho} \end{matrix} \begin{matrix} \text{Các khoản phí tổn} \\ \text{trước khi sử dụng} \\ \text{bên B} \end{matrix}$$

+ TSCĐ nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, nhận tặng thưởng, viện trợ, cấp vốn, phát hiện thừa....:

$$N \quad \text{Giá trị đánh giá thực} \quad \text{Các khoản phí}$$

Chi phí phát sinh ban đầu liên quan trực tiếp đến hoạt động thuê tài chính được tính vào nguyên giá của TSCĐ đi thuê.

- **Thay đổi nguyên giá TSCĐ:** Nguyên giá của TSCĐ chỉ thay đổi khi:
 - + Đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước.
 - + Sửa chữa nâng cấp TSCĐ.
 - + Tháo dỡ một số bộ phận của TSCĐ.

3.3.2. Giá trị hao mòn TSCĐ

TSCĐ trong quá trình tham gia vào sản xuất, vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu nhưng trong thực tế do chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân khác nhau khách quan và chủ quan làm cho TSCĐ của doanh nghiệp bị giảm dần về tính năng, tác dụng, công năng, công suất và do đó giảm dần giá trị của TSCĐ, đó chính là hao mòn TSCĐ.

Như vậy, hao mòn TSCĐ là một hiện tượng khách quan làm giảm giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ trong quá trình tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh do bào mòn của tự nhiên hoặc do tiến bộ kỹ thuật,...TSCĐ của doanh nghiệp bị hao mòn dưới hai hình thức: hao mòn hữu hình (HMHH) và hao mòn vô hình (HMHV) .

- Hao mòn hữu hình.

HMHH của TSCĐ là sự hao mòn về vật chất, về thời gian sử dụng và giá trị của TSCĐ trong quá trình sử dụng. Về mặt vật chất đó là sự hao mòn có thể nhận thấy được từ sự thay đổi trạng thái ban đầu ở các bộ phận, chi tiết TSCĐ dưới tác dụng của ma sát, tải trọng, nhiệt độ, hoá chất,...Về giá trị sử dụng, đó là sự giảm sút về chất lượng, tính năng kỹ thuật ban đầu trong quá trình sản xuất và cuối cùng không còn sử dụng được nữa. Trong một mức độ nhất định muốn khôi phục lại giá trị sử dụng của nó phải tiến hành sửa chữa, thay thế các chi tiết. Về mặt giá trị, đó là sự giảm dần giá trị của TSCĐ cùng với quá trình chuyển dịch dần từng phần giá trị hao mòn vào giá trị sản phẩm sản xuất. Đối với các TSCĐ vô hình, HMHH chỉ thể hiện ở mặt giá trị.

Tốc độ và mức độ HMHH của TSCĐ trong nhiều giai đoạn khác nhau của việc sử dụng chúng cũng tùy thuộc vào những điều kiện khác nhau như chất lượng của việc thiết kế và xây dựng TSCĐ, loại và chất lượng vật liệu dùng để chế tạo ra TSCĐ đó, chế độ bảo quản, sử dụng TSCĐ, trình độ tay nghề của công nhân sử dụng TSCĐ đó, tốc độ và tính chất kịp thời của việc sửa chữa TSCĐ, điều kiện bảo quản, điều kiện tự nhiên như nhiệt độ, độ ẩm không khí...

Việc xác định rõ nguyên nhân của những HMHH TSCĐ sẽ giúp cho các doanh nghiệp đưa ra những biện pháp cần thiết, hữu hiệu để hạn chế nó.

- *Hao mòn vô hình.*

Đồng thời với sự HMHH của TSCĐ lại có sự hao mòn vô hình (HMOVH). HMOVH của TSCĐ là hao mòn thuần túy về mặt giá trị của TSCĐ. HMOVH của TSCĐ có thể do nhiều nguyên nhân.

Thứ nhất là, sự mất giá trị của TSCĐ do việc tái sản xuất TSCĐ cùng loại mới rẻ hơn. Hình thức HMOVH này là kết quả của việc tiết kiệm hao phí lao động xã hội hình thành nên khi xây dựng TSCĐ.

Thứ hai là, HMOVH là sự mất giá trị của TSCĐ do năng suất thấp hơn và hiệu quả kinh tế lại ít hơn khi sử dụng so với TSCĐ mới sáng tạo hiện đại hơn về mặt kỹ thuật. Ngoài ra, TSCĐ có thể bị mất giá trị hoàn toàn do chấm dứt chu kỳ sống của sản phẩm, tất yếu dẫn đến những TSCĐ sử dụng để chế tạo cũng bị lạc hậu, mất tác dụng. Hoặc trong các trường hợp máy móc thiết bị, quy trình công nghệ...còn nằm trên dự án thiết kế, các bản dự thảo phát minh song đã trở nên lạc hậu vào thời điểm đó. Điều này cho thấy HMOVH không chỉ xảy ra đối với TSCĐ hữu hình mà còn với cả các TSCĐ vô hình.

Như vậy không những HMHH của TSCĐ làm cho mức khấu hao và tỷ lệ khấu hao có sự thay đổi mà ngay cả HMOVH của TSCĐ cũng làm cho mức khấu hao và tỷ lệ khấu hao có sự thay đổi nữa.

Nguyên nhân cơ bản của HMOVH là sự phát triển của tiến bộ khoa học kỹ thuật. Do đó biện pháp có hiệu quả nhất để khắc phục HMOVH là doanh nghiệp phải coi trọng đổi mới khoa học kỹ thuật công nghệ, sản xuất, ứng dụng kịp thời các thành tựu tiến bộ khoa học kỹ thuật. Điều này có ý nghĩa quyết định trong việc tạo ra các lợi thế cho doanh nghiệp trong cạnh tranh trên thị trường.

3.3.3. Giá trị còn lại TSCĐ

Giá trị còn lại của TSCĐ là giá thực tế của TSCĐ tại một thời điểm nhất định. Nó mang dấu ấn chủ quan của các doanh nghiệp. Cùng một TSCĐ nhưng nếu doanh nghiệp giảm thời gian khấu hao thì tốc độ giảm của giá trị còn lại sẽ nhanh hơn. Do đó, trong các trường hợp góp vốn liên doanh bằng TSCĐ, giải thể hoặc sáp nhập doanh nghiệp thì đòi hỏi phải đánh giá lại giá trị hiện còn của TSCĐ, thực chất là xác định giá trị còn lại của TSCĐ theo mặt bằng giá cả hiện tại. Mối quan hệ giữa ba chỉ tiêu tính giá của TSCĐ được thể hiện qua công thức sau:

$$\text{Giá trị còn lại} = \text{Nguyên giá của TSCĐ} - \text{Giá trị hao mòn TSCĐ}$$

3.4. Hạch toán chi tiết TSCĐ

Trong quá trình sử dụng TSCĐ vào sản xuất kinh doanh, giá trị của TSCĐ bị hao mòn dần và chuyển dịch từng phần vào chi phí sản xuất kinh doanh. Nhưng TSCĐ hữu hình vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu cho đến khi hư hỏng. Mặt khác, TSCĐ được sử dụng và bảo quản ở các bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp. Bởi vậy, kế toán chi tiết TSCĐ phải phản ánh và kiểm tra tình hình tăng, giảm, hao mòn TSCĐ của toàn doanh nghiệp và của từng nơi bảo quản, sử dụng theo từng đối tượng ghi TSCĐ. Ngoài các chỉ tiêu phản ánh nguồn gốc, thời gian hình thành TSCĐ, công suất thiết kế, số hiệu TSCĐ, kế toán phải phản ánh nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại của từng đối tượng ghi TSCĐ tại từng nơi sử dụng, bảo quản TSCĐ.

a. Kế toán chi tiết TSCĐ tại các nơi sử dụng, bảo quản TSCĐ

Việc theo dõi TSCĐ theo nơi sử dụng nhằm gắn trách nhiệm bảo quản, sử dụng tài sản với từng bộ phận, từ đó nâng trách nhiệm và hiệu quả trong bảo quản sử dụng TSCĐ của doanh nghiệp.

Tại các nơi sử dụng TSCĐ (phòng, ban, đội sản xuất, phân xưởng sản xuất...) sử dụng "Sổ TSCĐ theo đơn vị sử dụng" để theo dõi tình hình tăng, giảm TSCĐ do từng đơn vị quản lý, sử dụng. Mỗi đơn vị sử dụng phải mở một sổ riêng, trong đó ghi TSCĐ tăng, giảm của đơn vị mình theo từng chứng từ tăng, giảm TSCĐ, theo thứ tự thời gian phát sinh nghiệp vụ tăng, giảm TSCĐ (doanh nghiệp có thể sử dụng mẫu sổ này trong hệ thống kế toán doanh nghiệp).

b. Kế toán chi tiết ở bộ phận kế toán doanh nghiệp.

Tại bộ phận kế toán doanh nghiệp, kế toán chi tiết TSCĐ sử dụng thẻ TSCĐ, sổ đăng ký thẻ TSCĐ, sổ TSCĐ toàn doanh nghiệp để theo dõi tình hình tăng, giảm, hao mòn TSCĐ.

Thẻ TSCĐ do kế toán TSCĐ lập cho từng đối tượng ghi TSCĐ của doanh nghiệp. Thẻ gồm bốn phần:

Phần đầu: Ghi các chỉ tiêu chung về TSCĐ như tên, ký, mã hiệu, qui cách (cấp hàng), số liệu TSCĐ, nước sản xuất...

Phần 2: Ghi các chỉ tiêu nguyên giá từ khi bắt đầu hình thành TSCĐ và nguyên giá thay đổi theo các thời kỳ do đánh giá lại, xây dựng, trang bị thêm hoặc tháo bớt bộ phận... và giá trị hao mòn đã trích qua các năm.

Phần 3: Ghi số phụ tùng, dụng cụ, đồ nghề kèm theo TSCĐ.

Phần 4: Ghi giảm TSCĐ, phản ánh số, ngày tháng của chứng từ giảm TSCĐ và lý do giảm TSCĐ.

Thẻ TSCĐ được lưu ở phòng (ban) kế toán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ. Vì vậy, phải có hòm thẻ để bảo quản. Trong hòm thẻ, cần bố trí các ngăn đựng thẻ TSCĐ được sắp xếp một cách khoa học theo từng nhóm loại TSCĐ và theo từng nơi sử dụng tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm khi dùng thẻ.

Sổ đăng ký thẻ TSCĐ: Ngoài việc bảo quản thẻ TSCĐ trong hòm thẻ, kế toán sau khi lập thẻ cần đăng ký thẻ vào sổ đăng ký thẻ TSCĐ nhằm để phát hiện nếu thẻ bị thất lạc.

Sổ TSCĐ: Mỗi loại TSCĐ (nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải...) được dùng riêng một sổ hoặc một sổ trang trong sổ để theo dõi tình hình tăng, giảm, khấu hao của các TSCĐ trong từng loại. Nếu một loại TSCĐ có nhiều nhóm thì nên chia sổ thành các phần để phản ánh các đối tượng ghi TSCĐ thuộc từng nhóm giúp cho việc sử dụng số liệu lập báo cáo định kỳ về TSCĐ được thuận tiện. (Mẫu sổ TSCĐ xem phần sau).

Căn cứ để ghi vào thẻ TSCĐ, sổ TSCĐ, sổ TSCĐ theo đơn vị sử dụng là các chứng từ về tăng, giảm, khấu hao TSCĐ và các chứng từ gốc có liên quan trong hướng dẫn về chứng từ kế toán - Hệ thống kế toán doanh nghiệp, đó là:

- Biên bản giao nhận TSCĐ
- Biên bản thanh lý TSCĐ
- Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Các tài liệu kỹ thuật có liên quan (hồ sơ TSCĐ).

Khi có nghiệp vụ tăng TSCĐ, kế toán căn cứ vào các chứng từ liên quan để lập thẻ TSCĐ theo từng đối tượng ghi TSCĐ, sau đó ghi vào sổ đăng ký thẻ TSCĐ rồi bảo quản thẻ vào hòm thẻ. Đồng thời, kế toán căn cứ vào các chứng từ liên quan đến tăng TSCĐ để ghi vào sổ TSCĐ (phần ghi tăng TSCĐ).

Khi phát sinh nghiệp vụ giảm TSCĐ, kế toán căn cứ vào chứng từ giảm TSCĐ để ghi vào phần giảm TSCĐ trên thẻ TSCĐ liên quan. Đồng thời, ghi giảm ở sổ đăng ký thẻ TSCĐ và lưu thẻ TSCĐ giảm vào ngăn riêng trong hòm thẻ. Mặt khác, căn cứ vào chứng

từ liên quan để ghi vào phần giảm TSCĐ và xác định số khấu hao lũy kế của TSCĐ giảm để ghi vào các cột liên quan trên sổ TSCĐ .

Căn cứ vào số liệu trên các bảng tính và phân bổ khấu hao, nhân viên kế toán tổng hợp số khấu hao hàng năm của từng đối tượng ghi TSCĐ và xác định giá trị hao mòn cộng dồn để ghi vào phần liên quan trong thẻ TSCĐ và sổ TSCĐ toàn doanh nghiệp.

3.5. Hạch toán biến động TSCĐ hữu hình

3.5.1. Chứng từ sử dụng

- Biên bản giao nhận TSCĐ
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Hóa đơn
- Phiếu thu, phiếu chi, các chứng từ ngân hàng,...

3.5.2. Tài khoản sử dụng

Để kế toán các nghiệp vụ tăng, giảm TSCĐ hữu hình trong doanh nghiệp, kế toán sử dụng **TK 211- TSCĐ hữu hình**. Kết cấu của TK 211 như sau:

TK 211	
Các nghiệp vụ p/s làm tăng NG TSCĐ hữu hình	Các nghiệp vụ p/s làm giảm NG TSCĐ hữu hình
SDN: NG TSCĐ hữu hình hiện có	

TK 211- TSCĐ hữu hình được chi tiết thành 6 tài khoản cấp 2:

TK 2112- Nhà cửa, vật kiến trúc

TK 2113- Máy móc, thiết bị

TK 2114- Phương tiện vận tải, truyền dẫn

TK 2115- Thiết bị, dụng cụ quản lý

TK 2116- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm

TK 2118- TSCĐ hữu hình khác

3.5.3. Trình tự kế toán

3.5.3.1. Kế toán biến động tăng TSCĐ hữu hình

a. TSCĐ tăng do mua sắm

a₁) Trường hợp mua sắm TSCĐ hữu hình (kể cả mua mới hoặc mua lại) dùng vào SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

- Ghi tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211: Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133(2): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331, 341: Tổng số tiền đã thanh toán, chưa thanh toán.

- Nếu TSCĐ được mua bằng quỹ đầu tư phát triển hoặc nguồn vốn đầu tư XDCB,...thì căn cứ vào nguồn vốn đầu tư kế toán ghi bút toán chuyển nguồn:

Nợ TK 414, 441, 353(2)...

Có TK 411: Theo NG TSCĐ

Chú ý: Trường hợp DN đầu tư bằng nguồn vốn kinh doanh và vốn vay dài hạn thì kế toán không cần ghi bút toán chuyển nguồn.

a₂) Trường hợp mua sắm TSCĐ hữu hình dùng vào SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT:

- Ghi tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211: Nguyên giá TSCĐ hữu hình (tổng giá thanh toán)

Có TK 111, 112, 331, 341: Tổng số tiền đã thanh toán, chưa thanh toán.

- Nếu TSCĐ được mua bằng quỹ đầu tư phát triển hoặc nguồn vốn đầu tư XDCB,...thì căn cứ vào nguồn vốn đầu tư kế toán ghi bút toán chuyển nguồn tương tự như trên.

a₃) Trường hợp mua sắm TSCĐ hữu hình bằng quỹ phúc lợi và dùng cho hoạt động văn hóa, phúc lợi, kế toán ghi:

- Ghi tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211: Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331, 341: Tổng số tiền đã thanh toán, chưa thanh toán.

- Kết chuyển nguồn hình thành:

Nợ TK 353(2): quỹ phúc lợi

Có TK 353(3): quỹ phúc lợi đã hình thành nên TSCĐ

b. Mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp dùng ngay vào hoạt động SXKD

- Tại thời điểm mua:

Nợ TK 211: Nguyên giá TSCĐ hữu hình (giá mua chưa thuế GTGT theo giá trả tiền ngay)

Nợ TK 142, 242: Phần lãi trả chậm

Nợ TK 133(2): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 111, 112, 341: số tiền trả lần đầu

Có TK 331: Số tiền còn phải trả

- Định kỳ thanh toán cho người bán (bao gồm cả gốc và lãi):

Nợ TK 331

Có TK 111, 112

- Đồng thời phản ánh lãi trả chậm vào chi phí tài chính:

Nợ TK 635

Có TK 142, 242

c. Mua TSCĐ hữu hình dưới hình thức trao đổi

c₁) Trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự

Nợ TK 211: NG TSCĐ nhận về ghi theo GTCL của TSCĐ đem trao đổi

Nợ TK 214: Hao mòn của TSCĐ đem đi trao đổi

Có TK 211: NG TSCĐ đem trao đổi

c₂) Trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự

- Khi trao TSCĐ cho bên trao đổi, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811: GTCL TSCĐ đem trao đổi

Nợ TK 214: HMLK TSCĐ đem trao đổi

Có TK 211: NG TSCĐ đem trao đổi

- Căn cứ vào giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi ghi tăng thu nhập do trao đổi:

Nợ TK 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 711: giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi

Có TK 333(1): thuế GTGT phải nộp

- Khi nhận TSCĐ do bên trao đổi chuyển đến, ghi tăng TSCĐ nhận về:

Nợ TK 211: giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về

Nợ TK 133(1): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 131 tổng giá thanh toán

- Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về < giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131

- Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về > giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi:

Nợ TK 131

Có TK 111, 112

d. Mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất dùng ngay cho hoạt động SXKD

Nợ TK 211: Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213: Nguyên giá TSCĐ vô hình

Nợ TK 133(2): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331, 341: Tổng số tiền đã thanh toán, chưa thanh toán.

e. Mua sắm TSCĐ phải qua lắp đặt trong thời gian dài

- Tập hợp chi phí mua sắm, lắp đặt chạy thử, ...:

Nợ TK 241(1)

Nợ TK 133(2)

Có TK 111, 112, 331, 341, ...

- Khi hoàn thành, nghiệm thu, đưa vào sử dụng:

Nợ TK 211

Có TK 241(1)

f. Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao công trình

- Ghi tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211: Giá quyết toán công trình

Có TK 241(2): Chi phí đầu tư XD CB

- Đồng thời ghi bút toán chuyển nguồn:

Nợ TK 414, 441,

Có TK 411

g. Tăng do nhận vốn góp liên doanh

Nợ TK 211: Nguyên giá của TSCĐ (do hai bên thoả thuận)

Có TK 411

h. Tăng do nhận lại vốn góp liên doanh

Nợ TK 211: NG TSCĐ thu hồi theo thoả thuận

Có TK 222

i. Tăng do được biếu, tặng, tài trợ, viện trợ không hoàn lại

Nợ TK 211

Có TK 711: Theo nguyên giá của tài sản.

k. Tăng do chuyển công cụ dụng cụ thành TSCĐ

- Nếu CCDC mới chưa sử dụng.

Nợ TK 211: Nguyên giá (giá thực tế)

Có TK 153

- Nếu CCDC cũ đang sử dụng.

Nợ TK 211: Nguyên giá

Có TK 214: giá trị đã phân bổ

Có TK 242: giá trị còn lại chưa trừ vào chi phí

l. Tăng TSCĐ do phát hiện thừa qua kiểm kê

- TSCĐ thừa do để ngoài sổ sách, kế toán căn cứ vào các chứng từ để ghi tăng TSCĐ tùy theo từng trường hợp cụ thể.

- Nếu TSCĐ đó đang sử dụng ở các bộ phận thì ngoài bút toán ghi tăng TSCĐ cần trích khấu hao bổ sung:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 214

- Nếu TSCĐ thừa được xác định là TSCĐ của đơn vị khác thì phải báo ngay cho đơn vị chủ tài sản. Trong thời gian chờ xử lý, kế toán phản ánh vào TK 002: Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công.

m. Tăng TSCĐ do đánh giá lại TSCĐ

Nợ TK 211: Chênh lệch tăng NG mới và NG cũ

Có TK 214: Chênh lệch tăng GTHM

Có TK 412: Chênh lệch tăng GTCL

3.5.3.2. Kế toán biến động giảm TSCĐ hữu hình

a. Giảm do nhượng bán TSCĐ

Nhượng bán TSCĐ: là đem bán những TSCĐ vẫn sử dụng được nhưng do nhu cầu của DN không cần sử dụng hoặc xét thấy việc sử dụng không có hiệu quả nên làm thủ tục nhượng bán với mục đích thu hồi vốn để tái đầu tư vào tài sản khác.

*** Nhượng bán TSCĐ dùng cho hoạt động SXKD**

1, Xoá sổ TSCĐ nhượng bán

Nợ TK 214: Phần giá trị hao mòn lũy kế.

Nợ TK 811: Phần giá trị còn lại (phần lỗ do nhượng bán)

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ nhượng bán.

2, Phản ánh các khoản chi phí phát sinh (chi phí sửa chữa, tân trang, môi giới).

Nợ TK 811: Tập hợp chi phí nhượng bán

Nợ TK 133(1): thuế GTGT đầu vào (nếu có).

Có TK 111, 112, 331: chi phí nhượng bán

3, Phản ánh thu về nhượng bán TSCĐ

Nợ TK 111, 112, 131: tổng giá thanh toán

Có TK 711: giá thanh lý, nhượng bán không thuế

Có TK 3331: thuế GTGT đầu ra (nếu có).

*** Nhượng bán TSCĐ dùng cho hoạt động văn hóa, phúc lợi**

1, Xoá sổ TSCĐ nhượng bán

Nợ TK 214: Phần giá trị hao mòn lũy kế.

Nợ TK 353(3): Phần giá trị còn lại (phần lỗ do nhượng bán)

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ nhượng bán.

2, Phản ánh các khoản chi phí phát sinh (chi phí sửa chữa, tân trang, môi giới).

Nợ TK 353(2): Tập hợp chi phí nhượng bán

Nợ TK 133(1): thuế GTGT đầu vào (nếu có).

Có TK 111, 112, 331: chi phí nhượng bán

3, Phản ánh thu về nhượng bán TSCĐ

Nợ TK 111, 112, 131: tổng giá thanh toán

Có TK 353(2): giá thanh lý, nhượng bán không thuế

Có TK 333(1): thuế GTGT đầu ra (nếu có).

b. Giảm do thanh lý TSCĐ

TSCĐ thanh lý là những TSCĐ hư hỏng, không sử dụng được hoặc lạc hậu về mặt kỹ thuật mà không thể nhượng bán được, DN phải tiến hành làm thủ tục thanh lý TS. Khi tiến hành thanh lý TSCĐ, DN phải thành lập hội đồng thanh lý TSCĐ để tổ chức việc thanh lý TSCĐ. Hội đồng thanh lý phải lập Biên bản thanh lý TSCĐ theo quy định, nó là căn cứ để ghi sổ kế toán.

*** Thanh lý TSCĐ dùng cho hoạt động SXKD**

1, Xoá sổ TSCĐ thanh lý

- Nếu TSCĐ chưa khấu hao hết

Nợ TK 2141: Phần giá trị hao mòn lũy kế.

Nợ TK 811: Phần giá trị còn lại (phần lỗ do thanh lý)

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ thanh lý.

- Nếu TSCĐ đã khấu hao hết:

Nợ TK 214: Ghm

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ thanh lý.

2, Phản ánh các khoản chi phí phát sinh

Nợ TK 811: Tập hợp chi phí thanh lý

Nợ TK 1331: thuế GTGT đầu vào (nếu có).

Có TK 111, 112, 331

3, Phản ánh thu về thanh lý TSCĐ

Nợ TK 111, 112, 131, 152 : tổng giá thanh toán

Có TK 711: giá thanh lý không thuế

Có TK 3331: thuế GTGT đầu ra (nếu có).

*** Thanh lý TSCĐ dùng cho hoạt động văn hóa, phúc lợi**

Tương tự như nhượng bán TSCĐ dùng cho hoạt động văn hóa, phúc lợi.

c. Giảm TSCĐ do góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, vào công ty liên kết

**** Trường hợp trị giá vốn góp được đánh giá > giá trị còn lại của TSCĐ***

Nợ TK 222, 223: Giá trị vốn góp được đánh giá lại

Nợ TK 214: ghi giảm số hao mòn lũy kế của TSCĐ

Có TK 711: chênh lệch giá đánh giá lại > giá trị còn lại TSCĐ

Có TK 211: NG của TSCĐ góp vốn.

**** Trường hợp trị giá vốn góp được đánh giá < giá trị còn lại của TSCĐ***

Nợ TK 222, 223: Giá trị vốn góp được đánh giá lại

Nợ TK 214: ghi giảm số hao mòn lũy kế của TSCĐ

Nợ TK 811: phần chênh lệch giá trị vốn góp < giá trị còn lại của TSCĐ

Có TK 211: NG của TSCĐ góp vốn

d. Giảm TSCĐ do chuyển thành CCDC

* Nếu giá trị còn lại nhỏ, phân bổ vào CPSXKD (như trường hợp xuất CCDC sử dụng phân bổ 100%)

Nợ TK 627, 641, 642: Giá trị còn lại

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn lũy kế

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ

* Nếu giá trị còn lại lớn cần phải phân bổ dần vào CP nhiều kỳ (như trường hợp xuất CCDC phải phân bổ nhiều lần)

Nợ TK 142, 242 : Giá trị còn lại của TSCĐ

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn lũy kế

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ

Đồng thời, tiến hành phân bổ dần giá trị còn lại vào CPSXKD trong kỳ, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642: Giá trị phân bổ kỳ này vào CPSXKD

Có TK 142, 242

e. Giảm do trả lại vốn góp cho các thành viên

Nợ TK 214: giá trị hao mòn của TSCĐ giao trả

Nợ TK 411: giảm số vốn góp của các thành viên

Có TK 211: NG TSCĐ giao trả

f. Điều chuyển TSCĐ theo quyết định của cấp trên

Nợ TK 214: Gtrị đã hao mòn

Nợ TK 411: Giá trị còn lại của TS

Có TK 211: NG

g. Giảm TSCĐ do cấp vốn kinh doanh cho cấp dưới

Nợ TK 214: Gtrị đã hao mòn

Nợ TK 136: Giá trị còn lại của TS

Có TK 211: NG TSCĐ

h. Giảm TSCĐ do đem đi cầm cố, thế chấp

Nợ TK 214: Gtrị đã hao mòn

Nợ TK 144,244: Giá trị còn lại của TS

Có TK 211: NG TSCĐ

i. Giảm do thiếu hụt phát hiện qua kiểm kê

* Nếu thiếu TSCĐ dùng cho hoạt động SXKD, xác định được nguyên nhân

Nợ TK 214: giá trị hao mòn của TSCĐ thiếu

Nợ TK 112, 111, 1388, 334: giá trị phải bồi thường

Nợ TK 411: nếu được phép ghi giảm số vốn kinh doanh

Nợ TK 811: số tổn thất do DN chịu

Có TK 211: nguyên giá TSCĐ thiếu

* Nếu thiếu TSCĐ dùng cho hoạt động SXKD, chưa xác định được nguyên nhân

Nợ TK 214: giá trị hao mòn của TSCĐ thiếu

Nợ TK 1381: giá trị tổn thất chờ xử lý

Có TK 211: nguyên giá TSCĐ thiếu

k. Giảm do đánh giá lại TSCĐ

Nợ TK 214: phân chênh lệch giảm GTHM

Nợ TK 412: phân chênh lệch giảm GTCL

Có TK 211: phân chênh lệch giảm NG

3.6. Hạch toán biến động TSCĐ vô hình

3.6.1. Chứng từ sử dụng

- Biên bản giao nhận TSCĐ
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Hóa đơn
- Phiếu thu, phiếu chi, các chứng từ ngân hàng,...

3.6.2. Tài khoản sử dụng

Để kế toán các nghiệp vụ tăng, giảm TSCĐ vô hình trong doanh nghiệp, kế toán sử dụng **TK 213- TSCĐ vô hình**. Kết cấu của TK 213 như sau:

TK 213

Các nghiệp vụ p/s làm tăng NG TSCĐ vô hình	Các nghiệp vụ p/s làm giảm NG TSCĐ vô hình
<u>SDN</u> : NG TSCĐ vô hình hiện có	

TK 213- TSCĐ vô hình được chi tiết thành 7 tài khoản cấp 2:

TK 2131- Quyền sử dụng đất

TK 2132- Quyền phát hành

TK 2133- Bản quyền, bằng sáng chế

TK 2134- Nhãn hiệu hàng hóa

TK 2135- Phần mềm máy tính

TK 2136- Giấy phép và giấy nhượng quyền

3.6.3. Quy trình kế toán

3.6.3.1. Kế toán biến động tăng TSCĐ vô hình

**** Tăng do mua sắm TSCĐ vô hình dùng cho hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế theo phương pháp khấu trừ***

Nợ TK 213

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331, ...

**** Tăng do mua sắm TSCĐ vô hình dùng cho hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT***

Nợ TK 213

Có TK 111, 112, 331, ...

**** Trường hợp mua TSCĐ vô hình bằng cách phát hành cổ phiếu hoặc nhận vốn góp liên doanh bằng quyền sử dụng đất***

Nợ TK 213

Có TK 411

Các nghiệp vụ khác hạch toán tương tự TSCĐ hữu hình.

3.6.3.2. Kế toán biến động giảm TSCĐ vô hình

Các trường hợp giảm TSCĐ vô hình hạch toán tương tự như các nghiệp vụ giảm TSCĐ hữu hình.

3.7. Hạch toán biến động TSCĐ thuê

3.7.1. Hạch toán TSCĐ thuê hoạt động

3.7.1.1. Phương pháp ghi nhận tài sản thuê hoạt động đối với bên thuê

Thuê hoạt động: thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu nội dung của hợp đồng thuê tài sản không có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản.

Thuê tài sản là quyền sử dụng đất thường được phân loại là thuê hoạt động vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng kinh tế vô thời hạn và quyền sở hữu sẽ không được chuyển giao cho bên thuê khi hết thời hạn thuê.

*** Phương pháp ghi nhận tài sản thuê hoạt động:**

Thuê tài sản là thuê hoạt động thì doanh nghiệp thuê không được phản ánh giá trị tài sản đi thuê trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, mà chỉ phản ánh chi phí thuê hoạt động vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê (trả trước, trả từng kỳ hay trả sau)

Tài sản thuê hoạt động doanh nghiệp không phải tính và trích khấu hao hàng tháng.

3.7.1.2. Kế toán tại đơn vị đi thuê

1, Khi nhận TSCĐ thuê hoạt động, phản ánh giá trị TSCĐ thuê, kế toán ghi đơn:

Nợ TK 001

2, Xác định tiền thuê phải trả kỳ này hoặc trả trước cho nhiều kỳ

Nợ TK 623,627,641,642: Số trả kỳ này

Nợ TK 142: 242: Số trả trước cho nhiều kỳ

Nợ TK 133: (nếu có)

Có TK 111, 112,331...

3, Định kỳ phân bổ chi phí trả trước:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 142, 242

4, Trường hợp sửa chữa TSCĐ đi thuê

- Nếu trong hợp đồng quy định do bên đi thuê chịu thì DN hạch toán tương tự như sửa chữa TSCĐ của DN.

- Nếu hợp đồng quy định do bên cho thuê chịu thì coi như bên đi thuê cung cấp dịch vụ sửa chữa cho bên cho thuê.

5, Khi trả TSCĐ thuê, kế toán ghi đơn

Có TK 001: Tài sản thuê ngoài

3.7.1.3. Kế toán tại đơn vị cho thuê

TSCĐ cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của DN nên TSCĐ cho thuê vẫn được ghi nhận trên bảng CĐKT và vẫn phải trích khấu hao.

1, Phản ánh CP phát sinh ban đầu liên quan đến việc cho thuê:

Nợ TK 627,142,242: Tập hợp chi phí cho thuê

Nợ TK 133: Thuế GTGT (nếu có)

Có TK 111, 112,331,...: Các chi phí phát sinh

2, Định kỳ, trích khấu hao TSCĐ cho thuê hoạt động:

Nợ TK 627

Có TK 214

3, Phản ánh số thu về cho thuê TSCĐ (thu định kỳ):

Nợ TK 111,112, 131: số đã thu hoặc phải thu

Có TK 5113: doanh thu về cho thuê

Có TK 3331: thuế GTGT phải nộp.

4, Trường hợp nhận tiền trả trước nhiều kỳ của người thuê

Nợ TK 111,112: số tiền khách hàng trả trước

Có TK 3387: doanh thu chưa thực hiện

Có TK 3331: thuế GTGT phải nộp tương ứng DT chưa thực hiện

Đồng thời kết chuyển doanh thu tương ứng của kỳ kế toán

Nợ TK 3387: ghi giảm doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511

3.7.2. Hạch toán TSCĐ thuê tài chính

3.7.2.1. Điều kiện về giao dịch thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính là tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

*** Theo nghị định 16/2001/NĐ-CP ngày 02/5/2001 của Chính phủ các TSCĐ được gọi là thuê tài chính nếu thoả mãn 1 trong các điều kiện sau:**

(1) Khi kết thúc thời hạn thuê, bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê.

(2) Tại thời điểm bắt đầu thuê, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.

(3) Thời hạn thuê tài sản chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu

(4) Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn giá trị hợp lý của tài sản thuê.

(5) Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng, không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

**** Ngoài ra trong trường hợp hợp đồng thuê tài sản thoả mãn ít nhất 1 trong 3 điều kiện sau cũng được coi là thuê tài chính.***

(1) Nếu bên thuê huỷ hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc huỷ hợp đồng cho bên cho thuê.

(2) Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê.

(3) Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê trên thị trường.

3.7.2.2. Chứng từ sử dụng

- Hợp đồng thuê tài chính
- Hóa đơn GTGT về mua TSCĐ của bên cho thuê
- Hóa đơn dịch vụ cho thuê tài sản của bên cho thuê
- Các chứng từ phản ánh chi phí liên quan đến thuê tài sản
- Các chứng từ thanh toán: phiếu chi, GBN,...

3.7.2.3. Tài khoản sử dụng

Kế toán TSCĐ thuê tài chính sử dụng TK 212- TSCĐ thuê tài chính. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của toàn bộ TSCĐ thuê tài chính của doanh nghiệp

*** Hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau:**

1. Tài khoản này dùng cho doanh nghiệp thuê hạch toán nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính. Đây là những TSCĐ chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của doanh nghiệp.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khi tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản, doanh nghiệp có thể sử dụng tỷ lệ lãi suất ngầm định, tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính không bao gồm số thuế GTGT bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê (Số thuế này bên thuê sẽ phải hoàn lại cho bên cho thuê, kể cả trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế và trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp).

2. Không phản ánh vào Tài khoản này giá trị của TSCĐ thuê hoạt động.

3. Bên thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo định kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của mình.

Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

4. Số thuế GTGT bên thuê phải trả cho bên cho thuê theo định kỳ nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính và được hạch toán như sau:

- Trường hợp thuê tài chính dùng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế thì số thuế GTGT phải trả từng kỳ được ghi vào bên Nợ TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" (1332);

- Trường hợp thuê tài chính dùng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì số thuế GTGT phải trả từng kỳ được ghi vào chi phí SXKD trong kỳ.

5. Tài khoản 212 được mở chi tiết để theo dõi từng loại, từng TSCĐ đi thuê.

Kết cấu của TK 212 như sau:

TK 212

Các nghiệp vụ p/s làm tăng
NG TSCĐ thuê tài chính

SDN: NG TSCĐ thuê tài
chính hiện có

Các nghiệp vụ p/s làm giảm
NG TSCĐ thuê tài chính

3.7.2.4. Trình tự kế toán TSCĐ thuê tài chính

*** Khi phát sinh chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính trước khi nhận tài sản thuê như chi phí đàm phán, ký kết hợp đồng, ... kế toán ghi:**

Nợ TK 142

Có TK 111, 112

*** Khi chi tiền ứng trước khoản tiền thuê tài chính hoặc ký quỹ đảm bảo việc thuê tài sản, ghi:**

Nợ TK 342: số tiền thuê trả trước (nếu có)

Nợ TK 244: ký quỹ, ký cược dài hạn

Có TK 111, 112

*** Trường hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua chưa có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê**

1, Khi nhận TSCĐ thuê ngoài, căn cứ vào hợp đồng thuê kế toán ghi:

Nợ TK 212: Nguyên giá TSCĐ ở thời điểm thuê (chưa thuế GTGT)

Có TK 315: Số nợ gốc phải trả kỳ này

Có TK 342: Tổng số tiền thuê phải trả các kỳ sau

2, Chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Nợ TK 212: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Có TK 142: chi phí trả trước

Có TK 111, 112: chi phí trực tiếp phát sinh khi nhận tài sản thuê

3, Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính xác định số nợ gốc phải trả cho niên độ tiếp theo:

Nợ TK 342: ghi giảm nợ dài hạn về thuê TSCĐ

Có TK 315: nợ dài hạn đến hạn trả

4, Định kỳ nhận được hóa đơn tiền thanh toán thuê tài chính:

a, Trường hợp TSCĐ thuê tài chính được dùng vào hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế theo phương pháp khấu trừ:

- Trả nợ gốc, tiền lãi và thuế GTGT cho đơn vị thuê:

Nợ TK 635: tiền lãi thuê trả kỳ này

Nợ TK 315: nợ gốc trả kỳ này

Nợ TK 133(2): thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112

- Khi nhận được hóa đơn tiền thuê tài sản nhưng chưa trả tiền ngay:

Nợ TK 635: tiền lãi thuê trả kỳ này

Nợ TK 133(2): thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 315: nợ dài hạn đến hạn trả

b, Trường hợp TSCĐ thuê tài chính được dùng vào hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT:

- Trả nợ gốc, tiền lãi và thuế GTGT cho đơn vị thuê:

Nợ TK 635: tiền lãi thuê trả kỳ này

Nợ TK 315: nợ gốc trả kỳ này

Nợ TK 623, 627, 641, 642: thuế GTGT phải trả kỳ này

Có TK 111, 112

- Khi nhận được hóa đơn tiền thuê tài sản nhưng chưa trả tiền ngay:

Nợ TK 635: tiền lãi thuê trả kỳ này

Nợ TK 623, 627, 641, 642: thuế GTGT phải trả kỳ này

Có TK 315: nợ dài hạn đến hạn trả

**** Trường hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê***

1, Khi nhận TSCĐ thuê tài chính, bên thuê ghi nhận cả số thuế GTGT do bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê mà bên thuê phải hoàn lại cho bên thuê, căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính và các chứng từ kế toán phản ánh trị giá TSCĐ thuê tài chính:

Nợ TK 212: NG TSCĐ thuê tài chính (chưa thuế GTGT)

Nợ TK 138(8) :Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính

Có TK 315: Số nợ gốc phải trả kỳ này bao gồm cả thuế GTGT

Có TK 342: Tổng số phải trả các kỳ sau

2, Chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Nợ TK 212: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Có TK 142: chi phí trả trước

Có TK 111, 112: chi phí trực tiếp phát sinh khi nhận tài sản thuê

3, Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính xác định số nợ gốc phải trả cho niên độ tiếp theo:

Nợ TK 342: ghi giảm nợ dài hạn về thuê TSCĐ

Có TK 315: nợ dài hạn đến hạn trả

4, Định kỳ khi nhận hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính, kế toán mới phản ánh thuế GTGT được khấu trừ, nợ gốc và lãi thuê TS:

a, Khi trả nợ gốc và tiền lãi thuê tài sản:

Nợ TK 635: Lãi thuê kỳ này

Nợ TK 315: Nợ gốc phải trả kỳ này bao gồm cả thuế GTGT

Có TK 111, 112

b, Thuế GTGT phải thanh toán cho bên thuê trong kỳ:

- Trường hợp TSCĐ thuê tài chính được dùng vào hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 133(2): thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 138(8)

- Trường hợp TSCĐ thuê tài chính được dùng vào hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế:

Nợ TK TK 623, 627, 641, 642: thuế GTGT phải trả kỳ này

Có TK 138(8)

c, Khi nhận được hóa đơn tiền thuê tài sản nhưng chưa trả tiền ngay:

Nợ TK 635: tiền lãi thuê trả kỳ này

Có TK 315: nợ dài hạn đến hạn trả

*** Khi trả phí cam kết sử dụng vốn cho bên cho thuê tài sản**

Nợ TK 635

Có TK 111, 112

*** Định kỳ, trích khấu hao TSCĐ đi thuê vào chi phí kinh doanh**

Nợ TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 214: Số khấu hao phải trích

*** Khi hết hợp đồng thuê**

a, Nếu bên đi thuê (DN) mua lại tài sản thuê

1) Kết chuyển nguyên giá TSCĐ đi thuê thành TSCĐ của DN:

Nợ TK 21, 213

Có TK 212: Nguyên giá TSCĐ.

2) Kết chuyển khấu hao TSCĐ đi thuê thành khấu hao TSCĐ của DN:

Nợ TK 214(2)

Có TK 214(1), 214(3): Giá trị hao mòn

3) Phản ánh số tiền về mua lại tài sản và tính vào nguyên giá.

Nợ TK 211, 213: giá trị trả thêm

Có TK 111, 112

b, Nếu bên đi (DN) thuê trả lại TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 214(2): giá trị hao mòn lũy kế

Có TK 212: Nguyên giá TSCĐ đi thuê.

3.8. Hạch toán khấu hao TSCĐ

3.8.1. Khái niệm khấu hao

Trong quá trình đầu tư và sử dụng TSCĐ sẽ bị hao mòn dần, giá trị hao mòn của TSCĐ sẽ được chuyển dần vào giá trị của sản phẩm thông qua việc trích khấu hao TSCĐ.

Theo Chuẩn mực kế toán VN: khấu hao TSCĐ là sự phân bổ 1 cách có hệ thống giá trị KH TSCĐ trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ đó.

* Phân biệt hao mòn và khấu hao

Hao mòn	Khấu hao
1. Khái niệm Hao mòn là sự giảm sút về mặt giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ do TSCĐ tham gia vào các hoạt động của DN và do các nguyên nhân khác	Khấu hao là sự phân bổ có 1 cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của TS đó vào giá trị sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ được sáng tạo ra
2. Bản chất Là một hiện tượng khách quan mà trong quá trình sử dụng, TSCĐ bị hao mòn do các nguyên nhân khác như: tham gia vào hoạt động SXKD, các nguyên nhân tự nhiên (hao mòn hữu hình làm giảm sút cả về giá trị và giá trị sử dụng), do tiến bộ KHKT gây ra (hao mòn vô hình làm giảm sút thuần túy về mặt giá trị)	Là một biện pháp chủ quan của con người nhằm thu hồi số vốn đã đầu tư vào TSCĐ. Vì TSCĐ được đầu tư mua sắm để sử dụng nên được hiểu như một lượng giá trị hữu dụng được phân phối cho SXKD trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Do đó việc trích KH là việc phân phối giá trị TSCĐ đồng thời là biện pháp thu hồi vốn đầu tư vào TSCĐ
3. Phạm vi Tính hao mòn cho tất cả các TSCĐ thuộc sở hữu của DN kể cả TSCĐ tham gia hay không tham gia vào SXKD	-Tính và trích khấu hao đối với những TSCĐ tham gia vào hoạt động SXKD; những TS chưa cần dùng, không cần dùng, chờ thanh lý
4. Mối quan hệ Hao mòn TSCĐ là cơ sở để tính	Trích KH phải phù hợp với mức độ

khấu hao TSCĐ	hao mòn của TSCĐ và phải phù hợp với quy định hiện hành về chế độ trích KH TSCĐ do Nhà nước quy định
---------------	--

*** Ý nghĩa việc trích khấu hao**

- Về phương diện kinh tế: Khấu hao phản ánh giá trị thực của tài sản.
- Về phương diện tài chính: Khấu hao là một phương tiện giúp DN thu lại giá trị đã mất của tài sản.
- Về phương diện kế toán: Khấu hao ghi nhận sự giảm giá của TSCĐ.

*** Nguyên tắc trích khấu hao**

Theo TT203/2009/TT-BTC phạm vi phải trích khấu hao được xác định như sau:

Tất cả TSCĐ hiện có của DN đều phải trích khấu hao trừ những TSCĐ sau đây:

- TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động SXKD.
- TSCĐ chưa khấu hết bị mất.
- TSCĐ khác do doanh nghiệp quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê tài chính).
- TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp.
- TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của doanh nghiệp
- TSCĐ là nhà và đất ở trong trường hợp mua lại nhà và đất ở đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất lâu dài, thì giá trị quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao.
- TSCĐ từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho doanh nghiệp để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.
- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất.
- Việc trích hay thôi trích KH TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động SXKD.

3.8.2. Các phương pháp tính khấu hao

Theo Chuẩn mực kế toán, DN tính khấu hao theo 3 phương pháp mà DN có quyền lựa chọn:

- Phương pháp khấu hao đều theo thời gian
- Phương pháp tính khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh
- Phương pháp tính khấu hao theo sản lượng

3.8.2.1. Phương pháp khấu hao đều theo thời gian (khấu hao đường thẳng)

Cách tính khấu hao theo phương pháp này như sau:

$$M_i = G_i \times t_i \quad \text{Hay} \quad M_i = G_i / T_i$$

$$t_i = (1/T_i) \times 100$$

Trong đó: M_i : mức khấu hao bình quân năm của TSCĐ i

G_i : nguyên giá TSCĐ i

t_i : tỷ lệ khấu hao bình quân năm của TSCĐ i

T_i : số năm dự kiến sử dụng của TSCĐ i

Trên cơ sở mức khấu hao bình quân năm của từng TSCĐ, kế toán tính ra mức khấu hao bình quân tháng của TSCĐ

m_i : mức khấu hao bình quân tháng của từng TSCĐ

m : tổng mức khấu hao toàn bộ TSCĐ phải trích trong tháng này

$$m_i = M_i / 12 \quad \text{và} \quad m = \sum m_i$$

Mức khấu hao phải trích trong tháng này được tính:

<i>Mức khấu hao TSCĐ phải trích tháng này ở bộ phận j</i>	<i>Mức khấu hao TSCĐ đã trích tháng trước ở bộ phận j</i>	<i>Mức khấu hao của những TSCĐ tăng thêm trong tháng này ở bộ phận j</i>	<i>Mức khấu hao của những TSCĐ giảm đi trong tháng này ở bộ phận j</i>
---	---	--	--

Trong đó:

<i>Mức khấu hao của những TSCĐ tăng thêm trong tháng này ở bộ phận j</i>	<i>Mức khấu hao phải trích bình quân tháng của TSCĐ tăng thêm tại bộ phận j</i>	<i>Số ngày phải trích khấu hao thực tế trong tháng của TSCĐ tăng thêm tại bộ phận j</i>
		<i>Số ngày thực tế của tháng</i>

<i>Mức khấu hao của những TSCĐ giảm đi trong tháng này ở bộ phận j</i>	<i>Mức khấu hao phải trích bình quân tháng của TSCĐ giảm đi tại bộ phận j</i>	<i>Số ngày thôi trích khấu hao thực tế trong tháng của TSCĐ giảm tại bộ phận j</i>
		<i>Số ngày thực tế của tháng</i>

3.8.2.2. Phương pháp tính khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh

- Áp dụng phương pháp này đối với các TSCĐ sau:

+ Là TSCĐ đầu tư mới (chưa qua sử dụng)

+ Là các loại máy móc, thiết bị, dụng cụ làm việc, đo lường, thí nghiệm

- Các bước tiến hành như sau:

Bước 1: DN xác định thời gian sử dụng theo phương pháp đường thẳng

Bước 2: Xác định mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ

Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ Giá trị còn lại của TSCĐ Tỷ lệ khấu hao nhanh

Tỷ lệ khấu hao nhanh Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng Hệ số điều chỉnh

Hệ số điều chỉnh được xác định theo thời gian sử dụng như sau:

Thời gian sử dụng của TSCĐ	Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm	1,5
Trên 4 đến 6 năm	2,0
Trên 6 năm	2,5

3.8.2.3. Phương pháp tính khấu hao theo sản lượng

Mức khấu hao phải trích trong tháng Sản lượng hoàn thành trong tháng Mức khấu hao bình quân trên một đơn vị sản lượng

Trong đó:

Mức khấu hao bình quân trên một đơn vị sản lượng
$$\frac{\text{Tổng số khấu hao phải trích trong thời gian sử dụng}}{\text{Sản lượng tính theo công suất thiết kế}}$$

TSCĐ được trích khấu hao theo sản lượng theo quy định phải là các loại máy móc, thiết bị phải thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm
- + Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ

+ Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

3.8.3. Hạch toán khấu hao

3.8.3.1. Tài khoản sử dụng

Để kế toán khấu hao TSCĐ kế toán sử dụng TK 214 - Hao mòn TSCĐ. TK này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại TSCĐ và BĐS đầu tư trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư và những khoản tăng giảm hao mòn khác của TSCĐ, BĐS đầu tư.

TK 214 có kết cấu như sau:

+ **Bên Nợ:** phản ánh các nghiệp vụ làm giảm giá trị hao mòn của TSCĐ, BĐS đầu tư

+ **Bên Có:** Phản ánh các nghiệp vụ làm tăng giá trị hao mòn của TSCĐ, BĐS đầu tư

+ **Dư Có:** giá trị hao mòn của TSCĐ, BĐS đầu tư hiện có ở đơn vị

TK 214 được chi tiết thành 4 tài khoản cấp 2:

TK 2141- Hao mòn TSCĐ hữu hình

TK 2142- Hao mòn TSCĐ đi thuê

TK 2143- Hao mòn TSCĐ vô hình

TK 2147- Hao mòn bất động sản đầu tư

3.8.3.2. Trình tự kế toán

*** Định kỳ trích khấu hao TSCĐ và phân bổ vào chi phí SXKD :**

Nợ TK 6274: khấu hao TSCĐ ở bộ phận đội sản xuất, phân xưởng.

Nợ TK 632 : khấu hao BĐS đầu tư

Nợ TK 6414: khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng

Nợ TK 6424: khấu hao TSCĐ ở bộ phận QLDN

Có TK 214: tổng số khấu hao phải trích.

**** Đối với những TSCĐ được đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành đưa vào sử dụng phục vụ cho hoạt động văn hóa, phúc lợi thì không trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD. Một năm một lần vào thời điểm cuối niên độ kế toán tính và phản ánh giá trị hao mòn :***

Nợ TK 353(3): quỹ phúc lợi đã hình thành nên TSCĐ

Có TK 214: hao mòn TSCĐ

**** Khi thanh lý, nhượng bán, bàn giao, điều chuyển TSCĐ,...đồng thời với việc ghi giảm nguyên giá TSCĐ, kế toán ghi giảm hao mòn TSCĐ :***

Nợ TK 811, 136,... : GTCL của TSCĐ

Nợ TK 214 : GTHM giảm

Có TK 211, 213,... : NG TSCĐ giảm

3.9. Kế toán sửa chữa TSCĐ

Trong quá trình sử dụng, TSCĐ bị hao mòn và hư hỏng từng bộ phận. Để TSCĐ hoạt động bình thường trong thời gian sử dụng phải tiến hành bảo dưỡng và sửa chữa TSCĐ khi bị hư hỏng. Trong doanh nghiệp tùy theo quy mô, tính chất của công việc sửa chữa có thể chia nghiệp vụ sửa chữa TSCĐ của doanh nghiệp thành sửa chữa nhỏ (sửa chữa thường xuyên), sửa chữa lớn và sửa chữa nâng cấp TSCĐ.

3.9.1. Kế toán sửa chữa nhỏ TSCĐ

Sửa chữa nhỏ (sửa chữa thường xuyên), mang tính chất bảo dưỡng hoặc thay thế những chi tiết, những bộ phận nhỏ của TSCĐ. Đặc điểm của loại hình sửa chữa này là thời gian sửa chữa ngắn, chi phí phát sinh ít và thường xuyên.

Khi phát sinh nghiệp vụ sửa chữa, kế toán tập hợp trực tiếp chi phí sửa chữa vào chi phí kinh doanh trong kỳ:

Nợ TK 627: chi phí SCTX ở bộ phận đội sản xuất

Nợ TK 641: chi phí SCTX ở bộ phận bán hàng

Nợ TK 642 chi phí SCTX ở bộ phận QLDN

Nợ TK 133 : Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 152, 334, 331,...

3.9.2. Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ

Sửa chữa lớn TSCĐ là công việc sửa chữa có tính chất khôi phục năng lực hoạt động của TSCĐ, thay thế các bộ phận quan trọng của nó, thời gian sửa chữa thường kéo dài, chi phí sửa chữa lớn. Do đó, chi phí sửa chữa lớn phải được phân bổ vào chi phí kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán khác nhau.

Sửa chữa lớn bao gồm sửa chữa lớn có kế hoạch và sửa chữa lớn ngoài kế hoạch.

*** Trường hợp sửa chữa lớn có kế hoạch**

Sửa chữa lớn có kế hoạch là sửa chữa những TSCĐ mà doanh nghiệp đã có dự kiến từ trước, đã lập dự toán.

- Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch:

Nợ TK 627: trích trước chi phí SC ở bộ phận đội sản xuất

Nợ TK 641: trích trước chi phí SC ở bộ phận bán hàng

Nợ TK 642 :trích trước chi phí SC ở bộ phận QLDN

Có TK 335 : chi phí phải trả

- Khi công việc sửa chữa diễn ra, kế toán tập hợp chi phí sửa chữa:

Nợ TK 241(3) : chi phí sửa chữa TSCĐ

Nợ TK 133 : Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 152, 334, 331,...

- Khi công việc sửa chữa hoàn thành, kế toán tính giá thành của công việc sửa chữa và tiến hành kết chuyển:

+ Nếu chi phí thực tế > chi phí trích trước:

Nợ TK 335: chi phí đã trích trước

Nợ TK 627, 641, 642: chi phí tăng thêm ngoài kế hoạch

Có TK 2413: giá thành thực tế công trình sửa chữa lớn

+ Nếu chi phí thực tế < chi phí trích trước:

Nợ TK 335: chi phí đã trích trước

Có TK 2413: giá thành thực tế công trình sửa chữa lớn

Có TK 627, 641, 642: chi phí giảm so với kế hoạch

*** Trường hợp sửa chữa ngoài kế hoạch**

Kế toán tập hợp chi phí phát sinh vào TK 242- Chi phí trả trước dài hạn.

- Khi tiến hành sửa chữa, tập hợp chi phí phát sinh:

Nợ TK 241 (2413)

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 214, 152, 331, 334,...: tổng chi phí phát sinh.

- Khi công việc hoàn thành, kế toán ghi:

Nợ TK 242: giá thành sửa chữa ngoài kế hoạch (nếu lớn)

Nợ TK 627, 641, 642: giá thành sửa chữa ngoài kế hoạch (nếu nhỏ)

Có TK 241(3): giá thành thực tế công tác sửa chữa.

- Căn cứ vào kế hoạch phân bổ theo từng kỳ, tiến hành phân bổ chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào CPSXKD:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 242: Số phân bổ.

3.9.3. Kế toán sửa chữa nâng cấp TSCĐ

Sửa chữa nâng cấp là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm kéo dài thời gian sử dụng.

-Chi phí nâng cấp thực tế phát sinh:

Nợ TK 241 (2413)

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 214, 152, 331, 334,...: tổng chi phí phát sinh.

- Khi công việc sửa chữa hoàn thành, căn cứ vào giá thành thực tế của công việc sửa chữa và giá trị còn lại của TSCĐ để xác định nguyên giá mới:

Nợ TK 211, 213

Có TK 2413

Nếu chi phí nâng cấp được bù đắp bằng nguồn vốn chuyên dùng thì kế toán phải ghi thêm bút toán chuyển nguồn:

Nợ TK 414, 441,...

Có TK 411

CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

4.1. Khái quát chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

4.1.1. Chi phí sản xuất

4.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền các hao phí về lao động sống lao động và lao vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí sản xuất là toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hoá và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp bỏ ra có liên quan có liên quan đến việc chế tạo sản phẩm, lao vụ dịch vụ trong một thời kỳ nhất định được biểu hiện bằng tiền

Phân biệt giữa chi phí và chi tiêu

Chi tiêu là sự giảm đi thuần tuý các loại vật tư, tài sản, tiền vốn của doanh nghiệp, bất kể nó được đích vào mục đích gì

Chi phí và chi tiêu là hai khái niệm khác nhau nhưng có quan hệ mật thiết với nhau. Chi tiêu là cơ sở phát sinh của chi phí, không có chi tiêu thì không có chi phí. Chi phí và chi tiêu có sự khác nhau về lượng và thời điểm phát sinh, có những khoản chi tiêu ở kỳ này nhưng chưa được tính vào chi phí (chi mua nguyên vật liệu chưa sử dụng) và có những khoản tính vào chi phí kỳ này nhưng thực tế chưa chi tiêu (chi phí trích trước)

4.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp gồm nhiều loại có tính chất, công dụng kinh tế và yêu cầu quản lý khác nhau trong công tác quản lý và trong công tác tập hợp chi phí sản xuất, phải tập hợp từng chi phí riêng biệt vì vậy cần phân loại theo các tiêu thức khác nhau.

a. Phân loại chi phí sản xuất theo công dụng chi phí

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ trực tiếp để chế tạo sản phẩm
- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm các khoản tiền lương, các khoản trích trên lương, phụ cấp mang tính chất lương của công nhân trực tiếp sản xuất.
- Chi phí sản xuất chung: bao gồm toàn bộ những chi phí liên quan tới hoạt động quản lý phục vụ sản xuất trong phạm vi phân xưởng, tổ, đội như:

- + Chi phí nhân viên phân xưởng
- + Chi phí nguyên vật liệu phân xưởng
- + Chi phí công cụ, dụng cụ
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài phân xưởng
- + Chi phí bằng tiền khác

b. Phân loại chi phí theo nội dung của chi phí

- Chi phí nguyên vật liệu: bao gồm toàn bộ chi phí nguyên vật liệu phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh
- Chi phí nhân công: bao gồm toàn bộ các khoản tiền lương, tiền thưởng, các khoản trích trên lương vào chi phí sản xuất trong kỳ phục vụ cho quá trình sản xuất
- Chi phí khấu hao tài sản cố định: là giá trị hao mòn tài sản cố định được sử dụng trong sản xuất của doanh nghiệp
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:
- Chi phí khác bằng tiền:

Tác dụng:

- + Làm cơ sở để lập bảng thuyết minh báo cáo tài chính
- + Làm căn cứ để lập dự toán chi phí và phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí

c. Phân loại chi phí theo mối liên hệ quan hệ với sản lượng sản xuất

- Chi phí bất biến (chi phí cố định): là những chi phí mà tổng số không thay đổi khi có sự thay đổi về mức độ hoạt động của đơn vị
- Chi phí khả biến (chi phí biến đổi): là những chi phí thay đổi tỷ lệ với mức độ hoạt động của đơn vị

d. Phân loại chi phí theo mối liên hệ quan hệ với lợi nhuận

- Chi phí thời kỳ: là chi phí khi phát sinh nó làm giảm lợi nhuận kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp nó bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Chi phí sản phẩm: là các khoản chi phí khi phát sinh tạo thành giá trị của vật tư, tài sản hoặc của thành phẩm và nó được coi là một loại tài sản lưu động của doanh nghiệp và chỉ trở thành phí tổn khi hàng hoá, sản phẩm được tiêu thụ.

e. Phân loại chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí và phương pháp tập hợp chi phí

- *Chi phí trực tiếp*: là những khoản chi phí phát sinh nó tập hợp trực tiếp cho một đối tượng tập hợp chi phí

- *Chi phí gián tiếp*: là loại chi phí nó liên quan đến nhiều đối tượng do đó người ta phải tập hợp chung sau đó phải tiến hành phân bổ theo những tiêu thức thích hợp

4.1.2. Giá thành sản phẩm

4.1.2.1. Khái niệm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền các chi phí tính cho một khối lượng sản phẩm nhất định đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả của việc sử dụng tài sản, vật tư, lao động và tiền vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh. Giá thành còn là căn cứ quan trọng để định giá bán và xác định hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh

4.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm

- *Giá thành kế hoạch*: là giá thành được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Giá thành kế hoạch do phòng kế hoạch lập

Tổng chi phí sản xuất kế hoạch

Giá thành kế
hoạch

Tổng sản lượng kế hoạch

Giá thành kế hoạch là mục tiêu mà doanh nghiệp cần phải đạt được và nó là căn cứ giúp cho việc tổ chức công tác phân tích tình hình thực hiện công tác giá thành.

- *Giá thành định mức*: là giá thành được xây dựng trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm.

Dựa vào định mức chi phí cho một đơn vị sản phẩm mà người ta có thể dễ dàng hơn trong việc lập kế hoạch giá thành.

Tác dụng của giá thành định mức là căn cứ để thực hiện tiết kiệm trong sử dụng vật tư tiền vốn của doanh nghiệp

- *Giá thành thực tế*: là giá thành sản phẩm do kế toán tính toán dựa trên chi phí sản xuất thực tế và sản lượng thực tế được xác định.

Căn cứ để tính giá thành thực tế căn cứ vào chi phí sản xuất thực tế phát sinh và khối lượng thực tế hoàn thành.

Tác dụng:

- + Làm căn cứ để xác định kết quả thực tế
- + Là một trong những căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch.

4.1.3. Sự giống và khác nhau giữa chi phí sản xuất và giá thành

- Giống nhau: đều là biểu hiện bằng tiền về lao động sống và lao động vật hoá trong quá trình sản xuất

- Khác nhau:

+ Về thời gian: chi phí sản xuất gắn liền với từng thời kỳ còn giá thành sản phẩm gắn với thời hạn hoàn thành sản phẩm

+ Có nhiều chi phí phát sinh trong kỳ nhưng chưa có sản phẩm hoàn thành do đó chưa có giá thành

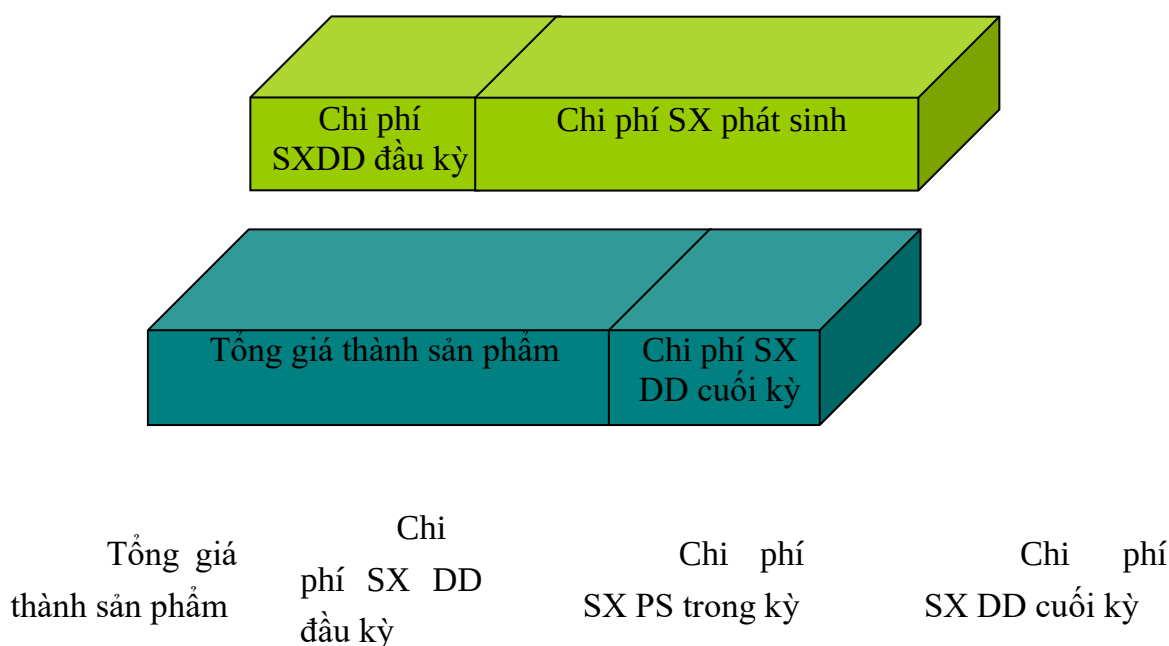
+ Có những chi phí được tính vào giá thành nhưng không được tính vào chi phí kỳ này

+ Mọi quan hệ chi phí và giá thành sản phẩm

- Chi phí là cơ sở để tính giá thành

- Giá thành là thước đo chi phí sản xuất mà doanh nghiệp bỏ ra để có được khối lượng hoàn thành

Sơ đồ 5.1 Mọi quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành



4.1.4. Ý nghĩa kế toán giá thành sản phẩm

- Kế toán giá thành xác định đầy đủ, chính xác các loại chi phí từ đó xác định giá thành thực tế của sản phẩm làm cơ sở để xác định giá bán

- Kế toán giá thành góp phần quản lý một cách chặt chẽ, từ đó tiết kiệm được vật tư, nhân công góp phần làm giảm giá thành, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

4.1.5. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp và yêu cầu công tác quản lý

- Tổ chức hạch toán các tài khoản kế toán để hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho mà doanh nghiệp đã lựa chọn

- Tổ chức đánh giá khối lượng sản phẩm dở dang khoa học, hợp lý, xác định giá thành và hạch toán giá thành sản xuất trong kỳ một cách đầy đủ và chính xác.

4.2. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên

4.2.1. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi (giới hạn) để tập hợp các chi phí sản xuất phát sinh (phân xưởng, tổ đội, ...)

Căn cứ để xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất:

- + Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất của doanh nghiệp
- + Căn cứ vào quy trình công nghệ để sản xuất ra sản phẩm
- + Căn cứ vào đặc điểm phát sinh chi phí
- + Căn cứ vào yêu cầu quản lý của doanh nghiệp

4.2.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

4.2.2.1. Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

a. Phương pháp tập hợp chi phí

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là các chi phí về nguyên vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm nhất là trong các ngành Công nghiệp, xây dựng cơ bản.

Việc tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào đối tượng tính giá thành theo hai phương pháp.

- + Phương pháp ghi trực tiếp
- + Phương pháp ghi gián tiếp
- *Phương pháp ghi trực tiếp:*

+ Điều kiện áp dụng: Trong trường hợp chi phí sản xuất thực tế phát sinh chỉ liên quan duy nhất đến một đối tượng tập hợp chi phí

+ Nội dung: Căn cứ vào chi phí sản xuất thực tế phát sinh kết chuyển toàn bộ cho đối tượng chịu chi phí sản xuất.

- *Phương pháp ghi gián tiếp:*

+ Điều kiện áp dụng: Trong trường hợp chi phí sản xuất thực tế phát sinh liên quan ít nhất hai đối tượng tập hợp chi phí

+ Nội dung:

- Xác định tổng chi phí sản xuất cần phân bổ
- Xác định hệ số phân bổ
- Xác định chi phí sản xuất phân bổ cho từng đối tượng

Công thức:

$$= \frac{I}{T} = \frac{C}{T}$$

Trong đó:

C: Tổng chi phí nguyên vật liệu

T: Tổng tiêu thức phân bổ

H: Hệ số phân bổ

$C_i = H \times T_i$

C_i : Chi phí nguyên vật liệu phân bổ cho đối tượng i

Ví dụ: VLC xuất dùng cho phân xưởng 1 trong kỳ theo giá thực tế: 3.300.000, trong kỳ hoàn thành 500 sp A, 700 sp B, không có chi phí dở dang đầu kỳ và cuối kỳ

định mức chi phí 1 đơn vị sp A: 3.200đ

định mức chi phí 1 đơn vị sp B: 2.000đ

Yêu cầu: Xác định chi phí VLC cho từng đơn vị sản phẩm A và B

Giải:

Xác định tổng tiêu thức phân bổ cho các đối tượng T

$$T = (500 \times 3.200) + (700 \times 200) = 3.000.000$$

Xác định hệ số phân bổ

$$H = \frac{3.300.000}{3.000.000} = 1,1$$

Vậy CP VLC phân bổ cho từng sản phẩm

$$C_A = 1,1 \times 500 \times 3.200 = 1.760.000$$

$$C_B = 1,1 \times 700 \times 2.000 = 1.540.000$$

b. Chứng từ sử dụng

- Phiếu xuất kho nguyên vật liệu, vật tư, công cụ dụng cụ
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ
- Các tờ kê chi tiết ở các bộ phận khác chuyển đến

c. Tài khoản sử dụng

TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”

Nội dung: Phản ánh chi phí nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.

Kết cấu:

Bên nợ: - Phản ánh chi phí thực tế của nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ.

Bên có: - Phản ánh giá trị nguyên vật liệu dùng không hết nhập kho
- Phế liệu thu hồi
- Kết chuyển hoặc phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK154)

Tài khoản 621 cuối kỳ không có số dư nó được mở cho từng đối tượng tập hợp chi phí.

d. Phương pháp kế toán

- Khi xuất kho nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp để sản xuất trong kỳ, căn cứ vào bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ (chi tiết cho từng đối tượng)

Nợ TK 621

Có TK 152,153

+ Trường hợp công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ dần thì phân bổ chi phí trong kỳ

Nợ TK 621

Có TK 142(1421)

- Trường hợp mua nguyên vật liệu sử dụng ngay cho sản xuất, không nhập kho

Nợ TK 621 Giá mua chưa có thuế

Nợ TK 133 Thuế GTGT

Có TK 111,112,141,331 Tổng giá thanh toán

+ Trường hợp không có hoá đơn GTGT hoặc tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK 621

Có TK 111,112,141,331 Tổng giá thanh toán

- Trường hợp nguyên vật liệu cuối kỳ sử dụng không hết nhưng không nhập lại kho, căn cứ vào phiếu báo vật liệu còn lại, ghi bút toán đảo

Nợ TK 621 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 152 Nguyên liệu, vật liệu

Sang kỳ đầu kỳ sau, kế toán ghi:

Nợ TK 621 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 152 Nguyên liệu, vật liệu

- Cuối tháng vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho

Nợ TK 621 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

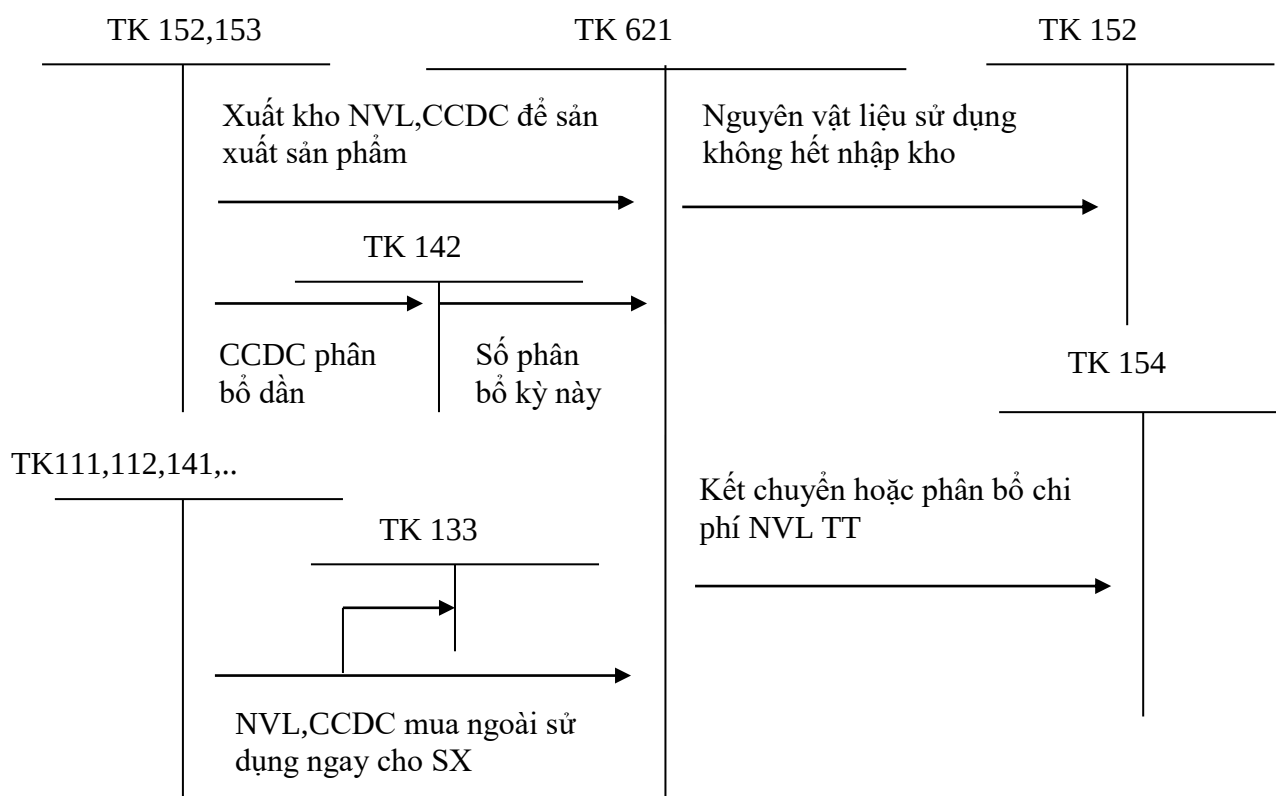
Có TK 152 Nguyên liệu, vật liệu

- Cuối tháng kết chuyển hoặc phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nợ TK 154 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 621 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Sơ đồ : Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (KCTX)



4.2.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

a. Khái niệm:

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân sản xuất trực tiếp hoặc trực tiếp thực hiện lao vụ, dịch vụ.

b. Tài khoản sử dụng

TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”

Nội dung: Phản ánh chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp và phân bổ trong kỳ.

Kết cấu:

Bên nợ: - Phản ánh chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp trong kỳ.

Bên có: - Kết chuyển hoặc phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho các đối tượng chịu chi phí

Tài khoản 622 cuối kỳ không có số dư nó được mở cho từng đối tượng tập hợp chi phí.

c. Phương pháp kế toán chi phí nhân công trực tiếp

- Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương trong kỳ

Nợ TK 622

Có TK 334

- Trường hợp thực hiện việc trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất

Nợ TK 622

Có TK 335

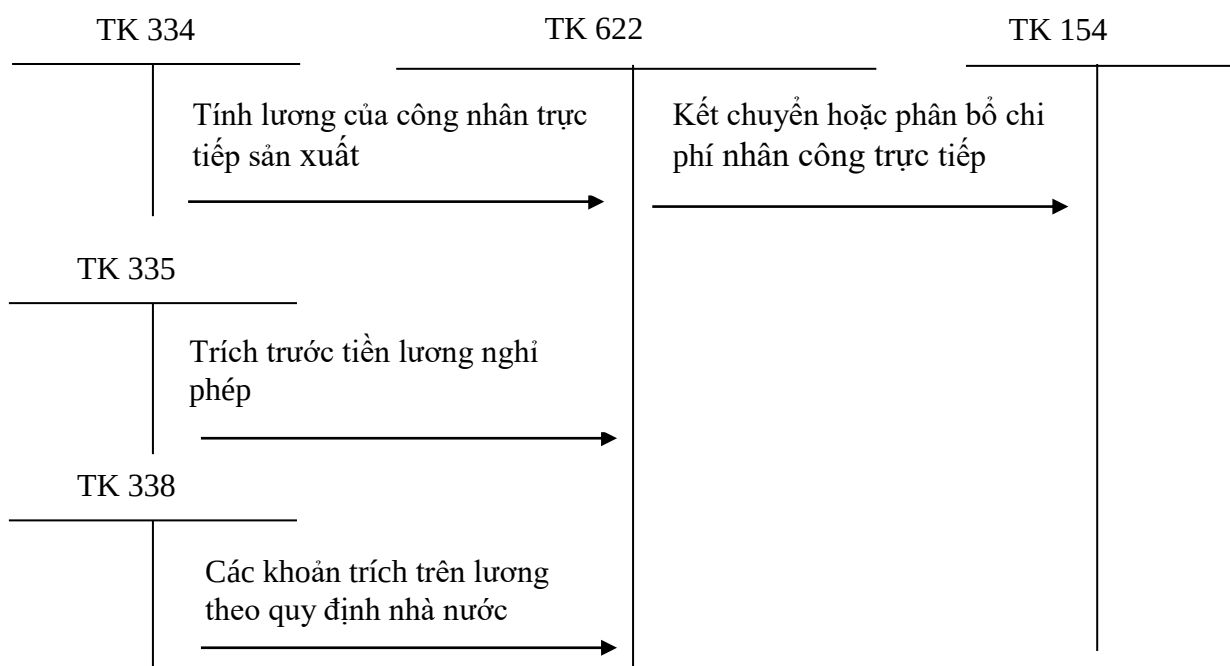
- Trích các khoản trên lương theo quy định của nhà nước

Nợ TK 622

Có TK 338 (3382, 3383, 3384)

- Cuối kỳ kết chuyển hoặc phân bổ chi phí nhân công trực tiếp vào đối tượng tính giá thành.

Sơ đồ : Kế toán chi phí nhân công trực tiếp



4.2.2.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

a. Khái niệm:

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí liên quan đến quá trình sản xuất trong phạm vi phân xưởng.

Chi phí sản xuất chung thường được tập hợp sau đó phân bổ cho các đối tượng theo những tiêu thức thích hợp như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, số giờ công lao động trực tiếp,...

b. Tài khoản sử dụng:

TK 627 “Chi phí sản xuất chung”

Nội dung: Phản ánh những chi phí quản lý phục vụ cho quá trình sản xuất trong phạm vi phân xưởng hoặc tổ, đội.

Kết cấu:

Bên nợ: - Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ

Bên có: - Ghi các khoản giảm chi phí sản xuất chung (nếu có)
 - Kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng

chịu chi phí

TK 627 không có số dư cuối kỳ, và có 6 tài khoản cấp 2:

TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

TK 6272: Chi phí vật liệu

TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất

TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6278: Các chi phí bằng tiền khác

c. Phương pháp kế toán chi phí sản xuất chung

- Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích trên lương, kế toán ghi:

Nợ TK 627 (6271)

Có TK 334, 338

- Chi phí vật liệu dùng chung cho từng phân xưởng, căn cứ vào bảng phân bổ nguyên vật liệu, kế toán ghi:

Nợ TK 627 (6272)

Có TK 152

Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất dùng cho các bộ phận phân xưởng, kế toán ghi:

Nợ TK 627 (6273)

Có TK 153

Có TK 142,242 chi phí trả trước (phân bổ nhiều lần)

- Căn cứ vào bảng tính và khấu hao tài sản cố định, kế toán ghi:

Nợ TK 627 (6274)

Có TK 214

- Căn cứ vào chứng từ gốc liên quan đến dịch vụ mua ngoài, kế toán ghi:

Nợ TK 627 (6277)

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

- Các chi phí khác bằng tiền

Nợ TK 627 (6278)

Có TK 111, 112, 141

- Cuối tháng kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất chung cho đối tượng chịu chi phí

Nợ TK 154

Có TK 627

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì kế toán tính toán và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ và chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo công suất thực tế. Phần chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi vào giá vốn hàng bán.

Nợ TK 632 Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí SXC cố định không phân bổ)

Có TK 627

4.2.2.4. Kế toán giá thành sản phẩm hoàn thành

a. Tài khoản sử dụng:

TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

Nội dung: Dùng để tập hợp chi phí sản xuất và cung cấp để tính giá thành sản phẩm hoàn thành, lao vụ, dịch vụ.

Kết cấu:

Bên nợ: - Kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

- Giá trị vật liệu thuê ngoài chế biến và các chi phí thuê ngoài chế biến

Bên có: - Giá trị phế liệu thuê ngoài thu hồi (nếu có)

- Giá thành thực tế của sản phẩm

- Giá thành thực tế của vật liệu thuê ngoài gia công chế biến hoàn thành

Số dư nợ: - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Chi phí thuê ngoài gia công chế biến chưa hoàn thành

Để tính giá thành sản phẩm, áp dụng theo công thức

$$Z = D_{dk} + C - D_{ck}$$

b. Phương pháp kế toán

- Cuối tháng kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung

Nợ TK 154

Có TK 621,622,627

- Căn vào bảng tính giá thành

Nợ TK 155 Thành phẩm nhập kho

Nợ TK 157 Gửi bán

Nợ TK 632 Bán ngay (không nhập kho)

Có TK 154 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Trường hợp có phát sinh các khoản chi phí sản phẩm hỏng không tính vào giá thành sản phẩm

Nợ TK 138(1388) Thành phẩm nhập kho

Nợ TK 152 Thu hồi nguyên vật liệu

Nợ TK 811 Chi phí khác

 Có TK 154 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

4.3. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ

4.3.1. Tài khoản sử dụng

Tương tự như ở phương pháp kê khai thường xuyên, chi phí sản xuất vẫn được tập hợp trên các tài khoản:

TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

TK 627: Chi phí sản xuất chung

Đối với TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” chỉ sử dụng để phản ánh chi phí dở dang đầu kỳ và cuối kỳ. Việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hoàn thành được thực hiện trên tài khoản 631 “Giá thành sản xuất”

*** TK 631 “Giá thành sản xuất”**

Nội dung: Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Kết cấu:

Bên nợ: - Chi phí dở dang đầu kỳ (kết chuyển từ TK 154)

- Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

Bên có: - Các khoản giảm chi phí (phế liệu thu hồi, hỏng...)

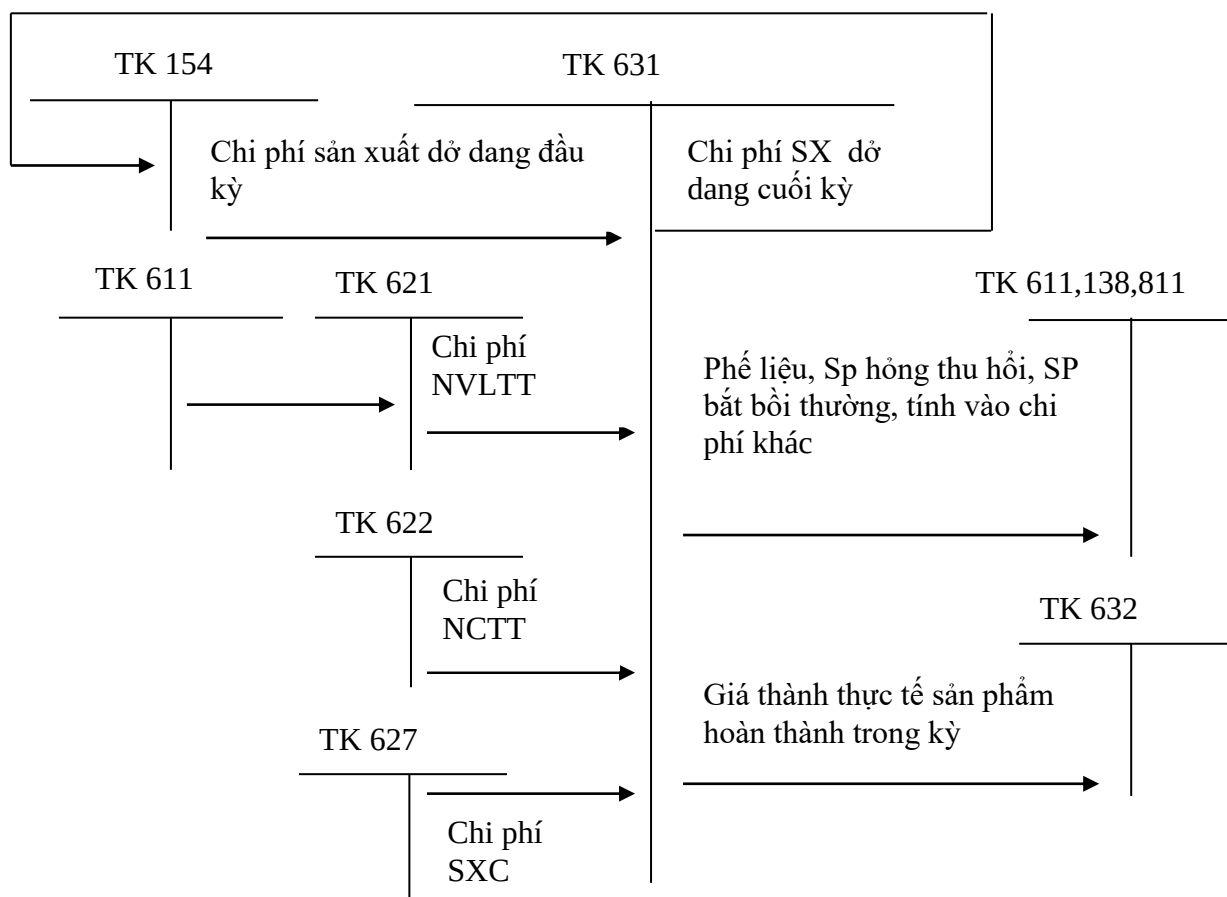
- Kết chuyển chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

- Giá thành thực tế sản phẩm hoàn thành sản xuất trong kỳ

TK 631 không có số dư cuối kỳ

4.3.2. Phương pháp kế toán:

Sơ đồ : Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành (KKĐK)



4.4. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

4.4. 1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Sau khi đã tổng hợp chi phí để tính được giá thành của sản phẩm hoàn thành kế toán cần phải tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang.

$$Z = D_{ĐK} + C - D_{CK}$$

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất, gia công, chế biến trên các giai đoạn của qui trình công nghệ.

Nếu trong quá trình sản xuất, ngoài sản phẩm chính doanh nghiệp còn tận dụng thu được sản phẩm phụ, thì tổng giá thành của sản phẩm hoàn thành sẽ được loại trừ phần chi phí sản xuất sản phẩm phụ.

$$Z_{TT} = D_{ĐK} + C - D_{CK} - C_P$$

C_P : Chi phí sản xuất sản phẩm phụ, thường đánh giá theo giá thành kế hoạch, hoặc giá thị trường tương đương.

$$Z = \frac{Z_{tt}}{TT}$$

S

ht

Trong đó: z_{tt} giá thành đơn vị thực tế

S_{ht} : Khối lượng sản phẩm hoàn thành sản xuất trong kỳ

4.4.2. Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang

4.4.2.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Nội dung: Theo phương pháp này, sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp (hoặc chi phí vật liệu trực tiếp), còn các chi phí gia công chế biến tính cả cho quá trình sản phẩm.

Điều kiện áp dụng: áp dụng thích hợp ở các doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ ít và không có biến động nhiều so với đầu kỳ.

Công thức:

$$\text{CK} \quad \text{I} \quad \frac{\text{D}_{\text{ĐK}} + \text{C}_{\text{VL}}}{\text{Q}_{\text{TP}} + \text{Q}_{\text{d}}} \quad \text{X} \quad \text{Q}_{\text{d}}$$

Trong đó:

D_{CK} và $\text{D}_{\text{ĐK}}$: Chi phí dở dang cuối kỳ và đầu kỳ

C_{VL} : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ

Q_{TP} : Sản lượng thành phẩm

Q_{d} : Sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

Chú ý: Trường hợp có qui trình công nghệ sản xuất sản phẩm phức tạp chế biến kiểu liên tục bao gồm nhiều giai đoạn công nghệ sản xuất kế tiếp nhau thì sản phẩm dở dang ở giai đoạn công nghệ đầu tiên tính theo chi phí vật liệu trực tiếp, còn sản phẩm dở dang ở các giai đoạn công nghệ sau phải tính theo chi phí nửa thành phẩm của giai đoạn trước đó chuyển sang.

Công thức:

$$I_{CK(n)} = \frac{D_{ĐK(n)} + Z_{nTP}}{Q_{TP(n)} + Q_d(n)} \times Q_d(n)$$

Ưu điểm: Đơn giản, khối lượng tính toán ít

Nhược điểm: Độ chính xác không cao vì không tính đến các chi phí chế biến.

VD: Một doanh nghiệp sản xuất, trong tháng sản xuất sản phẩm A có các số liệu sau đây:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng (đã được tính theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp) là 8.500.000đ

- Chi phí sản xuất trong tháng tập hợp được:

+ Chi phí NVL trực tiếp: 39.500.000đ

+ Chi phí NCTT: 7.320.000đ

+ Chi phí sản xuất chung: 10.680.000đ

- Trong tháng sản xuất hoàn thành nhập kho 100 thành phẩm, còn 20 sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Yêu cầu: đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

$$I_{CK} = \frac{D_{ĐK} + C_{VL} + C_{NCTT} + C_{SXCH}}{Q_{TP} + Q_d} \times Q_d = \frac{8.500.000 + 39.500.000}{100 + 20} \times 20 = 8.000.000đ$$

4.4.2.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

Nội dung: Theo phương pháp này thì sản phẩm làm dở trong kỳ phải chịu toàn bộ chi phí sản xuất theo mức độ hoàn thành do đó khi kiểm kê sản phẩm làm dở người ta phải đánh giá mức độ hoàn thành sau đó quy đổi sản phẩm làm dở theo sản phẩm hoàn thành tương đương.

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bỏ vào một lần ngay từ khi bắt đầu sản xuất thì người ta tính cho sản phẩm làm dở theo công thức (1)

$$\text{CK} \quad \text{I} \quad \frac{\text{DĐK} + \text{C}_{\text{VL}}}{\text{Q}_{\text{TP}} + \text{Q}_d} \quad \text{X} \quad \text{Q}_d$$

- Đối với chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất: (theo khoản mục như CP NCTT, CP SXC) thì người ta tính cho sản phẩm làm dở theo công thức (2)

$$\text{CK} \quad \text{I} \quad \frac{\text{DĐK} + \text{C}}{\text{Q}_{\text{TP}} + \text{Q}'_d} \quad \text{X} \quad \text{Q}'_d$$

Trong đó:

C: Được tính theo từng khoản mục chi phí

Q'_d: Sản lượng hoàn thành tương đương

Q'_d = Q_d x tỷ lệ % hoàn thành (3)

-Ưu điểm: Độ chính xác khá cao

- Nhược điểm:

+ Khối lượng tính toán nhiều

+ Việc đánh giá mức độ hoàn thành trên dây chuyền khá phức tạp.

Chú ý: Nếu doanh nghiệp có qui trình công nghệ phức tạp kiểu liên tục sản xuất sản phẩm qua nhiều giai đoạn kế tiếp nhau thì từ giai đoạn 2 trở đi sản phẩm làm dở được đánh giá làm 2 phần.

Phần giai đoạn trước chuyển sang thì đánh giá theo nửa thành phẩm bước trước chuyển sang.

Phần ở giai đoạn sau được tính cho sản phẩm làm dở theo sản lượng tương đương.

Công thức :

$$\begin{array}{l}
\text{VLTT} \\
\text{CPN}
\end{array}
\frac{
\begin{array}{c}
D_{\text{đk}} + \\
(Z_{\text{NTP}})_{(n-1)}
\end{array}
}{
\begin{array}{c}
(Q_{\text{TP}} + Q_{\text{d}})_{(n)} + Q_{\text{h}}(n)
\end{array}
}
\begin{array}{c}
d(n) \\
dn
\end{array}
\frac{
\begin{array}{c}
D_{\text{đk}}(n) + C_n
\end{array}
}{
\begin{array}{c}
(Q_{\text{TP}} + Q_{\text{d}}(n)) + Q_{\text{h}}(n)
\end{array}
}$$

$$\begin{array}{l}
\text{chế biến} \\
\text{CP}
\end{array}
\frac{
\begin{array}{c}
D_{\text{đk}} + \\
(Z_{\text{NTP}})_{(n-1)}
\end{array}
}{
\begin{array}{c}
(Q_{\text{TP}} + Q_{\text{d}})_{(n)} + Q_{\text{h}}(n)
\end{array}
}
\begin{array}{c}
d(n) \\
dn
\end{array}
\frac{
\begin{array}{c}
D_{\text{đk}}(n) + C_n
\end{array}
}{
\begin{array}{c}
(Q_{\text{TP}} + Q'_{\text{d}}(n)) + Q'_{\text{h}}(n)
\end{array}
}$$

Chú ý: Trường hợp sản phẩm hỏng thì việc xác định sản phẩm hỏng cũng tương tự như đánh giá sản phẩm dở.

$$\begin{array}{l}
D_{\text{CK}} \\
(\text{SP hỏng})
\end{array}
\frac{
\begin{array}{c}
D_{\text{đk}} + \\
(Z_{\text{NTP}})_{(n-1)}
\end{array}
}{
\begin{array}{c}
(Q_{\text{TP}} + Q_{\text{d}})_{(n)} + Q_{\text{h}}(n)
\end{array}
}
\begin{array}{c}
h(n) \\
hn
\end{array}
\frac{
\begin{array}{c}
D_{\text{đk}}(n) + C_n
\end{array}
}{
\begin{array}{c}
(Q_{\text{TP}} + Q'_{\text{d}}(n)) + Q'_{\text{h}}(n)
\end{array}
}$$

4.4.2.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức

Nội dung: Căn cứ vào số lượng sản phẩm làm dở, đánh giá mức độ hoàn thành (nếu có), và chi phí sản xuất định mức cho giá trị sản phẩm để tính giá trị sản phẩm làm dở cuối kỳ.

VD: Có tài liệu về sản phẩm A tại doanh nghiệp

Chi phí sản xuất định mức ở từng phân xưởng như sau: (đơn vị tính: 1.000đ)

<i>Khoản mục chi phí</i>	<i>Số tiền</i>
- NVL TT	12.000
- NC TT	2.500
- SXC	1.500

Tổng	16.000
------	--------

Kết quả sản xuất trong tháng: hoàn thành 60 TP, còn lại 10 SP dở dang, mức độ hoàn thành 50%

Yêu cầu: Tính chi phí của sản phẩm dở dang cuối kỳ

Giải: Chi phí của sản phẩm dở dang cuối kỳ tính như sau:

<i>Khoản mục chi phí</i>	<i>Số tiền</i>
- NVL TT	$12.000 \times 10 = 120.000$
- NC TT	$2.500 \times 10 \times 50\% = 12.500$
- SXC	$1.500 \times 10 \times 50\% = 7.500$
Cộng	140.000

4.5. Đối tượng và các phương pháp tính giá thành

4.5.1. Đối tượng tính giá thành

4.5.1.1. Khái niệm.

Đối tượng tính giá thành là kết quả sản xuất thu được như sản phẩm, công việc, lao vụ, hạng mục công trình đã hoàn thành.

4.5.1.2. Căn cứ để tính giá thành

- + Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất
- + Căn cứ vào qui trình công nghệ sản xuất sản phẩm
- + Căn cứ vào đặc điểm của sản phẩm
- + Căn cứ vào yêu cầu quản lý và yêu cầu thông tin nội bộ doanh nghiệp

4.5.1.3. Kỳ tính giá thành

- Kỳ tính giá thành là khoảng thời gian cụ thể mà bộ phận kế toán giá thành phải xác định giá thành cho từng đối tượng

- Kỳ tính giá thành do kế toán ấn định, tuần, tháng, quý, năm. Trong trường hợp tính giá thành theo đơn đặt hàng thì kỳ tính giá thành lúc đơn đặt hàng hoàn thành.

4.5.1.4. Các quy định chung

- Kế toán vận dụng một phương pháp tính giá thành phù hợp với đặc điểm sản xuất của sản phẩm và yêu cầu quản lý thông tin nội bộ của doanh nghiệp.

- Giá thành sản phẩm phải được tính theo 3 khoản mục: giá thành chi phí NVLTT, NCTT, CPSXC

- Số tiền và kết quả tính toán giá thành phải được phản ánh trên các bảng biểu mà qua đó nó thể hiện được nội dung và phương pháp tính giá thành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

4.5.2. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm

4.5.2.1. Phương pháp tính giá thành giản đơn

- Điều kiện áp dụng:

Phương pháp này áp dụng ở trong doanh nghiệp có qui trình công nghệ sản xuất sản phẩm giản đơn khép kín từ khi đưa nguyên vật liệu vào tới khi sản phẩm hoàn thành, số lượng mặt hàng ít, khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo như công nghiệp khai thác, sản xuất điện, nước.

- Nội dung:

+ Trường hợp không có sản phẩm làm dở hoặc ít và ổn định thì không cần tổ chức đánh giá, lúc này tổng số chi phí đã tập hợp được trong kỳ cho từng đối tượng cũng bằng giá thành của sản phẩm hoặc lao vụ dịch vụ hoàn thành trong kỳ.

$$Z_{tt} = C$$

$$; \quad \frac{Z_{tt}}{Q_{TP}}$$

+ Trường hợp cuối kỳ có nhiều sản phẩm làm dở, không ổn định thì cần phải tổ chức đánh giá lại theo các phương pháp thích hợp.

$$Z = D_{ĐK} + C - D_{CK}$$

Ví dụ: Tại một doanh nghiệp sản xuất tháng 6/N có tài liệu sau: (1000đ)

- 1) Sản phẩm làm dở đầu tháng theo nguyên vật liệu trực tiếp 20.000
- 2) Chi phí sản xuất trong tháng đã tập hợp được
 - Chi phí NVLTT: 180.000
 - Chi phí NCTT: 28.800

- Chi phí SXC: 21.600

3) Kết quả sản xuất trong tháng hoàn thành 160 SP, còn lại 40 SP làm dở.

Yêu cầu: Lập bảng tính giá thành sản phẩm A, biết rằng sản phẩm làm dở đánh giá theo chi phí NVLTT.

Lời giải:

$$\begin{array}{l} \text{CP} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} \frac{\begin{array}{l} D_{đ} \\ C_{VL} \end{array}}{Q_{TP}+Q_d} + \frac{20.000+18.000}{160+40} = 40 \cdot 40.000$$

Bảng tính giá thành sản phẩm A

Số lượng: 160 SP

Đơn vị: 1000đ

Khoản mục chi phí	D đk	C	D_{ck}	Z	z đơn vị
Chi phí NVLTT	20 .000	180. 000	40.0 00	16 0.000	10 00
Chi phí NCTT		28.8 00	-	28. 800	18 0
Chi phí SXC		21.6 00	-	21. 600	13 5
Tổng cộng	20 .000	229. 600	40.0 00	21 0.400	1. 315

4.5.2.2. Phương pháp tính giá thành phân bước

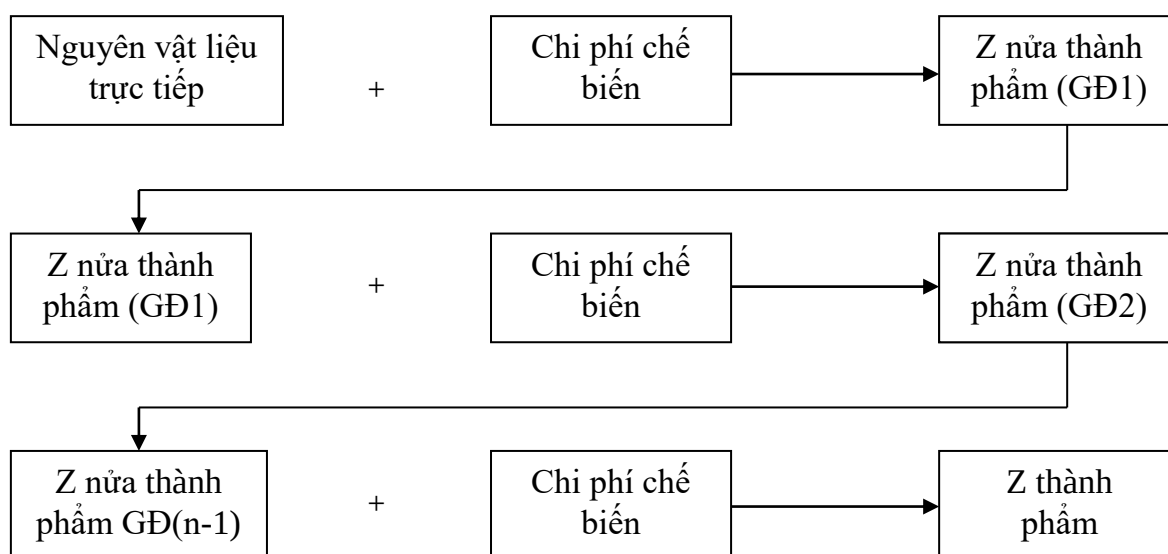
- **Điều kiện áp dụng:** Phương pháp này được áp dụng ở những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục, sản phẩm qua nhiều giai đoạn chế biến liên tục kế tiếp nhau, bán thành phẩm của giai đoạn trước là đối tượng chế biến của giai đoạn sau.

a. Phương pháp tính giá thành sản phẩm phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm bước trước (phương pháp kết chuyển tuần tự)

Nội dung của phương pháp:

Để tính giá thành của sản phẩm ở giai đoạn cuối cùng phải xác định giá thành của bán thành phẩm ở giai đoạn công nghệ trước đó và chi phí của bán thành phẩm trước chuyển sang cùng các chi phí của giai đoạn sau, cứ tính tuần tự như vậy cho đến giai đoạn công nghệ cuối cùng thì tính được giá thành của sản phẩm hoàn thành. (sơ đồ)

Sơ đồ: Tính giá thành phân bước có tính nửa thành phẩm bước trước



Theo sơ đồ trên trình tự tính giá nửa thành phẩm và giá thành thành phẩm được thực hiện như sau:

+ Trước hết căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp ở giai đoạn 1 để tính được giá thành và giá thành đơn vị của nửa thành phẩm ở giai đoạn 1 đã hoàn thành theo công thức sau:

$$Z_{\text{nửa TP}(1)} = D_{\text{đk}}(1) + C_{(1)} - D_{\text{ck}}(1)$$

$$Z_{\text{đơn vị NTP}(1)} = \frac{Z_{\text{nửa TP}(1)}}{Q_{\text{TP}(1)}}$$

+ Nửa thành phẩm của giai đoạn 1 nếu nhập kho

Nợ TK 155

Có TK 154 (Giai đoạn 1)

+ Xuất kho cho giai đoạn 2 để tiếp tục sản xuất

Nợ TK 154 (Giai đoạn 2)

Có TK 155

+ Trường hợp chuyển bán thẳng không qua kho.

Nợ TK 157

Nợ TK 632

Có TK 154 (Giai đoạn 1)

+ Nếu chuyển từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 không qua kho

Nợ TK 154 (giai đoạn 2)

Có TK 154 (giai đoạn 1)

Cứ tiếp tục, cho đến giai đoạn cuối cùng

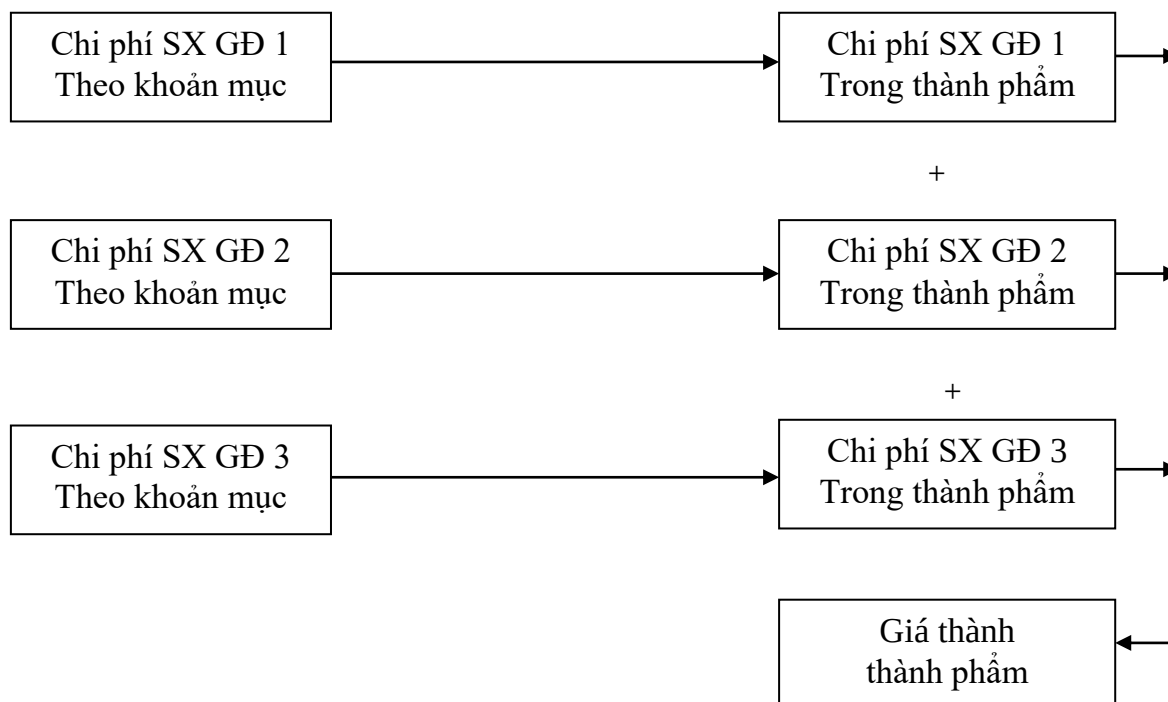
$$Z_{TP(n)} = Z_{NTP(n-1)} + D_{dk(n)} + C_{(n)} - D_{ck(n)}$$

$$Z_{\text{đơn vị TP (n)}} = \frac{Z_{TP(n)}}{Q_{TP(n)}}$$

b. Phương pháp tính giá thành phân bước không tính nửa thành phẩm bước trước (phương pháp kết chuyển song song)

Nội dung: Trong phương pháp này đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở giai đoạn công nghệ cuối cùng, do đó người ta chỉ cần tính toán xác định phần chi phí sản xuất ở giai đoạn nằm trong thành phẩm, sau đó tổng cộng chi phí các giai đoạn trong thành phẩm tính được giá thành thành phẩm.

Sơ đồ: Tính giá thành phân bước không tính nửa thành phẩm bước trước



Công thức:

$$\begin{array}{c}
 \text{Chi phí} \\
 \text{sản xuất giai đoạn} \\
 i
 \end{array}
 \frac{C_i}{Q_{TPi} + Q_d} + \frac{D_{đki}}{Q_{TPn}}$$

Trong đó:

$D_{đki}$: Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ giai đoạn i

C_i : Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ giai đoạn i

Q_{TPi} : Số lượng sản phẩm hoàn thành giai đoạn i

Q_{di} : Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ giai đoạn i

Q_{TPn} : Số lượng sản phẩm hoàn thành giai đoạn n

4.5.2.3 Phương pháp loại trừ chi phí sản phẩm phụ

Điều kiện áp dụng: áp dụng thích hợp với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ ngoài sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ.

Sản phẩm được coi là sản phẩm phụ:

+ Không nằm trong danh mục của sản phẩm chính

+ Không phải mục đích chính của sản xuất

+ Tỷ trọng về khối lượng và giá trị sản phẩm phụ phải chiếm tỷ trọng nhỏ so với sản phẩm chính (<10%)

Đối tượng tập hợp chi phí theo phương pháp này là toàn bộ quy trình sản xuất, đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính đã hoàn thành. Trên cơ sở đã tập hợp được kế toán loại trừ chi phí sản xuất sản phẩm phụ tính theo quy ước để tính giá thành sản phẩm chính.

Chi phí sản phẩm phụ có thể tính theo chi phí kế hoạch hoặc giá kế hoạch, giá bán thực tế hay giá tạm tính

$$Z_{TT(c)} = D_{dk} + C - D_{ck} - C_p$$

$$Z_{\text{đơn vị}}^{\text{TP}} = \frac{Z_{TT(c)}}{Q_{TP(c)}}$$

Chi phí sản phẩm phụ được tính riêng cho từng khoản mục bằng cách lấy tỷ trọng của sản phẩm phụ trong tổng số chi phí sản xuất của cả quy trình công nghệ nhân với chi phí sản xuất của từng khoản mục tương ứng

$$A = \frac{B}{C}$$

A: Tỷ trọng của chi phí chi phí sản xuất sản phẩm phụ

B: Chi phí sản xuất sản phẩm phụ

C: Tổng chi phí sản xuất thực tế

4.5.2.4 Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Điều kiện áp dụng: áp dụng với những doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc và hàng loạt theo đơn đặt hàng đã ký.

Nội dung:

+ Nếu quá trình sản xuất chỉ liên quan đến một đơn đặt hàng thì tính trực tiếp cho từng đối tượng (từng đơn hàng)

+ Nếu chi phí sản xuất liên quan đến nhiều đơn hàng thì dùng phương pháp gián tiếp để xác định chi phí cho từng đơn hàng

+ Toàn bộ những chi phí sản xuất thực tế phát sinh từ khi bắt đầu tiến hành sản xuất cho đến cuối kỳ báo cáo nhưng đơn đặt hàng vẫn chưa hoàn thành thì được coi là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

+ Toàn bộ những chi phí sản xuất có liên quan đến đơn đặt hàng từ khi bắt đầu sản xuất cho tới khi kết thúc được coi là giá thành của đơn đặt hàng đó

4.5.2.5. Phương pháp tính giá thành theo hệ số

Điều kiện áp dụng: áp dụng trong những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất cùng sử dụng một loại nguyên vật liệu nhưng kết quả sản xuất thu được nhiều sản phẩm chính khác nhau.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: là toàn bộ quy trình công nghệ và tổng loại sản phẩm chính do quy trình sản xuất đó tạo ra

Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm

Tính giá thành từng loại sản phẩm người ta căn cứ vào đặc điểm tiêu chuẩn kỹ thuật để tính cho mỗi loại sản phẩm một hệ số. Trong đó lấy hệ số 1 làm sản phẩm tiêu chuẩn (đặc trưng)

Hệ số giá hành ký hiệu h_i

Tính giá thành từng loại sản phẩm thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Căn cứ số lượng hoàn thành thực tế của từng loại sản phẩm và hệ số giá thành để xác định số lượng sản phẩm hoàn thành đã được quy đổi

Công thức:

$$H = \sum_{i=1}^n Q_i x h_i$$

Q_H : Tổng số lượng hoàn thành quy đổi

Q_i : Số lượng hoàn thành của sản phẩm i

h_i : Hệ số giá thành

Bước 2: Xác định hệ số phân bổ giá thành cho từng loại sản phẩm

Công thức:

$$H_i = \frac{Q_i x h_i}{Q_H}$$

H_i : Gọi là hệ số phân bổ giá thành

Căn cứ vào chi phí sản xuất tập hợp được trong kỳ, chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, cuối kỳ tính toán và xác định giá thành thực tế của các loại sản phẩm

$$Z_{TT} = D_{đk} + C - D_{ck}$$

Bước 3: Xác định giá thành thực tế của từng sản phẩm chính theo khoản mục

$$Z_{TTi} = H_i x Z_{TT}$$

$$Z_{đơn\ vị\ TPi} = \frac{Z_{TTi}}{Q_i}$$

Ví dụ: Tại một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất thu được 2 sản phẩm A&B trong tháng 3/N như sau:

Hệ số giá thành sản phẩm A, B lần lượt là 1; 1.2

Chi phí sản xuất trong tháng 3 như sau:

Khoản mục chi phí	Sản phẩm dở dang đầu tháng	Chi phí p/s trong tháng	Sản phẩm dở dang cuối tháng
Chi phí NVL TT	50.000	450.000	20.000
CF NC TT	10.000	590.000	6.000
CF SXC	15.000	80.000	5.000
Tổng cộng	75.000	1.120.000	31.000

B Kết quả sản xuất trong tháng hoàn thành nhập kho 120 sản phẩm A, 150 sản phẩm B

Yêu cầu: Lập bảng tính giá thành sản phẩm A&B

$$SQ_H = Q_i x h_i = 120 \times 1 + 150 \times 1.2 = 300$$

H _A	120x1	
	300	.4
H _B	150x1.2	
	300	.6

Bảng tính giá thành thành phẩm A

Số lượng: 120; H_A=0.4

Đơn vị: 1000đ

Khoản mục chi phí	D đk	C	D ck	Z_T T	Z A	z đvị TPA
Chi phí NVLTT	5 0.000	45 0.000	2 0.000	48 0.000	1 92.000	1 .600
Chi phí NCTT	1 0.000	59 0.000	6 .000	59 4.000	2 37.6000	1 .980
Chi phí SXC	1 5.000	80. 000	5 .000	90 .000	3 6.000	3 00
Tổng cộng	7 5.000	1.1 20.000	3 1.000	1. 164.000	4 65.600	3 .880

Bảng tính giá thành thành phẩm B

Số lượng: 150; H_A=0.6

Đơn vị: 1000đ

Khoản mục chi phí	D đk	C	D ck	Z_T T	Z B	z đơn vị TPB
Chi phí NVLTT	5 0.000	45 0.000	2 0.000	48 0.000	2 88.000	1 .920
Chi phí NCTT	1 0.000	59 0.000	6 .000	59 4.000	3 56.400	2 .376
Chi phí SXC	1 5.000	80 .000	5 .000	90 .000	5 4.000	3 60
Tổng cộng	7 5.000	1. 120.000	3 1.000	1. 164.000	6 98.400	4 .656

4.5.2.6. Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ

Điều kiện áp dụng: Thích hợp với những doanh nghiệp trong cùng một quy trình sản xuất có thể sản xuất ra một nhóm sản phẩm cùng loại với những quy cách phẩm chất khác nhau.

Đối tượng tập hợp chi phí: là toàn bộ quy trình công nghệ

Đối tượng tính giá thành: là các loại sản phẩm có quy cách phẩm chất khác nhau

Nội dung: Để tính được giá thành trước hết phải lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ giá thành, tiêu chuẩn phân bổ giá thành có thể là giá thành kế hoạch, giá thành định mức, giá bán.

Tiêu chuẩn phân bổ

$$T_i = Z \times Q_i$$

Trong đó:

T_i : Tiêu chuẩn phân bổ từng loại sản phẩm

Z : Giá thành định mức, giá thành kế hoạch

Q_i : Số lượng sản phẩm cần phải phân bổ

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ tính giá} \\ \text{thành} \end{array} = \frac{D_{dk} + C - D_{ck}}{T}$$

(theo khoản mục)

$$\sum_{i=1}^n$$

$$Z_{Ti} = \text{Tỷ lệ tính giá thành} \times T_i$$

4.5.2.7 Tính giá thành theo phương pháp định mức

- Điều kiện áp dụng:

+ Doanh nghiệp có quy trình sản xuất ổn định

- + Doanh nghiệp đã xây dựng và quản lý được các định mức
- + Trình độ tổ chức và tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành của kế toán viên tương đối vững
- Nội dung của phương pháp:
 - + Căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành và dự toán chi phí sản xuất chung để xác định giá thành định mức
 - + Tổ chức tập hợp chi phí sản xuất trong phạm vi định mức cho phép và số thoát ly so với định mức
- Công thức xác định:

Giá thành thực tế	Giá thành định mức	Chênh lệch do thay đổi định mức	Chênh lệch do thoát ly định mức
----------------------------	-----------------------------	---------------------------------------	---------------------------------------

- Nguyên nhân thay đổi định mức:
 - + Do trang thiết bị sản xuất hiện đại
 - + Trình độ tay nghề của công nhân tăng lên
 - + Trình độ tổ chức quản lý sản xuất tăng

CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

5.1. Tổng quan về kế toán trong doanh nghiệp xây lắp

5.1.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh xây lắp có ảnh hưởng đến hạch toán kế toán

Xây dựng cơ bản (XDCB) là ngành sản xuất vật chất quan trọng mang tính chất công nghiệp nhằm tạo ra cơ sở vật chất cho nền kinh tế quốc dân. Thông thường, công tác XDCB do các cơ sở đơn vị xây lắp nhận thầu tiến hành. Ngành sản xuất này có các đặc điểm sau:

- Sản phẩm xây lắp là các công trình, vật kiến trúc ... có quy mô lớn, kết cấu phức tạp, mang tính đơn chiếc, thời gian sản xuất dài... Do vậy việc tổ chức quản lý và hạch toán nhất thiết phải có các dự toán thiết kế thi công
- Sản xuất xây lắp được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc giá thỏa thuận với chủ đầu tư từ trước. Do đó, tính chất hàng hóa của sản phẩm thể hiện không rõ

- Sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất, còn các điều kiện sản xuất phải di chuyển theo địa điểm đặt sản phẩm

- Tổ chức sản xuất trong các doanh nghiệp xây lắp ở nước ta hiện nay phổ biến theo phương thức “ khoán gọn” các công trình, hạng mục công trình, khối lượng hoặc công việc cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp

→ Những đặc điểm hoạt động kinh doanh, đặc điểm sản phẩm, đặc điểm tổ chức sản xuất và quản lý ngành nói trên phần nào chi phối công tác kế toán trong các doanh nghiệp xây lắp, dẫn đến những khác biệt nhất định. Tuy nhiên về cơ bản, việc hạch toán các phần hành kế toán (tài sản, vật liệu, chi phí nhân công...) trong doanh nghiệp xây lắp cũng tương tự như doanh nghiệp công nghiệp.

5.1.2. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Xuất phát từ quy định về lập dự toán công trình XDGB là phải lập theo từng hạng mục công trình và phải phân tích theo từng khoản mục chi phí cũng như đặc điểm tại các đơn vị nhận thầu, hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành xây lắp có các đặc điểm sau:

- Hạch toán chi phí nhất thiết phải được tính theo từng khoản mục chi phí, hạng mục công trình, từng công trình cụ thể. Qua đó thường xuyên so sánh, kiểm tra việc thực hiện dự toán chi phí, xem xét nguyên nhân vượt, hụt dự toán và đánh giá hiệu quả kinh doanh

- Lập dự toán chi phí và tính giá thành theo hạng mục hay giai đoạn của hạng mục

- Giá thành công trình lắp đặt không bao gồm giá trị bản thân thiết bị do chủ đầu tư đưa vào để lắp đặt mà chỉ bao gồm chi phí do doanh nghiệp xây lắp bỏ ra có liên quan đến xây lắp công trình

- Giá thành công tác xây dựng và lắp đặt kết cấu bao gồm giá trị vật kết cấu và giá trị thiết bị kèm theo như các thiết bị vệ sinh, thông gió, thiết bị sưởi ấm, điều hòa...

5.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm và bàn giao công trình xây lắp

5.2.1. Khái niệm và các chỉ tiêu giá thành xây lắp

*** Khái niệm:**

Giá thành sản phẩm xây lắp là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa phát sinh trong quá trình sản xuất có liên quan tới khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

*** Chỉ tiêu**

Theo thời điểm và nguồn số liệu tính giá thành, chỉ tiêu giá thành trong xây lắp được chia ra

- **Giá thành dự toán xây lắp:** Là chỉ tiêu giá thành được xác định theo định mức và khung giá thành để hoàn thành khối lượng xây lắp

- **Giá thành kế hoạch:** Là chỉ tiêu được xác định trên cơ sở giá thành dự toán gắn với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp

Giá thành kế hoạch	Giá thành dự toán	Mức hạ giá thành dự toán
-------------------------------	------------------------------	-------------------------------------

- **Giá thành thực tế:** Là chỉ tiêu giá thành được xác định theo số liệu hao phí thực tế liên quan đến khối lượng xây lắp hoàn thành bao gồm chi phí định mức, vượt định mức và các chi phí khác

5.2.2. Tài khoản sử dụng

*** Tài khoản 621 – chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp;**

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí NVL phát sinh liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hay lắp đặt các công trình và được mở chi tiết theo từng công trình đối tượng (công trình, hạng mục công trình, các giai đoạn công việc, khối lượng xây lắp có dự toán riêng)

Các thiết bị đưa vào lắp đặt do chủ đầu tư bàn giao không phản ánh ở TK này mà phản ánh trên TK 002

*** Tài khoản 622 – chi phí nhân công trực tiếp**

TK này phản ánh thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp xây lắp các công trình, công nhân phục vụ thi công (kể cả công nhân vận chuyển, bốc dỡ vật tư trong phạm vi mặt bằng xây lắp và công nhân chuẩn bị thi công và thu dọn hiện trường)

*** TK 623 – chi phí sử dụng máy thi công**

TK này dùng để tập hợp và phân bổ chi phí sử dụng xe, máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thủ công, vừa kết hợp bằng máy.

Note: các khoản KPCD, BHXH, BHYT theo 622, 623 hạch toán trên 627

Kết cấu:

Bên Nợ: Tập hợp chi phí sử dụng máy thi công

Bên Có: - Các khoản làm giảm chi phí sử dụng máy thi công

K/c hoặc phân bổ chi phí sử dụng MTC

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ

***TK 627 – Chi phí sản xuất chung**

TK này dùng để phản ánh những chi phí phục vụ xây lắp tại các đội và các bộ phận sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp xây lắp.

*** TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

TK này được dùng để tập hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm xây lắp, sản phẩm công nghiệp, dịch vụ, lao vụ khác trong doanh nghiệp kinh doanh xây lắp

***TK 641 – chi phí bán hàng:**

TK này dùng để phản ánh các khoản chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến quá trình tiêu thụ sản phẩm xây lắp và các sản phẩm khác bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí bảo hành...

***TK 642 – chi phí quản lý doanh nghiệp**

TK này dùng để phản ánh chi phí chung trong phạm vi toàn doanh nghiệp xây lắp có liên quan đến tổ chức, quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh và quản lý hành chính

5.2.3. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, phụ, các cấu kiện, bộ phận rời lẻ (trừ vật liệu dùng cho máy thi công) dùng trực tiếp cho việc xây dựng, lắp đặt các công trình. Nguyên, vật liệu sử dụng cho công trình, hạng mục công trình nào thì tính trực tiếp cho công trình đó. Trường hợp không tính riêng được thì phải phân bổ cho từng công trình, hạng mục công trình theo định mức tiêu hao...

Khi xuất kho vật liệu sử dụng trực tiếp cho xây lắp

Nợ TK 621

Có TK 152

(2) Trường hợp thu mua vật liệu chuyển đến tận chân công trình, không qua kho, sử dụng trực tiếp cho hoạt động xây lắp

Nợ TK 621

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331...

(3) Trường hợp tạm ứng chi phí để thực hiện giá trị khoán xây lắp nội bộ (bộ phận nhận khoán không tổ chức công tác kế toán riêng), khi quyết toán tạm ứng về khối lượng xây lắp nội bộ hoàn thành đã bàn giao được duyệt

Nợ TK 621

Có TK 141

(4) Trường hợp vật liệu dùng không hết bán nhập kho hay thu hồi

Nợ TK 111, 112, 152

Có TK 621
(5) Cuối kỳ kết chuyển
Nợ TK 154
Có TK 621

5.2.4. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

(1) Phản ánh số tiền lương, tiền công trả cho lao động thuộc danh sách do doanh nghiệp quản lý và lao động thời vụ thuê ngoài theo từng loại công việc cụ thể.

Nợ TK 622

Có TK 334

Có TK 3342, 111... trả lao động thuê ngoài

(2) Trường hợp tạm ứng chi phí để thực hiện giá trị khoán xây lắp nội bộ (bộ phận nhận khoán không tổ chức công tác kế toán riêng), khi quyết toán tạm ứng về khối lượng xây lắp nội bộ hoàn thành đã bàn giao được duyệt, kế toán ghi nhận chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 622

Có TK 141

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 154

Có TK 622

5.2.5. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

a. Trường hợp máy thi công thuê ngoài

Toàn bộ chi phí máy thi công tập hợp vào tài khoản 623

Nợ TK 6237

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331...

Cuối kỳ kết chuyển

Nợ TK 1541

Có TK 6237

b. Trường hợp từng đội xây lắp có máy thi công riêng

Các chi phí liên quan đến máy thi công được tập hợp riêng, cuối kỳ kết chuyển hoặc phân bổ theo từng đối tượng (công trình, hạng mục công trình)

Tập hợp chi phí vật liệu

Nợ TK 623

Có TK 152, 111, 112...

(2) Tập hợp chi phí tiền lương, tiền công của công nhân điều khiển và phục vụ máy thi công

Nợ TK 623

Có TK 3341, 3342, 111, 112...

(3) Các chi phí khác liên quan đến bộ phận MTC trong từng đội (chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa máy thi công thuê ngoài, điện, nước, chi phí bằng tiền khác...)

Nợ TK 623

Nợ TK 133

Có TK 214, 152, 111, 112...

(4) Trường hợp tạm ứng chi phí để thực hiện giá trị khoán xây lắp nội bộ (bộ phận nhận khoán không tổ chức công tác kế toán riêng), khi quyết toán tạm ứng về khối lượng xây lắp nội bộ hoàn thành đã bàn giao được duyệt, kế toán ghi nhận chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 623

Có TK 1413

(5) Cuối kỳ kết chuyển

Nợ TK 154

Có TK 623

c. Trường hợp công ty có tổ chức đội máy thi công riêng

Toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến đội máy thi công được tập hợp riêng trên các TK 621, 622, 627, chi tiết đội máy thi công. Cuối kỳ, tổng hợp chi phí vào TK 1543 để tính giá thành ca máy (hoặc giờ máy). từ đó , xác định giá trị mà đội máy thi công phục vụ cho từng đối tượng (công trình, hạng mục công trình...)theo giá thành ca máy (hoặc giờ máy) và khối lượng dịch vụ (số ca máy, giờ máy) phục vụ cho từng đối tượng cụ thể.

(1) nếu các bộ phận trong doanh nghiệp không tính toán kết quả mà thực hiện phương thức cung cấp lao vụ máy lẫn nhau

Nợ TK 623

Có TK 1543

(2) nếu các bộ phận trong doanh nghiệp xác định kết quả riêng (doanh nghiệp thực hiện phương thức bán lao vụ máy lẫn nhau)

Nợ TK 632

Có TK 1543

Đồng thời kế toán phản ánh giá bán nội bộ về chi phí sử dụng máy cung cấp lẫn nhau

Nợ TK 632

Nợ TK 133

Có TK 512

Có TK 3331

(3) nếu đội máy thi công có phục vụ bên ngoài

+ Phản ánh giá vốn dịch vụ bán ra ngoài

Nợ TK 632

Có TK 154

+ Phản ánh giá bán cho các đối tượng bên ngoài

Nợ TK 131, 111, 112

Có TK 511

Có TK 3331

5.2.6. *Kế toán chi phí sản xuất chung*

Chi phí sản xuất chung trong từng đội xây lắp bao gồm lương nhân viên quản lý đội, Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định trên tổng số lương công nhân viên chức của đội, khấu hao TSCĐ dùng chung cho đội, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác bằng tiền khác

(1) Phản ánh tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý đội, tiền ăn ca của toàn bộ công nhân viên trong đội

Nợ TK 6271

Có TK 334

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ trên tổng số tiền lương phải trả

Nợ TK 6271

Có TK 338 2,3,4

(3) Tập hợp chi phí vật liệu, dụng cụ xuất dùng cho từng đội xây dựng

Nợ TK 627 2, 3

Có TK 152, 153

(4) Trích khấu hao máy móc, thiết bị sử dụng cho đội xây dựng

Nợ TK 627

Có TK 214

(5) Các chi phí theo dự toán tính vào chi phí sản xuất chung từng đội xây lắp kỳ này

Nợ TK 627

Có TK 242, 335

(6) Các khoản chi phí sản xuất chung khác phát sinh (điện, nước, sửa chữa TSCĐ, dịch vụ mua ngoài khác...)

Nợ TK 627

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331...

(7) Các khoản thu hồi ghi giảm chi phí sản xuất chung

Nợ TK 152, 111, 112

Có TK 627

(8) Trường hợp tạm ứng chi phí để thực hiện giá trị khoán xây lắp nội bộ (Bộ phận nhận khoán không tổ chức công tác kế toán riêng) khi quyết toán tạm ứng về khối lượng xây lắp nội bộ hoàn thành đã bàn giao được duyệt, kế toán ghi nhận chi phí sản xuất chung

Nợ TK 627

Có TK 1413

(9) Cuối kỳ kết chuyển

Nợ TK 154

Có TK 627

5.2.7. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang

(1) Tổng hợp Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp

Nợ TK 154

Có TK 621, 622, 623, 627...

(2) Trường hợp DN là nhà thầu chính, khi nhận bàn giao khối lượng xây lắp hoàn thành từ Nhà thầu phụ

Nợ TK 632

Nợ TK 133

Có TK 331

(3) Tổng giá thành sản xuất công trình xây lắp hoàn thành trong kỳ

Nợ TK 632

Nợ TK 155

Nợ TK 2412

Có TK 154

5.2.8. Phương pháp kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Hạch toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong DN kinh doanh xây lắp cũng tương tự như trong các doanh nghiệp khác. Tuy nhiên, do đặc điểm của hoạt động xây lắp, các chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến hoạt động xây lắp cuối kỳ sẽ được phân bổ cho từng đối tượng (công trình, hạng mục công trình xây lắp...) để tính giá thành toàn bộ sản phẩm xây lắp.

Chi phí bán hàng (chi phí QLDN)phân bổ cho SPXL hoàn thành	Tổng chi phí bán hàng (chi phí QLDN)chờ kết chuyển đầu kỳ và phát sinh trong kỳ	Chi phí chi phí nhân công trực tiếp của SPXL hoàn thành trong kỳ
	Tổng Chi phí nhân công trực tiếp của sản phẩm xây lắp hoàn thành trong kỳ và dở dang cuối kỳ	

Chi phí bán hàng (chi phí QLDN) chờ kết chuyển cuối kỳ	Chi phí bán hàng (chi phí QLDN)chờ kết chuyển đầu kỳ	Chi phí bán hàng thực tế (Chi phí QLDN) phát sinh trong kỳ	Chi phí bán hàng (chi phí QLDN) phân bổ cho sản phẩm xây lắp hoàn thành trong kỳ
--	---	--	--

Tổng chi phí nhân công trực tiếp của SPXL hoàn thành trong kỳ và dở dang cuối kỳ	Chi phí nhân công trực tiếp của SPXL dở dang đầu kỳ	Chi phí nhân công trực tiếp của SPXL phát sinh trong kỳ
--	---	---

5.2.9. Kế toán thiệt hại trong sản xuất

Thiệt hại trong sản xuất xây lắp bao gồm thiệt hại phá đi làm lại và thiệt hại ngừng sản xuất. Việc hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất giống như trong doanh nghiệp công nghiệp. Đối với thiệt hại phá đi làm lại, kế toán cần mở sổ theo dõi riêng.

(1) Nếu thiệt hại do đơn vị xây lắp gây ra

Nợ TK 11, 152: Giá trị phế liệu thu hồi

Nợ TK 1388, 334: Giá trị cá nhân phải bồi thường

Nợ TK 632: Thiệt hại tính vào giá vốn

Nợ TK 811: Thiệt hại tính vào chi phí khác...

Có TK 1381 – Thiệt hại phá đi làm lại: Xử lý giá trị thiệt hại

Nếu do chủ đầu tư yêu cầu và chịu bồi thường

Nợ TK 11, 152: Giá trị phế liệu thu hồi

Nợ TK 131: Giá trị chủ đầu tư đồng ý bồi thường

Có TK 1381 – Thiệt hại phá đi làm lại: Xử lý giá trị thiệt hại

(3) Nếu thiệt hại phát sinh trong thời gian bảo hành sản phẩm thì chi phí thiệt hại sẽ được tập hợp riêng trên các TK CP 621, 622, 623, 627. Khi việc bảo hành

hoàn thành, toàn bộ chi phí bảo hành sẽ được tổng hợp vào TK 154 (1544). Sau đó sẽ kết chuyển

Nợ TK 6415 – chi phí phát sinh nhỏ

Nợ TK 242 – Nếu chi phí ps lớn

Nợ TK 335: Nếu doanh nghiệp trích trước chi phí bảo hành

Có TK 1544 ; Chi phí bảo hành công trình thực tế phát sinh

Trường hợp DN thuê ngoài bảo hành, các khoản phải trả cho người bảo hành

Nợ TK 335, 1421, 6415: Chi phí bảo hành

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331, 111, 112... Tổng giá thanh toán

5.2.10. Kế toán bàn giao công trình xây lắp hoàn thành

Khi công trình, hạng mục công trình xây lắp hoàn thành, bàn giao kế toán ghi các bút toán sau:

Phản ánh tổng giá thanh toán theo từng hạng mục công trình

Nợ TK 131

Có TK 511

Có TK 3331

(2) Phản ánh giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp bàn giao:

Nợ TK 632

Có TK 1541

Trường hợp Nhà thầu chính nhận bàn giao khối lượng xây lắp của Nhà thầu phụ, được chủ đầu tư nghiệm thu, giá trị công trình nhận bàn giao của Nhà thầu phụ ghi:

Nợ TK 632: Giá giao thầu không thuế

Nợ TK 133

Có TK 331: Phải trả nhà thầu phụ

(3) Khi chủ đầu tư thanh toán (kể cả ứng trước)

Nợ TK 111, 112...

Có TK 131: Số tiền đã thu ở chủ đầu tư

(4) Trường hợp chủ đầu tư giữ lại tiền bảo hành công trình chưa thanh toán thì số tiền bảo hành được để dư Nợ TK 131, còn nếu DN chuyển tiền bảo hành vào Ngân hàng (ký quỹ bảo hành) thì

Nợ TK 144, 244

Có TK 111, 112, 131

5.3. Đặc điểm kế toán theo phương thức khoán gọn trong xây lắp

5.3.1. Hợp đồng khoán gọn

Khoán gọn là hình thức quản lý mới xuất hiện trong doanh nghiệp ở nước ta. Các đơn vị nhận khoán (tổ, đội, xí nghiệp...) có thể nhận khoán gọn khối lượng, công việc hoặc hạng mục công trình. Giá nhận khoán gọn bao gồm cả chi phí tiền lương, vật liệu, công cụ, dụng cụ thi công, chi phí chung

Khi nhận khoán, hai bên (bên giao khoán và bên nhận khoán) phải lập hợp đồng giao khoán trong đó ghi rõ nội dung và công việc, trách nhiệm và quyền lợi mỗi bên cũng như thời gian thực hiện hợp đồng. Khi hoàn thành công trình nhận khoán, bàn giao, hai bên lập biên bản thanh lý hợp đồng

5.3.2. Kế toán tại đơn vị giao khoán

5.3.2.1. Trường hợp đơn vị nhận khoán nội bộ không tổ chức bộ máy kế toán riêng

(1) Khi tạm ứng vật tư, tiền vốn cho đơn vị nhận khoán

Nợ TK 1413

Có TK 152, 153, 111, 112

(2) Khi thanh lý hợp đồng, căn cứ vào quyết toán tạm ứng về giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành, bàn giao, kế toán phản ánh số chi phí thực tế

Nợ TK 621, 622, 623, 627

Nợ TK 133

Có TK 1413

Trường hợp giá trị xây lắp giao khoán nội bộ phải trả lớn hơn số đã tạm ứng, ghi nhận hay thanh toán bổ sung số thiếu cho đơn vị nhận khoán

Nợ TK 1413

Có TK liên quan

Trường hợp số đã tạm ứng lớn hơn giá trị giao khoán nội bộ, số thừa phải thu hồi, ghi

Nợ TK 111, 112, 334, 1388...

Có TK 1413

5.3.2.2. Trường hợp đơn vị nhận khoán có tổ chức bộ máy kế toán riêng và được phân cấp quản lý tài chính

Kế toán tại đơn vị cấp trên (đơn vị giao khoán) sử dụng TK 1362 – phải thu về giá trị khối lượng xây lắp giao khoán nội bộ, để phản ánh toàn bộ giá trị mà đơn vị

ứng về vật tư, tiền, khấu hao TSCĐ... cho các đơn vị nhận khoán nội bộ, chi tiết theo từng đơn vị. Đồng thời TK này cũng sử dụng để p/a giá trị xây lắp hoàn thành nhận bàn giao từ các đơn vị nhận khoán nội bộ có phân cấp quản lý riêng

+ khi tạm ứng cho đơn vị cấp dưới (đơn vị nhận khoán nội bộ) bằng vật tư, tiền,.. để cấp dưới thực hiện khối lượng xây lắp nhận khoán

Nợ TK 1362

Có TK 111, 112, 152...

+ Khi nhận khối lượng xây lắp giao khoán nội bộ do đơn vị nhận bàn giao, căn cứ vào giá trị khối lượng xây lắp khoán nội bộ bằng kê khối lượng xây lắp hoàn thành, phiếu tính giá thành còn trình... kế toán đơn vị giao khoán ghi

Nợ TK 1541

Nợ TK 133

Có TK 1362

+ Thanh toán bổ sung số thiếu cho đơn vị nhận khoán

Nợ TK 1362

Có TK 111, 112, 336...

Trường hợp số đã tạm ứng lớn hơn số phải trả, phần chênh lệch khi thu hồi

Nợ TK 111, 112, 334, 1388

Có TK 1362

5.3.3. Kế toán tại đơn vị nhận khoán

Đơn vị nhận khoán nội bộ nếu không tổ chức bộ máy kế toán riêng và không được phân cấp quản lý tài chính thì cần phải mở theo dõi khối lượng xây lắp nhận khoán cả về giá trị nhận khoán và chi phí thực tế theo từng khoản mục chi phí

trường hợp đơn vị nhận khoán có tổ chức bộ máy kế toán riêng và được phân cấp quản lý tài chính, kế toán đơn vị cấp dưới (đơn vị nhận khoán) sử dụng TK 336 – Phải trả về khối lượng xây lắp nhận khoán nội bộ, để phản ánh tình hình nhận tạm ứng và quyết toán giá trị khối lượng xây lắp nhận khoán nội bộ với đơn vị giao khoán (cấp trên)

+ Khi nhận tạm ứng về tiền, vật tư, ... được cấp trên chi hộ

Nợ TK 152, 153, 637, 111, 112

Có TK 3362

+ Đơn vị nhận khoán tiến hành tập hợp chi phí xây lắp qua TK 621, 622,...Khi hoàn thành bàn giao kế toán đơn vị cấp dưới ghi

→ Nếu đơn vị cấp dưới không hạch toán kết quả riêng

Nợ TK 3362

Có TK 154

→ Nếu đơn vị cấp dưới hạch toán kết quả riêng

Phản ánh giá thành công trình nhận khoán bàn giao

Nợ TK 632

Có TK 154

Ghi nhận giá thanh toán nội bộ

Nợ TK 3362

Có TK 512

Có TK 3331

CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN THÀNH PHẨM, TIÊU THỤ THÀNH PHẨM

6.1. Kế toán thành phẩm

6.1.1. Những vấn đề chung về kế toán thành phẩm

6.1.1.1. Thành phẩm và nhiệm vụ kế toán thành phẩm

Thành phẩm là sản phẩm đã được chế tạo xong ở giai đoạn chế biến cuối cùng của quy trình công nghệ trong doanh nghiệp, được kiểm nghiệm đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và nhập kho

Nhiệm vụ của kế toán Thành phẩm

+ Phản ánh, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất sản phẩm về các mặt số lượng, chất lượng và chủng loại mặt hàng sản phẩm, qua đó cung cấp thông tin kịp thời cho việc chỉ đạo, kiểm tra quá trình sản xuất ở từng khâu, từng bộ phận sản xuất

+ Phản ánh và giám sát tình hình nhập – xuất – tồn kho thành phẩm về mặt số lượng và giá trị, tình hình chấp hành định mức dự trữ và tình hình bảo quản thành phẩm trong kho

6.1.1.2. Nguyên tắc kế toán thành phẩm

Kế toán nhập – xuất kho thành phẩm phải được thực hiện phản ánh theo giá thực tế

+ Giá thực tế của thành phẩm nhập kho do các bộ phận sản xuất chính và phụ thuộc đơn vị sản xuất

Giá
thành TT thành

CPN

CP

CP

phẩm	VLTT	NCTT	SXC
+ Thành phẩm thuê ngoài gia công			
Giá thành TT thành phẩm	CPN VLTT	CP thuê gia công	CP khác (vận chuyển, bốc dỡ, hao hụt ...)

Để tính giá thành thực tế thành phẩm xuất kho có thể áp dụng 1 số phương pháp sau: giá bình quân, nhập trước – xuất trước, nhập sau – xuất trước – hạch toán....

6.1.1.3. Kế toán chi tiết thành phẩm

Kế toán chi tiết thành phẩm được thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ thành phẩm ... Phương pháp hạch toán chi tiết thành phẩm được áp dụng là phương pháp thẻ song song, phương pháp sổ sổ dư, phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển

Những chứng từ sử dụng trong kế toán thành phẩm;

- Phiếu nhập kho - Mẫu số 01- VT/HD .
- Phiếu xuất kho - Mẫu số 02-VT/HD.
- Biên bản kiểm nghiệm sản phẩm hàng hoá - Mẫu số 03-VT/HD.
- Biên bản kiểm kê sản phẩm hàng hoá - Mẫu số 05-VT/HD.
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ - Mẫu số 03 P XK- 3LL /BB, khi xuất kho thành phẩm để di chuyển đến kho khác trong nội bộ đơn vị
- Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý- Mẫu số 04 - HDL-3LL/BB, khi xuất kho thành phẩm gửi đến đơn vị nhận hàng đại lý, ký gửi.

6.1.1.4. Tài khoản sử dụng

TK 155 – Thành phẩm: Phản ánh giá trị thành phẩm hiện có và tình hình biến động của các loại thành phẩm trong doanh nghiệp

Bên Nợ:

- + Trị giá thành phẩm nhập kho
- + Trị giá thành phẩm thừa phát hiện khi kiểm kê
- + K/c trị giá thực tế thành phẩm tồn kho cuối kỳ (KKĐK)

Bên Có:

- + Trị giá thành phẩm xuất kho

- + Trị giá thành phẩm thiếu phát hiện khi kiểm kê
- + K/c trị giá thực tế thành phẩm tồn kho đầu kỳ (KKĐK)

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế thành phẩm tồn kho

6.1.2. Kế toán tổng hợp thành phẩm

6.1.2.1. Kế toán thành phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên

(1). Nhập kho thành phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra hoặc thuê gia công chế biến:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 154 - Chi phí SX KD dở dang

(2). Thành phẩm phát hiện thừa trong kiểm kê chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 155 -Thành phẩm

Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3381)

(3). Xuất kho thành phẩm bán cho khách hàng, trả lương cho người lao động hoặc đổi lấy vật tư, hàng hoá của đơn vị khác:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm

(4). Xuất kho thành phẩm gửi đi bán hoặc xuất cho các cơ sở nhận bán hàng đại lý, ký gửi, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 155 - Thành phẩm

(5). Thành phẩm phát hiện thiếu trong kiểm kê chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 155 - Thành phẩm

Căn cứ vào biên bản xử lý thành phẩm hao hụt, mất mát kế toán ghi:

Nợ TK 111, 334 - Phần bồi thường của người gây ra thiệt hại.

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán: Giá trị thiệt hại tính vào chi phí

Có TK 138 - Phải thu khác (1381)

6.1.2.2. Kế toán thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ

(1). Kết chuyển trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho, gửi đi bán chưa bán được đầu kỳ:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán

(2). Giá thành thực tế của thành phẩm, lao vụ dịch vụ đã sản xuất hoàn thành trong kỳ:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 631 - Giá thành sản xuất

(3). Cuối kỳ, căn cứ vào kết quả kiểm kê xác định:

- Trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

- Trị giá thực tế thành phẩm, lao vụ đã gửi đi bán chưa xác định là tiêu thụ cuối kỳ:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

(4). Kết chuyển giá vốn hàng bán đã xác định tiêu thụ:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

6.2. Kế toán tiêu thụ thành phẩm

6.2.1. Những vấn đề chung về kế toán tiêu thụ sản phẩm

6.2.1.1. Khái niệm, nhiệm vụ kế toán tiêu thụ thành phẩm

Tiêu thụ thành phẩm là giai đoạn tiếp theo của quá trình sản xuất. Để thực hiện giá trị sản phẩm, hàng hóa lao vụ, dịch vụ doanh nghiệp phải chuyển giao hàng hóa sản phẩm, hoặc cung cấp lao vụ, dịch vụ cho khách hàng, được khách hàng trả tiền hoặc chấp nhận thanh toán, quá trình này gọi là quá trình tiêu thụ

Doanh thu tiêu thụ là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu

+ Nếu DN áp dụng tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu tiêu thụ là doanh thu chưa tính thuế GTGT

+ Nếu DN áp dụng tính thuế GTGT phải nộp thuế theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu tiêu thụ là doanh thu có tính thuế GTGT

Điều kiện ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 doanh thu bán hàng được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

+ Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu của sản phẩm

+ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý, quyền kiểm soát sản phẩm

+ Doanh thu xác định tương đối chắc chắn

+ Doanh nghiệp đã thu hay sẽ thu được lợi ích kinh tế từ bán hàng

+ Xác định được chi phí liên quan đến bán hàng

Nhiệm vụ của kế toán tiêu thụ thành phẩm:

+ Phản ánh và giám sát kế hoạch tiêu thụ thành phẩm. Tính toán và phản ánh chính xác kịp thời doanh thu bán hàng

+ Ghi chép và phản ánh kịp thời các khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu bán hàng hoặc doanh thu của số hàng bán bị trả lại, để xác định chính xác doanh thu bán hàng chuẩn

+ Tính toán chính xác, đầy đủ, kịp thời kết quả tiêu thụ

6.2.1.2. Kế toán chi tiết tiêu thụ thành phẩm

Hoạt động tiêu thụ thành phẩm trong các doanh nghiệp được tiến hành theo phương thức: Xuất sản phẩm để bán và thanh toán với người mua, tính các khoản doanh thu bán hàng, các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế TT đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo các phương pháp tính thuế để xác định doanh thu thuần và cuối cùng xác định lãi, lỗ

Kế toán bán sản phẩm, doanh nghiệp sử dụng Hóa đơn, chứng từ theo quy định hiện hành của Bộ tài chính gồm

- Hóa đơn GTGT: sử dụng cho doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hoá cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT, kể cả trường hợp bán hàng hoá, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Trên hoá đơn giá trị gia tăng, phải ghi đầy đủ các yếu tố quy định: giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng, các khoản phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế giá trị gia tăng, tổng giá thanh toán.

- Hoá đơn bán hàng: sử dụng cho doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp. Trên hoá đơn bán hàng, phải ghi đầy đủ các yếu tố quy định: giá bán, các khoản phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có) và tổng giá thanh toán.

- Hoá đơn tự in, chứng từ đặc thù: Đối với chứng từ tự in phải đăng ký với Bộ Tài chính và chỉ được sử dụng sau khi đã được chấp thuận bằng văn bản. Đối với chứng từ đặc thù thì giá ghi trên chứng từ là giá đã có thuế giá trị gia tăng.

- Bảng kê bán lẻ hàng hoá dịch vụ: được sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp trực tiếp bán lẻ hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng không thuộc diện phải lập hoá đơn bán hàng.

- Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi: trường hợp doanh nghiệp có hàng đại lý, ký gửi.

- Các chứng từ trả tiền trả hàng...

Kế toán chi tiết tiêu thụ thành phẩm sử dụng sổ chi tiết bán hàng. Sổ chi tiết bán hàng được mở cho từng sản phẩm, hàng hoá, lao vụ, dịch vụ đã bán hoặc đã cung cấp được khách hàng thanh toán tiền ngay hay chấp nhận thanh toán.

6.2.1.3. Tài khoản sử dụng

TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Tài khoản này phản ánh tổng số doanh thu bán sản phẩm hàng hoá và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán, các khoản nhận được từ nhà nước về trợ cấp, trợ giá khi thực hiện nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của nhà nước.

Kết cấu của TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Bên Nợ:

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu của sản phẩm hàng hoá tiêu thụ phải nộp.

- Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp.

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và trị giá hàng bán bị trả lại.

- Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911 - xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ hạch toán.

TK 511 không có số dư cuối kỳ.

TK 511 có các TK cấp 2:

TK 5111 - Doanh thu bán hàng hoá

TK 5112- Doanh thu bán các thành phẩm

TK 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

TK 5114 - Doanh thu trợ cấp trợ giá

TK 5117-Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ.

Tài khoản này phản ánh doanh thu của sản phẩm, hàng hoá, lao vụ, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ doanh nghiệp giữa các đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc trong cùng một công ty, Tổng công ty theo giá bán nội bộ... hạch toán toàn ngành.

Kết cấu của TK 512- Doanh thu bán hàng nội bộ.

Bên Nợ:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp (nếu có)
- Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và trị giá hàng bán bị trả lại đã chấp nhận trên khối lượng sản phẩm, hàng hoá dịch vụ tiêu thụ nội bộ trong kỳ.
- Kết chuyển doanh thu tiêu thụ nội bộ thuần vào tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

- Tổng số doanh thu bán hàng nội bộ của đơn vị thực hiện trong kỳ.

TK 512 không có số dư cuối kỳ.

TK 512 có 3 TK cấp 2:

TK 5121 - Doanh thu bán hàng hoá

TK 5122 - Doanh thu bán các thành phẩm

TK 5123 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

TK 521 - Chiết khấu thương mại:

Tài khoản này phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ, hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do người mua đã mua hàng với khối lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các cam kết mua, bán hàng.

Kết cấu của TK 521 - Chiết khấu thương mại.

Bên nợ: Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Bên có: Kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang TK 511 để xác định doanh thu thuần trong kỳ hạch toán.

TK 521 không có số dư cuối kỳ.

TK 531 - Hàng bán bị trả lại.

Tài khoản này phản ánh trị giá của số sản phẩm, hàng hoá, lao vụ, dịch vụ đã tiêu thụ bị khách hàng trả lại do vi phạm hợp đồng kinh tế, vi phạm cam kết: hàng bị mất, kém phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách

Kết cấu của TK 531- Hàng bán bị trả lại.

Bên Nợ

Trị giá của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc trừ vào nợ phải thu ở khách hàng về số sản phẩm, hàng hoá đã bán ra.

Bên Có:

Kết chuyển trị giá của hàng bán bị trả lại vào bên nợ tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc tài khoản doanh thu bán hàng nội bộ để xác định doanh thu thuần trong kỳ hạch toán.

TK 531 không có số dư cuối kỳ.

TK 532 - Giảm giá hàng bán.

Tài khoản này phản ánh các khoản giảm giá, của việc bán hàng trong kỳ hạch toán.

Kết cấu của TK 532 - Giảm giá hàng bán

Bên Nợ:

Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng.

Bên Có:

Kết chuyển toàn bộ số giảm giá hàng bán sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc tài khoản doanh thu bán hàng nội bộ để xác định doanh thu thuần trong kỳ hạch toán.

TK 532 không có số dư cuối kỳ.

TK 157 - Hàng gửi đi bán.

Tài khoản này phản ánh giá trị hàng hoá, sản phẩm đã gửi hoặc chuyển đến cho khách hàng; hàng hoá, sản phẩm nhờ bán đại lý, ký gửi; hàng hoá sản phẩm chuyển cho các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc để bán; giá trị lao vụ dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho người đặt hàng, nhưng chưa được chấp nhận thanh toán.

Kết cấu của TK 157 - Hàng gửi đi bán

Bên Nợ:

- Trị giá hàng hoá, thành phẩm đã gửi cho khách hàng hoặc nhờ bán đại lý, ký gửi; gửi cho các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc.
- Trị giá lao vụ, dịch vụ đã thực hiện với khách hàng nhưng chưa được chấp nhận thanh toán.
- Kết chuyển giá trị hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán cuối kỳ. (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

- Trị giá hàng hoá, thành phẩm, lao vụ dịch vụ đã gửi đi bị khách hàng trả lại.
- Trị giá hàng hoá, thành phẩm, lao vụ dịch vụ đã được khách hàng chấp nhận thanh toán hoặc đã thanh toán.
- Kết chuyển giá trị hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán đầu kỳ. (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ:

Trị giá hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

TK 157 - Hàng gửi đi bán có thể mở chi tiết để theo dõi từng loại hàng hoá, thành phẩm gửi bán, lao vụ, dịch vụ đã cung cấp thực hiện cho khách hàng.

TK 632 - Giá vốn hàng bán

Tài khoản này phản ánh trị giá vốn của thành phẩm, hàng hoá, lao vụ, dịch vụ xuất bán trong kỳ.

Kết cấu của TK 632- Giá vốn hàng bán (theo phương pháp KCTX)

Bên Nợ:

- Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

- Khoản hao hụt mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ tiền bồi thường vật chất.

- Chi phí tự xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng tự chế hoàn thành.

- Số lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Chi phí của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư; chi phí khấu hao, sửa chữa, cho thuê hoạt động, thanh lý nhượng bán bất động sản đầu tư.

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư trong kỳ sang TK 911- xác định kết quả kinh doanh.

- Số hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

TK 632 không có số dư cuối kỳ.

Ngoài ra, kế toán còn sử dụng các tài khoản có liên quan khác

6.2.2. Kế toán tổng hợp tiêu thụ thành phẩm

6.2.2.1. Kế toán tiêu thụ thành phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên

a. Phương pháp tiêu thụ trực tiếp

Tiêu thụ trực tiếp là phương thức giao hàng cho người mua trực tiếp tại kho, tại các phân xưởng sản xuất (không qua kho) của DN. SP khi bàn giao cho khách hàng chính thức được coi là tiêu thụ và đơn vị bán mất quyền sở hữu về số hàng này.

(1) Khi xuất kho sản phẩm, hàng hóa hay thực hiện các lao vụ với khách hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 632

Có TK 155, 156: Xuất kho thành phẩm hàng hóa

Có TK 154: Xuất kho trực tiếp không qua kho

(2) Phản ánh doanh thu bán hàng

Nợ TK 111, 112, 131...

Có TK 511

Có TK 3331 (nếu có)

→ Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, hoặc thuế TTĐB, thuế xuất khẩu phải nộp

Nợ TK 511

Có TK 3331, 3332, 3333

b. Theo phương thức chuyển hàng theo hợp đồng

Theo phương thức này, bên bán chuyển hàng cho bên mua theo địa điểm ghi trong hợp đồng. Số hàng chuyển đi này vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Khi được người mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán về số hàng chuyển giao (một phần hay toàn bộ) thì số hàng chấp nhận này mới được coi là tiêu thụ

(1) Khi xuất hàng chuyển đến cho người mua, kế toán ghi theo trị giá vốn thực tế hàng xuất:

Nợ TK 157

Có TK 155 Xuất kho thành phẩm hàng hóa

Có TK 154: Xuất kho trực tiếp không qua kho

(2) Giá trị lao vụ, dịch vụ hoàn thành bàn giao cho khách hàng

Nợ TK 157

Có TK 154 – Chi phí SXKD DD

(3) Khi được khách hàng chấp nhận (một phần hay toàn bộ) ghi

+ Phản ánh trị giá vốn của hàng được chấp nhận

Nợ TK 632

Có TK 157

+ Phản ánh doanh thu bán hàng, tiêu thụ sản phẩm

Nợ TK 111, 112, 131...

Có TK 511

Có TK 3331 (nếu có)

→ Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, hoặc thuế TTĐB, thuế xuất khẩu phải nộp

Nợ TK 511

Có TK 3331, 3332, 3333

c. Kế toán chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại

***. Kế toán chiết khấu thanh toán**

CKTT là khoản tiền người bán giảm trừ cho người mua do đã thanh toán tiền mua hàng (sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, lao vụ) trước thời hạn theo HĐ

Nợ TK 635

Có TK 111, 112, 131, 3388...

***. Kế toán chiết khấu thương mại**

+ Phản ánh số CKTM thực tế phát sinh trong kỳ

Nợ TK 521

Nợ TK 3331 (nếu có)

Có TK 111, 112, 131

+ Cuối kỳ kết chuyển số tiền chiết khấu thương mại đã chấp thuận cho người mua sang tài khoản doanh thu

Nợ TK 511

Có TK 521

***. Kế toán hàng bị trả lại**

Hàng bán bị trả lại là số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị mất, kém phẩm chất không đúng chủng loại, quy cách.

+ Khi doanh nghiệp nhận lại số hàng bán bị trả lại và đã nhập lại số hàng này vào kho

Nợ TK 155, 157

Nợ TK 1381 – giá trị chờ xử lý

Có TK 632

+ Các chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán bị trả lại

Nợ TK 641

Có TK 111, 112, 141,...

+ Thanh toán với người mua về số tiền hàng bán bị trả lại

Nợ TK 531

Nợ TK 3331

Có TK 111, 112, 131, 3388

+ Cuối kỳ kết chuyển doanh thu bán hàng bị trả lại

Nợ TK 511

Có TK 531

***. Kế toán giảm giá hàng bán**

Giảm giá là khoản tiền được người bán chấp nhận một cách đặc biệt trên giá đã thỏa thuận vì lý do bán hàng kém phẩm chất hay không đúng quy cách trong hợp đồng kinh tế

+ Thanh toán cho người mua về số tiền giảm giá hàng bán

Nợ TK 532

Nợ TK 3331

Có TK 111, 112, 131...

+ Cuối kỳ kết chuyển doanh thu giảm giá hàng bán

Nợ TK 511

Có TK 532

d. Phương thức tiêu thụ qua các đại lý (ký gửi)

***. Kế toán tại đơn vị có hàng ký gửi:**

Do hàng ký gửi vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp cho đến khi chính thức tiêu thụ, bởi vậy nội dung hạch toán giống như tiêu thụ theo phương thức chuyển hàng. Riêng số tiền hoa hồng trả cho đại lý tính vào chi phí bán hàng. Bên đại lý sẽ được hưởng thù lao dưới hình thức hoa hồng hoặc chênh lệch giá. Theo luật thuế GTGT, nếu bên bán đại lý bán hàng theo đúng giá do bên giao đại lý quy định thì toàn bộ thuế GTGT sẽ do chủ hàng chịu, bên bán đại lý phải nộp thuế GTGT trên phần trăm hoa hồng được hưởng. Trường hợp bên đại lý hưởng phần chênh lệch giá thì đại lý sẽ chịu thuế GTGT tính trên phần GTGT

(1) Xuất hàng giao cho bên đại lý

Nợ TK 157

Có TK 155

Có TK 154

(2) Khi bên nhận bán hàng đại lý ký gửi thanh quyết toán cho doanh nghiệp về doanh thu của số hàng giao đại lý ký gửi

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511

Có TK 33311

(3) Tính hoa hồng cho đại lý ghi

Nợ TK 641

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 131

(4) Kết chuyển trị giá vốn của hàng đại lý, ký gửi tương ứng với doanh thu của số sản phẩm hàng hóa gửi đại lý, ký gửi đã xác nhận tiêu thụ

Nợ TK 632

Có TK 157

*. Kế toán tại đơn vị nhận bán hàng ký gửi.

(1) Khi nhận hàng căn cứ vào giá ghi trong hợp đồng

Nợ TK 003 – Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi

(2) Khi bán hàng cho khách hàng

Nợ TK 111, 112, ...Giá bán theo hợp đồng đại lý

Có TK 331 – Giá bán chưa có thuế GTGT

Có TK 3331 – Thuế GTGT của hàng bán đại lý

→ Đồng thời ghi Có TK 003

(3) Nhận hóa đơn GTGT của hàng đã tiêu thụ của bên giao đại lý (chỉ ghi số thuế GTGT)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 – Phải trả cho người bán (bên giao đại lý)

(4) Phản ánh số hoa hồng được hưởng

Nợ TK 111, 112, 131 - Hoa hồng có thuế GTGT

Có TK 511 – Hoa hồng chưa thuế GTGT

Có TK 3331

(5) Khi thanh toán tiền cho bên giao đại lý

Nợ TK 331

Có TK 111, 112

e. Phương thức bán hàng trả góp

Theo phương thức này, khi giao hàng cho người mua, thì lượng hàng chuyển giao được coi là tiêu thụ, người mua sẽ thanh toán lần đầu ngay tại thời điểm mua một phần. Số tiền còn lại người mua sẽ trả dần và phải chịu một tỷ lệ lãi suất nhất định. Thông thường số tiền trả ở các kỳ bằng nhau, trong đó bao gồm 1 phần doanh thu gốc và một phần lãi trả chậm

(1) Khi xuất hàng cho người mua

+ Phản ánh giá vốn của hàng tiêu thụ

Nợ TK 632

Có TK 154, 155, 156

+ Phản ánh doanh thu bán hàng trả góp

Nợ TK 111, 112,... Số tiền thu lần đầu

Nợ TK 131 Tổng số tiền bán hàng còn phải thu ở người mua

Có TK 511: Giá thanh toán ngay

Có TK 3331 – thuế trên giá thanh toán ngay

Có TK 3387 – Số lãi trả góp

+ Định ký xác định số lãi trả góp và doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 3387

Có TK 515

+ Phản ánh số tiền (doanh thu gốc và lãi suất trả chậm) ở các kỳ sau do người mua thanh toán

Nợ TK 111, 112

Có TK 131

f. Các trường hợp khác được hạch toán tiêu thụ

Ngoài những phương thức tiêu thụ chủ yếu trên đây, các doanh nghiệp còn sử dụng vật tư, hàng hóa sản phẩm, để thanh toán tiền lương, tiền thưởng cho cán bộ công nhân viên chức, để biếu tặng, quảng cáo, chào hàng hay sử dụng sản phẩm phục vụ

sản xuất kinh doanh, để trao đổi hàng hóa khác... Các trường hợp này cũng được coi là tiêu thụ và được tính là tiêu thụ nội bộ thì về nguyên tắc hạch toán cũng tương tự như hạch toán bên ngoài, chỉ khác số doanh thu tiêu thụ được ghi nhận ở TK 512 – Doanh thu nội bộ.

(1) Trường hợp thanh toán tiền lương, tiền thưởng cho công nhân viên bằng sản phẩm hàng hóa.

+ Khi xuất kho thành phẩm thanh toán

Nợ TK 632

Có TK 154, 155, 156, 152

+ Phản ánh doanh thu (tính theo giá thanh toán)

Nợ TK 334

Có TK 512

Có TK 3331

(2) Nếu dùng biểu tặng cho CNV chức cho khách hàng (bù đắp bằng quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng)

Nợ TK 431 – Tính theo tổng giá thanh toán

Có TK 512

Có TK 3331 (nếu có)

(3) Nếu dùng biểu tặng phục vụ sản xuất kinh doanh chẳng hạn khuyến mại quảng cáo, hội nghị khách hàng.

Nợ TK 641, 642

Có TK 512 – Giá bán không có thuế GTGT

(4) Nếu dùng phục vụ sản xuất kinh doanh hay tiếp tục chế biến, kế toán ghi

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 512

(5) Trường hợp hàng đổi hàng

+ Khi xuất sản phẩm vật tư hàng hóa đi trao đổi ghi

Nợ TK 632

Có TK 155, 156, 154

+ Phản ánh giá thanh toán của hàng trao đổi

Nợ TK 131

Có TK 511

Có TK 3331

+ Khi nhận được vật tư hàng hóa trao đổi

Nợ TK 151, 152, 153

Nợ TK 133

Có TK 131

(6) Hạch toán tiêu thụ gia công

+ Khi nhận vật tư gia công kế toán ghi Nợ TK 002

+ Khi chuyển trả hàng cho người đặt hàng, ghi

Nợ TK 157

Có TK 154, 155

+ Khi người đặt hàng chấp nhận số hàng gia công chuyển giao, ghi

Nợ TK 632 (Giá thành thực tế chế biến)

Có TK 154, 155

+ Trường hợp hàng gia công được kiểm nghiệm trực tiếp tại doanh nghiệp, ghi

Nợ TK 632

Có TK 154, 155

+ Khoản tiền thu về gia công

Nợ TK 111, 112, 131 – Tổng thu về gia công

Có TK 511

Có TK 3331

Đồng thời ghi đơn vào bên Có TK 002

(7) Hạch toán doanh thu từ các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước

+ Trường hợp Nhà nước chưa cấp tiền ngay ghi

Nợ TK 3339 – Thuế và các khoản phải nộp NS

Có TK 5114

+ Khi nhận được tiền của Nhà nước thanh toán

Nợ TK 111, 112

Có TK 3339

+ Trường hợp NSNN cấp tiền ngay cho Doanh nghiệp về khoản trợ cấp, trợ giá

Nợ TK 111, 112

Có TK 5114

(8) Hạch toán doanh thu nhận trước về lao vụ, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng

+ Khi nhận tiền của khách hàng trả trước cho nhiều kỳ, nhiều niên độ kế toán về lao vụ, dịch vụ đã cung cấp

Nợ TK 111, 112

Có TK 3387

Có TK 331

+ Đồng thời tính và kết chuyển doanh thu cho kỳ kế toán

Nợ TK 3387

Có TK 5113

+ trả lại tiền hàng cho khách hàng khi hợp đồng cung cấp lao vụ, dịch vụ không thực hiện

Nợ TK 3387

Nợ TK 531

Nợ TK 3331

Có TK 111, 112, 3388 – Tổng số tiền đã trả hoặc còn phải trả

6.2.2.2. Kế toán tiêu thụ thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ

(1) Đầu kỳ, kết chuyển giá trị thành phẩm tồn kho

Nợ TK 632

Có TK 155, 157

(2) Cuối kỳ tiến hành xác định giá trị thành phẩm lao vụ dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ

Nợ TK 632

Có TK 631

(3) Giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ, giá trị thành phẩm lao vụ dịch vụ đã xuất bán nhưng chưa xác định là tiêu thụ được phản ánh như sau:

Nợ TK 155 – Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ

Nợ TK 157 – Trị giá hàng bán chưa được chấp nhận cuối kỳ

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán

(4) Kết chuyển giá vốn hàng bán đã xác định là tiêu thụ để xác định kết quả, ghi

Nợ TK 911

Có TK 632

Các bút toán phản ánh doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, các khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán hạch toán giống như PPKCTX

Đối với hàng bán bị trả lại, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý (Nhập lại kho, gửi tại kho người bán, cá nhân bồi thường, bán thu bằng tiền, tính vào chi phí khác hay trừ vào quỹ dự phòng tài chính) kế toán ghi sổ như sau:

Nợ TK 631 – Nếu nhập lại kho hay đang gửi tại kho của người mua
ghi theo giá vốn hàng bán bị trả lại

Nợ TK 1388 – Cá nhân phải bồi thường

Nợ TK 334 – Trừ vào lương

Nợ TK 111, 112 – Bán phế liệu thu hồi bằng tiền

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán

6.2.3. Kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và kết quả tiêu thụ thành phẩm

6.2.3.1. Kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng: Là chi phí lưu thông và chi phí tiếp thị phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm:

- + Chi phí cho quá trình tiêu thụ sản phẩm: Chi phí đóng gói, vận chuyển, bảo quản, bốc dỡ, tiền thuê kho bãi (nếu hợp đồng quy định người bán chịu...)
- + Chi phí quảng cáo giới thiệu sản phẩm, chi phí bảo hành sản phẩm
- + Khoản chi trả hoa hồng cho đại lý bán hàng, cho đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu.

+ Chi phí khác: chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí hội nghị khách hàng ...

Tài khoản sử dụng: TK 641 – Chi phí bán hàng

Tài khoản này phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp

Kết cấu của TK 641

Bên Nợ: Chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ

Bên Có: Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng

Kết chuyển chi phí bán hàng trong kỳ vào bên Nợ TK 911

TK 641 không có số dư cuối kỳ

TK 641 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo dõi ở các tài khoản cấp

2

TK 6411- Chi phí nhân viên

TK 6412 - Chi phí vật liệu, bao bì

TK 6413 - Chi phí dụng cụ, đồ dùng

TK 6414 - Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6415 - Chi phí bảo hành

TK 6417 - Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6418 - Chi phí bằng tiền khác

Tuỳ theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp, TK 641 có thể mở thêm một số nội dung chi phí.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1- Tiền lương, tiền ăn ca, phụ cấp phải trả, các khoản trích theo lương nhân viên bán hàng, nhân viên bốc dỡ, bảo quản, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ tính vào chi phí:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6411)

Có TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384)

2- Giá trị thực tế của vật liệu xuất dùng đóng gói, bảo quản, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, dùng sửa chữa TSCĐ bộ phận bán hàng....

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6412)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

3- Giá trị công cụ, dụng cụ đồ dùng tính vào chi phí bán hàng trong kỳ

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6413)

Có TK 153, 142, 242

4- Trích khấu hao TSCĐ của bộ phận bán hàng

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6414)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

5- Hạch toán chi phí bảo hành sản phẩm (không bao gồm bảo hành công trình xây lắp)

a. Khi bán hàng kèm theo giấy bảo hành sửa chữa các hỏng hóc do lỗi sản xuất, phát sinh trong thời gian bảo hành, doanh nghiệp phải xác định chi phí sửa chữa cho nghĩa vụ bảo hành, tính và lập dự phòng phải trả về chi phí bảo hành sản phẩm:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6415)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

b. Chi phí phát sinh liên quan đến dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm.

* Trường hợp không có bộ phận bảo hành độc lập:

+ Tập hợp chi phí sửa chữa bảo hành sản phẩm:

Nợ TK 621, 622, 627

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 152, 214, 334...

+ Cuối kỳ, kết chuyển chi phí sửa chữa bảo hành sản phẩm:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 621, 622, 627

+ Khi sửa chữa bảo hành sản phẩm hoàn thành bàn giao cho khách hàng:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng: Số dự phòng bảo hành còn thiếu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

* Trường hợp có bộ phận bảo hành độc lập, chi phí thực tế về sửa chữa bảo hành sản phẩm phải trả cho bộ phận bảo hành:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng: Số dự phòng bảo hành còn thiếu

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

c. Cuối kỳ kế toán sau, doanh nghiệp phải tính số dự phòng phải trả về sửa chữa bảo hành sản phẩm cần lập:

- Nếu số dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm cần lập lớn hơn số dự phòng đã lập cuối kỳ trước chưa sử dụng hết, số chênh lệch trích thêm, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6415)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

- Nếu số dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm cần lập nhỏ hơn số dự phòng đã lập cuối kỳ trước chưa sử dụng hết, số chênh lệch được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 641 - Chi phí bán hàng (6415)

6. Tính chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí bán hàng trong kỳ:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 335, 142, 242

7. Chi phí điện, nước, điện thoại, tiền công thuê ngoài bốc vác vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, sửa chữa TSCĐ có giá trị không lớn, chi phí thông tin quảng cáo giới thiệu sản phẩm ...

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6417,6418)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331): (Nếu có)

Có TK 111,112,331: Tổng giá thanh toán

8. Khi dùng sản phẩm, hàng hoá chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, tiêu dùng nội bộ tính vào chi phí bán hàng.

- Nếu sản phẩm tiêu dùng nội bộ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì không phải tính thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ: Theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn sản phẩm.

- Nếu sản phẩm tiêu dùng nội bộ phục vụ cho hoạt động SXKD chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331)

Có TK 512 - Theo CP sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn SP

9. Số tiền phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu về các khoản đã chi hộ liên quan đến hàng uỷ thác xuất khẩu và phí uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338 (3388): (Chi tiết đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu)

10. Số tiền hoa hồng phải trả cho đơn vị nhận đại lý, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 131

11. Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

12. Trường hợp doanh nghiệp tham gia liên doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, tài sản đồng kiểm soát) khi phát sinh chi phí bán hàng chung của liên doanh, kế toán tập hợp vào TK 641, cuối kỳ phân bổ cho các bên liên doanh, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết cho đối tác)

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Đối với bên liên doanh nhận chi phí được phân bổ ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (chi tiết cho hợp đồng)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (chi tiết cho đối tác)

13. Cuối kỳ hạch toán phân bổ chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ cho sản phẩm đã tiêu thụ và kết chuyển vào TK xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

6.2.3.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí gián tiếp gồm chi phí hành chính tổ chức và văn phòng, liên quan đến toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Nội dung chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Tiền lương, tiền ăn ca, các khoản trích bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, BHYT của cán bộ công nhân viên thuộc bộ máy quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng văn phòng.
- Chi phí khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc, kho tàng, phương tiện vận tải, vật truyền dẫn ...và các tài sản cố định khác dùng chung của doanh nghiệp.
- Chi phí sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ dùng chung của doanh nghiệp.
- Thuế môn bài, tiền thuê đất, lệ phí giao thông, lệ phí cầu phà ...
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, tái cơ cấu doanh nghiệp...
- Chi phí khác : điện, nước, điện thoại, điện báo, chi phí hội nghị tiếp khách, phí kiểm toán, công tác phí, khoản trợ cấp thôi việc cho người lao động, các khoản chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ, chi sáng kiến, chi phí đào tạo cán bộ, nâng cao tay nghề công nhân, chi y tế cho người lao động, chi bảo vệ môi trường, tiền tàu xe đi phép, dân quân tự vệ

Trong quá trình hạch toán, chi phí quản lý doanh nghiệp được theo dõi chi tiết theo từng yếu tố chi phí trên sổ kế toán chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp phục vụ cho việc quản lý và lập báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

Kết cấu của TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Bên Nợ:

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ
- Số lập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp
- Số Chi phí quản lý doanh nghiệp kết chuyển vào TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

TK 642 không có số dư cuối kỳ

TK 642 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí và có các TK cấp 2

TK 6421 - Chi phí nhân viên quản lý

TK 6422 - Chi phí vật liệu quản lý

TK 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng

TK 6424 - Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6425 - Thuế, phí và lệ phí

TK 6426 - Chi phí dự phòng

TK 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6428 - Chi phí bằng tiền khác

Tuỳ theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. TK 642 có thể mở thêm một số TK cấp 2 để phản ánh một số nội dung chi phí thuộc chi phí quản lý ở doanh nghiệp.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Tính tiền lương, tiền ăn ca, các khoản phụ cấp (nếu có) phải trả, các khoản trích theo lương nhân viên quản lý doanh nghiệp tính vào chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)

Có TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382,3383,3384)

2. Giá trị vật liệu xuất dùng cho quản lý doanh nghiệp như xăng, dầu mỡ để chạy xe, vật liệu dùng cho sửa chữa TSCĐ chung của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6422)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

3. Giá trị công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng cho quản lý doanh nghiệp:

- Nếu xuất dùng 1 lần có giá trị nhỏ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6423)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

- Nếu xuất dùng một lần có giá trị lớn kế toán sử dụng phương pháp phân bổ dần:

Khi xuất dùng ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Khi phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí quản lý doanh nghiệp ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6423)

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

4. Trích khấu hao TSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp như khấu hao nhà cửa làm việc của các phòng ban, vật kiến trúc, kho tàng, thiết bị truyền dẫn, máy móc thiết bị văn phòng....ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6424)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

5. Thuế môn bài, tiền thuê đất, phải nộp ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có TK333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

6. Lệ phí giao thông, lệ phí qua cầu, phà phải nộp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

7. Lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

a. Trường hợp số dự phòng phải thu khó đòi cần lập lớn hơn số đã lập cuối năm trước chưa sử dụng đến:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

b. Trường hợp số dự phòng phải thu khó đòi cần lập nhỏ hơn số đã lập chưa sử dụng đến, số chênh lệch được hoàn nhập ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

8. Tiền điện, điện thoại, điện báo, telex, tiền nước ... mua ngoài dùng cho quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331): (Nếu có)

Có TK 331, 111, 112

7. Thuê ngoài sửa chữa TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí có giá trị nhỏ :

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331): (Nếu có)

Có TK 331, 111, 112

- Chi phí có giá trị lớn:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427)

Có TK 335, 142, 242

10. Khi phát sinh chi phí về hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe đi phép, in ấn tài liệu

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6428)

Có TK 111, 112, 141, 331

11. Các khoản chi nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, chi sáng kiến, chi đào tạo nâng cao tay nghề công nhân, chi bảo vệ môi trường, chi cho lao động nữ... khi phát sinh ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331

12. Khi xử lý xóa nợ các khoản nợ phải thu khó đòi không có khả năng đòi được theo quy định của chế độ tài chính hiện hành, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi: Số đã lập dự phòng

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN : Số chưa lập dự phòng

Có TK 131, 138

Đồng thời ghi đơn:

Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý

13. Xác định số nộp cấp trên về chi phí quản lý, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 336, 111, 112

14. Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của TSCĐ tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

15. Khi sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế tiêu dùng nội bộ dùng cho quản lý doanh nghiệp:

- Nếu sản phẩm tiêu dùng nội bộ cho sản xuất kinh doanh sản phẩm dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ: Theo chi phí sản xuất SP

- Nếu sản phẩm tiêu dùng nội bộ cho sản xuất kinh doanh sản phẩm dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 512 - Theo chi phí sản xuất SP

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331)

16. Khi trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

17. Khi trích lập dự phòng phải trả về chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả cho hợp đồng có rủi ro lớn, dự phòng phải trả khác tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có 352 - Dự phòng phải trả

- Cuối năm, số dự phòng phải trả phải lập nhỏ hơn số đã lập chưa sử dụng, được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

18. Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 338 - Tiền mặt

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

19. Trường hợp doanh nghiệp tham gia liên doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, tài sản đồng kiểm soát), khi phát sinh chi phí quản lý doanh nghiệp chung của liên doanh, kế toán tập hợp vào TK 642, cuối kỳ phân bổ cho các bên liên doanh, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết cho đối tác)

Có TK 642 - Chi phí QLDN

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Đối với bên liên doanh nhận chi phí, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN (chi tiết cho hợp đồng)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (chi tiết cho đối tác)

20. Cuối kỳ tính toán, phân bổ và kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

6.2.3.3. Kế toán kết quả kinh doanh

Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ kết quả của các hoạt động SXKD (hoạt động bán hàng), hoạt động tài chính và hoạt động khác mà doanh nghiệp tiến hành trong kỳ

Thông thường, cuối kỳ kinh doanh hay sau mỗi thương vụ, kế toán tiến hành xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Nó được thể hiện trên TK 911 – xác định kết quả kinh doanh

TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh: TK này dùng để xác định toàn bộ kết quả hoạt động SXKD và các hoạt động khác của DN

Kết cấu TK 911

Bên Nợ:

- Chi phí liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, kinh doanh BĐS đầu tư đã tiêu thụ trong kỳ (GVHB, chi phí bán hàng, chi phí QLDN, chi phí kinh doanh BĐS đầu tư..)

- Chi phí thuế thu nhập DN, chi phí hoạt động tài chính và chi phí khác

- Kết chuyển lợi nhuận của các hoạt động kinh doanh

Bên Có:

- Tổng số DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ, về kinh doanh BĐS đầu tư trong kỳ

- Tổng số DTT hoạt động tài chính

- Tổng số thu thuần khác

- Kết chuyển lỗ từ các hoạt động kinh doanh

TK này không có số dư cuối kỳ

a. Kế toán kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả HĐSXKD thực chất là kết quả hoạt động BH và CCDV mà DN tiến hành trong kỳ. Kết quả này được xác ssinh bằng cách so sánh giữa một bên là DTT về BH CCDV, kinh doanh BĐS đầu tư với một bên là các chi phí liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ kinh doanh BĐS đầu tư đã tiêu thụ trong kỳ (GVHB, CPBH, CPQLDN, CP kinh doanh BĐS đầu tư...)

Phương pháp hạch toán

Cuối kỳ kết chuyển DTT về BH & CCDV

Nợ TK 511, 512

Có TK 911

Kết chuyển GVHB, CPBH, CPQLDN

Nợ TK 911

Có TK 632, 641, 642

Kết chuyển lãi, lỗ

Nếu lãi

Nợ TK 911

Có TK 421

Nếu lỗ

Nợ TK 421

Có TK 911

b. Kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động tài chính

b1. Tài khoản sử dụng

*** TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính**

TK này dùng để p/a toàn bộ các khoản doanh thu và các khoản doanh thu và các khoản ghi giảm doanh thu thuộc hoạt động đầu tư tài chính được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu hay sẽ thu trong kỳ sau.

Thuộc doanh thu hoạt động tài chính gồm tiền lãi (lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, lãi đầu tư chứng khoán, lãi do bán ngoại tệ...) cổ tức được hưởng, lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh, liên kết, lãi về chuyển nhượng vốn, chênh lệch tăng tỷ giá ngoại tệ và các khoản khác.

Kết cấu

Bên Nợ:

- Các khoản ghi giảm doanh thu hoạt động đầu tư tài chính (giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, doanh thu hàng bán trả lại...)
- Kết chuyển tổng số DTT hoạt động đầu tư tài chính

Bên Có:

- Các khoản doanh thu thuộc hoạt động đầu tư tài chính thực tế phát sinh trong kỳ

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ

*** TK 635 – Chi phí tài chính**

TK này được dùng để phản ánh toàn bộ các khoản chi phí và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và chi phí cho vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ do chuyển nhượng chứng khoán, chi phí nhượng bán chứng khoán, trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, lỗ về bán ngoại tệ

Kết cấu

Bên Nợ:

Tập hợp toàn bộ các chi phí thuộc đầu tư tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (Kể cả các khoản lỗ thuộc hoạt động đầu tư tài chính và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính)

Bên Có:

Kết chuyển toàn bộ chi phí hoạt động đầu tư tài chính vào tài khoản xác định kết quả kinh doanh

TK này không có số dư cuối kỳ

b2. Phương pháp hạch toán

(1) Tập hợp chi phí thuộc đầu tư tài chính

Nợ TK 635

Có TK 121, 128, 129, 221,222,223,229,413...

(2) Hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư không dùng đến

Nợ TK 129, 229

Có TK 515

(3) GVHB bị trả lại thuộc hoạt động đầu tư tài chính

Nợ TK 121, 221,228...

Có TK 635

Số thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp về hđ ĐTTC trong kỳ

Nợ TK 515

Có TK 33311

Phản ánh các khoản doanh thu hoạt động tài chính thực tế phát sinh

Nợ TK 111

Có TK 515

Có TK 33311

Các khoản giảm giá hàng bán và doanh thu hàng bán bị trả lại thuộc hoạt động đầu tư tài chính (nếu có)

Nợ TK 515

Nợ TK 33311

Có TK 111, 112

Kết chuyển chi phí hoạt động đầu tư tài chính trừ vào kết quả

Nợ TK 911

Có TK 635

Đồng thời, kết chuyển thu nhập thuần hoạt động đầu tư tài chính

Nợ TK 515

Có TK 911

c. Kế toán chi phí, thu nhập

c1. Tài khoản sử dụng

Hoạt động khác là những hoạt động diễn ra không thường xuyên, không dự tính trước hoặc có dự tính nhưng ít có khả năng thực hiện và cả những hoạt động mà DN tiến hành ngoài hoạt động SXKD và hoạt động đầu tư tài chính

* TK 711 – Thu nhập khác

TK này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác cùng các khoản ghi giảm thu nhập khác ngoài hoạt động tiêu thụ và hoạt động đầu tư tài chính của DN.

Các khoản thu nhập khác được phản ánh vào tài khoản này bao gồm thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, thu được phạt, chênh lệch giữa giá trị vốn góp lớn hơn giá trị còn lại của tài sản góp vốn, thu hồi nợ khó đòi, thu nợ vô chủ, thu nhập quà biếu, quà tặng, các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót, các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu

Kết cấu

Bên Nợ:

- Các khoản ghi giảm thu nhập khác (giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại, chiết khấu thương mại, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thuộc hoạt động khác)

- Kết chuyển các khoản thu nhập thuần khác

Bên Có:

- Các khoản thu nhập khác thực tế phát sinh

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ

* TK 811 – Chi phí khác

TK này được sử dụng để phản ánh các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động khác của DN. Thuộc chi phí khác bao gồm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, chênh lệch giữa giá trị vốn góp nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt do vi phạm hợp đồng, sổ thuế bị phạt, bị truy thu, các khoản chi phí bỏ sót chưa ghi...

Kết cấu

Bên Nợ :

- Tập hợp các khoản chi phí khác thực tế phát sinh trong kỳ

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí khác vào TK 911

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ

c2. Phương pháp kế toán

- (1) Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ trước đây

Nợ TK 111, 112

Có TK 711

Đồng thời ghi đơn Có TK 004

- (2) Thu hồi các khoản nợ không ai đòi

Nợ TK 331, 338, 131...

Có TK 711

- (3) Khi góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

Nợ TK 222, 223: Giá trị vốn góp được ghi nhận

Nợ TK 214

Có TK 152, 153, 211, 213...: Giá trị thực tế đem đi góp

Có TK 711: Giá ghi nhận > giá thực tế

(4) Các khoản thu nhập của năm trước bị bỏ sót, lãng quên, chưa ghi sổ, nay phát hiện ra

Nợ TK 111, 112, 131, 138...

Có TK 711

(5) Xử lý số tài sản thừa không rõ nguyên nhân theo quyết định của cấp có thẩm quyền

Nợ TK 3381

Có TK 711

- (6) Các khoản thuế được miễn, giảm, được hoàn lại...

Nợ TK 111, 112, 138, 333...

Có TK 711

(7) Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại thuộc hoạt động khác (nếu có)

Nợ TK 711

Nợ TK 3331

Có TK 111, 112, 131...

(8) Số tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng, bị phạt thuế, bị truy thu thuế...

Nợ TK 811

Có TK 111, 112, 338, 333...

(9) Các chi phí khác phát sinh (GTCL của TS thanh lý, nhượng bán, tiền ký quỹ, ký cược bị phạt...)

Nợ TK 811

Có TK 211, 213, 144, 111, 112...

(10) Khi góp vốn vào cty liên doanh liên kết

Nợ TK 222, 223: Giá trị vốn góp được ghi nhận

Nợ TK 214

Nợ TK 811: giá trị ghi nhận < giá thực tế

Có TK 152, 153, 211, 213....: Giá trị thực tế...

(11) Cuối kỳ kết chuyển thu nhập

Nợ TK 711

Có TK 911

Đồng thời kết chuyển chi phí

Nợ TK 911

Có TK 811

d. Kế toán xác định kết quả hoạt động của doanh nghiệp

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là số chênh lệch giữa doanh thu, thu nhập thuần với các khoản chi phí của các hoạt động kinh tế đã được thực hiện. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp gồm kết quả thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể là lợi nhuận trong trường hợp thu nhập lớn hơn chi phí, có thể bị thua lỗ nếu thu nhập nhỏ hơn chi phí. Trường hợp doanh nghiệp thu được lợi nhuận hoạt động kinh doanh, trước hết phải nộp thuế thu nhập cho ngân sách nhà nước, phần lợi nhuận còn lại doanh nghiệp mới được sử dụng. Cần phân biệt lợi nhuận trước thuế do kế toán xác định còn gọi là lợi nhuận kế toán với thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, lợi nhuận kế toán là lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ, trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, được xác định theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán. Còn thu nhập chịu thuế là thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của một kỳ, được xác định theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và là cơ sở để tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được.

Lợi nhuận là thước đo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các yếu tố liên quan trực tiếp đến việc xác định lợi nhuận là doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Phương pháp xác định các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp như sau:

Doanh thu bán hàng thuần (Doanh thu thực)	Tổng doanh thu bán hàng	Các khoản giảm doanh thu
--	-------------------------------	-----------------------------

Trong đó, các khoản giảm doanh thu gồm có:

+ Doanh thu của hàng bán bị trả lại.

+ Doanh thu bị giảm do giảm giá hàng bán.

+ Chiết khấu thương mại

+ Các khoản thuế tính trong doanh thu (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ)

Lợi nhuận thuần thuế của hoạt động SXKD	Doanh thu bán hàng thuần	Giá vốn hàng bán	Chi phí bán hàng	C hi phí QLDN
--	--------------------------------	------------------------	------------------------	---------------------

Lợi nhuận (lỗ) trước thuế của hoạt động tài chính	Doanh thu hoạt động tài chính	Chi phí hoạt động tài chính
--	----------------------------------	--------------------------------

Lợi nhuận khác	Các khoản thu nhập khác	Các khoản chi phí khác
----------------	----------------------------	---------------------------

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Lợi nhuận thuần trước thuế của hoạt động SXKD	Lợi nhuận trước thuế của HĐTC	Lợi nhuận khác
---	---	-------------------------------------	----------------------

Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	Chi phí thuế TNDN
---------------------------------	--	-------------------

Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh TK này dùng để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ hạch toán.

Kết cấu của TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ đã bán.
- Chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Doanh thu thuần hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Kết chuyển lỗ.

TK 911 không có số dư cuối kỳ.

TK 911 phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động: hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động tài chính ... , trong từng loại hoạt động kinh doanh cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.

Phương pháp hạch toán

1. Cuối kỳ kế toán kết chuyển số doanh thu bán hàng thuần ghi:

Nợ TK 511, 512

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

2. Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

3. Cuối kỳ kế toán kết chuyển doanh thu thuần hoạt động tài chính.

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

4. Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí hoạt động tài chính.

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính

5. Cuối kỳ kế toán, phân bổ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp cho sản phẩm hàng hoá dịch vụ đã tiêu thụ và kết chuyển.

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641, 642

6. Cuối kỳ kế toán kết chuyển thu nhập hoạt động khác.

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

7. Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí hoạt động khác.

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí khác

8. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Nợ TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

9. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Nếu số phát sinh bên nợ TK 8212 lớn hơn bên có, số chênh lệch ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8212- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Nếu số phát sinh bên nợ TK 8212 nhỏ hơn bên có, số chênh lệch ghi:

Nợ TK 8212- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

10. Tính và kết chuyển số lợi nhuận sau thuế thu nhập của hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

11. Kết chuyển số lỗ kinh doanh (nếu doanh nghiệp bị lỗ)

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

6.3. Bài tập ôn tập

Bài tập 1:

Tài liệu tại Công ty L (1.000 đồng): Nhập kho một lô hàng sản xuất nhập kho với giá thành công xưởng là 50.000. Giả sử trong kỳ, công ty sẽ tiêu thụ lô hàng với giá bán thu tiền ngay (cả thuế GTGT 10%) là 71.500 theo một trong các phương thức và điều kiện cụ thể sau:

1. *Tiêu thụ trực tiếp:* Xuất bán trực tiếp cho công ty H, Công ty H đã thanh toán tiền hàng bằng chuyển khoản

2. *Tiêu thụ theo phương thức chuyển hàng, chờ chấp nhận:* Xuất kho chuyển đến cho công ty H. Các chi phí vận chuyển, bốc dỡ Công ty đã chi bằng tiền mặt (cả thuế GTGT 10%) 2.200. Theo hợp đồng các chi phí này do người mua chịu . Trong kỳ, Công ty H chưa nhận được hàng.

3. *Tiêu thụ theo phương thức đại lý, ký gửi:* Xuất kho chuyển lô hàng tới cho cơ sở lý Y theo giá bán 71.500. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ Công ty L đã chi bằng tiền mặt 1.000. Hoa hồng đại lý 10%. Cơ sở đại lý Y đã bán xong số hàng, thu bằng tiền mặt và đã thanh toán tiền hàng cho công ty L (Bằng chuyển khoản)

4. *Tiêu thụ theo phương thức bán trả góp:* Xuất lô hàng trên bán trả góp cho khách hàng M với giá 80.000. Tại thời điểm bán, khách hàng M thanh toán lần đầu bằng tiền mặt 30.000. Số còn lại, khách hàng M sẽ thanh toán trong vòng 20 tháng, mỗi tháng 2.500 bằng tiền mặt

Yêu cầu

Định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Giải:

1a/ Nợ TK 632: 50.000

Có TK 155: 50.000

1b/ Nợ TK 112: 71.500

Có TK 511: 65.000

Có TK 3331: 6.500

3d/Nợ TK 131 (Y): 71.500

Có TK 511: 65.000

Có TK 3331: 6.500

3e/ Nợ TK 641: 1.000

Có TK 111: 1.000

2a/ Nợ TK 157: 50.000

Có TK 155: 50.000

3a/ Nợ TK 157: 50.000

Có TK 155: 50.000

3b/ Nợ TK 632: 50.000

Có TK 157: 50.000

3c/ Nợ TK 641: 7.150

Có TK 131(Y): 7.150

3g/ Nợ TK 112: 64.350

Có TK 131 (Y): 64.350

4a/ Nợ TK 632: 50.000

Có TK 155: 50.000

4b/ Nợ TK 111: 30.000

Nợ TK 131: 50.000

Có TK 511: 65.000

Có TK 3331 (33311):

6.500

Có TK 338 (3387): 8.500

Bài tập 2:

Tài liệu tại 1 doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đầu tháng 3/N như sau (1.000đ)

- I. Tình hình đầu tháng
 - Tồn kho thành phẩm A: 4.000c, giá thành đơn vị thực tế 50
 - Gửi bán 1.000 sản phẩm A chờ công ty X chấp nhận theo giá bán đơn vị chưa thuế 60, thuế suất GTGT 10%
- II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng
 1. Ngày 6: Nhập kho từ bộ phận sản xuất 16.000 sản phẩm A theo giá thành đơn vị thực tế 52
 2. Ngày 12: Số hàng gửi bán kỳ trước được công ty X chấp nhận $\frac{3}{4}$
 3. Ngày 15: Công ty vật tư L mua trực tiếp 6.000 sản phẩm A, thanh toán bằng chuyển khoản sau khi trừ 2% chiết khấu thanh toán được hưởng. Biết giá bán đơn vị (chưa có thuế GTGT) 60. Thuế suất GTGT phải nộp 10%.
 4. Ngày 20: Xuất kho chuyển đến cho công ty K 7.000 sản phẩm A theo giá bán đơn vị (cả thuế GTGT 10%) 66
 5. Ngày 25: Công ty K nhận được 7.000 sản phẩm A và chấp nhận thanh toán toàn bộ
 6. Ngày 27: Công ty K thanh toán số tiền hàng trong kỳ bằng tiền mặt 165.000. Số còn lại công ty K trả bằng vật liệu chính theo giá (cả thuế GTGT 10%) là 297.000. Đơn vị đã kiểm nhận, nhập kho

7. Ngày 28: Công ty N trả lại 600 sản phẩm A đã bán kỳ trước vì chất lượng kém (đã thanh toán hết tiền hàng). Đơn vị đã kiểm nhận, nhập kho và chấp nhận thanh toán tiền hàng cho công ty N theo giá bán (cả thuế GTGT là 10%) là 39.600. Biết giá vốn của số hàng này 30.960

Yêu cầu

1. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ biết doanh nghiệp xác định giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ.

2. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh và phản ánh vào sơ đồ tài khoản

Cho biết: Tổng chi phí bán hàng phát sinh 15.000, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh 20.000

Giải:

Giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ = $(4.000 \times 50 + 16.000 \times 52 + 30.960) / (4.000 + 16.000 + 600) = 51,6$

Định khoản

1/ Nợ TK 155: 832.000	7a/ Nợ TK 155: 30.960
Có TK 154: 832.000	Có TK 632: 30.960
2a/ Nợ TK 632: 37.500	7b/ Nợ TK 531: 36.000
Có TK 157: 37.500	Nợ TK 3331: 3.600
2b/ Nợ TK 131: 49.500	Có TK 131: 39.600
Có TK 511: 45.000	8a/ Nợ TK 911: 15.000
Có TK 3331: 4.500	Có TK 641: 15.000
3a/ Nợ TK 632: 309.600	8b/ Nợ TK 911: 20.000
Có TK 155: 309.600	Có TK 642: 20.000
3b/ Nợ TK 131: 396.000	8c/ Nợ TK 911: 677.340
Có TK 511: 360.000	Có TK 632: 677.340
Có TK 3331: 36.000	9a/ Nợ TK 511: 36.000
3c/ Nợ TK 112: 388.080	Có TK 531: 36.000
Nợ TK 635: 7.920	9b/ Nợ TK 511: 789.000
Có TK 131: 396.000	Có TK 911: 789.000
4/ Nợ TK 157: 361.200	10a/ Nợ TK 911: 76.660

Có TK 155:	361.200	Có TK 421:	76.660
5a/ Nợ TK 632:	361.200	10b/ Nợ TK 911:	7.920
Có TK 157:	361.200	Có TK 635:	7.920
5b/ Nợ TK 131(K):	462.000	10c/ Nợ TK 421:	7.920
Có TK 511:	420.000	Có TK 911:	7.920
Có TK 3331:	42.000		
6/ Nợ TK 111:	165.000		
Nợ TK 152 (VLC):	270.000		
Nợ TK 133(1331):	27.000		
Có TK 131 (K):	462.000		

Bài tập 3:

Tài liệu tại 1 doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (1.000đ)

I/ Số dư đầu kỳ trên 1 số tài khoản

*TK 155: 80.000

* TK 157: 45.000

II/ Trong kỳ, phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Tổng hợp các hóa đơn bán hàng GTGT: Tổng giá thanh toán (cả thuế GTGT 10%) là 770.000, trong đó đã thu bằng tiền mặt 200.000, TGNH 400.000, khách hàng còn nợ 170.000

2. Người mua khiếu nại về chất lượng hàng tiêu thụ trong kỳ nên được đơn vị giảm giá 2% (trừ vào số còn nợ)

3. Nhập kho một số thành phẩm hoàn thành từ sản xuất theo giá thành công xưởng thực tế 560.000

4. Tổng chi phí bán hàng phát sinh: 15.000

5. Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh: 20.000

6. Tài liệu kiểm kê cuối kỳ

*Hàng gửi bán: 40.000

* Thành phẩm tồn kho: 95.000

Yêu cầu

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
2. Xác định kết quả tiêu thụ

Giải:

a/ Nợ TK 632: 80.000

Có TK 155: 80.000

b/ Nợ TK 632: 45.000

Có TK 157: 45.000

1/ Nợ TK 111: 200.000

Nợ TK 112: 400.000

Nợ TK 131: 170.000

Có TK 511: 700.000

Có TK 331: 70.000

2/ Nợ TK 532: 14.000

Nợ TK 3331: 1.400

Có TK 131: 15.400

3/ Nợ TK 632: 560.000

Có TK 631: 560.000

4/ Nợ TK 911: 15.000

Có TK 641: 15.000

5/ Nợ TK 911: 20.000

Có TK 642: 20.000

6a/ Nợ TK 155: 95.000

Có TK 632: 95.000

6b/ Nợ TK 157: 40.000

Có TK 632: 40.000

7a/ Nợ TK 911: 550.000

Có TK 632: 550.000

7b/ Nợ TK 511: 14.000

Có TK 532: 14.000

7c/ Nợ TK 511: 686.000

Có TK 911: 686.000

8/ Nợ TK 911: 101.000

Có TK 421: 101.000

CHƯƠNG 7: KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1. Những vấn đề chung về kế toán hoạt động đầu tư tài chính

7.1.1. Đầu tư tài chính và phân loại đầu tư tài chính

* **Khái niệm:** Hoạt động ĐTTC là các hoạt động đầu tư về vốn vào doanh nghiệp khác nhằm mục đích sinh lợi cho doanh nghiệp.

* **Phân loại**

- Theo thời hạn đầu tư

+ ĐTTC ngắn hạn: Là những khoản ĐTTC có thời hạn thu hồi trong 1 năm hay 1 chu kỳ kinh doanh.

+ ĐTTC dài hạn: Là những khoản ĐTTC có thời hạn thu hồi trên 1 năm hay ngoài 1 chu kỳ kinh doanh.

- Theo mức độ đầu tư: được thể hiện qua việc nắm giữ quyền kiểm soát trong doanh nghiệp (nắm giữ quyền biểu quyết).

+ Đầu tư vào công ty con: Là khoản đầu tư do công ty mẹ thực hiện một khi công ty mẹ có quyền kiểm soát công ty con (nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết).

+ Đầu tư vào công ty liên kết: Là khoản đầu tư vào công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư.

Ảnh hưởng đáng kể được hiểu là quyền tham gia của nhà đầu tư vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.. Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể là nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con ít nhất từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết.

+ Đầu tư góp vốn liên doanh: Là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh.

+ Đầu tư tài chính khác: Là khoản đầu tư vào các cơ sở khác mà nhà đầu tư chỉ nắm dưới 20% quyền biểu quyết mà không có thoả thuận nào khác.

7.1.2. Nguyên tắc kế toán hoạt động đầu tư tài chính

- Nguyên tắc chi tiết khoản đầu tư: doanh nghiệp phải mở sổ theo dõi chi tiết từng khoản đầu tư mà doanh nghiệp đang nắm giữ cả về thời gian đầu tư, đối tác đầu tư, mức đầu tư ban đầu, bổ sung,...

- Nguyên tắc ghi nhận khoản đầu tư: các khoản ĐTTC phải được ghi sổ theo phương pháp vốn CSH hoặc phương pháp giá gốc.

+ Theo phương vốn CSH: Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc; sau đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn CSH của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ Theo phương pháp giá gốc: Khoản đầu tư ban đầu được nhà đầu tư ghi nhận theo giá gốc, các khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kể từ việc đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên BCKQKD. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia và coi là thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

+ Nguyên tắc trình bày khoản đầu tư trên BCTC: Trên BCTC riêng của nhà đầu tư, khoản ĐTTC được kế toán theo phương pháp giá gốc; còn trên BCTC hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn CSH, trừ khi khoản đầu tư này dự kiến sẽ thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc các đối tác hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư hoặc nhà đầu tư kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Khi đó khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc trong BCTC hợp nhất của nhà đầu tư.

7.2. Kế toán hoạt động đầu tư tài chính dài hạn

7.2.1. Kế toán khoản đầu tư vào công ty con

*** Nội dung, quy định khi hạch toán khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con bao gồm các khoản mua cổ phiếu, góp vốn đầu tư hoặc mua khoản đầu tư vào công ty đó và đạt đến mức có quyền kiểm soát trở thành công ty mẹ của nó

Quyền kiểm soát của công ty mẹ được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Tuy nhiên trong một số trường hợp đặc biệt quyền kiểm soát được thực hiện ngay cả khi công ty mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết, cụ thể:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết.
- Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận

- Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương

Công ty mẹ có thể đầu tư trực tiếp vào công ty con hoặc có thể đầu tư gián tiếp vào một công ty con qua một công ty con khác. Như vậy, quyền sở hữu của công ty mẹ ở công ty con được xác lập

Trong quá trình đầu tư vốn vào công ty con, công ty mẹ được hưởng cổ tức, lợi ích khác trên kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con và phải chịu rủi ro khi thua lỗ, giải thể hoặc phá sản.

Lợi ích của công ty mẹ ở công ty con được xác định như sau:

- *Trường hợp công ty mẹ sở hữu trực tiếp công ty con:*

$$\begin{array}{ccc} \text{Tỷ lệ \% lợi ích của công ty mẹ} & & \text{Tỷ lệ \% quyền kiểm soát tại công ty con} \\ \text{ở công ty con đầu tư trực tiếp} & = & \text{đầu tư trực tiếp} \end{array}$$

- *Trường hợp công ty mẹ sở hữu gián tiếp công ty con khi công ty mẹ đầu tư gián tiếp vào công ty con qua một công ty con khác:*

$$\begin{array}{ccc} \text{Tỷ lệ \% lợi ích} & & \text{Tỷ lệ \%} & & \text{Tỷ lệ \% lợi ích tại} \\ \text{của công ty mẹ ở công} & & \text{lợi ích tại công} & & \text{công ty con đầu tư gián tiếp} \\ \text{ty con đầu tư gián tiếp} & & \text{ty con đầu tư} & & \\ & & \text{trực tiếp} & & \end{array}$$

Khi hạch toán khoản đầu tư vào công ty con cần tôn trọng các quy định sau:

- Vốn đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con phải được hạch toán đầy đủ, kịp thời vào doanh thu hoạt động tài chính của công ty mẹ từng kỳ và phải được phản ánh trên BCTC riêng của công ty mẹ
- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo từng khoản đầu tư vào từng công ty con theo mệnh giá, giá thực tế mua cổ phiếu, chi phí thực tế đầu tư vào các công ty con..

*** Tài khoản sử dụng**

Để hạch toán khoản đầu tư vào công ty con kế toán sử dụng TK 221- *Đầu tư vào công ty con*

Nội dung: Tài khoản này phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty con

Kết cấu

Bên nợ: Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con tăng

Bên có: Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con giảm

Số dư bên nợ: Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con hiện có của công ty mẹ

*** Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

1. Khi công ty mẹ mua cổ phiếu hoặc đầu tư vào công ty con bằng tiền theo cam kết góp vốn đầu tư hoặc mua khoản đầu tư tại công ty con ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 111 – Tiền mặt

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

Có TK 341 – Vay dài hạn

2. Phản ánh chi phí phát sinh trong quá trình mua cổ phiếu hoặc thực hiện đầu tư vào công ty con như chi phí thông, môi giới, giao dịch...

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 111, 112,...

3. Trường hợp chuyển khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công cụ tài chính thành khoản đầu tư vào công ty con

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 222- Vốn góp liên doanh

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

4. Khi nhận được thông báo chia cổ tức, lãi kinh doanh hoặc nhận được tiền về các khoản lợi được chia từ công ty con

Nợ TK 111, 112, 131

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con: Lãi được chia để tăng vốn đầu tư vào công ty con

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

5. Phản ánh khoản đầu tư vào công ty con chuyển đổi thành khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc trở thành công cụ tài chính do một phần khoản đầu tư vào công ty con và không còn kiểm soát:

Nợ TK 121- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính(Nếu lợi)

6. Khi thu hồi, thanh lý vốn đầu tư vào công ty con:

- Nếu phát sinh lỗ về thu hồi vốn

Nợ TK 111, 112, 131: Số tiền thực thu hoặc sẽ thực thu được

Nợ TK 635 – Chi phí hoạt động tài chính (Số lỗ đầu tư không thể thu hồi)

Có TK 221- Đầu tư vào công ty con

- Nếu phát sinh lợi về thu hồi vốn

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 221- Đầu tư vào công ty con

7. Kế toán giá phí hợp nhất ở bên mua trong trường hợp hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ công ty mẹ, công ty con

Tại ngày mua bên mua sẽ xác định và phản ánh giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: Giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đó phát sinh hoặc thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Đồng thời bên mua là công ty mẹ sẽ ghi nhận phần sở hữu của mình trong công ty con như một khoản đầu tư vào công ty con

- Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng tiền, hoặc các khoản tương đương tiền, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 111, 112, 121 ...

- Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được thực hiện bằng việc bên mua phát hành cổ phiếu:

+ Nếu giá phát hành (theo giá trị hợp lý) của cổ phiếu tại ngày diễn ra trao đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 4111 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo giá trị hợp

Có TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (Số chênh lệch giữa giá trị hợp lớn hơn mệnh giá cổ phiếu)

+ Nếu giá phát hành (theo giá trị hợp lý) của cổ phiếu tại ngày diễn ra trao đổi nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Nợ TK 4412 – Thặng dư vốn cổ phần (Số chênh lệch giữa giá trị hợp nhỏ hơn mệnh giá)

Có TK 4111 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo mệnh giá)

- Chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh:

Nợ TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần

Có TK 111, 112 ...

-Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng cách trao đổi các tài sản của mình với bên bị mua:

+ Trường hợp trao đổi bằng TSCĐ, khi đưa TSCĐ đem trao đổi, kế toán ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 – TSCĐ hữu hình (Theo nguyên giá)

Đồng thời ghi tăng thu nhập khác và tăng khoản đầu tư vào công ty con do trao đổi TSCĐ, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 – Thu nhập khác (Giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi)

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (33311) (Nếu có)

+ Trường hợp trao đổi bằng sản phẩm, hàng hóa, khi xuất kho sản phẩm, hàng hóa đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 632 – Giỏ vốn hàng bán

Có TK 155, 156 ...

Đồng thời phản ánh doanh thu bán hàng và ghi tăng khoản đầu tư vào công ty con:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

- Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng việc phát hành trái phiếu:

+ Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu theo mệnh giá, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 343 – Trái phiếu phát hành

+ Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu có phụ trội:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Theo giỏ trị hợp lý)

Có TK 3431 – Mệnh giá trái phiếu (Theo mệnh giá trái phiếu)

Có TK 3432 – Phụ trội trái phiếu (Phần phụ trội)

+ Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu có chiết khấu:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 3432 – Chiết khấu trái phiếu (Phần chiết khấu)

Có TK 3431 – Mệnh giá trái phiếu (Theo mệnh giá)

-Các chi phí liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh như: Chi phí tư vấn pháp lý, thẩm định giá..., kế toán bên mua ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 111, 112, 331 ...

7.2.2. Kế toán hoạt động đầu tư liên doanh

Hoạt động liên doanh trong các doanh nghiệp gồm các hình thức:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát

- Hợp đồng liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Trong các hình thức liên doanh các bên tham gia góp vốn đều có quyền cùng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của liên doanh tức là không có bên góp vốn liên doanh nào đơn phương kiểm soát các hoạt động của liên doanh

Căn cứ vào từng hình thức liên doanh kế toán ghi sổ và lập báo cáo tài chính cho các bên liên doanh.

a. Kế toán liên doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Theo hình thức này, hoạt động của một hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn liên doanh sử dụng tài sản và nguồn lực khác của mình để thực hiện cùng với hoạt động thông thường của từng bên. Mỗi bên góp vốn liên doanh phải chịu chi phí phát sinh riêng và chi phí chung phát sinh từ hoạt động liên doanh phân bổ cho từng bên, đồng thời được chia sản phẩm, lợi nhuận từ hoạt động của hợp đồng liên doanh

Đối với bên liên doanh có phát sinh chi phí chung phải mở sổ kế toán chi tiết để ghi chép tập hợp toàn bộ các chi phí chung, định kỳ lập bảng phân bổ chi phí chung, mỗi bên góp vốn liên doanh sẽ giữ một bản làm căn cứ ghi sổ kế toán

Trường hợp hợp đồng liên doanh quy định chia sản phẩm, các bên liên doanh phải lập bảng phân chia sản phẩm cho các bên góp vốn, giao cho mỗi bên giữ một bản làm căn cứ theo dõi phân chia sản phẩm. Khi thực giao sản phẩm phải lập phiếu giao nhận sản phẩm (hoặc phiếu xuất kho) làm 2 bản, mỗi bên giữ 1 bản để làm cơ sở ghi sổ kế toán và thanh lý hợp đồng

Trường hợp hợp đồng liên doanh quy định chia doanh thu, bên được giao bán sản phẩm cho các bên khác phải lập bảng phân chia doanh thu giao cho mỗi bên để làm căn cứ lập hóa đơn bán hàng đối với số doanh thu được hưởng từ hợp đồng, hóa đơn bán hàng cũng làm căn cứ ghi sổ kế toán.

*** Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

1. Tập hợp các chi phí phát sinh riêng của từng bên liên doanh, ghi:

Nợ TK 621, 622, 627, 641, 642 (Chi tiết cho hợp đồng)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

2. Đối với các chi phí phát sinh chung phải chịu khi phân bổ, ghi:

Nợ TK 621, 622, 627, 641, 642 (chi tiết cho hợp đồng)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (chi tiết cho đối tác kế toán chi phí chung)

- Đối với bên liên doanh có phát sinh chi phí chung, tập hợp chi phí phát sinh, ghi:

Nợ TK 621, 622, 627, 641, 642 (chi tiết cho hợp đồng)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

- Khi phân bổ cho các bên liên doanh, ghi:

Nợ TK 138 – Phải thu khác (chi tiết cho hợp đồng)

Có 621, 622, 627, 641, 642 (chi tiết cho hợp đồng)

Có TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

3. Cuối kỳ kết chuyển chi phí để tập hợp chi phí SXKD của hợp đồng liên doanh:

Nợ TK 154 – Chi phí SXKD dở dang (chi tiết cho hợp đồng)

Có TK 621, 622, 627 (chi tiết cho hợp đồng)

4. Khi nhận sản phẩm được chia từ hợp đồng liên doanh:

Nợ TK 152, 153, 155, 157

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang (chi tiết cho hợp đồng)

5. Trường hợp chia doanh thu bán sản phẩm từ hợp đồng liên doanh, căn cứ vào số doanh thu được hưởng khi lập hóa đơn giao cho bên bán hộ sản phẩm, ghi:

Nợ TK 138 – Phải thu khác (chi tiết cho đối tác bán sản phẩm)

Có TK 511 – DT bán hàng và cung cấp DV (chi tiết cho hợp đồng)

Có TK 333- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Đồng thời kết chuyển chi phí tham gia hợp đồng phải gánh chịu:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang (chi tiết cho hợp đồng)

- Đối với bên bán hộ sản phẩm của hợp đồng liên doanh:

+ Phản ánh toàn bộ số tiền bán sản phẩm của hoạt động liên doanh:

Nợ TK 111, 112, 131...

Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (chi tiết cho hợp đồng)

+ Phản ánh số doanh thu được hưởng từ hoạt động liên doanh:

Nợ TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (chi tiết cho hợp đồng)

Có TK 511 – DT bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Số doanh thu bán hàng phải chia cho các đối tác tham gia liên doanh, ghi:

Nợ TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (chi tiết cho hợp đồng)

Nợ TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (chi tiết từng đối tác)

6. Trường hợp được chia lợi nhuận từ hợp đồng liên doanh, bên liên doanh không tham gia bán sản phẩm, nhưng thực hiện kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh phản ánh số lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ TK 138 – Phải thu khác (chi tiết cho đối tác bán sản phẩm)

Có TK 421 – Lợi nhuận chưa PP (chi tiết cho hợp đồng)

Có TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu chia cả thuế GTGT đầu ra)

- Đối với bên thực hiện kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh:

+ Khi bán sản phẩm của hợp đồng hợp tác kinh doanh, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131...

Có TK 511 – DT bán hàng và CC dịch vụ (chi tiết cho HĐ)

Có TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

+ Sau khi kết chuyển doanh thu, chi phí xác định kết quả, phản ánh số lợi nhuận sau thuế được hưởng hoặc số lỗ phải chịu từ hợp đồng liên doanh và số chia cho các đối tác góp vốn:

Nếu nói:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối (chi tiết cho hợp đồng)

Có TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối (phần đơn vị được hưởng)

Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (phần đối tác được hưởng, chi tiết từng đối tác)

Nếu lỗ:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối (phần đơn vị phải chịu)

Nợ TK 138 – Phải thu khác (phần đối tác phải chịu, chi tiết từng đối tác)

Có TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối (chi tiết cho từng đối tác)

b. Kế toán liên doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát

Theo hình thức này các bên liên doanh góp vốn mua hình thành tài sản đồng kiểm soát để sử dụng cho mục đích của liên doanh. Mỗi bên liên doanh được nhận sản phẩm từ

việc sử dụng tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

*** TK sử dụng:** Kế toán liên doanh tài sản đồng kiểm soát sử dụng TK 111, 112, 155, 211, 213 ...

*** Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

1. Khi bên liên doanh mua hoặc đem tài sản đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác liên doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát, căn cứ chi phí thực tế bỏ ra, ghi:

Nợ TK 211, 213 (chi tiết TS đồng kiểm soát trong hợp đồng hợp tác KD)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112, 113, 331...

2. Khi bên liên doanh tự thực hiện hoặc phối hợp với các đối tác tiến hành đầu tư xây dựng để có được tài sản đồng kiểm soát:

- Phản ánh chi phí thực tế phát sinh:

Nợ TK 241 – XDCBDD (chi tiết hợp đồng hợp tác kinh doanh tài sản đồng kiểm soát)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 152, 153, 331...

- Khi công trình đầu tư XD hoàn thành, căn cứ quyết toán duyệt, xác định giá trị tài sản đồng kiểm soát hình thành qua đầu tư, ghi:

Nợ TK 211, 213 (chi tiết tài sản đồng kiểm soát)

Nợ TK 138 – Phải thu khác (1388) (Chi phí không được duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 152 – Nguyên liệu vật liệu

Có TK 241 – XDCB dở dang

Đồng thời căn cứ vào việc sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 414, 441

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

3. Trường hợp bên liên doanh đem TSCĐ đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát, kế toán vẫn theo dõi trên TK 211 nhưng phải phản ánh mục đích sử dụng và nơi sử dụng.

4. Các nghiệp vụ liên quan đến chi phí, doanh thu được chia cho các bên liên doanh được hạch toán tương tự như trường hợp hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

c. Kế toán góp vốn liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Theo hình thức này các bên góp vốn liên doanh thành lập một cơ sở kinh doanh mới, cơ sở này hoạt động độc lập như một doanh nghiệp và phải chịu sự kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh. Mỗi bên góp vốn được hưởng một phần kết quả hoạt động của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo hợp đồng liên doanh.

*** Một số quy định khi hạch toán vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

- Giá trị vốn góp liên doanh là giá được các bên tham gia liên doanh đánh giá và được ghi nhận trong biên bản góp vốn.

- Trường hợp góp vốn liên doanh bằng vật tư, hàng hoá:

+ Nếu giá đánh lại của vật tư hàng hoá cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn thì số chênh lệch giữa giá đánh giá lại vật tư hàng hoá được xác định là vốn góp cao hơn giá trị ghi sổ kế toán được ghi nhận ngay là thu nhập khác trong kỳ tương đương với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh. Còn số chênh lệch giữa giá đánh giá lại vật tư hàng hoá thừa được xác định là vốn góp cao hơn giá trị ghi sổ tương đương với lợi ích của mình trong liên doanh được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư, hàng hoá cho bên thứ 3 độc lập thì khoản doanh thu chưa thực hiện này mới được kết chuyển là thu nhập khác.

+ Nếu giá đánh lại của vật tư hàng hoá thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay là chi phí khác

- Trường hợp góp vốn liên doanh bằng TSCĐ:

+ Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn thì khoản chênh lệch tương đương với lợi ích của các đối tác trong liên doanh được ghi nhận ngay là thu nhập khác trong kỳ, còn số chênh lệch tương đương với lợi ích của mình trong liên doanh ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Hàng năm, khoản doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào thu nhập khác theo thời gian sử dụng hữu ích dự kiến của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng

+ Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn thì khoản chênh lệch ghi nhận ngay vào chi phí khác trong kỳ.

- Khi thu hồi hoặc chuyển nhượng vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, nếu giá trị thu hồi, chuyển nhượng cao hơn giá trị vốn góp thì khoản lãi này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính. Nếu giá trị thu hồi nhỏ hơn giá trị giá trị vốn góp thì khoản thiệt hại này sẽ hạch toán vào chi phí tài chính.

- Lợi nhuận từ kết quả đầu tư góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính và được phản ánh vào TK 515. Số lợi nhuận được chia cho các bên tham gia liên doanh có thể được thanh toán toàn bộ hay từng phần theo kỳ kế toán hoặc giữ lại bổ sung vốn góp liên doanh.

- Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo từng đối tác, từng lần góp vốn và từng khoản vốn góp đó thu hồi, chuyển nhượng.

*** Tài khoản kế toán:** Kế toán vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng TK 222 – Vốn góp liên doanh

Nội dung: TK này dùng để phản ánh toàn bộ số vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và tình hình thu hồi lại vốn góp liên doanh khi kết thúc hợp đồng liên doanh.

Kết cấu

Bên nợ: Số vốn góp liên doanh góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tăng;

Bên có: Số vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát giảm do thu hồi, chuyển nhượng, do không còn quyền đồng kiểm soát.

Số dư bên Nợ: Số vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hiện còn cuối kỳ.

*** Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu**

1. Khi góp vốn liên doanh bằng tiền vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Nợ TK 222 – Vốn góp liên doanh

Có TK 111, 112...

2. Khi góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng vật tư, hàng hoá

- Trường hợp giá đánh giá lại < giá trị ghi sổ kế toán của vật tư, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 222: Vốn góp liên doanh (theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811: Chi phí khác (Chênh lệch giá trị đánh giá lại < giá trị ghi sổ)

Có TK 152, 153, 155, 156: Giá trị ghi sổ kế toán

- Trường hợp giá đánh giá lại > giá trị ghi sổ:

Nợ TK 222: Vốn góp liên doanh (theo giá đánh giá lại)

Có TK 152, 153, 155, 156, 611: Giá trị ghi sổ kế toán

Có TK 711 – Thu nhập khác (Chênh lệch giá trị đánh giá lại > giá trị ghi sổ
kế toán tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh)

Có TK 3387 – Phải trả, phải nộp khác (chênh lệch giá trị đánh giá lại > giá
trị ghi sổ kế toán tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn trong liên doanh)

+ Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đó bán số vật tư hàng hoá đó cho bên thứ
ba độc lập, bên góp vốn liên doanh kết chuyển số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập
khác trong kỳ:

Nợ TK 3387- Phải trả, phải nộp khác (3387)

Có TK 711 –Thu nhập khác

3.Trường hợp góp vốn bằng TSCĐ:

- Trường hợp giá trị đánh giá lại TSCĐ < giá trị ghi sổ kế toán của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 222 – Vốn góp liên doanh (theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Chênh lệch giá đánh giá lại < giá trị ghi sổ kế toán
của TSCĐ)

Có TK 211, 213 (ghi theo nguyên giá TSCĐ)

- Trường hợp giá trị đánh giá lại TSCĐ > giá trị ghi sổ kế toán của TSCĐ:

Nợ TK 222 – Vốn góp liên doanh (Giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 711 – Thu nhập khác (Chênh lệch giá trị đánh giá lại > giá trị ghi sổ
tương ứng với lợi ích của các bên khác trong liên doanh)

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (chênh lệch giá trị đánh giá lại >
giá trị ghi sổ của TSCĐ tương ứng với lợi ích của bên góp vốn trong liên doanh)

Có TK 211, 213 – (ghi theo nguyên giá TSCĐ)

+ Hàng năm, căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh
doanh đồng kiểm soát sử dụng, kế toán phân bổ dần doanh thu chưa thực hiện vào thu
nhập khác trong kỳ.

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem đi góp vốn)

Có TK 711 – Thu nhập khác (Phần doanh thu chưa thực hiện phân bổ cho một năm)

- Trường hợp hợp đồng liên doanh kết thúc hoạt động hoặc bên góp vốn chuyển nhượng phần vốn góp liên doanh cho đối tác khác, kết chuyển toàn bộ chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ khi góp vốn còn lại chưa phân bổ sang thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem góp vốn)

Có TK 711 – Thu nhập khác

4. Trường hợp DN Việt Nam được nhà nước giao đất để góp vốn liên doanh với các công ty nước ngoài bằng giá trị quyền sử dụng đất, mặt nước, mặt biển thì sau khi có quyết định của nhà nước giao đất để góp vào liên doanh làm xong thủ tục giao cho liên doanh ghi

Nợ TK 222 – Vốn góp liên doanh

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh (Chi tiết NV nhà nước)

5. Phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh như: Lợi tiền vay góp vốn, chi phí vận chuyển tài sản đem đi góp vốn..., ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 152...

6. Phản ánh các khoản lợi nhuận từ liên doanh:

Nợ TK 111, 112: Nhận bằng tiền

Nợ TK 138 – Phải thu khác : Nhận được thông báo về số LN được chia

Nợ TK 222 – Vốn góp liên doanh: Nếu bổ sung vốn góp

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

7. Khi thu hồi vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khi kết thúc hợp đồng liên doanh hoặc cơ sở đồng kiểm soát chấm dứt hoạt động

- Khi thu hồi vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Căn cứ vào chứng từ giao nhận của các bên tham gia liên doanh, ghi

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 211, 213...

Có TK 222 – Vốn góp liên doanh

- Số vốn không thu hồi được do liên doanh làm ăn thua lỗ được coi là khoản thiệt hại và tính vào chi phí hoạt động tài chính

Nợ TK 635 – Chi phí khác

Có TK 222 – Vốn góp liên doanh

- Giá trị thu hồi vượt quá số vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát được coi là thu nhập và tính vào doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 211, 213...

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

8. Khi bên góp vốn liên doanh chuyển nhượng vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Đối với bên chuyển quyền sở hữu vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ vào giá trị hợp lý của tài sản nhận về do bên nhận chuyển nhượng thanh toán:

+ Giá trị tài sản nhận về thấp hơn giá trị vốn góp

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 213... giá trị TS nhận về

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Giá trị tài sản nhận về thấp hơn giá trị vốn góp)

Có TK 222 – Vốn góp vốn liên doanh

+ Giá trị tài sản nhận về cao hơn giá trị vốn góp:

Nợ TK 11, 112, 152, 153, 156, 211, 213... giá trị TS nhận về

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Giá trị tài sản nhận về cao hơn giá trị vốn góp)

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh

- Trường hợp bên Việt Nam được nhà nước giao đất để tham gia hoạt động liên doanh, khi chuyển nhượng vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát cho bên nước ngoài và trả lại quyền sử dụng đất cho nhà nước

Nợ TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 222 – Vốn góp liên doanh

+ Nếu bên đối tác thanh toán cho bên Việt Nam một khoản tiền như là một khoản đền bù cho việc chuyển nhượng (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chuyển sang thuê đất)

Nợ TK 111, 112...

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

- Đối với DN nhận chuyển nhượng vốn góp:

+ Nếu đang là đối tác tham gia góp vốn liên doanh thì sau khi tăng thêm quyền sở hữu đối với cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phải tổng hợp số vốn đó góp và căn cứ vào tỷ lệ biểu quyết để xác định khoản đầu tư đó là khoản đầu tư vào công ty con hay đầu tư vào công ty liên kết và ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 111, 112: Số tiền thanh toán cho bên góp vốn liên doanh trước đó để có quyền sở hữu vốn góp)

Có TK 222 – Vốn góp vốn doanh

+ Đối với DN nhận chuyển nhượng, nếu mới tham gia vào liên doanh để trở thành bên góp vốn liên doanh thì ghi nhận khoản vốn góp liên doanh trên cơ sở giá gốc

Nợ TK 222 – Vốn góp liên doanh

Có TK 111, 112: Số tiền đó thanh toán (để có quyền đồng kiểm soát)

- Trường hợp bên Việt Nam chuyển nhượng phần vốn góp cho bên nước ngoài trong cơ sở đồng kiểm soát và trả lại quyền sử dụng đất và chuyển sang hình thức thuê đất. Cơ sở đồng kiểm soát phải ghi giảm quyền sử dụng đất. Việc giữ nguyên hoặc ghi tăng vốn phụ thuộc vào việc đầu tư tiếp theo của chủ sở hữu. Tiền thuê đất do cơ sở này thanh toán không tính vào vốn chủ sở hữu mà hạch toán vào chi phí SXKD theo cyclic tương ứng.

9. Kế toán các nghiệp vụ giao dịch giữa bên góp vốn liên doanh và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Trường hợp bên góp vốn liên doanh bán tài sản cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

+ Trường hợp bên sản phẩm, hàng hóa cho cơ sở đồng kiểm soát: Kế toán phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131...: Giá bán

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước(thuế GTGT)

Đồng thời phản ánh giá vốn hàng bán:

Nợ TK 632: Trường hợp bán hàng hóa

Có TK 156 – Hàng hóa

hoặc Có TK 155 – Thành phẩm

+ Trường hợp bán TSCĐ, kế toán phản ánh giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn TSCĐ)

Có TK 211, 213 (Nguyên giá)

Đồng thời phản ánh khoản thu nhập từ việc bán TSCĐ:

Nợ TK 111, 112, 131...

Có TK 711 – Thu nhập khác

Có TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

- Cuối kỳ bên góp vốn liên doanh căn cứ vào các TSCĐ, thành phẩm, hàng hóa đó bán cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có lợi nhưng trong kỳ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chưa bán tài sản cho bên thứ 3 độc lập, bên góp vốn liên doanh phải phản ánh hoàn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phần lợi do bán thành phẩm, hàng hóa, TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh, ghi:

+ Trường hợp bán thành phẩm, hàng hóa:

Nợ TK 511 – DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (Phần lợi hoàn lại tương ứng với lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Trong kỳ kế toán sau, khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bên thành phẩm, hàng hóa cho bên thứ 3 độc lập, bên tham gia góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 711 – Thu nhập khác

+ Trường hợp bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 711 – Thu nhập khác (Phần lợi hoàn lại do bán TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Định kỳ, căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, bên góp vốn liên doanh kết chuyển dần phần lợi hoàn lại tương ứng với lợi ích của mình trong liên doanh vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 711 – Thu nhập khác

9. Bên góp vốn liên doanh mua tài sản của cơ sở đồng kiểm soát: Căn cứ vào các chứng từ liên quan kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211 ...

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331...

7.2.3. Kế toán hoạt động đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được xác định là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư mua cổ phiếu hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp khác mà đạt đến mức nắm giữ từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết) của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

* Một số quy định khi hạch toán khoản đầu tư vào công ty liên kết

- Khoản đầu tư vào công ty liên kết phản ánh theo giá gốc bao gồm: Phần vốn góp hoặc giá thực tế mua các khoản đầu tư + các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, lệ phí, phí.... Khoản này chỉ được thay đổi khi mua thêm, thanh lý toàn bộ, thanh lý một phần khoản đầu tư đó hoặc nhận được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia.

- Trường hợp góp vốn vào công ty liên kết bằng TSCĐ, vật tư, hàng hoá: giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị được các bên góp vốn thống nhất đánh giá. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá ghi sổ của TSCĐ, vật tư, hàng hoá được ghi hạch toán vào thu nhập khác, ngược lại khoản chênh lệch nhỏ hơn được hạch toán vào chi phí khác.

- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi khoản đầu tư vào từng công ty liên kết.

- Từ thời điểm nhà đầu tư không còn được coi là ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết, nhà đầu tư phải kết chuyển giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết sang các TK khác có liên quan.

* Tài khoản kế toán sử dụng: TK 223- Đầu tư vào công ty liên kết

Nội dung: Tài khoản này phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và tình hình tăng giảm khoản đầu tư.

Kết cấu

Bên nợ:- Giá gốc khoản đầu tư tăng

Bên có:- Giá gốc khoản đầu tư giảm do nhận lại vốn đầu tư hoặc thu được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia

- Giá gốc khoản đầu tư giảm do bán, thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư

Số dư bên nợ: Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết hiện đang nắm giữ cuối kỳ.

*** Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu**

1. Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức mua cổ phiếu hoặc góp vốn bằng tiền, căn cứ vào số tiền thực chi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 111, 112

2. Trường hợp nhà đầu tư đó nắm giữ một khoản đầu tư dưới 20% quyền biểu quyết vào một công ty xác định, khi nhà đầu tư mua thêm cổ phiếu hoặc góp thêm vốn vào công ty đó để trở thành nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư, nhà đầu tư ghi:

Nợ TK 23 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (toàn bộ khoản đầu tư dưới 20%)

Có TK 111, 112...(Số tiền đầu tư thêm)

3. Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng vật tư, hàng hóa, TSCĐ, căn cứ vào giá trị đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ được thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết

- Nếu giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, TSCĐ

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Chênh lệch giá trị đánh giá lại < giá trị ghi sổ)

Có TK 152, 153, 156, 211, 213: Giá trị ghi sổ

- Nếu giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, TSCĐ

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 711 – Thu nhập khác (Chênh lệch giá trị đánh giá lại > giá trị ghi sổ)

Có TK 152, 153, 156, 211, 213: Giá trị ghi sổ

4. Khi nhận được thông báo chính thức của công ty liên kết về số cổ tức, lợi nhuận được chia

Nợ TK 138 – Phải thu khác (Khi nhận được thông báo)

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Nếu nhận cổ tức bằng cổ phiếu)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

- Khi thực nhận tiền, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 138 – Phải thu khác

5. Trường hợp nhận được các khoản đầu tư khác từ công ty liên kết ngoài cổ tức, lợi nhuận được chia, nhà đầu tư hạch toán giảm giá gốc đầu tư

Nợ TK 111, 112, 152...

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

6. Khi mua thêm khoản đầu tư vào công ty liên kết dẫn đến doanh nghiệp trở thành công ty mẹ, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 111, 112...Nếu mua thêm phần vốn để trở thành công ty mẹ

7. Khi nhà đầu tư thanh lý một phần khoản đầu tư vào công ty liên kết dẫn đến không còn được coi là ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết, nhà đầu tư chuyển giá gốc khoản đầu tư sang TK có liên quan khác:

- Trường hợp có lợi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Nợ TK 111, 112 – Tiền thu do thanh lý khoản đầu tư

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

- Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Nợ TK 111, 112...Tiền thu thanh lý một phần khoản đầu tư

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

8. Khi thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư trong công ty liên kết, nhà đầu tư ghi giảm khoản đầu tư và ghi tăng thu nhập từ thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư

- Trường hợp thanh lý khoản đầu tư bị lỗ

Nợ TK 111, 112, 131...

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Chênh lệch giá gốc - giá bán)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (giá gốc)

- Trường hợp thanh lý khoản đầu tư có lợi

Nợ TK 111, 112, 131...

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch giá bán - giá gốc)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Giá gốc)

- Phản ánh chi phí thanh lý khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112...

7.2.4. Kế toán đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư tài chính dài hạn khác là những hoạt động ĐTTC có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác mà nhà đầu tư nắm dưới 20% quyền biểu quyết (như đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, cho vay vốn,...) và thời hạn thanh toán trên 1 năm.

*** TK sử dụng:** TK 228 – “Đầu tư dài hạn khác”.

Nội dung: Tài khoản này được ghi theo giá gốc (giá thực tế) của các khoản đầu tư (giá mua và các chi phí mua có liên quan-nếu có) và được chi tiết theo tổng khoản đầu tư cả về đối tác, thời hạn, mệnh giá, giá thực tế, lãi suất vay,...

Kết cấu

Bên Nợ: giá trị đầu tư dài hạn khác tăng thêm

Bên Có: giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác giảm đi

Dư Nợ: giá trị các khoản đầu tư dài hạn hiện có.

TK 228 được chi tiết thành 3 TK cấp 2:

- TK 2281-“Cổ phiếu”: phản ánh các khoản đầu tư cổ phiếu dưới hình thức góp vốn mà doanh nghiệp nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết.

- TK 2282-“Trái phiếu”: phản ánh các khoản đầu tư bằng trái phiếu dài hạn của doanh nghiệp.

- TK 2288-“Đầu tư dài hạn khác ”: phản ánh các khoản đầu tư cho vay dài hạn và đầu tư dài hạn khác của doanh nghiệp.

*** Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu**

- Khi doanh nghiệp tiến hành mua cổ phiếu hoặc trái phiếu nếu hay khi góp vốn tham gia liên doanh đồng kiểm soát nhưng không được quyền kiểm soát hay không có ảnh hưởng đáng kể, căn cứ vào các chứng từ liên quan:

Nợ TK 228 (chi tiết đối tác và từng khoản đầu tư): giá thực tế

Có TK liên quan (111, 112, 331, 341, 144,...)

- Định kỳ khi nhận lãi từ đầu tư dài hạn khác:

Nợ TK 228 (chi tiết đối tác và từng khoản đầu tư): số lãi tiếp tục dùng để đầu tư

Nợ TK liên quan (111, 112, 1388,...)

Có TK 515

- Phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư dài hạn khác (chi phí thông tin, môi giới, giao dịch,...):

Nợ TK 635

Có TK liên quan (111, 112,...)

- Phản ánh khoản thu hồi cả gốc và lãi của các khoản đầu tư dài hạn khác khi hết hạn đầu tư:

Nợ TK liên quan (111, 112, 1388,...): tổng số gốc và lãi

Có TK 228 (chi tiết đối tác và từng khoản đầu tư): giá gốc của khoản đầu tư thu hồi.

Có TK 515: số lãi

- Trường hợp chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn khác, số lỗ hoặc lãi phát sinh từ nghiệp vụ chuyển nhượng được ghi tăng chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính:

Nợ TK liên quan (111, 12, 131): giá chuyển nhượng

Nợ TK 635: số lỗ về chuyển nhượng

Có TK 515: số lãi về chuyển nhượng

Có TK 228 (chi tiết đối tác và từng khoản đầu tư): giá gốc của khoản đầu tư chuyển nhượng.

- Trường hợp doanh nghiệp mua trái phiếu chiết khấu (trái phiếu hưởng lợi trước):

Nợ TK 2282: giá thực tế

Có TK 3387: số lãi ghi nhận trước

Có TK liên quan (111, 112, 341,...): số tiền chi trả thực tế

+ Định kỳ tính và kết chuyển lãi của kỳ kế toán tương ứng:

Nợ TK 3387: ghi giảm số lãi ghi nhận trước

Có TK 515

+ Khi thu hồi trái phiếu chiết khấu:

Nợ TK liên quan (111, 112,...): mệnh giá trái phiếu

Có TK 2282: mệnh giá trái phiếu thu hồi

- Khi doanh nghiệp tiếp tục tăng mức đầu tư dài hạn khác và trở nên có ảnh hưởng đáng kể, căn cứ vào mức độ ảnh hưởng, kế toán kết chuyển số vốn đầu tư tương ứng:

Nợ TK 221 (chi tiết đối tác): nếu trở thành công ty mẹ

hoặc Nợ TK 222 (chi tiết đối tác): nếu có quyền đồng kiểm soát

hoặc Nợ TK 223 (chi tiết đối tác): nếu đủ mức đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 228 (chi tiết đối tác): kết chuyển khoản đầu tư dài hạn khác

Có TK liên quan (111, 112, 131,...): số vốn đầu tư tăng thêm có ảnh hưởng đáng kể.

- Ngược lại, nếu doanh nghiệp bán một phần khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh dẫn đến không còn quyền kiểm soát hay không còn ảnh hưởng đáng kể, kế toán kết chuyển các khoản đầu tư trên thành đầu tư dài hạn khác.

Nợ TK liên quan (111, 112, 131,...): giá bán

Nợ TK 228: ghi tăng khoản đầu tư dài hạn khác

Nợ TK 635: số lỗ do nhượng bán

hoặc Có TK 515: số lãi về nhượng bán

Có TK 221, 222, 223: ghi giảm các khoản đầu tư

* Đối với hoạt động cho vay dài hạn: lãi suất cho vay, thời hạn cho vay, phương thức thanh toán,... do 2 bên thoả thuận trong hợp đồng (giao ước vay).

- Khi xuất tiền cho vay:

Nợ TK 2288

Có TK liên quan (111, 112,...)

- Định kỳ, tính và thu lãi cho vay vốn:

Nợ TK 2288: số lãi đầu tư cho vay tiếp

Nợ TK liên quan (111, 112, 1388): số lãi đó thu hoặc phải thu

Có TK 515

- Khi hết hạn cho vay, thu hồi cả gốc và lãi cho vay:

Nợ TK liên quan (111, 112, 1388): số gốc và lãi

Có TK 515: số lãi cho vay

Có TK 2288: số gốc cho vay

- Trường hợp người vay thanh toán chậm, số tiền thu được do phạt nợ quá hạn sẽ cho vào thu nhập khác:

Nợ TK liên quan (111, 112, 1388):

Có TK 711

7.3. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư tài chính ngắn hạn

7.3.1. Kế toán đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán là việc bỏ vốn mua các loại cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu nhằm mục đích hưởng lãi

Cổ phiếu doanh nghiệp là chứng chỉ xác nhận vốn góp của chủ sở hữu vào công ty cổ phần đang hoạt động hoặc bắt đầu thành lập.

Trái phiếu là chứng chỉ vay nợ có kỳ hạn và có lãi do Nhà nước hoặc doanh nghiệp phát hành nhằm huy động vốn cho đầu tư phát triển. Trái phiếu gồm: trái phiếu chính phủ như: tín phiếu kho bạc..., trái phiếu công ty, trái phiếu địa phương

Đầu tư chứng khoán gồm đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản đầu tư mà thời hạn thu hồi vốn từ một năm trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh. Cũn đầu tư chứng khoán dài hạn là việc mua trái phiếu hoặc mua cổ phiếu của một doanh nghiệp khác mà nhà đầu tư chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và có thời hạn thu hồi vốn trên một năm

*** Một số quy định khi hạch toán khoản đầu tư chứng khoán**

- Chứng khoán đầu tư phải được phản ánh theo giá gốc gồm giá mua cộng các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thông tin, lệ phí, phí ngân hàng...

- Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán đầu tư dài hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại chứng khoán đầu tư theo thời hạn và đối tác đầu tư (hoặc từng đối tượng phát hành cổ phiếu), hạch toán theo mệnh giá, giá thực tế mua của cổ phiếu, trái phiếu

- Lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, chênh lệch giá bán lớn hơn giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính. Các chi phí phát sinh trong quá trình đầu tư chứng khoán, giá bán nhỏ hơn giá gốc được hạch toán vào chi phí tài chính.

*** Tài khoản kế toán sử dụng:** TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nội dung: TK 121 dựng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá 1 năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời

Kết cấu

Bên nợ: Trị giá thực tế chứng khoán ngắn hạn mua vào

Bên có: Trị giá thực tế chứng khoán ngắn hạn bán ra, đáo hạn hoặc được thanh toán.

Số dư bên nợ: Trị giá thực tế chứng khoán đầu tư ngắn hạn do DN đang nắm giữ

TK 121 có 2 tài khoản cấp II:

+ TK 1211: Cổ phiếu

+ TK 1212: Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu

* Để phản ánh khoản đầu tư chứng khoán dài hạn kế toán sử dụng TK 228 và một số TK khác

*** Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu**

1. Khi mua chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn: căn cứ vào giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng...ghi:

Nợ TK 121, 228

Có TK 111, 112, 141,

Có TK 331 – Phải trả cho người bán

2. Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi trước:

- Khi trả tiền mua trái phiếu nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 121, 228

Có TK 111, 112...Số tiền thực chi

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (phần lãi nhận trước)

- Định kỳ, tính và kết chuyển lãi của kỳ kế toán theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

3.Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi sau:

- Khi trả tiền mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 121, 228

Có TK 111, 112, 141, 331...

- Định kỳ tính lãi trái phiếu và ghi nhận doanh thu theo số lãi phải thu, ghi:

Nợ TK 138 – Phải thu khác (1388)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

- Khi đến hạn thanh toán trái phiếu, thu hồi gốc và lãi trái phiếu:

Nợ TK 111, 112

Có TK 121, 128 (Số tiền gốc)

Có TK 138 – Phải thu khác (Số lãi các kỳ trước)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (số lãi của kỳ đáo hạn)

4. Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi định kỳ: Định kỳ tính lãi và thu lãi tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, ghi:

Nợ TK 121, 228 (Nếu dùng lãi tiếp tục mua chứng khoán)

Nợ TK 111, 112 (Nếu thu bằng tiền)

Nợ TK 138 – Phải thu khác (Nếu chưa nhận được tiền)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

5. Khi bán chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Căn cứ vào giá bán chứng khoán

- Trường hợp có lãi

Nợ TK 111, 112, 131 (giá bán)

Có TK 121, 228 (giá gốc)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (chênh lệch giá bán > giá gốc)

- Trường hợp lỗ:

Nợ TK 111, 112 (giá bán)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (chênh lệch giá bán < giá gốc)

Có TK 121, 228 (giá gốc)

- Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc bán chứng khoán

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, 141

6. Khi thu hồi hoặc thanh toán chứng khoán đầu tư ngắn hạn đó đáo hạn

Nợ TK 111, 112 (Số tiền thực tế thu về)

Có TK 121, 228 (số tiền gốc)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (phần lãi)

7.3.2. Kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác

*** Nội dung khoản đầu tư tài chính khác**

Đầu tư tài chính khác của DN bao gồm hoạt động gửi tiền có kỳ hạn để hưởng lãi, cho vay vốn lấy lãi và các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết)

Đầu tư tài chính khác gồm đầu tư ngắn hạn khác và đầu tư dài hạn khác

*** Một số quy định khi hạch toán khoản đầu tư tài chính khác**

- Khi cho vay vốn, kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền cho vay theo đối tượng vay, phương thức vay, thời hạn và lãi suất vay.

- Trường hợp góp vốn liên kết kinh tế ngắn hạn bằng tiền hoặc hiện vật (TSCĐ, nguyên vật liệu, hàng hoá...) giá trị vốn góp liên kết kinh tế được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia liên kết đối với các tài sản dùng làm vốn góp.. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ kế toán của DN với trị giá tài sản được chấp nhận phản ánh vào TK 711 hoặc TK 811

- Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết từng khoản đầu tư tài chính, từng hợp đồng, vụ việc liên kết kinh tế.

*** Tài khoản kế toán: TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác**

Nội dung: Đầu tư ngắn hạn khác dựng phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng giảm của các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm cả các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi vốn không quá một năm

Kết cấu

Bên nợ: Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác tăng

Bên có: Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác giảm

Số dư bên nợ: Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác hiện còn.

TK 128 có 2 TK cấp 2:

+ TK 1281 – Tiền gửi có kỳ hạn

+ TK 1288 - Đầu tư ngắn hạn khác

*** Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu**

a. Hoạt động cho vay ngắn hạn, dài hạn hoặc gửi tiền có kỳ hạn (thu lãi)

1. Khi dựng tiền cho vay ngắn hạn hoặc gửi tiền có kỳ hạn

Nợ TK 128

Có TK 111, 112

2. Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cho vay vốn (nếu có)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, 141

3. Định kỳ, tính toán, xác định số lãi cho vay vốn, lãi tiền gửi có kỳ hạn được nhận trong kỳ, ghi

Nợ TK 111, 112, 138

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

4. Khi thu hồi vốn gốc và lãi cho vay ngắn hạn, dài hạn (thu hồi gốc)

Nợ TK 111, 112

Có TK 128

*** Hoạt động góp vốn liên kết kinh tế**

1. Khi doanh nghiệp mua cổ phiếu hoặc góp vốn nhưng chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, ghi:

Nợ TK 128, 228

Có TK 111, 112

2. Khi DN góp vốn liên kết kinh tế bằng tài sản vào doanh nghiệp khác nhưng chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và không có quyền đồng kiểm soát: Căn cứ vào giá đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ, ghi

Nợ TK 128: Giá trị đánh giá lại

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (GTHM lũy kế)

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa, TSCĐ < giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 152, 153, 156, 211, 213... Giá trị ghi sổ

Có TK 711- Thu nhập khác (Số chênh lệch giá trị đánh giá lại của vật tư, hàng hóa, TSCĐ > Giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, giá trị còn lại của TSCĐ)

3. Phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình đầu tư khác, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, 141..

4. Khi thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 211...:

Nợ TK 635: Số không thu được

Có TK 128

4. Khi nhà đầu tư góp thêm vốn và trở thành công ty mẹ hoặc có ảnh hưởng đáng kể hoặc trở thành bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Nợ TK 222 – Vốn góp liên doanh

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 111, 112 (Số tiền đầu tư thêm)

Có TK128

Ví dụ minh họa

Tại công ty Cổ phần Xây dựng @ Tháng 3/N có ô liệu phát sinh như sau: (ĐVT 1000đ)

1. Ngày 02/03 : Góp vốn liên doanh với cty B một TSCĐHH có nguyên giá 890.000, khấu hao lũy kế 250.000, giá do hội đồng liên doanh đánh giá lại là 580.000.

2. Ngày 12/03 : chuyển khoản 900.000 để mua cổ phiếu của cty C (tương đương tỷ lệ góp vốn 40%) , chi phí môi giới đã thanh toán bằng tiền mặt 15.000.

3. Ngày 15/03: Dem một lô hàng có giá là 1.230.000 đi góp vốn tại Cty E (tương đương với tỷ lệ góp vốn 55%). Giá do hội đồng đánh giá lại 1.500.000

4. Ngày 28/03: Thu hồi vốn góp liên doanh bằng TSCĐ đã góp vào Cty M năm N-1. Số vốn góp tương đương với TSCĐ mang đi góp vốn là 500.000, đánh giá lại TSCĐ nhận về là 485.000

5. Ngày 31/03: Nhận được giấy báo có của ngân hàng , Cty B chia lợi nhuận , số tiền là 13.500

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bài giải

1. Nợ TK 222: 580.000

Nợ TK 214: 250.000

Nợ TK 811: 60.000

Có TK 211: 890.000

2a. Nợ TK 223: 900.000

Có TK 112: 900.000

2b. Nợ TK 635: 15.000

Có TK 111: 15.000

3. Nợ TK 221: 1.500.000

Có TK 156: 1.230.000

Có TK 711: 270.000

4. Nợ TK 211: 485.000

Nợ TK 635: 15.000

Có TK 223: 500.000

5. Nợ TK 112: 13.500

Có TK 515: 13.500

CHƯƠNG 8: KẾ TOÁN KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ KINH DOANH

8.1. Tổng quan về kết quả kinh doanh và phân phối kết quả kinh doanh

8.1.1. Phân loại hoạt động trong doanh nghiệp

- Phân theo chức năng hoạt động:
 - + Hoạt động kinh doanh
 - + Hoạt động đầu tư
 - + Hoạt động tài chính
- Phân theo cách thức phản ánh của kế toán tài chính:
 - + Hoạt động SX-KD
 - + Hoạt động đầu tư tài chính
 - + Hoạt động khác
- Phân theo quan hệ với BC KQHĐKD
 - + Hoạt động kinh doanh: gồm hoạt động SX-KD và hoạt động đầu tư tài chính
 - + Hoạt động khác

8.1.2. Nội dung và cách xác định các chỉ tiêu liên quan đến kết quả kinh doanh

Doanh thu bán hàng thuần = Tổng doanh thu bán hàng - Các khoản giảm doanh thu

Lợi nhuận trước thuế của hoạt động SXKD	=	Doanh thu bán hàng thuần	-	Giá vốn hàng bán	-	Chi phí bán hàng	-	Chi phí quản lý doanh nghiệp
--	---	--------------------------------	---	------------------------	---	------------------------	---	------------------------------------

Lợi nhuận (lỗ) trước thuế của hoạt động tài chính	=	Doanh thu hoạt động tài chính	-	Chi phí hoạt động tài chính
--	---	----------------------------------	---	--------------------------------

$$\text{Lợi nhuận khác} = \text{Các khoản thu nhập khác} - \text{Các khoản chi phí khác}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng lợi} & & \text{Lợi nhuận thuần} & & \text{Lợi nhuận trước} & & \\ \text{nhuận kế toán} & & \text{trước thuế của} & & \text{thuế của hoạt} & & \\ \text{trước thuế} & = & \text{hoạt động SXKD} & + & \text{động tài chính} & + & \text{Lợi nhuận khác} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng lợi nhuận sau} & & \text{Tổng lợi nhuận kế} & & \text{Chi phí thuế} & & \\ \text{thuế TNDN} & = & \text{toán trước thuế} & - & \text{TNDN} & & \end{array}$$

8.1.3. Phân phối kết quả kinh doanh

Lợi nhuận của DN sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của luật thuế TNDN và nộp thuế TNDN, được phân phối như sau:

- Chi trả các khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng, phạt nợ quá hạn (sau khi trừ các khoản thu về do được phạt), các khoản chi phí không hợp lý không được tính khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Bù đắp các khoản lỗ của năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế (số lỗ năm trước được chuyển sang năm sau tính trừ vào thu nhập chịu thuế trong thời gian không quá 3 năm).

- Chia lãi cho các thành viên tham gia góp vốn

- Trích lập các quỹ doanh nghiệp.

Khi báo cáo quyết toán chính thức được duyệt, sẽ thanh toán số tạm phân phối với số chính thức phân phối cho các lĩnh vực.

8.1.4. Tài khoản sử dụng

* TK 635 - Chi phí tài chính:

Nội dung: Phản ánh chi phí và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp như chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, chi phí giao dịch bán chứng khoán, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, lỗ tỷ giá hối đoái...

Kết cấu

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí của hoạt động tài chính

- Các khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết.

- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch sản xuất kinh doanh, bán ngoại tệ và đánh giá lại ngoại tệ, phân bổ lỗ tỷ giá hối đoái hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đã hoàn thành đầu tư.

- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.....

- Chi phí đầu tư tài chính khác

Bên Có:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.

TK 635 - Chi phí tài chính không có số dư cuối kỳ.

*** TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính:**

Nội dung: Phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có).

- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

- Lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi nhượng bán, thu hồi khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán.

- Cổ tức lợi nhuận được chia

- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ, xử lý lãi tỷ giá hối đoái cuối kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, phân bổ lãi tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng đã hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ.

TK 515 không có số dư cuối kỳ.

*** TK 811- Chi phí khác.**

Nội dung: Chi phí khác phản ánh những khoản chi phí do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên Nợ: Các khoản chi phí khác phát sinh

Bên Có: Kết chuyển các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào TK 911- xác định kết quả kinh doanh.

TK 811 không có số dư cuối kỳ

*** TK 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Bên nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm.
- Ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành do thuế TNDN hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung năm nay từ phát hiện sai sót không trọng yếu
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- Ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại do tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm
- Kết chuyển số chênh lệch bên có lớn hơn bên nợ vào TK 911- Xác định kết quả kinh doanh.

Bên có:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số tạm nộp được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành do được ghi giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước .
- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.
- Kết chuyển số chênh lệch bên nợ lớn hơn bên có vào TK 911- Xác định kết quả kinh doanh.

TK 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp không có số dư cuối kỳ.

TK 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp có hai TK cấp 2:

TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

TK 8212- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

*** TK 711 - Thu nhập khác**

Nội dung: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp đối với khoản thu nhập khác (nếu có)

- Kết chuyển các khoản thu nhập khác sang TK 911 -xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có: Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

TK 711 không có số dư cuối kỳ

*** TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh**

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ đã bán.

- Chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ.

- Doanh thu thuần hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Kết chuyển lỗ.

TK 911 không có số dư cuối kỳ.

TK 911 phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động: hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động tài chính ... , trong từng loại hoạt động kinh doanh cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.

*** TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối**

Bên Nợ:

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phân chia lợi nhuận kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên Có:

- Số lợi nhuận thực tế từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.
- Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên, số lỗ được cấp trên cấp bù.
- Xử lý các khoản lỗ về kinh doanh.

Số dư bên nợ (nếu có): Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý

Số dư bên Có: Số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng

TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối có 2 TK cấp 2

TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước: Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ thuộc các năm trước. Trường hợp áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm lợi nhuận chưa phân phối, kế toán phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 trên sổ kế toán và điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán theo quy định của chuẩn mực kế toán.

TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay : Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ của năm nay.

TK 421- Lợi nhuận chưa phân phối còn hạch toán chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp.

*** TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Nội dung: Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp với ngân sách nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác.

Kết cấu**Bên Nợ:**

- Các khoản thuế, phí, lệ phí đã nộp ngân sách nhà nước
- Các khoản trợ cấp, trợ giá được ngân sách duyệt
- Các nghiệp vụ làm giảm số phải nộp ngân sách (thuế GTGT được khấu trừ; số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, của số CKTM và giảm giá hàng bán; số thuế được giảm trừ vào số phải nộp,...)

Bên Có:

- Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ngân sách nhà nước
- Các khoản trợ cấp, trợ giá đã nhận

Dư Có: phản ánh các khoản thuế, phí, lệ phí công phải nộp ngân sách nhà nước

Dư Nợ: (nếu có) phản ánh số nộp thừa cho Nhà nước hay số thuế được miễn, giảm, thoái thu nhưng chưa thực hiện thoái thu hoặc các khoản trợ cấp, trợ giá được Ngân sách duyệt nhưng chưa nhận.

TK 333 được chi tiết thành các tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp
 - TK 33311- Thuế GTGT đầu ra
 - TK 33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- TK 3332 – Thuế TTĐB
- TK 3333 – Thuế xuất, nhập khẩu
- TK 3334 – Thuế TNDN
- TK 3335 – Thuế thu nhập cá nhân
- TK 3336 – Thuế tài nguyên
- TK 3337 – Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- TK 3338 – Các loại thuế khác
- TK 3339 – Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

8.2. Kế toán chi phí, doanh thu, thu nhập và kết quả kinh doanh**8.2.1. Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.**

1. Cuối kỳ kế toán kết chuyển số doanh thu bán hàng thuần ghi:

Nợ TK 511, 512

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

2. Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

3. Cuối kỳ kế toán kết chuyển doanh thu thuần hoạt động tài chính.

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

4. Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí hoạt động tài chính.

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính

5. Cuối kỳ kế toán, phân bổ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp cho số sản phẩm hàng hoá dịch vụ đã tiêu thụ và kết chuyển.

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641, 642

6. Cuối kỳ kế toán kết chuyển thu nhập hoạt động khác.

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

7. Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí hoạt động khác.

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí khác

8. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Nợ TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

9. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Nếu số phát sinh bên nợ TK 8212 lớn hơn bên có, số chênh lệch ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8212- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Nếu số phát sinh bên nợ TK 8212 nhỏ hơn bên có, số chênh lệch ghi:

Nợ TK 8212- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

10. Tính và kết chuyển số lợi nhuận sau thuế thu nhập của hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

11. Kết chuyển số lỗ kinh doanh (nếu doanh nghiệp bị lỗ)

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Ví dụ minh họa

Các nghiệp vụ phát sinh trong quý 4/N tại công ty V (đơn vị tính: 1000 đồng)

1. Số thuế thu nhập tạm phải nộp theo kế hoạch trong quý là 240.000.
2. Tổng hợp các chỉ tiêu liên quan đến hoạch động sản xuất kinh doanh trong quý:
 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 2.400.000
 - Giá vốn hàng tiêu thụ 1.650.000
 - Chi phí bán hàng: 50.000 và chi phí quản lý doanh nghiệp: 65.000
3. Tổng hợp các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hoạt động tài chính 200.000
 - Chi phí hoạt động tài chính 150.000
4. Tổng hợp các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động khác:
 - Thu nhập khác 45.000
 - Chi phí khác 80.000

Lời giải:

1. Nợ TK 821(1): 240.000

Có TK 333(4): 240.000

2. a. Nợ TK 511: 2.400.000

Có TK 911: 2.400.000

b. Nợ TK 911: 1.650.000

Có TK 632: 1.650.000

c. Nợ TK 911: 115.000

Có TK 641: 50.000

Có TK 642: 65.000

3. a. Nợ TK 515: 200.000

Có TK 911: 200.000

b. Nợ TK 911: 150.000

Có TK 635: 150.000

4. a. Nợ TK 711: 45.000

Có TK 911: 45.000

b. Nợ TK 911: 80.000

Có TK 811: 80.000

8.2.2. Kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động đầu tư tài chính

8.2.2.1 . Kế toán chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính là những chi phí liên quan đến các hoạt động về vốn, các hoạt động đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hiệu quả vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Chi phí của hoạt động tài chính gồm:

- Chi phí tham gia liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: chi phí vận chuyển tài sản tham gia liên doanh, chi phí nhân công, lãi tiền vay vốn góp ...

- Chi phí liên quan đến cho vay vốn.

- Chi phí cho đầu tư tài chính: chi phí tìm hiểu, thông tin môi giới, giao dịch mua bán trong quá trình đầu tư chứng khoán....

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- Chi phí về lãi phải trả cho số vốn huy động trong kỳ.

- Chi phí chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hoá, dịch vụ khi người mua thanh toán tiền trước hạn.

- Các khoản lỗ đầu tư, lỗ thanh lý nhượng bán, thu hồi khoản đầu tư liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con,...

- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh; xử lý lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm...

Kế toán chi phí hoạt động tài chính sử dụng TK 635 - Chi phí tài chính.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán, bán chứng khoán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, 141, 338

2. Các chi phí của hoạt động góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, 152, 331,

3. Chi phí lãi vay vốn sản xuất kinh doanh, lãi vay vốn đầu tư XD CB khi công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, 142, 242, 335,...

4. Các khoản lỗ về chuyển nhượng chứng khoán, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 : Số tiền thu theo giá bán

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính: Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá gốc.

Có TK 121, 228 : Giá gốc

5. Khoản lỗ phát sinh khi thanh lý nhượng bán khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131...

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

6. Khoản lỗ phát sinh khi thu hồi vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 211...

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

7. Các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động cho vay vốn:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112

8. Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 (1111), 112 (1121) - tỷ giá bán

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính: Chênh lệch tỷ giá ghi sổ kế toán lớn hơn tỷ giá bán

Có TK 111 (1112), 112 (1122) - tỷ giá ghi sổ kế toán

9. Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hoá, dịch vụ được hưởng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111, 112

10. Chi phí lãi vay khi phát hành trái phiếu huy động vốn vào sản xuất kinh doanh, tính vào chi phí trong kỳ:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112: trả lãi vay định kỳ

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn: trả trước dài hạn chi phí lãi vay

Có TK 335 - Chi phí phải trả: Chi phí lãi vay trả sau

11. Nếu phát hành trái phiếu có chiết khấu, khi phân bổ chiết khấu trái phiếu vào chi phí trong kỳ:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu

12. Nếu phát hành trái phiếu có phụ trội, khi phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ ghi giảm chi phí đi vay:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

Có TK 635 - Chi phí tài chính

13. Cuối năm tài chính, nếu phải lập thêm số dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 129, 229

14. Nếu được hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn, ghi:

Nợ TK 129, 229

Có TK 635 - Chi phí tài chính

15. Xử lý số lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cuối năm của hoạt động sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái. 16. Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh:

+ Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính

8.2.3.2 . Doanh thu của hoạt động tài chính

Là những khoản thu do hoạt động đầu tư tài chính, kinh doanh về vốn của doanh nghiệp đem lại như: Doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia.

- Tiền lãi: Là số tiền thu được phát sinh từ việc cho người khác sử dụng tiền, các khoản tương đương tiền hoặc các khoản còn nợ doanh nghiệp; được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền là số tiền thu được phát sinh từ việc cho người khác sử dụng tài sản như: bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại, bản quyền tác giả, phần mềm máy vi tính...; được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia là số tiền lợi nhuận được chia từ việc nắm giữ cổ phiếu hoặc góp vốn; được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện:

- + có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó,
- + được xác định tương đối chắc chắn.

Đối với doanh thu hoạt động tài chính đã được ghi nhận nhưng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được thì không ghi giảm doanh thu mà hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp gồm các khoản sau đây:

- Tiền lãi: lãi cho vay; lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, trả góp; lãi đầu tư trái phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng....

- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác.

- Thu nhập từ hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán, hoạt động đầu tư khác.....
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, xử lý lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm.

Kế toán doanh thu hoạt động tài chính sử dụng TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Phản ánh doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 111, 112, 138 ...

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con: Lãi được chia để lại bổ sung vốn đầu tư vào công ty con

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh: Thu nhập bổ sung vốn góp liên doanh

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết: Nhận cổ tức bằng cổ phiếu

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

2. Định kỳ phản ánh lãi trái phiếu hoặc cổ tức được hưởng:

Nợ TK 111, 112, 138

Nợ TK 121, 228: Bổ sung mua trái phiếu, cổ phiếu

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Trường hợp nhận lãi đầu tư gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì doanh nghiệp phải phân bổ số tiền lãi này. Phần tiền lãi của các kỳ doanh nghiệp mua khoản đầu tư này được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Phần tiền lãi dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó.

Nợ TK 111, 112: Tổng tiền lãi thu được

Có TK 121, 228: Phần tiền lãi dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư.

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính: phần tiền lãi kỳ doanh nghiệp mua khoản đầu tư.

3. Phản ánh lãi chuyển nhượng chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 121, 228: Trị giá vốn

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi

4. Định kỳ phản ánh số lãi cho vay phải thu trong kỳ theo khế ước vay:

Nợ TK 111, 112, 138

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

5. Khi thu hồi, thanh lý vốn đầu tư vào công ty con, trường hợp có lãi, ghi:

Nợ TK 111, 112 ...

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

6. Khi chuyển nhượng hoặc thu hồi vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, nếu có lãi ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 211...

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

7. Khi thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư vào công ty liên kết, nếu có lãi, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131...

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

8. Số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng, do thanh toán tiền mua hàng trước hạn ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

9. Phản ánh các khoản thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 111, 112

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

10. Xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, lãi cho vay hoặc mua trái phiếu nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3387)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

11. Phản ánh lãi tỷ giá hối đoái do bán ngoại tệ:

Nợ TK 111 (1111), 112(1121): Tổng giá thanh toán theo tỷ giá bán

Có TK 111 (1112), 112 (1122): Tỷ giá ghi sổ kế toán

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính: Chênh lệch tỷ giá bán lớn hơn tỷ giá ghi sổ kế toán

12. Xử lý số lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của hoạt động sản xuất kinh doanh cuối năm.

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

13. Cuối kỳ kế toán, tính toán xác định thuế GTGT phải nộp của hoạt động tài chính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331)

14. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ doanh thu thuần hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

8.2.3. Kế toán chi phí, thu nhập và kết quả hoạt động khác

8.2.3.1. Kế toán chi phí khác

Chi phí khác gồm những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp mang lại, cũng có thể những khoản chi phí bỏ sót từ những năm trước khi lên báo cáo tài chính. Những khoản chi phí bất thường có thể do chủ quan doanh nghiệp hay khách quan mang lại.

Nội dung các khoản chi phí khác gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Giá trị còn lại của TSCĐ khi thanh lý, nhượng bán
- Khoản chênh lệch giữa giá trị vốn góp được đánh giá nhỏ hơn giá trị ghi sổ kế toán của vật tư hàng hóa, TSCĐ đem góp vào liên doanh cơ sở đồng kiểm soát, công ty liên kết
- Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ kế toán
- Chi phí để thu tiền phạt.
- Khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế

- Bị phạt thuế, truy nộp thuế
- Bị phạt tiền ký quỹ do không thực hiện đúng những cam kết đã ký, chi phí nhầm, bỏ sót khi vào sổ...

Khi ghi các khoản chi phí khác vào sổ kế toán phải căn cứ vào biên bản của hội đồng xử lý và phải được giám đốc và kế toán trưởng doanh nghiệp ký duyệt.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ

- Ghi giảm TSCĐ nhượng bán, thanh lý và phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ vào chi phí:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Nợ Tk 811 - Chi phí khác

Có TK 211, 213

- Các chi phí cho việc nhượng bán, thanh lý TSCĐ phát sinh, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

2- Khi góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, góp vốn vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác bằng vật tư, hàng hóa, giá vốn góp được các nhà đầu tư thống nhất đánh giá nhỏ hơn giá trị ghi sổ kế toán doanh nghiệp:

Nợ TK 222, 223, 228

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 152, 153, 156

3 - Khi góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, góp vốn vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác bằng TSCĐ, giá vốn góp được các nhà đầu tư thống nhất đánh giá nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ kế toán doanh nghiệp:

Nợ TK 222, 223, 228

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 211, 213

4 - Khi phát sinh các khoản chi khắc phục tổn thất do gặp rủi ro trong hoạt động kinh doanh (bão lụt, hỏa hoạn, cháy, nổ...), ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 141 - Tạm ứng

5- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai hàng hoá xuất khẩu, bị truy thu tiền thuế trong thời hạn 1 năm trở về trước kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn đó, số thuế xuất khẩu truy thu phải nộp khi trong năm không có doanh thu xuất khẩu ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác : Nếu trong năm không có doanh thu XK

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3333)

6- Các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng, bị phạt thuế, truy nộp thuế, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 111, 112

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

7- Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng những cam kết bị phạt tiền ký quỹ.

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

8- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí khác khi xác định kết quả

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí khác

8.2.3.2. Kế toán thu nhập khác

Thu nhập khác là những khoản thu nhập mà đơn vị không dự tính trước, hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện, hoặc những khoản thu không mang tính chất

thường xuyên. Những khoản thu nhập khác có thể do chủ quan đơn vị hay khách quan đưa tới.

Thu nhập khác của doanh nghiệp gồm:

- Thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Khoản chênh lệch giữa giá trị vốn góp được đánh giá lớn hơn giá trị ghi sổ kế toán khi doanh nghiệp góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác bằng vật tư, hàng hóa, TSCĐ.
- Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng.
- Thu được các khoản nợ khó đòi, đã xử lý xoá sổ.
- Thu các khoản nợ không xác định được chủ
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, dịch vụ không tính trong doanh thu.
- Thu nhập quà biếu, quà tặng
- Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra...

Khi ghi các khoản thu nhập khác vào sổ kế toán phải căn cứ vào biên bản của hội đồng xử lý, được giám đốc và kế toán trưởng của doanh nghiệp ký duyệt

Kế toán thu nhập khác sử dụng TK 711 - Thu nhập khác.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ căn cứ vào chứng từ thu tiền, các chứng từ có liên quan khác, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (nếu có)

Có TK 711 - Thu nhập khác

2- Khoản chênh lệch giữa giá vốn góp lớn hơn giá trị ghi sổ kế toán, khi góp vốn vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác bằng vật tư hàng hóa, ghi:

Nợ TK 223, 228

Có TK 152, 153, 156

Có TK 711 - Thu nhập khác

3- Khoản chênh lệch giữa giá vốn góp lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ, khi góp vốn vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác bằng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 223, 228

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211, 213

Có TK 711 - Thu nhập khác

4- Góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Góp vốn bằng vật tư, hàng hoá, giá vốn góp được các bên liên doanh thống nhất đánh giá lớn hơn giá trị ghi sổ kế toán:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh: Giá vốn góp

Có TK 152, 153, 155, 156: Giá ghi sổ kế toán

Có TK 711 - Thu nhập khác: (Chênh lệch giá vốn góp lớn hơn giá ghi sổ kế toán tương ứng với lợi ích các bên khác trong liên doanh)

TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3387) (Chênh lệch giá vốn góp lớn hơn giá ghi sổ kế toán tương ứng với lợi ích của doanh nghiệp trong liên doanh).

- Góp vốn bằng tài sản cố định, giá trị vốn góp được các bên liên doanh thống nhất đánh giá lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trên sổ kế toán.

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh: Giá vốn góp

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định

Có TK 211, 213

Có TK 711 - Thu nhập khác (Chênh lệch giá vốn góp lớn hơn giá trị còn lại trên sổ kế toán tương ứng với lợi ích các bên khác trong liên doanh)

Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3387) (Chênh lệch giá vốn góp lớn hơn giá trị còn lại trên sổ kế toán tương ứng với lợi ích của doanh nghiệp trong liên doanh).

- Kết chuyển thu nhập hoãn lại khi cơ sở liên doanh bán sản phẩm hàng hoá, tài sản cho bên thứ ba độc lập, hoặc căn cứ vào thời gian sử dụng tài sản cố định:

Nợ TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3387)

Có TK 711 - Thu nhập khác

5- Thu được các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác

Đồng thời ghi đơn: Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý

6- Các khoản nợ phải trả nhưng chủ nợ không đòi, ghi:

Nợ TK 331, 338

Có TK 711 -Thu nhập khác

7-Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng:

Nợ TK 111, 112, 138, 338.....

Có TK 711 -Thu nhập khác

8- Các khoản giảm thuế được trừ vào số thuế phải nộp hoặc được ngân sách nhà nước trả lại bằng tiền:

Nợ TK 111,112

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Có TK 711 -Thu nhập khác

9- Thu tiền bảo hiểm được các tổ chức bảo hiểm bồi thường:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác

10- Hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp khi hết thời gian bảo hành công trình xây lắp không phải bảo hành hoặc số dự phòng đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 711 - Thu nhập khác

11- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp)

12- Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán nay mới phát hiện ra, ghi:

Nợ TK111, 131, 138...

Có TK 711 - Thu nhập khác

13 -Cuối kỳ kết chuyển các khoản thu nhập khác khi xác định kết quả

Nợ TK 711 -Thu nhập khác

8.3. Kế toán phân phối kết quả kinh doanh

8.3.1. Kế toán thanh toán với ngân sách về thuế thu nhập doanh nghiệp

*** Hạch toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

1. Hàng quý, xác định và phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp NSNN theo quy định, ghi:

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334- Thuế thu nhập doanh nghiệp

2. Cuối năm tài chính, so sánh số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo quyết toán thuế với số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp:

TH1: Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp, doanh nghiệp phải nộp bổ sung số thiếu, ghi:

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

TK 3334- Thuế thu nhập doanh nghiệp.

TH2: Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp, kế toán ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Nợ TK 3334- Thuế thu nhập doanh nghiệp

TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

3. Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước:

TH1: Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu, được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay:

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

TK 3334- Thuế thu nhập doanh nghiệp

TH2: Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu, được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

TH1: Nếu số phát sinh bên nợ TK 8211 lớn hơn bên có, số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

TH2: Nếu số phát sinh bên nợ TK 8211 nhỏ hơn bên có, số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 911-Xác định kết quả kinh doanh

*** Hạch toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả, tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

1- Ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do số chênh lệch thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm:

Nợ TK 8212- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 347- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

2. Ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do số chênh lệch tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm:

Nợ TK 8212- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 243- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

3. Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do số chênh lệch tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm:

Nợ TK 243- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có TK 8212- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

4. Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do số chênh lệch thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm:

Nợ TK 347- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Có TK 8212- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

5. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Nếu số phát sinh bên nợ TK 8212 lớn hơn bên có, số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8212- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Nếu số phát sinh bên nợ TK 8212 nhỏ hơn bên có, số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 8212- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 911- Xác định kết quả kinh doanh.

8.3.2. Kế toán phân chia lợi nhuận sau thuế

1. Trong năm, doanh nghiệp tạm trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, các bên góp vốn, các nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 111, 112, 338

2. Trong năm tạm trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

3. Trong năm, tạm trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

4. Trong năm, tạm trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận kinh doanh:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng phúc lợi (4311, 4312)

Có TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

5. Trường hợp có đơn vị cấp trên, cấp dưới:

- Số lợi nhuận phải nộp cho đơn vị cấp trên; hoặc số phải cấp bù lỗ cho đơn vị cấp dưới:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

- Số lợi nhuận phải thu ở đơn vị cấp dưới, hoặc số lỗ về hoạt động kinh doanh được đơn vị cấp trên cấp bù:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

6. Cuối năm, xác định lợi nhuận thực tế, Bổ sung vốn kinh doanh từ lợi nhuận để lại doanh nghiệp :

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

7. Đầu năm tài chính, kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối năm nay trên sổ kế toán năm trước sang lợi nhuận chưa phân phối năm trước trên sổ kế toán năm nay:

- Trường hợp TK 4212 dư có, ghi:

Nợ TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay

Có TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

- Trường hợp TK 4212 dư nợ, ghi:

Nợ TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

Có TK 4212 - lợi nhuận chưa phân phối năm nay

Ví dụ minh họa

Tại công ty G trong tháng 1/N có các nghiệp vụ phát sinh như sau: (đơn vị tính 1.000 đồng)

1. Kết chuyển lợi nhuận từ tiêu thụ 80.000.
2. Kết chuyển lợi nhuận từ hoạt động tài chính: 20.000.
3. Số thuế TNDN phải nộp theo kế hoạch 40.000, công ty G đã nộp bằng chuyển khoản.
4. Tạm trích quỹ DN theo kế hoạch 45.000, trong đó: quỹ đầu tư phát triển 25.000, khen thưởng 10.000, phúc lợi 10.000

Lời giải:

1. Nợ TK 511: 80.000

Có TK 911: 80.000

2. Nợ TK 515: 20.000

Có TK 911: 20.000

3. a. Nợ TK 821(1): 40.000

Có TK 333(4): 40.000

b. Nợ TK 333(4): 40.000

Có TK 112: 40.000

4. Nợ TK 421 (2): 45.000

Có TK 414: 25.000

Có TK 353(1): 10.000

Có TK 353 (2): 10.000

CHƯƠNG 9: KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

9.1. Tổng quan về kế toán vốn chủ sở hữu

9.1.1. Khái niệm và nguồn hình thành vốn chủ sở hữu

Khái niệm

Nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh và doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Do đó vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Nguồn vốn chủ sở hữu là giá trị vốn của doanh nghiệp được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị tài sản của doanh nghiệp trừ nợ phải trả.

Nguồn hình thành vốn chủ sở hữu.

Tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp mà nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ các nguồn khác nhau. Tuy nhiên có thể thấy rằng nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ các nguồn như sau:

- Vốn của các nhà đầu tư để thành lập hoặc mở rộng doanh nghiệp
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.
- Vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh - phần lợi nhuận để lại doanh nghiệp theo quy định của cơ chế tài chính, hoặc nghị quyết của các chủ sở hữu, hội đồng quản trị.
- Các quỹ như quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
- Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản; chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Các khoản nhận biếu tặng, tài trợ ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- Giá trị cổ phiếu quỹ làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu

9.1.2. Nguyên tắc kế toán vốn chủ sở hữu

Để đảm bảo phản ánh chính xác, kịp thời, đầy đủ nguồn vốn chủ sở hữu, kế toán cần quán triệt các nguyên tắc cơ bản sau:

- Nguyên tắc sử dụng: Các doanh nghiệp có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và quỹ hiện có theo chế độ hiện hành, nhưng phải đảm bảo hạch toán rành

mạch, rõ ràng từng loại nguồn vốn, quỹ, theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành và theo từng đối tượng góp vốn.

- Nguyên tắc dịch chuyển: Việc chuyển dịch từ nguồn vốn này sang nguồn vốn khác phải theo đúng chế độ quản lý tài chính và làm đầy đủ các thủ tục cần thiết.

- Nguyên tắc phân chia: Trường hợp doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản, các chủ sở hữu vốn chỉ được nhận phần giá trị còn lại sau khi đã thanh toán các khoản nợ phải trả.

Nhiệm vụ kế toán nguồn vốn chủ sở hữu

- Tổ chức ghi chép, phản ánh chính xác, kịp thời, đầy đủ số hiện có và tình hình biến động các nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Giám đốc, kiểm tra chặt chẽ tình hình huy động và sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp theo đúng chế độ tài chính hiện hành, đảm bảo nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh.

- Thường xuyên phân tích tình hình huy động và sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp để có biện pháp tích cực khai thác và sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

9.2. Kế toán vốn chủ sở hữu

9.2.1. Kế toán nguồn vốn kinh doanh

Nội dung, nguồn hình thành

Nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp là số vốn thuộc chủ sở hữu doanh nghiệp dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Nguồn hình thành vốn kinh doanh của các doanh nghiệp như sau:

- Doanh nghiệp nhà nước: nhà nước cấp vốn, hoặc bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước biếu tặng, viện trợ không hoàn lại.

- Doanh nghiệp liên doanh: Các bên tham gia liên doanh góp vốn hoặc bổ sung từ kết quả kinh doanh.

- Công ty cổ phần: Số tiền các cổ đông đã mua các cổ phiếu hoặc được bổ sung từ kết quả kinh doanh theo quy định trong điều lệ hoạt động của công ty.

- Doanh nghiệp tư nhân: Chủ doanh nghiệp đầu tư vốn

* **Tài khoản sử dụng:** TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh và các tài khoản khác có liên quan

Nội dung: Nguồn vốn kinh doanh: phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên Nợ: Nguồn vốn kinh doanh giảm do trả vốn cho các chủ đầu tư, bù lỗ kinh doanh, mua lại cổ phiếu để hủy bỏ hoặc giải thể thanh lý doanh nghiệp.

Bên Có: Nguồn vốn kinh doanh tăng do các nhà đầu tư góp vốn, bổ sung từ kết quả kinh doanh, phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá hoặc do nhận quà biếu tặng, viện trợ.

Số dư bên Có: Nguồn vốn kinh doanh hiện có của doanh nghiệp.

TK 411- Nguồn vốn kinh doanh có 3 tài khoản cấp 2

TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần

TK 4118 - Vốn khác

*** Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

1. Khi nhận vốn kinh doanh do các nhà đầu tư góp vốn

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 211, 213

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111)

Ví dụ: Nhận vốn góp do các thành viên đóng góp bằng tiền mặt 1.000.000.000 đồng, do các thành viên đóng góp bằng một số vật liệu trị giá 500.000.000 đồng
Kế toán ghi:

Nợ TK 111: 1.000.000.000

Nợ TK 152: 500.000.000

Có TK 411: 1.500.000.000

2. Khi nhận tiền mua cổ phiếu của các cổ đông, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111, 4112)

3. Khi tái phát hành cổ phiếu quỹ:

- Nếu giá tái phát hành lớn hơn giá ghi sổ cổ phiếu quỹ:

Nợ TK 111, 112

Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4112)

- Nếu giá tái phát hành nhỏ hơn giá ghi sổ cổ phiếu quỹ

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 411 - nguồn vốn kinh doanh (4112)

Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ

4. Kết chuyển giá trị còn lại sau khi trừ thuế thu nhập của số tiền, tài sản được biếu tặng:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4118)

5. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ kết quả sản xuất kinh doanh, các quỹ doanh nghiệp ghi

Nợ TK 421, 414, 415

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4118)

Ví dụ: Quyết định bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển 20.000.000 đồng.

Kế toán ghi:

Nợ TK 414: 50.000.000

Có TK 411: 50.000.000

6. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ số chênh lệch do đánh giá lại tài sản, khi được phép của cơ quan có thẩm quyền.

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Ví dụ: Chênh lệch tăng do đánh giá lại vật liệu tồn kho 20.000.000 đồng được quyết định ghi tăng nguồn vốn kinh doanh

Kế toán ghi:

Nợ TK 412: 20.000.000

Có TK 411: 20.000.000

7. Kết chuyển tăng nguồn vốn kinh doanh đối với TSCĐ được xây dựng, mua sắm bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Ví dụ: Một bộ phận xây dựng cơ bản bàn giao nhà văn phòng theo dự toán 400.000.000 đồng. Công trình được đưa vào sử dụng và được đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản.

Kế toán ghi:

a. Nợ TK 211: 400.000.000

Có TK 2412: 400.000.000

b. Nợ TK 441: 400.000.000

Có TK 411: 400.000.000

8. Khi công ty cổ phần mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua:

- Trường hợp giá thực tế mua lại lớn hơn mệnh giá cổ phiếu:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111)

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4112)

Có TK 111,112:...

- Trường hợp giá thực tế mua lại nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111)

Có TK 111,112...

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

9. Khi huỷ bỏ cổ phiếu quỹ:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111, 4112)

Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ.

10. Khi trả vốn góp cổ phần cho các cổ đông, cho các bên tham gia liên doanh liên kết, trả vốn cho ngân sách:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 111, 112

9.2.2. Kế toán chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài sản của doanh nghiệp gồm: TSCĐ, vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá, sản phẩm dở dang, được đánh giá lại và hạch toán chênh lệch nếu có vào chên

lệch đánh giá lại tài sản trong những trường hợp kiểm kê đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chênh lệch đánh giá tài sản phát sinh trong trường hợp giá trị đánh giá lại tài sản khác với giá trị ghi sổ kế toán. Theo chế độ kế toán hiện hành, tài sản đánh giá lại trong các trường hợp sau:

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.
- Các trường hợp khác theo quy định của nhà nước (Như chuyển đổi mục đích sở hữu của doanh nghiệp...)

Số chênh lệch đánh giá lại tài sản được hạch toán và xử lý theo quy định của chuẩn mực kế toán và cơ chế quản lý tài chính.

Tài khoản sử dụng: TK 412-Chênh lệch đánh giá lại tài sản và các tài khoản khác có liên quan.

Nội dung: Tài khoản 412 phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên nợ :- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản

Bên có :- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

TK 412 về nguyên tắc không có số dư cuối kỳ.

Số dư bên nợ (nếu có): Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa xử lý.

Số dư bên có (nếu có): Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa xử lý.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Khi có quyết định của nhà nước hoặc của cơ quan có thẩm quyền về đánh giá lại tài sản cố định, vật tư, hàng hoá... doanh nghiệp tiến hành kiểm kê, đánh giá lại tài sản của mình:

- Đánh giá lại vật tư, hàng hoá.
- + Nếu giá đánh giá lại cao hơn giá trị đã ghi sổ kế toán, phản ánh số chênh lệch tăng:

Nợ TK 152, 153, 155, 156

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

+ Nếu giá đánh giá lại thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán, phản ánh số chênh lệch giảm:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 152, 153, 155, 156

- Đánh giá lại tài sản cố định; bất động sản đầu tư:

+ Phản ánh số nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh tăng:

Nợ TK 211, 213, 217

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

+ Phản ánh số nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh giảm:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211, 213, 217

2. Cuối niên độ kế toán xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nếu số chênh lệch đánh giá lại tài sản được bổ sung nguồn vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

- Nếu số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản được ghi giảm vốn kinh doanh:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Ví dụ:

1. Doanh nghiệp tiến hành đánh giá lại một số tài sản:

- Vật liệu tồn kho, giá gốc: 40.000.000, đánh giá lại: 38.000.000.

- Hàng hóa tồn kho, giá gốc 120.000.000, đánh giá lại 125.000.000.

Kế toán ghi:

a. Nợ TK 412: 2.000.000

Có TK: 152: 2.000.000

b. Nợ TK 156: 5.000.000

Có TK 412: 5.000.000

2. Cuối kỳ kế toán tiến hành xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản vào nguồn vốn kinh doanh.

Kế toán ghi:

a. Nợ TK 411: 2.000.000

Có TK 412: 2.000.000

b. Nợ TK 412: 5.000.000

Có TK 411: 5.000.000

9.2.3. Kế toán các quỹ doanh nghiệp

9.2.3.1. Kế toán quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh, do cấp dưới nộp lên, do cấp trên cấp xuống và được sử dụng vào việc mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh, hoặc đầu tư theo chiều sâu của doanh nghiệp, chi cho công tác nghiên cứu khoa học đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho công nhân viên của doanh nghiệp. Việc trích lập và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo đúng chế độ quy định đối với từng loại doanh nghiệp.

Tài khoản sử dụng: TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

Nội dung: Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên Nợ:

- Chi quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.
- Cấp quỹ đầu tư phát triển cho cấp dưới.

Bên Có: Quỹ đầu tư phát triển tăng do trích lập từ kết quả kinh doanh, do cấp dưới nộp lên, cấp trên cấp xuống.

Số dư bên Có: Số quỹ đầu tư phát triển hiện có.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Khi trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận kinh doanh, ghi

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

2. Quỹ đầu tư phát triển tăng do được cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp lên:

Nợ TK 111, 112, 136

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

3. Kết chuyển tăng nguồn vốn kinh doanh đối với TSCĐ mua sắm, xây dựng bằng quỹ đầu tư phát triển đã hoàn thành đưa vào sử dụng:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

4. Dùng quỹ đầu tư phát triển bổ sung nguồn vốn đầu tư XDCCB:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCCB

5. Trích quỹ đầu tư phát triển nộp cấp trên hoặc cấp cho cấp dưới hoặc điều chuyển cho đơn vị khác:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 111, 112, 336

6. Khi chi tiêu thực hiện đề án nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá dây truyền công nghệ phục vụ kế hoạch phát triển kinh doanh của doanh nghiệp, ghi:

- Tập hợp chi phí khi thực hiện đề án nghiên cứu:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 111, 112, 152, 334...

- Khi hoàn thành đề án quyết toán chi tiêu vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp, ghi tăng TSCĐ:

Nợ TK 211, 213

Có TK 241 - XDCCB dở dang

- Đồng thời ghi :

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

9.2.3.2. Kế toán quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được hình thành chủ yếu từ kết quả kinh doanh – phân lợi nhuận để lại doanh nghiệp, nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh, hoặc đề phòng những tổn thất thiệt hại

bất ngờ do nguyên nhân khách quan bất khả kháng: thiên tai, địch họa, sự biến động về kinh tế tài chính trong và ngoài nước...

Trích lập và sử dụng quỹ dự phòng tài chính phải theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành.

***Tài khoản sử dụng:** TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính.

Nội dung: Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên Nợ:

- Số chi quỹ dự phòng tài chính khi doanh nghiệp gặp rủi ro thua lỗ trong kinh doanh hoặc gặp thiên tai, hoả hoạn.

- Số quỹ dự phòng tài chính nộp cấp trên, bổ sung vốn kinh doanh.

Bên Có: Quỹ dự phòng tài chính tăng do trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, do cấp dưới nộp lên.

Số dư bên Có: Quỹ dự phòng tài chính hiện có của doanh nghiệp.

*** Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

1- Khi trích lập quỹ dự phòng tài chính từ kết quả hoạt động kinh doanh, phần lợi nhuận để lại doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

2- Quỹ dự phòng tài chính tăng do cấp dưới nộp lên:

Nợ TK 111, 112, 136

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

3- Nhận tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra hoả hoạn, tai nạn trả:

Nợ TK 111 - Tiền mặt, 156 - Hàng hoá

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

4- Nộp quỹ dự phòng tài chính lên cấp trên:

Nợ TK 415- Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111, 112, 336

5- Giá trị tài sản của doanh nghiệp bị thiệt hại tổn thất do thiên tai hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân khác gây ra.

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111, 152, 156

6- Chi trả tiền bồi thường cho các tổ chức, cá nhân khác về những thiệt hại do doanh nghiệp gây ra:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111, 112, 156

7- Dùng quỹ dự phòng tài chính bổ sung vốn kinh doanh nếu được phép của cơ quan có thẩm quyền.

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

8- Chia quỹ dự phòng tài chính cho các bên tham gia liên doanh liên kết, cho các cổ đông khi doanh nghiệp bị giải thể hoặc do quỹ dự phòng tài chính sử dụng không hết, nếu được phép của cơ quan có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111, 112, 156

9.2.3.3. Kế toán các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành lợi nhuận hoạt động kinh doanh, được cấp dưới nộp lên, cấp trên cấp xuống và sử dụng phục vụ công tác điều hành của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị.....

Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo quy định hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và các tài khoản liên quan.

TK 418- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu như quỹ thưởng ban điều hành công ty.....

Kết cấu

Bên nợ: Chi tiêu, sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

Bên có: Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tăng do trích lập từ lợi nhuận sau thuế

Số dư bên có: Số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hiện có.

***Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:**

1. Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

2. Đơn vị được cấp trên cấp quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

Nợ TK 111, 112, 136

Có TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

3. Đơn vị nộp quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu lên cấp trên:

Nợ TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 111, 112, 336.

4. Chi quỹ thưởng Ban điều hành công ty thưởng cho hội đồng quản trị, Ban giám đốc theo quyết định của các đại diện chủ sở hữu

Nợ TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 111, 112

9.2.3.4. Kế toán quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được hình thành chủ yếu từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Quỹ khen thưởng dùng để khen thưởng cho cá nhân và tập thể (trong và ngoài doanh nghiệp) có thành tích đóng góp vào sự hoạt động và phát triển doanh nghiệp.

- Quỹ phúc lợi được dùng cho mục đích: cải thiện và nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người lao động, chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể người lao động doanh nghiệp, chi cho các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội công cộng.

Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi được trích lập và sử dụng theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành và những quy định của doanh nghiệp.

*** Tài khoản sử dụng:** tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nội dung: Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên Nợ:

- Tình hình chi tiêu quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi
- Giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ khi tính hao mòn TSCĐ hoặc do nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư mua sắm bằng quỹ phúc lợi dùng cho nhu cầu văn hoá, phúc lợi.

Bên Có:

- Tình hình trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.
- Tăng quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ do đầu tư mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành phục vụ nhu cầu văn hoá phúc lợi.

Số dư bên Có: Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện còn của doanh nghiệp.

Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi có 3 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 3531 - Quỹ khen thưởng

Tài khoản 3532 - Quỹ phúc lợi

Tài khoản 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

*** Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

1. Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận kinh doanh của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532)

2. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được cấp trên cấp xuống, do cấp dưới nộp lên, ghi:

Nợ TK 136, 111, 112

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532)

3. Tính tiền thưởng cho công nhân viên, người lao động trong doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531)

Có TK 334 - Phải trả người lao động

4. Sử dụng quỹ chi trợ cấp khó khăn, chi tham quan nghỉ mát cho công nhân viên, chi cho hoạt động văn nghệ thể thao quần chúng, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có TK 111, 112

5. Dùng quỹ phúc lợi bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, ghi

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.

6. Chi quỹ ủng hộ các vùng thiên tai, hoả hoạn, các tổ chức từ thiện:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có TK 111, 112

7. Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi nộp cho cấp trên hoặc cấp cho cấp dưới:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532)

Có TK 111, 112, 336

8. Hạch toán quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ:

- Khi đầu tư mua sắm TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng bằng quỹ phúc lợi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 241, 331...

- Đồng thời ghi:

+ Nếu TSCĐ hoàn thành dùng vào sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng phúc lợi (3532)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

+ Nếu TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng phục vụ cho nhu cầu văn hoá, phúc lợi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

- Cuối niên độ kế toán, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, sử dụng phục vụ cho nhu cầu văn hoá phúc lợi, ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

- Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, dùng vào hoạt động phúc lợi, ghi giảm TSCĐ nhượng bán, thanh lý:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3533)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

- Phản ánh các khoản chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ phúc lợi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có TK 111, 112, 334...

- Phản ánh các khoản thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ phúc lợi:

Nợ TK 111, 112...

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

9.2.4. Kế toán nguồn vốn đầu tư XDCB

Nguồn vốn đầu tư XDCB của doanh nghiệp được hình thành do ngân sách nhà nước cấp hoặc cấp trên cấp, do các bên tham gia liên doanh hoặc các cổ đông góp vốn, do bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh, được sử dụng để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định của doanh nghiệp.

** Quy định hạch toán nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản*

- Nguồn vốn đầu tư XDCB của doanh nghiệp được dùng cho việc xây dựng cơ bản và mua sắm TSCĐ để đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

- Công tác đầu tư XDCB ở doanh nghiệp phải chấp hành và tôn trọng quy định về quản lý đầu tư XDCB của nhà nước.

- Khi công tác XDCB và mua sắm TSCĐ hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng phải ghi giảm nguồn vốn đầu tư, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh và phải tiến hành các thủ tục quyết toán vốn của từng công trình, hạng mục công trình.

*** Tài khoản sử dụng:**

TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB: phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên Nợ: Số vốn đầu tư XDCB giảm do: xây dựng mới và mua sắm TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, quyết toán vốn đầu tư đã được duyệt, nộp chuyển vốn đầu tư XDCB cho cơ quan cấp trên, cho Nhà nước.

Bên Có: Nguồn vốn đầu tư XDCB tăng do:

- Ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên cấp vốn XDCB.
- Nhận vốn góp của các nhà đầu tư
- Nhận vốn tài trợ, viện trợ
- Bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh và các quỹ.

Số dư bên Có: Số vốn đầu tư XDCB hiện có của doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng công tác XDCB chưa hoàn thành, chưa được quyết toán.

*** Phương pháp hạch toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu**

1. Nhận vốn đầu tư XDCB do ngân sách hoặc cấp trên cấp, do các nhà đầu tư góp vốn, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

2. Nhận vốn đầu tư xây dựng do ngân sách cấp theo dự toán được giao: (Nhận thông báo)

Nợ TK 008 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án.

- Khi rút dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản, căn cứ vào tình hình sử dụng, ghi:

Nợ TK 111, 152, 153, 331...

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Đồng thời ghi đơn:

Có TK 008 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án.

3- Được kho bạc tạm ứng vốn đầu tư xây dựng khi chưa được giao dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản:

Nợ TK 111, 112...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

- Khi dự toán chi đầu tư xây dựng được giao, doanh nghiệp phải hoàn trả vốn tạm ứng với kho bạc:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

4- Nhận vốn đầu tư xây dựng cơ bản để trả các khoản vay, khoản nợ:

Nợ TK 311, 338....

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

5. Bổ sung vốn đầu tư XDCB từ lợi nhuận kinh doanh, quỹ đầu tư phát triển:

Nợ TK 421, 414

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

6. Kết chuyển nguồn vốn đối với tài sản cố định đã đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411, 466

7. Khi trả vốn đầu tư XDCB cho ngân sách nhà nước hoặc cấp trên:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 111,

9.3. Kế toán các khoản nợ phải trả

9.3.1. Kế toán khoản vay ngắn hạn

a. Nội dung

Vay ngắn hạn là loại vay mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh hoặc là một năm.

Vay ngắn hạn thường dùng để đáp ứng nhu cầu bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu khi nguồn vốn này không đủ bù đắp cầu về vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các khoản vay ngắn hạn cần được hạch toán chi tiết theo từng lần vay, từng người cho vay, số tiền vay, lãi suất và thời hạn thanh toán.

b. Tài khoản sử dụng

* TK311 “vay ngắn hạn” : Dùng để theo dõi tình hình vay và thanh toán tiền vay ngắn hạn của doanh nghiệp.

Kết cấu nội dung.

Bên Nợ : - Số tiền đã trả về các khoản nợ vay

- Số tiền giảm nợ vay do tỷ giá ngoại tệ giảm

Bên Có : - Số tiền vay ngắn hạn

- Số tiền tăng nợ vay do tỷ giá ngoại tệ tăng

Dư bên Có : - Số tiền còn nợ về các khoản vay ngắn hạn

c. Phương pháp HTKT một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Vay mua vật tư, hàng hoá :

Nợ TK151, 152, 153, 156... : giá mua chưa có thuế

Nợ TK133 : thuế GTGT được khấu trừ

Có TK311 : Tổng số tiền vay ngắn hạn

- Vay về nhập quỹ, gửi vào ngân hàng :

Nợ TK111, 112

Có TK311

- Vay ngắn hạn để thanh toán :

Nợ TK331 : vay trả nợ người bán

Nợ TK311, 315 : trả nợ vay ngắn hạn đến hạn, dài hạn vay đến hạn trả

Có TK311 : tổng số tiền vay

* Trường hợp vay bằng ngoại tệ, vàng bạc, đá quý để đơn giản trong hạch toán, số tiền vay phải quy đổi theo tỷ giá hạch toán để ghi sổ, cuối kỳ nếu có biến động lớn về tỷ giá, số dư nợ vay bằng ngoại tệ sẽ được điều chỉnh theo giá thực tế. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá thực tế và tỷ giá hạch toán được hạch toán vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

- Vay ngoại tệ, vàng bạc, đá quý “

Nợ TK111(2), 111(3): vay tiền mặt về nhập quỹ

Nợ TK112(2), 112(2) : vay gửi vào ngân hàng

Có TK311 : Số tiền vay tính theo tỷ giá hạch toán

- Vay mua vật tư, hàng hoá :

Nợ TK151, 152, 153... theo tỷ giá thực tế tại thời điểm mua

Nợ TK133 (1) : thuế GTGT được khấu trừ

Nợ (Có) TK413 : Phần chênh lệch giữa tỷ giá thực tế với tỷ giá ngoại tệ

Có TK311 : Số tiền vay theo tỷ giá hạch toán

- Đánh giá nợ vay theo tỷ giá thực tế lúc cuối kỳ :

Nợ TK635 : Phần chênh lệch tăng tỷ giá

Có TK311 : phần chênh lệch do tỷ giá tăng

- Nếu tỷ giá giảm ghi ngược lại.
- Khi thanh toán các khoản tiền vay bằng tiền Việt nam :

Nợ TK311

Có TK111(1), 112(1)

- Khi thanh toán các khoản tiền vay bằng ngoại tệ, vàng bạc, đá quý :

Nợ TK311 : theo tỷ giá hạch toán

Có TK 111(2), 112(2), 113(2)

- Lãi tiền vay đã trả, phải trả :

Nợ TK635 : tính vào chi phí tài chính

Có TK111, 112, 3388 : số lãi vay đã trả, chưa trả

Có TK311 : số lãi vay tính gộp vào gốc vay

9.3.2. Kế toán khoản vay dài hạn

a. Tài khoản sử dụng

- TK315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” : Dùng để phản ánh các khoản nợ dài hạn đã đến hạn trả trong kỳ hạch toán và tình hình thanh toán các khoản nợ đó.

Kết cấu nội dung

Bên Nợ : - Số tiền đã thanh toán về nợ dài hạn đến hạn trả

Bên Có : - Số nợ dài hạn đến hạn trả

Số dư Có : - Số còn phải trả của nợ dài hạn đến hạn trả hoặc quá hạn phải trả.

- TK341 “Vay dài hạn” : Dùng để phản ánh các khoản tiền vay dài hạn và tình hình thanh toán các khoản vay đó.

Kết cấu nội dung

Bên Nợ : - Số tiền vay dài hạn đã trả trước hạn

- Số tiền vay dài hạn đến hạn trả kết chuyển sang TK315 để theo dõi tình hình thanh toán.

Bên Có : - Số tiền vay dài hạn phát sinh trong kỳ.

Số dư Có : - Số tiền vay dài hạn chưa đến hạn trả

* Ngoài ra kế toán còn sử dụng các tài khoản liên quan khác: 111, 112, 211, 213, 221, 222, 241, 244, 331,...

b. Phương pháp HTKT một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu.

- Vay dài hạn để thanh toán tiền mua sắm TSCĐ :

Nợ TK211, 213 : nguyên giá TSCĐ

Nợ TK133(2) : thuế GTGT được khấu trừ

Có TK341 : tổng số tiền vay

- Vay dài hạn để thanh toán tiền mua vật tư, thiết bị công cụ dụng cụ, vật liệu dùng cho đầu tư XD CB :

Nợ TK152, 153 : giá mua thực tế

Nợ TK133(1) : thuế GTGT được khấu trừ

Có TK341 : tổng số tiền vay

- Vay dài hạn để thanh toán khối lượng XD, lắp đặt các công trình xây dựng cơ bản :

Nợ TK241

Có TK341

- Vay dài hạn để ứng vốn hay thanh toán cho người nhận thầu:

Nợ TK331

Có TK341

- Vay dài hạn để góp vốn liên doanh :

Nợ TK222

Có TK341

- Vay để đầu tư trái phiếu, cổ phiếu dài hạn :

Nợ TK221 / Có TK341

- Vay để ký quỹ, ký cược dài hạn :

Nợ TK244

Có TK341

- Vay dài hạn bằng ngoại tệ cũng hạch toán như vay ngắn hạn bằng ngoại tệ.

- Cuối niên độ kế toán kết chuyển nợ vay dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo :

Nợ TK341

Có TK315

- Khi trả nợ vay dài hạn :

Nợ TK315 : trả số vay đến hạn, quá hạn

Nợ TK341 : trả số vay trước hạn

Có TK111, 112 : số tiền trả

- Lãi tiền vay dài hạn đã trả hoặc phải trả :

Nợ TK241 : lãi tiền vay trong thời gian XD CB

Nợ TK635 : Lãi tiền vay dài hạn trong khai thác KD.

Có TK111, 112 : trả lãi tiền vay dài hạn

Có TK338(8) : số lãi phải trả nhưng chưa trả

Có TK341 : nếu lãi tính gộp vào giá gốc

9.3.3. Kế toán các khoản phải trả nội bộ

a. Tài khoản sử dụng

* TK336 “Phải trả nội bộ” : Dùng để phản ánh các khoản thanh toán giữa các đơn vị cấp dưới với đơn vị cấp trên và giữa các đơn vị thành viên trong nội bộ.

Kết cấu nội dung

Bên Nợ : - Số tiền đã cấp cho đơn vị cấp dưới

- Số tiền đã nộp cho đơn vị cấp trên

- Số tiền đã trả về các khoản mà đơn vị nội bộ chi hộ hoặc thu hộ đơn vị nội bộ.

- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả đối với đơn vị cơ quan hệ thanh toán.

Bên Có : - Số tiền phải nộp cấp trên

- Số tiền phải cấp cho đơn vị cấp dưới

- Số tiền phải trả các đơn vị khác trong nội bộ về các khoản đã được đơn vị khác chi hộ và các khoản thu hộ cho đơn vị khác.

Số dư Có : - Số tiền còn phải trả, phải nộp, phải cấp cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp.

b. Phương pháp HTKT một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

b1. Hạch toán kế toán ở đơn vị cấp trên.

- Số phải cấp bổ sung cho đơn vị cấp dưới về các quỹ DN :

Nợ TK414 : Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK415 : Quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK431 : Quỹ khen thưởng phúc lợi

Nợ TK451 : Quỹ quản lý của cấp trên

.....

Có TK336 : Số phải cấp bổ sung cho cấp dưới

- Phải cấp bù lỗ về sản xuất kinh doanh cho cấp dưới :

Nợ TK421

Có TK336

- Phải trả cho các đơn vị trực thuộc về các khoản họ đã chi hộ, trả hộ hoặc cấp trên đã thu hộ các đơn vị trực thuộc :

Nợ TK111, 112, 152, 153, 211, 331, 627, 641, 642

Nợ TK133 : thuế GTGT (nếu có)

Có TK336

- Khi cấp tiền hoặc trả tiền cho các đơn vị trực thuộc :

Nợ TK336

Có TK111, 112...

- Bù trừ giữa các khoản phải thu với các khoản phải trả cho các đơn vị trực thuộc :

Nợ TK336

Có TK136(8)

b.2. Hạch toán kế toán ở đơn vị cấp dưới.

- Định kỳ tính số phải nộp cấp trên về các quỹ :

Nợ TK414, 415, 431, 421....

Có TK336 : Số phải nộp cấp trên

- S.tiền phải trả hộ cho c.trên về các khoản họ đã trả hộ, chi hộ

Nợ TK331, 152, 153, 211....

Có TK336

- Thu hộ cho đơn vị cấp trên và các đơn vị nội bộ khác :

Nợ TK111, 112

Có TK336

- Khi trả tiền cho đơn vị cấp trên và các đơn vị nội bộ khác về các khoản phải trả, phải nộp, được chi hộ, trả hộ :

Nợ TK336

Có TK111, 112

9.3.4. Kế toán các khoản phải trả, phải nộp khác

- Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm rất nhiều khoản khác nhau : Tài sản thừa chờ giải quyết, KPCĐ, BHXH, BHYT, phải trả phải nộp khác.

- Phương pháp hạch toán kế toán tài sản thừa chờ giải quyết, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã trình bày ở các chương VL-CCDC, TSCĐ, Tiền lương và các khoản trích theo lương.

- ở phần này chúng ta chỉ đề cập tới cách hạch toán trên các tài khoản 3387, và tài khoản 3388.

9.3.4.1.. Kế toán doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện với khách hàng bao gồm số tiền nhận trước nhiều năm về cho thuê ngắn hạn tài sản, khoản lãi về bán hàng trả góp, trả chậm,... kế toán phải hạch toán chi tiết theo từng khách hàng. Cụ thể :

+ Tiền nhận trước nhiều năm của khách hàng về cho thuê tài sản cố định :

Nợ TK111, 112 ... Tổng số tiền khách hàng trả trước

Có TK338(7) : tổng số doanh thu chưa thực hiện

Có TK3331(1) : Thuế GTGT phải nộp trên doanh thu chưa thực hiện

+ Đồng thời kết chuyển doanh thu tương ứng của kỳ kế toán :

Nợ TK338(7)

Có TK511, 512

+ Đến kỳ sau kết chuyển doanh thu tương ứng :

Nợ TK338(7)

Có TK511, 512

+ Trường hợp hợp đồng bị bỏ, không thực hiện được :

Nợ TK338(7) : doanh thu chưa thực hiện hoàn lại

Nợ TK531, 515 : doanh thu hoàn lại (nếu đã ghi nhận DT)

Nợ TK3331(1) : thuế GTGT ứng với doanh thu hoàn lại

Có TK111, 112, 3388... Số tiền trả lại cho người mua

9.3.4.2. Kế toán các khoản phải trả phải nộp khác.

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của các đơn vị khác :

Nợ TK111, 112

Có TK338(8)

- Lãi tạm phải chia cho các bên tham gia liên doanh :

Nợ TK421(2)

Có TK338(8)

- Khi vay mượn vật tư, tiền vốn tạm thời của đơn vị khác :

Nợ TK111, 112, 152, 153

Có TK338(8)

- C.khoản thu hộ, giữ hộ, các khoản tiền nhận để nộp thuế hộ :

Nợ TK111, 112

Có TK338(8)

- Khi thanh toán các khoản phải trả, phải nộp khác :

Nợ TK338(8)

Có TK111, 112

Bài tập chương 9

Bài tập 1 : Một doanh nghiệp sản xuất có tài liệu sau (đơn vị 1000 đ)

1. Trích lập quỹ từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh trong kỳ:

- Quỹ dự phòng tài chính: 45.000

- Quỹ đầu tư phát triển: 95.000

- Quỹ khen thưởng: 35.000

- Quỹ phúc lợi: 35.000

1. Xuất quỹ tiền mặt chi trợ cấp khó khăn cho công nhân viên: 5.000

2. Chuyển tiền gửi ngân hàng chi ủng hộ đồng bào vùng lũ lụt: 46.000

4. Hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh 1 TSCĐ hữu hình, giá thành thực tế: 250.000. Tài sản cố định đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp

5. Sử dụng quỹ chi khen thưởng thường xuyên cho cán bộ công nhân viên doanh nghiệp: 189.000

6. Tính hao mòn tài sản cố định phúc lợi của doanh nghiệp: 76.000

Yêu cầu : Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài tập 2: Có tài liệu của một doanh nghiệp sản xuất: (đơn vị 1000 đ)

1. Mua vật liệu về nhập kho doanh nghiệp, theo hoá đơn giá trị gia tăng:

- Giá chưa có thuế: 120.000

- Thuế giá trị gia tăng: 12.000

- Tổng giá thanh toán: 132.000, chưa trả người bán

2. Bán sản phẩm, giá bán chưa có thuế: 230.000, thuế giá trị gia tăng: 23.000, tổng giá thanh toán: 253.000 thu bằng tiền gửi ngân hàng

3. Mua vật liệu phụ dùng thẳng cho sản xuất sản phẩm, giá chưa có thuế: 20.000, thuế giá trị gia tăng: 2.000, tổng giá thanh toán: 22.000, trả bằng tiền tạm ứng

4. Mua dụng cụ nhập kho theo tổng giá thanh toán: 121.000 chưa trả tiền người bán, trong đó giá chưa có thuế: 110.000, thuế giá trị gia tăng: 11.000

5. Nhập khẩu vật liệu, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, giá CIF: 500.000, thuế suất thuế nhập khẩu: 10%, thuế suất thuế GTGT: 10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ vật liệu về kho doanh nghiệp bằng tiền mặt: 24.000, chi phí thuê kho bãi: 16.000 bằng tiền tạm ứng

6. Bán sản phẩm, giá bán chưa có thuế: 400.000, thuế giá trị gia tăng: 40.000, tổng giá thanh toán: 440.000, người mua chấp nhận trả

7. Mua vật liệu chưa trả tiền người bán: giá chưa có thuế: 60.000, thuế giá trị gia tăng: 6.000, tổng giá thanh toán: 66.000. Số vật liệu đã nhập kho doanh nghiệp

8. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với thuế GTGT đầu ra trong tháng: 63.000

Yêu cầu : Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên

Bài tập 3: Trích một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng của một doanh nghiệp sản xuất (đơn vị: 1.000đ)

1. Chuyển tiền gửi ngân hàng, chi đào tạo lại nghề cho người lao động của doanh nghiệp: 68.000

2. Sửa chữa sản phẩm do lỗi sản xuất theo yêu cầu của khách hàng, hồ sơ thủ tục đúng thỏa thuận khi bán hàng. Chi phí thực tế phát sinh gồm:

- Giá trị thực tế vật liệu xuất dùng: 9.000

- Tiền công của công nhân sửa chữa: 7.000

- Tiền điện dùng cho sửa chữa: 3.300, trong đó giá chưa có thuế: 3.000, thuế GTGT: 3.00 trả bằng tiền mặt

- Khấu hao thiết bị cho sửa chữa sản phẩm: 5.000

- Chi tiền mặt mua vật liệu sửa chữa: 2.000, chi khác phục vụ sửa chữa: 1.500

3. Sử dụng quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động bằng tiền mặt: 24.000

4. Công việc sửa chữa sản phẩm có bảo hành được hoàn thành, bàn giao cho khách hàng. Doanh nghiệp đã thực hiện trích trước chi phí bảo hành sản phẩm: 25.000, số thiếu hạch toán vào chi phí trong kỳ

Yêu cầu: Định khoản kế toán nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài tập 4: Một DN SX 3 mặt hàng: mặt hàng A và B chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT 10%; mặt hàng C chịu thuế TTĐB với thuế suất 25% và thuế GTGT với thuế suất 10%, có tài liệu trong tháng 1/N như sau: (1.000đ).

1. Mua 1 số VL Z theo giá thanh toán 220.000, trong đó thuế GTGT 20.000. Hàng đã kiểm nhận, nhập kho đủ. Tiền hàng chưa thanh toán cho cty Q. Biết số VL này dùng để SX hàng A

2. Mua của cty P (cty P tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp) 1 số VL Y theo giá thanh toán 170.000 (đã trả bằng chuyển khoản). VL Y dùng để chế tạo hàng B.

3. Mua 1 số thiết bị SX để phục vụ SX hàng B theo giá thanh toán 550.000 (trong đó thuế GTGT 10%). DN đã thanh toán toàn bộ bằng tiền vay dài hạn.

4. Mua 1 số VL X của cty D, hàng đã nhập kho theo giá mua chưa thuế là 360.000, thuế suất thuế GTGT 10%. Được biết VL X vừa dùng để SX hàng A, vừa dùng để SX hàng C.

5. Xuất kho bán 1 số SP cho cty F theo tổng giá thanh toán, gồm:

- SP A: giá vốn 340.000; giá bán 440.000

- SP B: giá vốn 245.000; giá bán 330.000

- SP C: giá vốn 400.000; giá bán 660.000

6. Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho QLDN gồm cả thuế GTGT 10% là 19.800, đã trả bằng tiền mặt.

7. Xuất bán trả góp 1 lô hàng B theo giá vốn 50.000; giá bán trả góp cả thuế GTGT 10% là 82.000. Người mua thanh toán lần đầu khi giao hàng bằng tiền mặt 30.000. Được biết giá bán thu tiền 1 lần chưa có thuế GTGT của lô hàng trên là 70.000, thuế GTGT 7.000.

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.

2. Cho biết số thuế GTGT còn được khấu trừ hay còn phải nộp cuối kỳ. Biết đầu kỳ TK 133 có số dư là 5.100.

Bài tập 5: Tài liệu tại 1 DNSX trong kỳ như sau: (1.000đ)

1. Thu mua VL chính của cty P nhập kho, chưa trả tiền cho người bán theo tổng giá thanh toán 396.000, trong đó thuế GTGT 10%.

2. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ số VL trên thuê ngoài đã trả bằng tiền mặt 10.500 (gồm cả thuế GTGT 500).

3. Tạm ứng cho cán bộ cung ứng bằng tiền mặt 40.000 để thu mua vật tư.

4. Xuất bán trực tiếp tại kho 1 số TP theo giá vốn 340.000; giá bán được cty Y chấp nhận 440.000, trong đó thuế GTGT 40.000.

5. Thu mua VL phụ dùng trực tiếp để SXSP. Giá mua chưa thuế 50.000, thuế suất thuế GTGT 10%. Toàn bộ tiền hàng đã trả bằng chuyển khoản.

6. Dùng NV ĐTXDCB mua sắm 1 thiết bị SX của nhà máy Q. Tổng giá thanh toán 495.000, trong đó thuế GTGT 45.000. Tiền hàng chưa thanh toán.

7. Nhập khẩu 1 TSCĐ dùng cho HĐKD, giá nhập khẩu (CIF) là 30.000USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 50%, thuế suất thuế GTGT 10%. TSCĐ đã kiểm nhận. Thuế nhập khẩu và thuế GTGT đã nộp bằng TGNH. Tỷ giá thực tế trong ngày: 1USD=16 VND và DN dùng NV XDCB để đầu tư.

8. Số hàng gửi bán kỳ trước được người mua chấp nhận và thanh toán bằng chuyển khoản với giá cả thuế 660.000, trong đó thuế GTGT là 60.000. Giá vốn hàng tiêu thụ 520.000.

9. Cán bộ cung ứng thanh toán tiền tạm ứng trong kỳ gồm:

- Trả tiền mua CCDC (đã nhập kho): giá mua bao gồm cả thuế GTGT 10% là 33.000.

- Chi phí bốc dỡ: 500

Số tiền còn lại người nhận tạm ứng đã nộp lại đủ bằng tiền mặt.

10. Tại hội nghị khách hàng, DN sử dụng 1 số SP để tặng đại biểu, không thu tiền. Biết giá vốn của số SP trên là 8.000; giá bán cả thuế GTGT 10% là 11.000.

11. Xuất kho 1 số SP sử dụng ở PXSX (20SP) và sử dụng ở VP cty (15SP). Biết giá thành SX 1 SP là 600, giá bán chưa thuế 650, thuế suất thuế GTGT 10%.

12. Thanh toán tiền mua VL ở nghiệp vụ 1 bằng chuyển khoản sau khi trừ đi chiết khấu thanh toán 1% được hưởng.

13. Cty Y thanh toán toàn bộ tiền hàng trong kỳ bằng chuyển khoản. DN chấp nhận chiết khấu thanh toán cho Y 1% và đã trả bằng tiền mặt.

14. Xuất bán trực tiếp tại phân xưởng 1 số SP cho cty V theo giá vốn 540.000; giá bán chưa có thuế 650.000, thuế suất thuế GTGT 10%. Người mua đã trả toàn bộ bằng chuyển khoản sau khi trừ giảm giá 1% được hưởng.

15. Tiến hành kết chuyển số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và xác định số thuế GTGT còn phải nộp.

16. Dùng TGNH nộp toàn bộ số thuế GTGT trong kỳ.

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản biết DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Bài tập 6: Tài liệu tại 1 DNSX tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng 10/N như sau: (1.000đ)

I- Tình hình đầu tháng:

- TK 331 (Dư Có): 720.000, trong đó:

+ Cty A: 140.000

+ Nhà máy C: 250.000

+ Cty B: 250.000

+ XN D: 80.000

- TK 331-L (Dư Nợ): 200.000

- TK 131 (Dư Nợ): 286.000, trong đó:

+ Khách hàng X: 136.000

+ Khách hàng Y: 150.000

- TK 131-K (Dư Có): 60.000

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng:

1. Thanh toán tiền mua VL kỳ trước cho cty B toàn bộ số nợ bằng tiền mặt sau khi trừ đi chiết khấu thanh toán 1% được hưởng.

2. Mua của nhà cung cấp L 1 số công cụ nhỏ, trị giá thanh toán 28.600 (trong đó thuế GTGT 2.600). Hàng đã kiểm nhận, nhập kho đủ.

3. Thu tiền của khách hàng Y qua ngân hàng toàn bộ số nợ.

4. Xuất kho thành phẩm bán trực tiếp cho cty K, trị giá thanh toán 187.000 (trong đó thuế GTGT 17.000); giá vốn 150.000.

5. Nhà cung cấp L giao cho DN 1 số VL chính trị giá thanh toán 154.000 (thuế GTGT 10%). DN đã kiểm nhận, nhập kho đủ. Số tiền ứng thừa được nhà cung cấp L trả lại bằng tiền mặt.

6. Số hàng gửi bán kỳ trước được khách hàng Q chấp nhận thanh toán với giá chưa thuế 340.000, thuế suất thuế GTGT 10%. Được biết giá vốn của số hàng gửi bán được chấp nhận là 300.000.

7. Khách hàng Q thanh toán toàn bộ tiền hàng qua ngân hàng (đã nhận báo Có). DN chấp nhận chiết khấu thanh toán cho Q 1% nhưng chưa thanh toán.

Yêu cầu:

1. Xác định và kết chuyển số thuế GTGT được khấu trừ và số còn phải nộp cuối kỳ biết DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

2. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.

CHƯƠNG 10: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10.1. Tổng quan về báo cáo tài chính

10.1.1. Khái niệm và ý nghĩa của báo cáo tài chính

*** Khái niệm báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính (BCTC) là phương pháp tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và hiệu quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn... của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống mẫu biểu quy định thống nhất.

*** Ý nghĩa của báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính vừa là phương pháp kế toán, vừa là hình thức thể hiện và truyền tải thông tin kế toán tài chính đến những người sử dụng để ra các quyết định kinh tế.

Báo cáo tài chính là phương pháp tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển các dòng tiền và tình hình vận động, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập với mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.
- Cung cấp và thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai. thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp có tác dụng sau:

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp, các báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động để có thể đánh giá đúng đắn tình hình tài chính của doanh

nghiệp, từ đó đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của nhà nước, báo cáo tài chính cung cấp thông tin để kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để giám sát việc chấp hành các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính nói chung, các chế độ thuế lệ kế toán nói riêng, để điều hành và quản lý thống nhất toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Đối với các chủ đầu tư, báo cáo tài chính cung cấp cho họ những thông tin về các rủi ro tiềm tàng trong doanh nghiệp có liên quan đến khoản đầu tư của họ để xác định xem thời điểm mua, bán hay giữ lại các chứng khoán hoặc những thông tin về tình hình tài chính, khả năng phát triển của doanh nghiệp... sẽ giúp họ quyết định tiếp tục đầu tư hay chuyển đổi lĩnh vực đầu tư.

- Đối với các chủ nợ, các chủ nợ thường quan tâm đến những thông tin để xem các khoản nợ gốc và lãi của họ doanh nghiệp có thể trả khi đến hạn hay không, để có quyết định cho vay phù hợp, tiếp tục cho vay hoặc thu hồi các khoản cho vay.

- Đối với các nhà cung cấp, thông tin trên báo cáo tài chính giúp họ xác định xem những khoản tiền mà doanh nghiệp nợ liệu có được thanh toán đúng hạn hay không.

- Đối với khách hàng, đặc biệt là những khách hàng có mối liên quan dài hạn, hoặc phụ thuộc vào doanh nghiệp, họ căn cứ vào các báo cáo tài chính để đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp.

- Đối với các cổ đông, nhân viên thông tin trên báo cáo tài chính giúp họ đánh giá được khả năng trả cổ tức của doanh nghiệp, khả năng chi trả lương.

10.1.2. Yêu cầu và nguyên tắc lập báo cáo tài chính

** Yêu cầu của báo cáo tài chính*

Với mục đích là cung cấp những thông tin thực sự hữu ích cho các đối tượng sử dụng để thực hiện đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp, báo cáo tài chính phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Báo cáo tài chính phải thiết thực, hữu ích và có chất lượng phù hợp.

- Báo cáo tài chính phải đảm bảo độ tin cậy, trình bày trung thực và khách quan.

- Báo cáo tài chính phải đảm bảo tính thống nhất và khả năng so sánh được.

- Báo cáo tài chính phải phản ánh tổng quát, đầy đủ những thông tin có liên quan đến tình hình tài chính, tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

- Báo cáo tài chính phải dễ hiểu.

*** Nguyên tắc lập BCTC:**

- Nguyên tắc hoạt động liên tục: đòi hỏi báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

- Nguyên tắc cơ sở dồn tích: đòi hỏi doanh nghiệp phải lập bctc theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền. theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào sổ kế toán và bctc của kỳ kế toán liên quan ngay tại thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu – chi tiền. các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu được ghi nhận trong kỳ.

- Nguyên tắc nhất quán: đòi hỏi việc trình bày và phân loại các khoản mục trong bctc phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày bctc cho thấy rằng cần thiết phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch, sự kiện hoặc sự thay đổi trong việc trình bày xuất phát từ yêu cầu của một chuẩn mực kế toán khác.

- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp: đòi hỏi từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong bctc.

- Nguyên tắc bù trừ: đòi hỏi khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày bctc không được phép bù trừ tài sản và nợ phải trả. do vậy, doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên bctc.

- Nguyên tắc có thể so sánh: đòi hỏi các thông tin bằng số liệu trong bctc phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ kế toán.

10.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính

*** Hệ thống BCTC năm gồm:**

- + Bảng cân đối kế toán
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- + Bản thuyết minh BCTC

*** Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính**

Kế toán trưởng phải có trách nhiệm tổ chức và thực hiện việc lập, trình bày, nộp, và công khai báo cáo kế toán tài chính theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm. Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo kế toán tài chính năm của công ty, tổng công ty phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối năm tài chính dựa trên báo cáo kế toán tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

Các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán phải lập báo cáo kế toán tài chính quý dạng đầy đủ.

Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo kế toán tài chính hợp nhất giữa quý và báo cáo kế toán cuối năm theo quy định. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh

*** Trách nhiệm nộp báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải lập và nộp vào cuối quý, cuối năm tài chính cho các cơ quan quản lý Nhà nước và cho doanh nghiệp cấp trên theo quy định. Trường hợp có công ty con thì phải gửi kèm theo bản sao báo cáo kế toán tài chính cùng quý, năm của công ty con.

Thời hạn nộp báo cáo tài chính

Theo chế độ quy định, tất cả các doanh nghiệp độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ đều phải lập và gửi BCTC theo đúng quy định đối với từng loại hình doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp nhà nước

+ Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý: Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày. Đối với đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

+ Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm: Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày. Đối với đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

- Đối với các doanh nghiệp khác.

+ Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.

+ Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

Nơi nhận báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải nộp cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh cùng cấp và cơ quan khác theo quy định của pháp luật.

Đối với doanh nghiệp nhà nước còn phải **nộp báo cáo tài chính** cho cơ quan tài chính cùng cấp.

Đơn vị kế toán trực thuộc còn phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên.

10.2. Lập, đọc báo cáo tài chính năm

10.2.1. Bảng cân đối kế toán

10.2.1.1. Khái niệm, nội dung, kết cấu và ý nghĩa

a. Khái niệm, nội dung

Bảng cân đối kế toán là một phương pháp kế toán và là một báo cáo kế toán chủ yếu, phản ánh tổng quát tình hình tài sản và nguồn vốn chủ yếu của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định dưới hình thái tiền tệ.

Đặc điểm cơ bản của bảng cân đối kế toán:

- Bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần theo hai cách phản ánh tài sản là cấu thành tài sản và nguồn hình thành tài sản. vì vậy, số tổng cộng của hai phần phải luôn bằng nhau.

- Các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán được biểu hiện giá trị (tiền) nên có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đang tồn tại dưới các hình thái vật chất, tiền tệ, hữu hình và vô hình.

- Bảng cân đối kế toán phản ánh vốn và nguồn vốn tại một thời điểm. thời điểm đó thường là ngày cuối cùng của kỳ kế toán. để thấy được sự biến động của vốn và nguồn vốn có thể so sánh số liệu giữa hai thời điểm trên bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính quan trọng để xem xét, đánh giá một cách tổng quát tình hình và kết quả hoạt động kinh tế, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

b. Kết cấu và ý nghĩa của bảng cân đối kế toán

**** Kết cấu bảng cân đối kế toán:***

Bảng cân đối kế toán được kết cấu gồm hai phần chính là tài sản và nguồn vốn (có thể sắp xếp dọc - 1 bên hoặc ngang - 2 bên) theo nguyên tắc: $\sum \text{tài sản} = \sum \text{nguồn vốn}$. Trong đó:

- Phần phản ánh vốn dưới góc độ biểu hiện vật chất cụ thể: Tài sản
- Phần phản ánh vốn dưới góc độ nguồn hình thành: nguồn vốn

Hai phần Tài sản và Nguồn vốn trên bảng CĐKT có thể kết cấu theo 2 kiểu:

Kiểu 1: 2 bên với bên trái phản ánh Tài sản, bên phải phản ánh Nguồn vốn

- + Tài sản gồm Tài sản ngắn hạn, Tài sản dài hạn
- + Nguồn vốn gồm Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Kiểu 2: 1 bên với phần bên trên phản ánh TS, bên dưới phản ánh NV

- Ý nghĩa: Cung cấp thông tin về khả năng tài chính cũng như mức độ tự chủ về vốn của DN giúp cho việc đưa ra quyết định kinh tế - TC hiệu quả, đúng đắn

- **Phân tài sản:** phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán chia thành tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, xếp theo thứ tự tính lỏng (khả năng chuyển đổi thành tiền mặt) giảm dần.

Xét về mặt kinh tế: số liệu của các chỉ tiêu phản ánh bên tài sản thể hiện giá trị tài sản theo kết cấu hiện có tính đến thời điểm lập báo cáo đang tồn tại dưới các hình thái vật chất (vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm, hàng hoá, tscđ hữu hình...), tiền tệ (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, hoặc các khoản nợ phải thu...

Căn cứ vào nguồn số liệu này trên cơ sở tổng số và kết cấu tài sản có thể đánh giá một cách tổng quát quy mô tài sản, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp thông qua kết cấu tài sản đầu tư.

Xét về mặt pháp lý: số liệu của các chỉ tiêu bên tài sản phản ánh toàn bộ số tài sản hiện có đang thuộc quyền sở hữu hoặc quyền quản lý, sử dụng lâu dài của doanh nghiệp.

**** Phân nguồn vốn:***

Các chỉ tiêu bên nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán được chia thành nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu. tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Xét về mặt kinh tế: số liệu của các chỉ tiêu phản nguồn vốn thể hiện quy mô, nội dung và thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Xét về mặt pháp lý: số liệu của các chỉ tiêu phản nguồn vốn thể hiện trách nhiệm về mặt pháp lý và vật chất của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với nhà nước, cấp trên, các nhà đầu tư, các cổ đông, ngân hàng, với các tổ chức tín dụng (về nguồn vốn vay), các đơn vị kinh tế khác, với các khách hàng, , với cbcnv...

Mỗi chỉ tiêu trình bày trên bảng CĐKT số liệu phản ánh tại 2 thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ tương ứng trên cột số đầu kỳ và số cuối kỳ, là cơ sở đánh giá biến động tăng, giảm của ts, nguồn vốn trong kỳ.

=> Thông tin trên bảng CĐKT cung cấp thông tin và những đánh giá tổng quan về qui mô vốn, năng lực sử dụng vốn cũng như mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp góp phần giúp các chủ thể có nhu cầu sử dụng thông tin đưa ra các quyết định kinh tế - tài chính đúng đắn, hiệu quả

10.2.1.2. Nguyên tắc lập bảng cân đối kế toán:

a. Nguồn số liệu để lập bảng cân đối kế toán:

Để lập bảng cân đối kế toán, kế toán phải dựa vào các nguồn số liệu sau đây:

- Bảng cân đối kế toán ngày cuối kỳ trước,
- Sổ cái các tài khoản tổng hợp và các tài khoản phân tích,
- Bảng cân đối tài khoản,
- Các tài liệu kế toán khác có liên quan (sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết, bảng kê...).

b. Nguyên tắc lập bảng cân đối kế toán:

Để đảm bảo cho việc lập bảng cân đối kế toán nhanh chóng, dễ dàng và chính xác, kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Kiểm tra lại số liệu ghi trên cột số cuối kỳ của bảng CĐKT ngày cuối kỳ trước. Số liệu cột này sẽ được chuyển vào cột số đầu kỳ của bảng CĐKT cuối kỳ này.

- Cuối kỳ, kế toán tiến hành khóa sổ KT, cộng số phát sinh tăng, giảm trong kỳ, tính số dư cuối kỳ của các tài khoản KT, tiến hành đối chiếu số liệu giữa các TK tổng hợp và các TK chi tiết.

- Tuyệt đối không được bù trừ SD 2 bên Nợ - Có của các TK thanh toán (TK131, 331, 333...) nếu không cùng đối tượng mà phải căn cứ vào SD chi tiết của từng bên để ghi vào các chỉ tiêu thích hợp.

- Căn cứ số dư cuối kỳ các tài khoản kế toán (tài khoản tổng hợp, tài khoản chi tiết) tương ứng các chỉ tiêu trình bày trên bảng Cân đối kế toán để lập bảng CĐKT theo nguyên tắc số dư bên Nợ của tài khoản sẽ được ghi vào bên “Tài sản” và số dư bên Có của tài khoản được ghi vào bên “Nguồn vốn” trừ một số trường hợp sau:

+ Các TK điều chỉnh giảm TS như HMTSCĐ (TK 214), các khoản dự phòng (TK129, 139, 159, 229) có số dư bên Có nhưng vẫn được điền vào chỉ tiêu bên TS và ghi âm.

+ Các TK điều chỉnh tăng/giảm NV (TK 412, 413, 421, 411(2)) có thể có số dư bên Có hoặc bên Nợ nhưng đều được điền vào chỉ tiêu bên NV của bảng CĐKT. Nếu dư Có ghi bình thường, dư Nợ ghi âm

+ TK 419 có SD Nợ nhưng được điền vào chỉ tiêu bên NV và ghi âm

10.2.1.3. Phương pháp lập, đọc, kiểm tra sơ bộ Bảng cân đối kế toán

- Cột 1 “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”: phản ánh các chỉ tiêu thuộc tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp

- Cột 2 “Mã số”: phản ánh mã số tương ứng với các chỉ tiêu báo cáo.

- Cột 3 “Thuyết minh” : phản ánh số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết hoặc các thuyết minh bổ sung của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh các năm trước ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu cần phải điều chỉnh theo phương pháp hồi tố

- Số liệu ghi vào cột 4 “số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được hướng dẫn như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A-Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

Trong đó:

- Mã số 110 (Tiền và các khoản tương đương tiền): Tổng số dư Nợ của các TK 111, 112 trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản

ánh ở số dư Nợ TK 121 trên sổ chi tiết TK 121 với thời gian thanh toán, thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng.

-Mã số 120 (Đầu tư tài chính ngắn hạn) = Mã số 121 + Mã số 129

Trong đó:

+ Mã số 121 (Đầu tư ngắn hạn): Là tổng dư Nợ của TK 121 trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu 110

+ Mã số 129 (Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn): Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Là số dư Có chi tiết của Tk 129 mở cho khoản dự phòng ngắn hạn.

-Mã số 130 (Các khoản phải thu ngắn hạn) = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 135 + Mã số 139. Trong đó:

+ Mã số 131 (Phải thu của khách hàng): căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK131

+ Mã số 132 (Trả trước cho người bán): Căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331

+ Mã số 133 (Phải thu nội bộ ngắn hạn): căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 trên sổ kế toán chi tiết TK136(8) cho khoản phải thu ngắn hạn

+Mã số 135 (các khoản phải thu khác): Là tổng số dư Nợ của các Tài khoản: 138(8), 334, 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 138(8), 334, 338 (Không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn)

+ Mã số 139 (Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi) số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu là số dư Có của TK 139 trên sổ kế toán chi tiết của các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

- Mã số 140 (Hàng tồn kho) = Mã số 141 + Mã số 149. Trong đó:

+ Mã số 141 (Hàng tồn kho): Tổng số dư Nợ của các Tk 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158 trên sổ cái các tài khoản tương ứng.

+ Mã số 149 (Dự phòng giảm giá hàng tồn kho): Số dư Có của Tài khoản 159 trên sổ cái TK 159. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

- Mã số 150 (Tài sản ngắn hạn khác) = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158. Trong đó:

+ Mã số 151 (Chi phí trả trước ngắn hạn): căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 142 trên sổ cái

+ Mã số 152 (Thuế GTGT được khấu trừ): căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 133 trên sổ cái

+ Mã số 154 (Thuế và các khoản phải thu nhà nước): căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 trên sổ kế toán chi tiết TK333 cho từng khoản phải thu nhà nước.

+Mã số 158 (Tài sản ngắn hạn khác): căn cứ vào số dư Nợ các Tài khoản 1381, tài khoản 141, tài khoản 144 trên sổ cái TK 141, 144 và trên sổ chi tiết TK 138(1)

B-Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Mã số 200 (Tài sản dài hạn) = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250+ Mã số 260

- Mã số 210 (Các khoản phải thu dài hạn) = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213+ Mã số 218+ Mã số 219. Trong đó

+ Mã số 211 (Phải thu dài hạn của khách hàng): Là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 trên sổ kế toán chi tiết các TK 131 – Phải thu khách hàng ngắn hạn .

+ Mã số 212(Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc): Là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 136 trên sổ kế toán chi tiết TK 136(1) – Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc .

+ Mã số 213(Phải thu dài hạn nội bộ): Là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 136 trên sổ kế toán chi tiết TK 136(8) cho khoản phải thu nội bộ dài hạn.

+ Mã số 218(Phải thu dài hạn khác): Là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 138 trên sổ kế toán chi tiết TK 138 cho từng khoản phải thu dài hạn.

+ Mã số 219 (Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi): Số liệu ghi chi tiêu này ghi bằng số âm, là số dư Có chi tiết của Tài khoản 139, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139

- Mã số 220 (tài sản cố định) = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227+ Mã số 230

Trong đó:

+ Mã số 221 (tài sản cố định hữu hình) = Mã số 222 + Mã số 223

Mã số 222 (Nguyên giá): số liệu ghi vào chi tiêu này là sơ dư Nợ của Tài khoản 211 trên Sổ cái

Mã số 223 (Giá trị hao mòn lũy kế): số liệu ghi vào chi tiêu này là số dư Có của tài khoản: TK 214 trên sổ chi tiết TK 214(1) – Hao mòn TSCĐHH được ghi âm.

+ Mã số 224 (tài sản cố định thuê tài chính) = Mã số 225 + Mã số 226

Mã số 225 (Nguyên giá): số liệu ghi vào chi tiêu này là sơ dư Nợ của Tài khoản 212 trên Sổ cái

Mã số 226 (Giá trị hao mòn lũy kế): số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản: TK 214 trên sổ chi tiết TK 214(2) – Hao mòn TSCĐ thuê tài chính được ghi âm.

+ Mã số 227 (tài sản cố định vô hình) = Mã số 228 + Mã số 229

Mã số 228 (Nguyên giá): số liệu ghi vào chỉ tiêu này là sơ dư Nợ của Tài khoản 213 trên Sổ cái

Mã số 229 (Giá trị hao mòn lũy kế): số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản TK 214 trên sổ chi tiết TK 214(3) – Hao mòn TSCĐ vô hình được ghi âm.

+ Mã số 230 (Chi phí xây dựng cơ bản dở dang): số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 trên Sổ cái.

- Mã số 240 (Bất động sản đầu tư) = Mã số 241 + Mã số 242

Trong đó:

+ Mã số 241 (Nguyên giá): Số liệu đề rphán ảnh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217

+ Mã số 242 (Giá trị hao mòn lũy kế): Số liệu của chỉ tiêu này ghi bằng số âm, có giá trị là số dư Có của Tài khoản 214 trên sổ kế toán chi tiết TK 214(7)

- Mã số 250 (Các khoản đầu tư tài chính dài hạn) = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

Trong đó:

+ Mã số 251 (Đầu tư vào công ty con): số liệu ghi vào chỉ tiêu là số dư Nợ Tài khoản 221 trên Sổ cái

+ Mã số 252 (Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh): số liệu ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 222, 223 trên Sổ cái TK tương ứng.

+ Mã số 258 (Đầu tư dài hạn): số liệu ghi vào chỉ tiêu là số dư Nợ Tài khoản 228 trên Sổ cái

+ Mã số 259 (Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn): Là số dư Có của Tài khoản 229 trên Sổ cái

- Mã số 260 (Tài sản dài hạn khác) = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

+ Mã số 261 (CP trả trước dài hạn): căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 242 trên Sổ cái.

+ Mã số 262 (Tài sản thuế TNDN hoãn lại): căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 243 trên Sổ cái

+ Mã số 268 (Tài sản dài hạn khác): căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 244 trên Sổ cái

MÃ SỐ 270 (TỔNG CỘNG TÀI SẢN) = MÃ SỐ 100 + MÃ SỐ 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A. Nợ phải trả (Mã số 300) Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo gồm: nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

- Mã số 310 (Nợ ngắn hạn) = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323

Trong đó:

+ Mã số 311 (Vay và nợ ngắn hạn): Là số dư Có của Tk 311 và TK 315 trên sổ cái.

+ Mã số 312 (Phải trả cho người bán): Là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331

+ Mã số 313 (Người mua trả tiền trước): Căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 được phân loại là ngắn hạn mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

+ Mã số 314 (Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước): Là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 trên Sổ kế toán chi tiết TK 333 cho từng khoản phải nộp Nhà nước.

+ Mã số 315 (Phải trả người lao động): Là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 trên Sổ cái

+ Mã số 316 (Chi phí phải trả): Là số dư Có của tài khoản 335 trên Sổ cái

+ Mã số 317 (Chi phí phải trả): Là số dư Có của tài khoản 336 trên Sổ cái

+Mã số 318 (Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng): Là số dư Có của tài khoản 337 trên Sổ cái

+Mã số 319 (Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác): Là số dư Có của các tài khoản 338, 138 trên các sổ kế toán chi tiết (ngoại trừ các khoản phải trả đã nêu ở trên)

+ Mã số 320 (Dự phòng phải trả ngắn hạn): là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

+ Mã số 323 (Quỹ khen thưởng, phúc lợi) chỉ tiêu này phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 trên sổ cái

- **Mã số 330 (Nợ dài hạn)** Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh, khoản phải trả người bán, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo.

$Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 327 + Mã số 338 + Mã số 339$

+ Mã số 331 (Phải trả người bán dài hạn): Là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 được phân loại là dài hạn mở cho từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331.

+ Mã số 332 (Phải trả dài hạn nội bộ): Là tổng số dư Có chi tiết của TK 336 được phân loại là dài hạn mở cho từng khoản phải trả nội bộ trên Sổ kế toán chi tiết TK 336.

+ Mã số 333 (Phải trả dài hạn khác): Là tổng số dư có chi tiết của các Tk 338, 344 trên các sổ kế toán chi tiết liên quan cho từng khoản phải trả dài hạn.

+ Mã số 334 (Vay và nợ dài hạn): Là tổng số dư có của các Tk 341, 342, 343 trên các sổ cái tài khoản tương ứng.

+ Mã số 335 (Thuế thu nhập hoãn lại phải trả): Là số dư có của các Tk 347 trên sổ cái.

+ Mã số 336 (Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm): Là số dư Có của TK 351 trên sổ cái.

+ Mã số 338 (Doanh thu chưa thực hiện): Là số dư có chi tiết của các Tk 338 trên sổ kế toán chi tiết TK 338(7).

+ Mã số 339 (Quỹ phát triển khoa học công nghệ): Là số dư Có của TK 356 trên sổ cái.

B-Vốn chủ sở hữu (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430)

- **Mã số 410 (Vốn chủ sở hữu) = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + mã số 421 + Mã số 422)**

Trong đó:

+ Mã số 411 (Vốn đầu tư của chủ sở hữu): Là số dư Có của Tài khoản 411(1) trên sổ kế toán chi tiết TK 411(1)

+ Mã số 412 (Thặng dư vốn cổ phần): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 411(2) trên sổ kế toán chi tiết TK 411(2). Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

+ Mã số 413 (Vốn khác của chủ sở hữu): Là số dư có tài khoản 411(8) trên sổ kế toán chi tiết TK 411(8)

+ Mã số 414 (cổ phiếu quỹ): là số dư Nợ của Tài khoản 419 trên sổ cái

+ Mã số 415 (Chênh lệch đánh giá lại tài sản): Là số dư có của TK 412 hoặc số dư Nợ của TK 412 trên Sổ cái với số dư Nợ được ghi âm trong ngoặc đơn (...).

+ Mã số 416 (Chênh lệch tỷ giá hối đoái): Là số dư có của TK 413 hoặc số dư Nợ của TK 413 trên Sổ cái với số dư Nợ được ghi âm trong ngoặc đơn (...).

+ Mã số 417 (Quỹ Đầu tư phát triển): Là số dư có của TK 414 trên Sổ cái

+ Mã số 418 (Quỹ Dự phòng tài chính): Là số dư có của TK 415 trên Sổ cái

+ Mã số 419 (Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu): Là số dư có của TK 418 trên Sổ cái

+ Mã số 420 (Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối): Là số dư Có của TK 421 trên sổ cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu của chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

+ Mã số 421 (Nguồn vốn Đầu tư XDCB): Là số dư có của TK 441 trên Sổ cái

+ Mã số 422 (Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp): Là số dư có của TK 417 trên Sổ cái.

- Mã số 430 (Nguồn kinh phí và quỹ khác) = Mã số 432 + Mã số 433

+ Mã số 432 (Nguồn kinh phí): Là số chênh lệch giữa số dư có của TK 446 trừ đi số dư Nợ của TK 161 trên Sổ cái.

+ Mã số 433 (Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ): Là số dư có của TK 466 trên Sổ cái.

MÃ SỐ 440 (TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN) = Mã số 300 + Mã số 400

Chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản Mã số 270” = Chỉ tiêu “Tổng cộng Nguồn vốn Mã số 440”

Mẫu bảng cân đối kế toán

(đã sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009)

Đơn vị báo Mẫu số B01 –
cáo:..... DN

Địa

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

chỉ:.....

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	ã số	huyết minh	T ố cuối năm	ố đầu năm
1		3		5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	00			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	10			
1. Tiền	11	.01	V	
2. Các khoản tương đương tiền	12			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	20	.02	V	
1. Đầu tư ngắn hạn	21			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	29			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	30			
1. Phải thu khách hàng	31			
2. Trả trước cho người bán				

	32			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	33			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	34			
5. Các khoản phải thu khác	35	.03	V	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	39			
IV. Hàng tồn kho	40			
1. Hàng tồn kho	41	.04	V	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	49			
V. Tài sản ngắn hạn khác	50			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	51			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	52			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	54	.05	V	
5. Tài sản ngắn hạn khác	58			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	00			
I- Các khoản phải thu dài hạn				

	10			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	11			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	12			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	13	.06	V	
4. Phải thu dài hạn khác	18	.07	V	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	19			
II. Tài sản cố định	20			
1. Tài sản cố định hữu hình	21	.08	V	
- Nguyên giá	22			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	23			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	24	.09	V	
- Nguyên giá	25			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	26			
3. Tài sản cố định vô hình	27	.10	V	
- Nguyên giá				

	28			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
	29			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			V	
	30	.11		
III. Bất động sản đầu tư			V	
	40	.12		
- Nguyên giá				
	41			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
	42			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
	50			
1. Đầu tư vào công ty con				
	51			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
	52			
3. Đầu tư dài hạn khác			V	
	58	.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
(*)	59			
V. Tài sản dài hạn khác				
	60			
1. Chi phí trả trước dài hạn			V	
	61	.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			V	
	62	.21		
3. Tài sản dài hạn khác				

	68			
Tổng cộng tài sản ($270 = 100 + 200$)	70			
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ ($300 = 310 + 330$)	00			
I. Nợ ngắn hạn	10			
1. Vay và nợ ngắn hạn	11	.15	V	
2. Phải trả người bán	12			
3. Người mua trả tiền trước	13			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	.16	V	
5. Phải trả người lao động	15			
6. Chi phí phải trả	16	.17	V	
7. Phải trả nội bộ	17			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	18			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	.18	V	

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23			
II. Nợ dài hạn	30			
1. Phải trả dài hạn người bán	31			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	32	.19	V	
3. Phải trả dài hạn khác	33			
4. Vay và nợ dài hạn	34	.20	V	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	.21	V	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	36			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	37			
8. Doanh thu chưa thực hiện	38			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	39			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	00			
I. Vốn chủ sở hữu	10	.22	V	

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11			
2. Thặng dư vốn cổ phần	12			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	13			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	14			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	15			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	16			
7. Quỹ đầu tư phát triển	17			
8. Quỹ dự phòng tài chính	18			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	21			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	22			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	30			
2. Nguồn kinh phí	32	.23	V	

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	33			
Tổng cộng nguồn vốn ($440 = 300 + 400$)	40			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T huyết minh	Số cuối năm (3)	S ố đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	2		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	4		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ...
năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám

đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên,
đóng dấu)

Ghi chú:

(1) *Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.*

(2) *Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).*

Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

10.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

10.2.2.1. Khái niệm và ý nghĩa của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và kết quả khác .

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có những tác dụng sau:

- Thông qua các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm, vật tư, hàng hoá đã tiêu thụ, tình hình chi phí, thu nhập của các hoạt động khác và kết quả của doanh nghiệp sau một kỳ kế toán.

- Thông qua các số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà kiểm tra tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước về các khoản thuế và các khoản phải nộp khác.

- Thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các thời kỳ khác nhau.

10.2.2.2. Nội dung, kết cấu và phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

*** Nội dung, kết cấu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm 5 cột:

- Cột 1: phản ánh các chỉ tiêu báo cáo
- Cột 2: phản ánh mã số các chỉ tiêu tương ứng
- Cột 3: số liệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Cột 4: tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.

- Cột 5: số liệu của năm trước để so sánh.

*** Cơ sở số liệu để lập báo cáo:**

Để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán phải dựa vào các nguồn số liệu sau:

- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ kế toán trước;
- + Số liệu trên sổ kế toán các tài khoản chủ yếu là loại 3,5,6,7,8,9;
- + Các tài liệu liên quan khác.

*** Phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

- Cột “kỳ trước”: số liệu được lấy từ cột “kỳ này” của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lập ở kỳ trước.

- Cột “kỳ này”: số liệu được lấy từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết thuộc loại 5,6,7,8,9 và TK 421, TK 333 để ghi. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo cụ thể như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - Mã số 01:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và TK 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ" trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu - Mẫu số 02:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ TK 511 và TK 512 đối ứng với bên Có các TK 521, TK 531, TK 532, TK 333 (TK 3331, 3332, 3333) trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ - Mã số 10:

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02

4. Giá vốn hàng bán - Mã số 11:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán" đối ứng với bên Nợ của TK 911 trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ - Mã số 20:

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11

6. Doanh thu hoạt động tài chính - Mã số 21:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có của TK 911 trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

7. Chi phí tài chính - Mã số 22:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có tài khoản 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ của TK 911 trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

Trong đó, Chi phí lãi vay - **Mã số 23:**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết tài khoản 635 "Chi phí tài chính".

8. Chi phí bán hàng - **Mã số 24:**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có tài khoản 641 "Chi phí bán hàng", đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp - **Mã số 25:**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đối ứng với Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh - **Mã số 30:**

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25}$$

11. Thu nhập khác - **Mã số 31:**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ tài khoản 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của TK 911 trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

12. Chi phí khác - **Mã số 32:**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có tài khoản 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của TK 911 trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

13. Lợi nhuận khác - **Mã số 40:**

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

14. Tổng lợi nhuận trước thuế - **Mã số 50:**

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - **Mã số 51:**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng phát sinh bên Có TK 8211 đối ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số

liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại - Mã số 52:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng phát sinh bên Có TK 8212 đối ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ kế toán chi tiết TK 8212, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212.

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp - Mã số 60:

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52})$$

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Mã số 70:

Số liệu của chỉ tiêu này được tính toán theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 30

- Cột “lũy kế từ đầu năm” – nếu có: số liệu được lấy từ cột “lũy kế từ đầu năm” của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước cộng số liệu của cột số “kỳ này” của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này để ghi.

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B 02 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	ã ố	M s	T huyết minh	ăm ay	ăm rước
1	2	3	4	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	0	VI		
		.25			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	0	1			
4. Giá vốn hàng bán	1	1	VI		
		.27			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	0	2			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1	2	VI		
		.26			
7. Chi phí tài chính	2	2	VI		
		.28			

- Trong đó: Chi phí lãi vay	2			
	3			
8. Chi phí bán hàng	2			
	4			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2			
	5			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3			
	0			
$\{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)\}$				
11. Thu nhập khác	3			
	1			
12. Chi phí khác	3			
	2			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	4			
	0			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5			
	0			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5	VI		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1	.30		
	5	VI		
	2	.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6			
	0			
$(60 = 50 - 51 - 52)$				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	7			
	0			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng
dấu)

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

MỤC LỤC

Lời mở đầu	1
CHƯƠNG 1: KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	3
1.1 Đặc điểm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, nhiệm vụ hạch toán	3
1.1.1 Đặc điểm của nguyên vật liệu	3
1.1.2 Đặc điểm của công cụ dụng cụ	3
1.1.3 Nhiệm vụ hạch toán	3
1.2. Phân loại và tính giá NVL, CCDC	3
1.2.1 Phân loại NVL	3
1.2.2. Phân loại công cụ dụng cụ	4
1.2.3 Tính giá NVL, CCDC	5
1.2.3.1 Tính giá nhập kho	5
1.2.3.2 Tính giá xuất kho	5
1.3 Hạch toán chi tiết nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	7
1.3.1 Chứng từ kế toán	7
1.3.2 Kế toán chi tiết tình hình nhập, xuất nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	7
1.4 Hạch toán tổng hợp nguyên vật liệu	11
1.4.1 Hạch toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên	11
1.4.2 Hạch toán tổng hợp Nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ	20
1.5 Hạch toán tổng hợp công cụ dụng cụ theo phương pháp kê khai thường xuyên	25
1.5.1 Các phương pháp phân bổ công cụ dụng cụ	25
1.5.2 Hạch toán tổng hợp tăng giảm công cụ dụng cụ	26
CHƯƠNG 2: HẠCH TOÁN TIỀN LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG VÀ TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG	36
2.1. Khái niệm tiền lương và các khoản trích theo lương	36
2.1.1. Khái niệm tiền lương	36
2.1.2. Các khoản trích theo lương	37
2.2. Các hình thức trả lương	39
2.2.1. Hình thức tiền lương theo thời gian	39

2.2.2. Hình thức tiền lương theo sản phẩm	40
2.3. Hạch toán thời gian, số lượng và kết quả lao động	42
2.3.1. Kế toán lao động về mặt số lượng và thời gian lao động	42
2.3.2. Kế toán lao động về mặt kết quả lao động	42
2.4. Hạch toán tiền lương và tình hình thanh toán với người lao động	43
2.4.1. Kế toán chi tiết tiền lương:	43
2.4.2. Kế toán tổng hợp tiền lương	45
2.5. Hạch toán các khoản trích theo lương	47
2.5.1- Tài khoản sử dụng:	47
2.5.2- Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu	49
CHƯƠNG 3: HẠCH TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	53
3.1. Bản chất tài sản cố định và nhiệm vụ hạch toán	53
3.1.1. Bản chất tài sản cố định	53
3.1.2. Nguyên tắc quản lý tài sản cố định	53
3.1.3. Nhiệm vụ hạch toán tài sản cố định	54
3.2. Phân loại TSCĐ	54
3.2.1. Phân loại theo hình thái biểu hiện	54
3.2.2. Phân loại theo quyền sở hữu	54
3.2.3. Phân loại theo mục đích và tình hình sử dụng	55
3.3. Tính giá TSCĐ	55
3.3.1. Nguyên giá TSCĐ	55
3.3.2. Giá trị hao mòn TSCĐ	58
3.3.3. Giá trị còn lại TSCĐ	59
3.4. Hạch toán chi tiết TSCĐ	60
3.5. Hạch toán biến động TSCĐ hữu hình	62
3.5.1. Chứng từ sử dụng	62
3.5.2. Tài khoản sử dụng	62
3.5.3. Trình tự kế toán	63
3.6. Hạch toán biến động TSCĐ vô hình	71

3.6.1. Chứng từ sử dụng	71
3.6.2. Tài khoản sử dụng	71
3.6.3. Quy trình kế toán.....	72
3.7. Hạch toán biến động TSCĐ thuê.....	72
3.7.1. Hạch toán TSCĐ thuê hoạt động.....	72
3.7.2. Hạch toán TSCĐ thuê tài chính.....	74
3.8. Hạch toán khấu hao TSCĐ	81
3.8.1. Khái niệm khấu hao.....	81
3.8.2. Các phương pháp tính khấu hao	82
3.8.3. Hạch toán khấu hao	86
3.9. Kế toán sửa chữa TSCĐ	87
3.9.1. Kế toán sửa chữa nhỏ TSCĐ	87
3.9.2. Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ.....	88
3.9.3. Kế toán sửa chữa nâng cấp TSCĐ.....	89
CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.....	90
4.1. Khái quát chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	90
4.1.1. Chi phí sản xuất	90
4.1.2. Giá thành sản phẩm	92
4.1.3. Sự giống và khác nhau giữa chi phí sản xuất và giá thành	93
4.1.4. Ý nghĩa kế toán giá thành sản phẩm.....	94
4.1.5. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	94
4.2. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên	94
4.2.1. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	94
4.2.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất	94
4.3. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ	104
4.3.1. Tài khoản sử dụng	104
4.3.2. Phương pháp kế toán:	104
4.4. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ	105

4.4. 1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:	105
4.4.2. Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang	106
4.5. Đối tượng và các phương pháp tính giá thành	110
4.5.1. Đối tượng tính giá thành.....	110
4.5.2. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm	111
CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP	122
5.1. Tổng quan về kế toán trong doanh nghiệp xây lắp	122
5.1.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh xây lắp có ảnh hưởng đến hạch toán kế toán.....	122
5.1.2. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.....	123
5.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm và bàn giao công trình xây lắp	123
5.2.1. Khái niệm và các chỉ tiêu giá thành xây lắp.....	123
5.2.2. Tài khoản sử dụng	124
5.2.3. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	125
5.2.4. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	126
5.2.5. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công.....	126
5.2.6. Kế toán chi phí sản xuất chung	128
5.2.7. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang.....	129
5.2.8. Phương pháp kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	129
5.2.9. Kế toán thiệt hại trong sản xuất.....	130
5.2.10. Kế toán bàn giao công trình xây lắp hoàn thành	131
5.3. Đặc điểm kế toán theo phương thức khoán gọn trong xây lắp.....	132
5.3.1. Hợp đồng khoán gọn	132
5.3.2. Kế toán tại đơn vị giao khoán.....	132
5.3.2.1. Trường hợp đơn vị nhận khoán nội bộ không tổ chức bộ máy kế toán riêng.....	132
5.3.2.2. Trường hợp đơn vị nhận khoán có tổ chức bộ máy kế toán riêng và được phân cấp quản lý tài chính	132
5.3.3. Kế toán tại đơn vị nhận khoán.....	133
CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN THÀNH PHẨM, TIÊU THỤ THÀNH PHẨM	135

6.1. Kế toán thành phẩm.....	135
6.1.1. Những vấn đề chung về kế toán thành phẩm	135
6.1.2. Kế toán tổng hợp thành phẩm	137
6.2. Kế toán tiêu thụ thành phẩm.....	138
6.2.1. Những vấn đề chung về kế toán tiêu thụ sản phẩm.....	138
6.2.2. Kế toán tổng hợp tiêu thụ thành phẩm	144
6.2.3. Kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và kết quả tiêu thụ thành phẩm	153
6.2.3.1. Kế toán chi phí bán hàng.....	153
6.2.3.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.....	158
6.2.3.3. Kế toán kết quả kinh doanh.....	163
6.3. Bài tập ôn tập.....	172
CHƯƠNG 7: KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH.....	177
7.1. Những vấn đề chung về kế toán hoạt động đầu tư tài chính.	177
7.1.1. Đầu tư tài chính và phân loại đầu tư tài chính.....	177
7.1.2. Nguyên tắc kế toán hoạt động đầu tư tài chính	177
7.2. Kế toán hoạt động đầu tư tài chính dài hạn	178
7.2.1. Kế toán khoản đầu tư vào công ty con	178
7.2.2. Kế toán hoạt động đầu tư liên doanh.....	183
7.2.3. Kế toán hoạt động đầu tư vào công ty liên kết.....	195
7.2.4. Kế toán đầu tư tài chính dài hạn khác	198
7.3. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư tài chính ngắn hạn.....	201
7.3.1. Kế toán đầu tư chứng khoán ngắn hạn:	201
7.3.2. Kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác	204
Bài tập chương 7.....	Error! Bookmark not defined.
CHƯƠNG 8: KẾ TOÁN KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ KINH DOANH.....	208
8.1. Tổng quan về kết quả kinh doanh và phân phối kết quả kinh doanh	208
8.1.1. Phân loại hoạt động trong doanh nghiệp	208

8.1.2. Nội dung và cách xác định các chỉ tiêu liên quan đến kết quả kinh doanh..	208
8.1.3. Phân phối kết quả kinh doanh:	209
8.1.4. Tài khoản sử dụng:	209
8.2. Kế toán chi phí, doanh thu, thu nhập và kết quả kinh doanh	214
8.2.1. Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.	214
8.2.2. Kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động đầu tư tài chính	217
8.2.3. Kế toán chi phí, thu nhập và kết quả hoạt động khác.....	223
8.3. Kế toán phân phối kết quả kinh doanh	229
8.3.1. Kế toán thanh toán với ngân sách về thuế thu nhập doanh nghiệp	229
8.3.2. Kế toán phân chia lợi nhuận sau thuế.....	231
Bài tập chương 8.....	Error! Bookmark not defined.
CHƯƠNG 9: KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	234
9.1. Tổng quan về kế toán vốn chủ sở hữu.....	234
9.1.1. Khái niệm và nguồn hình thành vốn chủ sở hữu.....	234
9.1.2. Nguyên tắc kế toán vốn chủ sở hữu:	234
9.2. Kế toán vốn chủ sở hữu	235
9.2.1. Kế toán nguồn vốn kinh doanh.....	235
9.2.2. Kế toán chênh lệch đánh giá lại tài sản:	238
9.2.3. Kế toán các quỹ doanh nghiệp	241
9.2.4. Kế toán nguồn vốn đầu tư XDCB	248
9.3. Kế toán các khoản nợ phải trả	250
9.3.1. Kế toán khoản vay ngắn hạn	250
9.3.2. Kế toán khoản vay dài hạn	252
9.3.3. Kế toán các khoản phải trả nội bộ	254
9.3.4. Kế toán các khoản phải trả, phải nộp khác.....	256
Bài tập chương 9.....	257
CHƯƠNG 10: BÁO CÁO TÀI CHÍNH	263
10.1. Tổng quan về báo cáo tài chính.....	263
10.1.1. Khái niệm và ý nghĩa của báo cáo tài chính.....	263

10.1.2. Yêu cầu và nguyên tắc lập báo cáo tài chính	264
10.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính	265
10.2. Lập, đọc báo cáo tài chính năm	267
10.2.1. Bảng cân đối kế toán	267
10.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	285